

HOUYEN KHAC THOAM



DANH
TƯỚNG
VIỆT
NAM

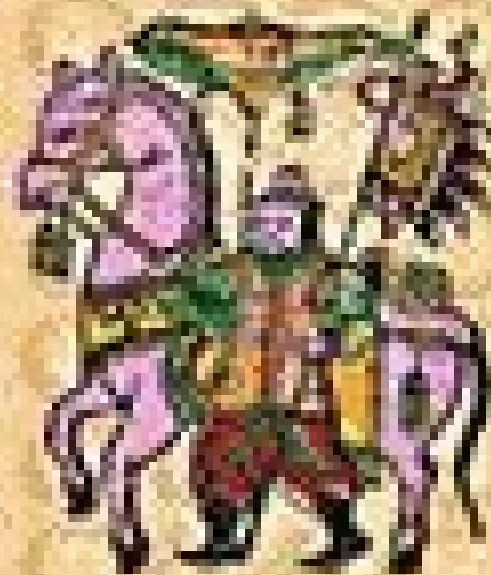
TẬP I

Đanh tướng trong sử sách
đến tranh chống thực dân
và phong kiến trong Dân



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

HOYÊN KHÁC THOÀN



DANH
TƯỚNG
VIỆT
NAM

TẬP 1

Đanh tướng trong sự nghiệp
đi tranh giành anh hùng
của phong trào Trung Quốc



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Danh Tướng Việt Nam Tập 4

Nguyễn Khắc Thuần

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG THỨ NHẤT

DANH TƯỚNG TRONG CUỘC CHIẾN ĐẤU BỀN BỈ VÀ NGOAN CƯỜNG, CHỐNG CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC ĐỒ

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ MỜI

II - HAI BÀ TRƯNG - HAI BẬC NỮ DANH TƯỚNG

ĐẦU TIÊN CỐ CÔNG GIƯỜNG CAO NGON CỜ

CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG ĐẠI HÁN

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC BẬC NỮ TƯỚNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

Phụ lục 2

TIỂU TRUYỆN VỀ MỘT SỐ TƯỚNG LĨNH XUẤT SẮC CỦA HAI BÀ TRƯNG

III - TRIỆU THỊ TRINH - NỮ DANH TƯỚNG KIỆT XUẤT

CỦA SỰ NGHIỆP ĐÁNH ĐUỐI QUÂN NGŨ

IV - DANH TƯỚNG LÝ BÔN - VỊ HOÀNG ĐẾ ĐẦU TIÊN CỦA LỊCH SỬ,

NGƯỜI KHAI SINH RA NƯỚC VĂN XUÂN

V. DANH TƯỚNG TRIỆU QUANG PHỤC - NGƯỜI KẾ THỪA XUẤT SẮC SỰ NGHIỆP CỦA LÝ BÔN

Phụ lục 3

TIỂU TRUYỆN VỀ TRIỆU TÚC, PHẠM TU VÀ TINH THIỀU

VI. LÝ TỰ TIÊN VÀ ĐÌNH KIẾN VỚI CUỘC CÔNG PHÁ MẠNH MẼ ĐẦU TIÊN VÀO CHÍNH QUYỀN

ĐÔ HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG

VII. MẠI THỨC LOAN VỚI CUỘC QUYẾT CHÍ ĐẠI ĐỊNH ĐẦU THẾ KỈ VIII

VIII. HAI ANH EM PHÙNG HƯNG, PHÙNG HẢI VÀ HAI TRẬN QUYẾT ĐẤU VỚI QUÂN ĐÔ HỘ

NHÀ ĐƯỜNG

IX. DƯƠNG THANH VỚI NHỮNG TRẬN ĐỐI TRÍ VÀ ĐỘ SỨC QUYẾT LIỆT ĐẦU THẾ KỈ IX

CHƯƠNG THỨ HAI

DANH TƯỚNG TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP ĐẦU THẾ KỈ XV

I - TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỈ XV

II - TRẦN NGÔI VÀ TRẦN QUÝ KHOÁNG - HAI VỊ DANH TƯỚNG TIÊN PHONG CỦA SỰ NGHIỆP

ĐÁNH ĐUỐI QUÂN MINH

III. CÁC BẬC DANH TƯỚNG ĐỜI HẬU TRẦN

Phụ lục 4

LỜI DỊCH VÀ CHÚ THÍCH ĐOẠN GHI CHÉP

CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỆU NGUYỄN VỀ SỰ NGHIỆP

CỦA ĐẶNG TẤT VÀ ĐẶNG DUNG

(ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ - Nghệ An tỉnh)

IV. LƯỢC TRUYỆN MỘT SỐ TÂM GIƯỜNG ANH HÙNG TIẾT THÁO TRONG SỰ NGHIỆP ĐÁNH

ĐUỐI QUÂN MINH

1. DANH THÂN NGUYỄN BIỂU

Phụ lục 5

LỜI DỊCH VÀ CHÚ THÍCH ĐOẠN GHI CHÉP CỦA QUỐC SỬ QUÁN

TRIỆU NGUYỄN VỀ NHÂN VẬT NGUYỄN BIỂU

Phụ lục 6

A. BÀI THƠ ẮN CỔ ĐẦU NGƯỜI CỦA NGUYỄN BIỂU (249)

Phụ lục 7

VĂN TẾ NGUYỄN BIỂU

Phụ lục 8

BÀI CẦU SIÊU CHO NGUYỄN BIỂU

2. VÔ TƯỚNG NGUYỄN SÚY

3. LA BÌNH VƯƠNG PHẠM NGỌC

4. THIÊN THƯỢNG HOÀNG ĐẾ LÊ NGÃ

VÀI LỜI CUỐI SÁCH
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

(1)

(2)

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc yêu quý!

*Đây là tập thứ tư của bộ sách năm tập cùng mang tên gọi chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM. Tương tự như các tập trước, tập thứ tư cũng có một tên gọi riêng, đó là **Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc**. Hẳn là hầu hết bạn đọc đều đã rõ rằng lịch sử Việt Nam có hai thời kì bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ (1).*

- Thời kì thứ nhất bắt đầu từ năm 179 trước Công nguyên (TCN, năm An Dương Vương bị Triệu Đà đánh bại) cho đến năm 905 (năm Khúc Thừa Du thành lập chính quyền độc lập và tự chủ), tổng cộng hơn 1000 năm. Sử thường gọi đó là thời Bắc thuộc. Tất nhiên là không phải ai ai cũng đồng ý, nhưng dấu sao thì tính phổ biến và sự thông dụng của khái niệm thời Bắc thuộc là một thực tế không thể nào phủ nhận được.

- Thời kì thứ hai bắt đầu từ năm 1407 (năm nhà Hồ đại bại trước cuộc xâm lược của nhà Minh) và chấm dứt vào năm 1427 (năm cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo kết thúc toàn thắng), tổng cộng là 20 năm. Sử thường gọi đây là thời thuộc Minh.

Tập thứ tư này xin được trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc gần xa cuộc đời, sự nghiệp và những cống hiến lớn lao của các bậc danh tướng trong cả hai thời kì bị đô hộ nói trên. Nếu chỉ đơn giản xếp theo diễn tiến của thời gian thì Lam Sơn cũng thuộc phạm vi của thời kì thứ hai, nhưng xét về quy mô, đặc trưng và tầm vóc thì Lam Sơn lại có một vị trí hoàn toàn khác hẳn, do vậy, chúng tôi đã dành trọn tập hai để giới thiệu Danh tướng Lam Sơn chứ không xếp chung với các danh tướng của thời thuộc Minh.

Đặc điểm chung về sự nghiệp của các bậc danh tướng được giới thiệu trong tập thứ tư này là không một ai trong số họ có may mắn được chứng kiến thắng lợi trọn vẹn và bền lâu của mình. Trước sau, sớm muộn tuy có khác nhau nhưng tất cả đều anh dũng ngã xuống trong cuộc chiến đấu ngoan cường với quân cướp nước. Mỗi cuộc đời là một bức thông điệp trang nghiêm về khí phách hiên ngang, về ý chí quật cường và về quyết tâm giành lại cho bằng được độc lập và chủ quyền của đất nước. Họ là tinh hoa của lịch sử và chính những tinh hoa ấy về sau đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết thành lời tuyên bố thật đanh thép: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (2). Họ chính là những nền tảng lịch sử giàu sức thuyết phục nhất của chân lí "không có gì quý hơn độc lập tự do" (3).

So với những danh tướng đã được giới thiệu trong ba tập đầu, các danh tướng ở tập thứ tư này đều chịu chung một thiệt thòi rất lớn, đó là hệ thống tư liệu hiện còn rất ít ỏi. Phải đến gần bốn thế kỉ sau khi thời Bắc thuộc kết thúc, nền sử học của nước nhà mới chính thức ra đời. Các sử gia lỗi lạc của thế hệ tiên khởi dù cầm bút với trọn vẹn tâm thanh và chí cả vẫn không sao có thể viết nhiều hơn và đầy đủ hơn. Dưới thời thuộc Minh, hàng loạt những di sản văn hoá vô giá của tổ tiên ta (trong đó có rất nhiều sách vở) bị kẻ thù huỷ hoại hoặc tịch thu, hậu thế khổ công sưu tầm suốt bao thế kỉ nay rồi mà cũng chỉ tìm lại được một phần rất nhỏ. Thực tình mà nói, kho thư tịch cổ của Trung Quốc không phải là nhỏ và trong đó cũng có không ít những nội dung liên quan tới nước ta. Nhưng xét về bản chất chung thì tất cả những thư tịch cổ này đều phản ánh ý chí xâm lăng và đô hộ của Trung Quốc đối với nước ta. Chân dung các đấng hào kiệt dám quả cảm vùng lên "khấy nước chọc trời" và dám làm cho "kinh thiên động địa" đều bị các sử gia Trung Quốc tìm cách bóp méo hoặc ra sức xuyên tạc. Trong điều kiện đặc biệt khó khăn như vậy, việc tìm kiếm tư liệu đã khó, việc đối sánh, xác minh và chỉnh lí tài liệu lại còn khó hơn.

Để dựng lại (dù chỉ là rất gian lược) lí lịch cuộc đời các bậc danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc, ngoài các bộ chính sử và dã sử, chúng tôi cố gắng khai thác thêm hai nguồn tư liệu quan trọng khác, đó là thần tích và văn học dân gian. Thần tích (tờ ghi chép về sự tích của các thần) bao giờ cũng có ngôn ngữ diễn đạt riêng của thần tích, đọc được và quan trọng hơn nữa là hiểu được, quả thật không dễ dàng một chút nào cả.

Tương tự như vậy, văn học dân gian cũng có ngôn ngữ diễn đạt riêng của văn học dân gian, phải cẩn trọng tìm tòi và suy gẫm thì mới có thể phát hiện được những cốt lõi thật của lịch sử ẩn chứa kín đáo ở đó. Tóm lại, khối lượng công việc vừa lớn lại vừa đầy khó khăn, cho nên, sức lực cũng như trí lực cá nhân của một nhà giáo về hưu đã khá lâu thật khó có thể đủ để hoàn tất đúng như ý nguyện. Xuất phát từ thực tế đó, tác giả xin bạn đọc gần xa ân cần chỉ cho những chỗ còn bất cập của sách.

Khi tập thứ tư này bắt đầu được khởi thảo thì tập thứ nhất và tập thứ hai của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM đã được tái bản đến lần thứ tám, còn tập thứ ba cũng vừa được tái bản tới lần thứ sáu. Đó thực sự là một hạnh phúc nghề nghiệp rất lớn lao mà tác giả đã may mắn có được. Tự đáy lòng mình, tác giả xin được chân tình bày tỏ lòng biết ơn đối với bạn đọc gần xa (những người đã hào hiệp động viên và cổ vũ cho tác giả trong nhiều hình thức khác nhau), chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã ưu ái dành cho tác giả sự ân cần chăm sóc và những tình cảm thật nồng hậu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2004

NGUYỄN KHẮC THUẦN

CHƯƠNG THỨ NHẤT

DANH TƯỚNG TRONG CUỘC CHIẾN ĐẤU BỀN BỈ VÀ NGOAN CƯỜNG, CHỐNG CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC ĐÔ HỘ (TỪ NĂM 179 TCN ĐẾN NĂM 905)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ MỚI

Thế thượng thiên tân hòa nạn khổ

Mạc như thất khước tự do quyền

Hồ Chí Minh(4)

1. ÂU LẠC BỊ TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC VÀ ĐÔ HỘ :

Vào cuối thời Tây Chu (5), một nhân vật tên là Trọng (6) đã lập ra nước Tần. Sự kiện này xảy ra vào năm 841 TCN. Sau hơn sáu thế kỷ tồn tại và truyền nối được 34 đời, từ một nước chư hầu rất bình thường nằm ở phía tây của nhà Tây Chu (sau đó là nhà Đông Chu) (7), nước Tần đã trở thành một trong số bảy nước chư hầu mạnh nhất, sử thường gọi đó là Chiến Quốc thất hùng (8). Cuối cùng, chính nước Tần đã lần lượt tiêu diệt hết các nước chư hầu, thống nhất Trung Quốc và lập ra một đế chế rất hùng mạnh, đó là nhà Tần. Người đặt nền móng đầu tiên cho sự ra đời của nhà Tần là Tần Trang Tương Vương (tức Tử Sở) (9), nhưng, người chính thức khai sinh ra đế chế Tần lại là Tần Thủy Hoàng (10).

Năm 221 TCN, tức là ngay sau khi vừa lập ra đế chế Tần và xưng là Tần Thủy Hoàng, chính Tần Thủy Hoàng đã huy động đông đảo tướng lĩnh cùng với hàng chục vạn quân, ồ ạt đánh xuống vùng Lĩnh Nam, mở đầu cho cuộc Nam chinh tàn bạo chưa từng thấy (11). Nền độc lập còn non trẻ của nhà nước Văn Lang bé nhỏ bị uy hiếp một cách nghiêm trọng. Trước những diễn biến rất nguy hiểm của tình hình như vậy, đông đảo binh sĩ Văn Lang đã tình nguyện tiến lên phía Bắc, sát cánh với nhân dân vùng Lĩnh Nam chiến đấu chống kẻ thù chung. Cuộc hợp lực để chống trả quyết liệt ngoan cường và đầy hiệu quả đó đã khiến cho 50 vạn quân Tần bị sa lầy, đúng như nhận xét của nhà sử học Tư Mã Thiên: *"Lúc bấy giờ, nhà Tần ở phía Bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía Nam thì mắc họa với người Việt, đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong, trải hơn mười năm, đàn ông phải mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi, người ta thất cổ chết trên cây dọc đường, người chết trông nhau"* (12)... Để cứu nguy cho Đồ Thư, Tần Thủy Hoàng liền sai Nhâm Ngao và Triệu Đà đem thêm mười vạn quân xuống Lĩnh Nam. Chính hai viên tướng này là những kẻ đã vạch mưu kế đánh xuống Văn Lang hòng chặn đứng sự chi viện của Văn Lang đối với vùng Lĩnh Nam. Năm 214 TCN, từ Tượng Quận, quân Tần đã mở những cuộc tấn công rất dữ dội vào lãnh thổ của Văn Lang. Lúc bấy giờ, Hùng Vương đã tỏ ra bất lực trước thử thách cam go này, vì thế nhân dân ta đã phải tự tổ chức lấy cuộc chiến đấu của mình. Hoài Nam Vương Lưu An cho biết rằng: *"Người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt"* và *"họ cùng nhau cử người tuấn kiệt lên làm tướng, đêm đêm ra đánh phá quân Tần"*. Kết quả là họ đã: *"Đại phá quân Tấn, giết chết được Đồ Thư"* (13). Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng qua đời, nhà Tần đã buộc phải huỷ bỏ cuộc Nam chinh. Trong truyền thuyết dân gian của ta có chuyện Lý Thân tức Lý Ông Trọng. Có lẽ Lý Thân chính là một trong số những *"người tuấn kiệt"* của cuộc chiến đấu gian nguy này (14). Thành quả lớn nhất của cuộc kháng chiến chống Tần chính là sự thay thế Văn Lang bằng quốc gia Âu Lạc mạnh mẽ hơn (năm 208 TCN) và sự chuyển giao quyền lực rất tự nhiên từ Hùng Vương sang An Dương Vương.

Tư Mã Thiên cho hay rằng: *"kịp khi Tần Thủy Hoàng chết thì cả thiên hạ nổi lên chống"* (15) và, trong số những người của *"thiên hạ nổi lên chống"* ấy, ở vùng trung nguyên của nhà Tần thì mạnh nhất là thế lực của Lưu Bang (16), còn ở khu vực phía Nam của nhà Tần thì hùng hậu nhất vẫn là thế lực của Triệu Đà (17). Cùng trong năm 206 TCN, Lưu Bang đã lập ra nhà Hán còn Triệu Đà thì lập ra nước Nam Việt. Nhìn từ bất cứ góc độ nào thì thực lực của Lưu Bang cũng mạnh hơn Triệu Đà. Trong mối tương quan thế và lực rất không có lợi như vậy, con đường duy nhất của Triệu Đà là phải tìm cách mở rộng lãnh thổ để từng bước xoá dần khoảng cách thế và lực với Lưu Bang. Nước Âu Lạc láng giềng trở thành mục tiêu bành trướng của Triệu Đà. Năm 183 TCN, tức là ngay khi vừa xưng Đế, Triệu Đà đã cho quân tràn xuống Âu Lạc, nhưng, tất cả các cuộc tấn công của Triệu Đà trước sau đều bị chặn đứng. Quân dân Âu Lạc thì kiên cường, thành Cổ Loa thì vững chắc. Kế sách chống đỡ của An Dương Vương thì rất có hiệu quả, cho nên, quân Nam Việt xâm lăng buộc phải rút lui. Thấy không thể đè bẹp Âu Lạc bằng vũ lực Triệu Đà bèn tìm mọi biện pháp để sắp đặt cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với con gái của An Dương Vương là Mị Châu. Sau đó, Triệu Đà lại khôn khéo thuyết phục để cho Trọng Thủy được đến ở rể ngay trong kinh thành Cổ Loa. Cuộc hôn nhân này đã khiến cho An Dương Vương và Mị Châu mơ hồ, mất cảnh giác. Năm 179 TCN, Triệu Đà đã bất ngờ cho quân ào ạt tấn công vào Âu Lạc. An Dương Vương bị đại bại và nền đô hộ của chính quyền phong kiến Trung Quốc đối với nước ta bắt đầu được thiết lập kể từ đó. Trả giá cho sự mơ hồ và mất cảnh giác của An Dương Vương là cả một quá trình liên tục chiến đấu và hi sinh tài sản cũng như xương máu của

không biết bao nhiêu thế hệ, kéo dài đằng đẵng đến hơn một ngàn năm (từ năm 179 TCN đến năm 905). Chuyện nỏ thần được mãi mãi lưu truyền bởi vì chính đó là một bài học lớn của lịch sử :

*Tôi kể ngày xưa, chuyện Mị Châu,
Trái tim lấm chỗ để trên đầu.
Nỏ thần vô ý trao tay giặc,
Nên nổi cơ đồ đắm biển sâu.*

(Tố Hữu)

Từ năm 179 TCN đến năm 905, Âu Lạc liên tiếp bị 9 triều đại Phong kiến Trung Quốc đô hộ (18). Đành rằng triều đại nào cũng có những bước thăng trầm và không phải lúc nào chúng cũng kiểm soát được Âu Lạc một cách chặt chẽ, nhưng trên đại thể, chúng ta cũng có thể liệt kê một danh sách các triều đại cụ thể như sau :

1. Nam Việt : do Triệu Đà lập ra vào năm 206 TCN, truyền được tất cả 95 năm (từ năm 206 TCN đến năm 111 TCN) với 5 đời nối nhau trị vì. Năm 179 TCN, Nam Việt đã đánh tan chính quyền của An Dương Vương rồi thống trị Âu Lạc liên tục trong 68 năm (từ năm 179 TCN đến năm 111 TCN).

2. Tiền Hán (cũng tức là Tây Hán) : do Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập ra vào năm 206 TCN, truyền được 214 năm (từ 206 TCN đến năm 08) với 13 đời nối nhau trị vì. Năm 111 TCN, nhà Tiền Hán đã lật nhào được cơ đồ của Nam Việt và thay Nam Việt thống trị Âu Lạc liên tục trong 119 năm (từ năm 111 TCN đến năm 08).

3. Nhà Tân : do Vương Mãng lập ra năm 08, truyền được 17 năm với hai đời nối nhau trị vì. Nhà Tân đã thay nhà Tiền Hán thống trị Âu Lạc trong 17 năm (từ năm 08 đến năm 25).

4. Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán) : do Lưu Tú (tức Hán Quang Vũ) lập ra năm 25 (sau khi tiêu diệt được nhà Tân), truyền được 195 năm với 13 đời nối nhau trị vì. Nhà Hậu Hán thay nhà Tân thống trị Âu Lạc trong 195 năm (từ năm 25 đến năm 220).

5. Nhà Ngô : do Tôn Quyền (Ngô Đại Đế) lập ra năm 222, truyền được 58 năm với 4 đời nối nhau trị vì. Ngô là một trong ba nước của thời hỗn chiến Ngô-Thục-Ngụy (sử thường gọi đó là thời Tam Quốc). Trên danh nghĩa thì nhà Ngô đã thay Hậu Hán (tức Đông Hán) thống trị Âu Lạc liên tục trong 58 năm (từ năm 222 đến năm 280).

6. Nhà Tấn : do Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế) lập ra năm 265 nhưng phải đến năm 280 mới thực sự nắm được quyền chi phối phần lớn lãnh thổ Trung Quốc. Tuy không liên tục nhưng nhà Tấn cũng truyền được 155 năm với 15 đời nối nhau trị vì. Trên danh nghĩa thì nhà Tấn đã thay nhà Ngô thống trị Âu Lạc liên tục trong 140 năm (từ 280 đến 420). Lịch sử nhà Tấn cũng có hai thời kì khác nhau, đó là Tây Tấn (265-316) và Đông Tấn (317-420).

7. Nam triều : là các triều ở vùng phía Nam Trung Quốc trong cuộc hỗn chiến Nam-Bắc triều (420-581). Nam triều gồm có tất cả 4 triều : Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557) và Trần (557-589) (19). Trên danh nghĩa thì Nam triều đã thay nhà Tấn thống trị Âu Lạc liên tục trong 122 năm (từ năm 420 đến năm 542).

8. Nhà Tuỳ : do Dương Kiên (Tuỳ Văn Đế) lập ra năm 581, truyền được 37 năm (581-618) với ba đời nối nhau trị vì. Nhà Tuỳ đã đánh bại Lý Phật Tử, chiếm nước Vạn Xuân rồi thiết lập chính quyền đô hộ trong 16 năm (từ năm 602 đến năm 618).

9. Nhà Đường : do Lý Uyên (Đường Cao Tổ) lập ra năm 618, truyền được 289 năm (618-907) với tất cả 21 đời nối nhau trị vì. Trên danh nghĩa, nhà Đường đã thay nhà Tuỳ thống trị nước ta trong 287 năm (từ năm 618 đến năm 905) (20).

Như vậy là từ năm 179 TCN đến năm 905, Âu Lạc luôn bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ. Trong khoảng thời gian dài đằng đẵng hơn một ngàn năm đó, cũng đã có không ít lần nhân dân Âu Lạc quả cảm vùng lên đấu tranh và cũng đã từng có không ít lần giành được độc lập, nhưng nhìn chung thì tất cả cũng chỉ là những thời gian ngắn ngủi. Gần đây, trên cơ sở phân tích "lực li tâm chính trị" của các guồng máy chính quyền đô hộ ở Âu Lạc với chính quyền

của triều đình phong kiến trung ương ở Trung Quốc, một số nhà sử học (cả trong cũng như ngoài nước) đã nêu ra một kết luận rất mới mẻ và cũng rất đáng lưu ý, rằng lịch sử Việt Nam không hề có hơn một ngàn năm bị Bắc thuộc, mà thời gian thực sự là Bắc thuộc theo đúng nghĩa của từ này chỉ kéo dài khoảng hơn năm trăm năm. Theo chúng tôi thì “*lục li lâm chính trị*” là một thực tế lịch sử và chính thực tế đó đã khiến cho khá nhiều guồng máy chính quyền đô hộ được thiết lập trên đất nước ta không còn phản ánh nguyên vẹn ý chí của triều đình phong kiến trung ương bên Trung Quốc nữa, nhưng, đó cũng quyết không phải là chính quyền phản ánh ý chí cũng như tâm nguyện của xã hội Âu Lạc. Cho nên, vấn đề khung niên đại cụ thể của thời Bắc thuộc là rất cần được xác định lại cho thật đúng, nhưng nếu nói rằng gần như toàn bộ thời gian kéo dài hơn một ngàn năm (từ năm 179 TCN đến năm 905) là thời Âu Lạc mất độc lập và chủ quyền thì lại hoàn toàn chính xác. Nói khác hơn, cho dẫu có không ít lúc chính quyền đô hộ trên đất Âu Lạc không thật sự là của Trung Quốc thì cũng chớ vì thế mà vội vã kết luận rằng đó là chính quyền của người Âu Lạc. Ở *đâu* và *của ai* bao giờ cũng là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau.

2. CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ CỦA PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

a) Về chính trị

Chính sách chủ yếu nhất, bao trùm nhất và xuyên suốt nhất của phong kiến Trung Quốc là tìm đủ mọi cách để nhằm xoá bỏ đến tận gốc rễ ẩn của nền độc lập và chủ quyền từng in đậm trong tâm khảm của các thế hệ nhân dân ta. Đất đai của Âu Lạc bị coi là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc và được cắt đặt thành những đơn vị hành chính mới :

- **Thời thuộc Tiền Hán (206 TCN-08)** : Đất đai của Nam Việt và Âu Lạc được nhà Tiền Hán gộp lại và gọi chung là Giao Châu. Giao Châu quản lãnh 9 quận, trong đó đất Âu Lạc được chia làm 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Tuy chỉ có ba quận nhưng Âu Lạc lại có vị trí quan trọng nhất đối với toàn cõi Giao Châu. Bấy giờ, chức quan đứng đầu Giao Châu là Thứ Sử và chức quan đứng đầu mỗi quận là Thái Thú. Xét về cấp bậc thì chức Thái Thú nhỏ hơn chức Thứ Sử, nhưng, chính Thái thú mới là kẻ trực tiếp nắm quyền sinh sát đối với dân.

+ Đất đai của quận Giao Chỉ thời Tiền Hán nay đại để tương ứng với vùng từ tỉnh Ninh Bình trở ra. Bấy giờ, quận Giao Chỉ có tất cả 10 huyện với 746.237 suất đinh (21).

+ Đất đai của quận Cửu Chân thời Tiền Hán nay đại để tương ứng với tỉnh Thanh Hoá và khu vực phía Bắc của tỉnh Nghệ An. Quận Cửu Chân có tất cả 7 huyện với 166.113 suất đinh (22).

+ Đất đai quận Nhật Nam nay đại để tương ứng với vùng từ Nghệ An trở vào Nam (23). Quận này quản lãnh 5 huyện với 69.485 suất đinh (24).

- **Thời thuộc Tấn (280 - 420)** : Địa giới của toàn cõi Giao Châu bị thu nhỏ lại, chỉ có một phần của Nam Việt cũ cộng với Âu Lạc và gọi là Giao Châu. Phần này được chia lại thành 7 quận (25), đó là :

- + Hợp Phố : (quản lãnh 06 huyện).
- + Giao Chỉ : (quản lãnh 14 huyện).
- + Tân Xương : (quản lãnh 06 huyện).
- + Vũ Bình : (quản lãnh 07 huyện).
- + Cửu Chân : (quản lãnh 07 huyện).
- + Cửu Đức : (quản lãnh 08 huyện).
- + Nhật Nam : (quản lãnh 05 huyện).

- **Thời thuộc Nam triều (420 - 542)** : Lưu Dục (Tổng Vũ Đế : 420-422) đã cắt đặt tại các đơn vị hành chính, theo đó thì đất đai của Âu Lạc cũ từ chỗ chỉ có ba quận đã được chia lại thành tám quận. Tám quận đó là : Giao Chỉ, Long Biên, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, Nghĩa

Xương và một quận nữa thư tịch cổ của Trung Quốc chép là khuyết danh nên chưa rõ đó là quận nào.

- **Thời thuộc Tuỳ (602 - 618)** : Toàn bộ đất đai Âu Lạc cũ cũng được nhà Tuỳ chia thành bảy quận nhưng địa giới cũng như tên gọi của từng quận cũng có khác hơn so với các triều đại trước. Theo ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc thì tên gọi và số hộ dân cụ thể của cả 7 quận này như sau (26) :

- + Giao Chỉ : (quản lãnh 9 huyện với 30.056 hộ).
- + Cửu Chân : (quản lãnh 7 huyện với 16.135 hộ).
- + Nhật Nam : (quản lãnh 8 huyện với 9.915 hộ).
- + Tị Ảnh : (quản lãnh 4 huyện với 1.815 hộ).
- + Hải Âm : (quản lãnh 4 huyện với 1.100 hộ).
- + Lâm Ấp : (quản lãnh 4 huyện với 1.220 hộ).
- + Ninh Việt : Chưa rõ số huyện và số hộ.

- **Thời thuộc Đường** : Vào năm 622, triều đình Lý Uyên (Đường Cao Tổ : 618-626) đã bãi bỏ toàn bộ hệ thống quận huyện cũ và lập ra Giao Châu Đô hộ Phủ. Năm 679, triều đình Lý Trị (tức Đường Cao Tông : 649-683) đổi Giao Châu Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ. Bây giờ, An Nam Đô Hộ Phủ lãnh 12 châu vùng đồng bằng cùng 41 châu vùng rừng núi và trung du (gọi là châu Ki Mi - châu rừng buộc lỏng lẻo). Danh sách 12 châu vùng đồng bằng cụ thể như sau (27) :

- + Giao Châu
- + Trường Châu
- + Diễn Châu
- + Hoan Châu
- + Vũ An Châu
- + Thang Châu
- + Phong Châu
- + Ái Châu
- + Phúc Lộc Châu
- + Lục Châu
- + Vũ Nga Châu
- + Chi Châu

Trong 12 châu đồng bằng nói trên, có bốn châu nay thuộc lãnh thổ của Trung Quốc, đó là : Vũ An Châu, Vũ Nga Châu, Thang Châu và Chi Châu. Về các châu Ki Mi, rất tiếc là chúng tôi chỉ thống kê được danh sách dựa theo ghi chép của thư tịch cổ chứ chưa xác định được vị trí cụ thể so với bản đồ hiện nay. Danh sách 41 châu Ki Mi cụ thể như sau (28) :

- + Bàn Châu
- + Tư Nông Châu
- + Lâm Tây Châu
- + Long Châu
- + Môn Châu
- + An Đức Châu
- + Quy Hoá Châu
- + Vũ Vân Châu
- + Đô Kim Châu
- + Lộc Châu
- + Kim Long Châu
- + Kim Quách Châu
- + Cam Đường Châu
- + Lạng Châu
- + Nam Bình Châu
- + Kha phú Châu
- + Long Vũ Châu
- + Tân An Châu
- + Vũ Định Châu
- + Tư Lăng Châu
- + Phàn Đức Châu
- + Nam Đẳng Châu
- + Tây Nguyên Châu
- + Tư Quách Châu
- + Thử Châu
- + Dư Châu
- + Đức Hoá Châu
- + Quận Châu
- + Quy Châu
- + Bình Nguyên Châu
- + La Phục Châu
- + Lang Mang Châu

- + Đền Thượng + Vạn Kim Châu
- + Vi Châu + Kim Bưu Châu
- + Vũ Lục Châu + Tín Châu
- + Tây Bình Châu + Thiêm Lăng Châu
- + Thượng Tư Châu.

Từ sau năm 619, nhà Đường còn tiến hành chia đặt lại đơn vị hành chính khá nhiều lần nữa, nhưng, do sự thay đổi không lớn nên không cần thiết phải liệt kê ra. Như vậy là với việc xoá hẳn quốc hiệu và liên tiếp cho chia đặt lại các đơn vị hành chính, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã bộc lộ rất rõ ý định quyết thủ tiêu hoàn toàn nền độc lập của nhân dân ta, quyết biến nước ta thành một địa phương của Trung Quốc. Có thấy hết bản chất xấu xa của mưu đồ chính trị này chúng ta mới có thể thấy hết tài năng phi phàm của các bậc danh tướng thời Bắc thuộc - những người con ưu tú đã biết khơi dậy ý thức về cội nguồn của xã hội ngỗ như đã vĩnh viễn bị chôn vùi.

Để tăng cường sức mạnh chính trị cho các chính quyền đô hộ, luật pháp Trung Quốc đã nghiêm nhiên được áp dụng ở Âu Lạc. Thứ luật pháp áp đặt và hoàn toàn xa lạ đó luôn luôn được giai cấp thống trị coi là vũ khí lợi hại của chúng đối với toàn thể xã hội ta lúc bấy giờ.

b) Về quân sự

Chính sách quan trọng nhất và xuyên suốt nhất của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ là sẵn sàng đàn áp mọi phong trào đấu tranh của nhân dân ta một cách đẫm máu. Để thực hiện chính sách này, hai biện pháp lớn đã được các chính quyền đô hộ gấp rút tiến hành. *Một là* xây dựng một hệ thống thành lũy thật dày đặc. Vì lẽ này mà vào năm 40, Hai Bà Trưng đã đánh tan quân đô hộ nhà Đông Hán và chiếm được những 65 thành trì. *Hai là* duy trì một đội quân thường trực thật hùng hậu. Đầu thời Đông Hán, dù toàn cõi Âu Lạc cũ chỉ mới có khoảng một triệu suất đinh (29) nhưng tổng số quân đội thường trực của chính quyền đô hộ đã lên tới tổng số 12.000 tên. Các triều đại phong kiến Trung Quốc sau nhà Đông Hán cũng đều quyết tâm duy trì một lực lượng quân đội thường trực hùng hậu tương tự như thế. Cũng cần nói thêm rằng, quân đội thường trực đã quá đông mà mỗi khi cần tiến hành đàn áp bất cứ một cuộc khởi nghĩa nào, chính quyền đô hộ ở Âu Lạc lại còn nhanh chóng được nhận thêm đông đảo viện binh do triều đình trung ương điều động từ Trung Quốc đến. Xin nêu hai ví dụ cụ thể :

- Năm 43, triều đình Hán Quang Vũ (25-57) sai Mã Viện đem 20.000 quân đi đàn áp nghĩa binh của Hai Bà Trưng (30).

- Năm 248, triều đình Ngô Đại Đế (229-252) đã sai Lục Dận đem 8.000 quân đi đàn áp nghĩa binh của Bà Triệu (31).

- Nhà Lương (502-557) khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và nhà Đường (618-907) khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng hay Dương Thanh cũng đều điều động những lực lượng đi cứu viện có quân số áp đảo.

Nhìn chung, chính quyền đô hộ là chính quyền quân sự. Rất nhiều quan đô hộ cũng chính là những tướng lĩnh từng trực tiếp cầm quân và giàu kinh nghiệm trận mạc. Sức mạnh của các chính quyền đô hộ đều được xây dựng chủ yếu là dựa vào sức mạnh của vũ khí và của lực lượng vũ trang. Các biện pháp thống trị cũng đều mang nặng kiểu cách quân sự.

c) Về kinh tế

Chính sách chung nhất của tất cả các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ là ra sức vơ vét tài nguyên và của cải trên đất nước ta. Phương thức thực hiện phổ biến và lâu dài nhất của chúng chính là thu cống phẩm. Từ những gì quý nhất, hiếm nhất, tốt nhất và đẹp nhất... cho đến những gì dẫu là bình thường nhưng thiết thực thì cũng đều bị coi là sản phẩm buộc phải cống nạp. Ở vùng rừng núi và trung du, đó là gỗ quý, khoáng sản, hương liệu, chim lạ thú hiếm. Ở vùng đồng bằng, đó là những đặc sản nông nghiệp và thủ công nghiệp. Ở vùng ven biển và

hải đảo, đó là các loại hải sản quý, san hô, ngọc trai... Ngoài ra, chính bản thân con người (nhất là thợ thủ công lành nghề, tráng đinh khoẻ mạnh và phụ nữ) cũng nằm trong danh sách các loại cống phẩm nhất thiết phải có. Để có căn cứ phục vụ cho việc thu cống phẩm, chính quyền đô hộ đã tiến hành kê biên hộ khẩu và thống kê dân đinh. Ngay dưới thời Triệu Vũ Đế (tức Triệu Đà), tổng số dân đinh của riêng hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân đã được ghi rõ là 400.000 người (32). Từ thời Hán trở đi, tất cả những gì là đặc sản luôn được chú ý vơ vét nhiều nhất. Xin được nêu vài ví dụ cụ thể :

- Nhà Hán đặt hai chức quan mới, đó là *Tu Quan* (chuyên thu hoa quả cùng các thứ thực phẩm ngon) và *Quất Quan* (chuyên thu cây quýt và quả quýt) (33).

- Hán Vũ Đế (141-87 TCN) còn cho quan lại sang Giao Chỉ để thu giống cây quý đem về Trung Quốc trồng. Chính Hán Vũ Đế đã Cho xây *Phù Lê Cung* (cung điện có vườn dành riêng để trồng cây vải lấy từ Giao Chỉ về) nhưng, trồng được 100 cây thì chẳng mấy chốc, cả 100 cây đều chết (34).

- Vào năm 262, Ngô Cảnh Đế (258-264) buộc dân ta phải nộp 3000 con chim công, khiến cho thiên hạ ai ai cũng oán hận (35).

Từ thời Đường trở đi, phép *Tô - Dung - Điều* được áp dụng. *Tô* là phần sản phẩm nông nghiệp mà những dân đinh cày ruộng công phải đóng góp. *Dung* là số ngày đi làm không công (chủ yếu là tạp dịch) mà tất cả mọi người phải thực hiện. *Điều* là số sản phẩm thủ công mà xã hội ta phải dâng tiến (thường được quy theo giá tương ứng với tơ hoặc lụa).

Về hình thức, phép *Tô - Dung - Điều* tuy chưa rạch ròi như chế độ thuế khoá nhưng cũng có vẻ như đã có phần tiến bộ hơn việc thu cống phẩm, tuy nhiên, đó chỉ là về hình thức. Về thực chất thì lúc bấy giờ, phép *Tô - Dung - Điều* được đồng thời áp dụng chứ không hề thay thế cho chế độ thu cống phẩm. Mức đóng góp của nhân dân vì thế mà ngày càng trở nên nặng nề. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp và cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ của hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ.

d) Về xã hội

Vào thời Bắc thuộc, hàng loạt người Trung Quốc đã tìm đường di cư đến nước ta. Họ ra đi bởi những lí do rất riêng của mình nhưng điều đáng nói là chính quyền đô hộ đã tỏ ra rất thống nhất trong chính sách chung là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những cuộc di cư đó. Nếu cần phân loại để dễ theo dõi thì chúng ta có thể chia dân Trung Quốc di cư đến nước ta trong thời Bắc thuộc thành ba nhóm chính :

- *Nhóm thứ nhất* gồm khá đông dân nghèo của Trung Quốc, do không chịu nổi ách áp bức bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến thống trị nên họ đành phải từ bỏ quê cha đất tổ để đi kiếm sống. Một bộ phận không nhỏ của nhóm thứ nhất này đã định cư tại Âu Lạc và dần dần bị Việt hoá, họ tự nhận mình là người Việt và thực tế cũng cho thấy là phần lớn trong số họ đã sống đầy trách nhiệm với xứ sở mới như tất cả những người Việt khác. Đại diện tiêu biểu cho nhóm thứ nhất này có lẽ là Lý Bí (hay Lý Bôn) (36).

- *Nhóm thứ hai* gồm đội ngũ những Nho sĩ Trung Quốc do bất đắc chí nên đã tự tìm đường đến Âu Lạc và coi Âu Lạc chính là đất dung thân. Vào thời nhà Hán, có lúc : "*Danh sĩ nhà Hán tìm đường lánh nạn đến nước la đông ước chừng cả trăm người*" (37). Nhân vật xứng đáng đại diện cho nhóm thứ hai này có lẽ là Sĩ Nhiếp (đến lánh nạn vào khoảng cuối thế kỉ II). Sĩ Nhiếp người Thương Ngô, đỗ Mậu Tài (tức Tú Tài), một thời gian sau khi đến lánh nạn, Sĩ Nhiếp được nhà Hậu Hán bổ làm Thái Thú quận Giao Chỉ.

- *Nhóm thứ ba* gồm các nhà tu hành Phật giáo và Đạo giáo, họ đã dừng chân ở Âu Lạc để quảng bá đức tin. Không ít người trong số họ đã gắn bó phần lớn cuộc đời tu hành của mình với lãnh thổ và với nhân dân Âu Lạc. Về đại diện tiêu biểu cho các nhà tu hành của Phật giáo, chúng ta có thể kể đến Thiền Sư Vô Ngôn Thông, người đã đến Âu Lạc vào năm 820 và đã khai sáng ra dòng Thiền Tông Vô Ngôn Thông (38). Về đại diện tiêu biểu cho các nhà tu hành theo Đạo giáo, chúng ta có thể kể đến Đồng Phụng và Cát Hồng. Đồng Phụng người Phúc Kiến, đến

Âu Lạc vào khoảng cuối thế kỉ II. Chính Đổng Phụng là người đã cứu Sĩ Nhiếp thoát khỏi cơn bạo bệnh. Cát Hồng (284-364) (39) là tác giả của BẢO PHÁC TỬ NỘI NGOẠI THIÊN - một tác phẩm rất có giá trị của Đạo giáo. Cho dầu những người thuộc nhóm thứ ba đều chỉ biết trọn đời hi sinh cho lí tưởng tu hành thì trong cuộc sống thực tiễn họ vẫn tham gia một cách rất tự nhiên vào quá trình từng bước làm thay đổi dần kết cấu xã hội người Việt.

Về xã hội, điều quan trọng nhất không phải là quá trình không ngừng thay đổi về kết cấu mà chính là quá trình liên tục phân hoá và phân cực diễn ra ngày một sâu sắc. Bấy giờ, hai cực đối kháng đã hình thành và ngày càng không thể dung hợp với nhau. Cực thứ nhất bao gồm gần như toàn bộ xã hội người Việt bị mất nước, bị áp bức và bị bóc lột rất nặng nề. Cực thứ hai gồm tất cả quân cướp nước và bè lũ tay sai tham tàn. Từ hai cực đối kháng rất gay gắt này, hai dòng lịch sử hoàn toàn khác nhau về chất cũng đã đồng thời xuất hiện và tồn tại. Dòng thứ nhất là *dòng Bắc thuộc*, dòng phản ánh bản chất bành trướng và xâm lăng tàn bạo, dòng bộc lộ rõ ràng tham vọng thiết lập và duy trì cho bằng được nền đô hộ của tất cả các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với toàn cõi Âu Lạc. Dòng thứ hai là *dòng chống Bắc thuộc*, dòng phản ánh tinh thần quật khởi rất ngoan cường của toàn thể xã hội người Việt yêu nước, dòng bừng bừng khí thế quyết tâm xả thân cứu nước của hàng loạt những thế hệ khác nhau, dòng kết tinh khí phách hiên ngang thể hiện trong lời của Hai Bà Trưng :

*Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
(Thiên Nam ngữ lục)*

Đây chính là hai dòng nổi bật nhất, cũng là hai dòng xuyên suốt nhất. Năm được diễn tiến chung của cả hai dòng này cũng có nghĩa là đã nắm được những nội dung mang tính bản chất nhất của lịch sử thời Bắc thuộc. Với ý nghĩa là một trong những tập của bộ sách mang tên chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM, tập thứ 4 này chỉ xin dừng lại trong phần việc chủ yếu là giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của những tướng lĩnh xuất chúng, những đại biểu sáng giá nhất của dòng lịch sử thứ hai - dòng chống Bắc thuộc. Mỗi người sinh ra và lớn lên trong những thời điểm khác nhau nhưng điểm chung nhất của tất cả những người con ưu tú ấy là ở chỗ : họ sống chỉ một đời mà danh thơm thì lưu truyền mãi mãi đến muôn đời.

II - HAI BÀ TRƯNG - HAI BẬC NỮ DANH TƯỚNG

ĐẦU TIÊN CÓ CÔNG GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ

CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG ĐẠI HÁN

Chị em nặng một lời nguyên

Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân

Ngàn Tây nổi áng phong trần

Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên

Hồng quần nhẹ bước chinh yên

Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. GỐC TÍCH HAI BÀ TRƯNG TRONG GHI CHÉP CỦA THƯ TỊCH CỔ

Thư tịch cổ nhất của nước ta có chép chuyện Hai Bà Trưng là bộ ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (40). Sách này cho hay : "*Trưng Trắc người huyện Mê Linh, con gái của quan Lạc Tướng vùng này. Trưng Trắc lấy chồng người huyện Chu Diên, tên là Thi Sách. Người vợ tính rất hùng dũng, (Thi sách) làm việc có sai phạm nên bị Thái Thú Tô Định dùng pháp luật để trừng trị. Trưng Trắc giận quá, bèn cùng với em gái là Trưng Nhị khởi binh ở Phong Châu, đánh phá các quận huyện. Dân ở hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng cả. Bà chiêm được 65 thành ở ngoài phía Nam của nhà Hán rồi tự lập làm Vua, đóng đô ở huyện Mê Linh*" (41).

Thư tịch cổ thứ hai của nước ta có chép chuyện Hai Bà Trưng là bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ do Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê biên soạn. Sách này có mấy đoạn rất đáng chú ý :

- "Năm Kỉ Hợi, đời Hán Quang Vũ Lưu Tú, niên hiệu Kiến Vũ năm thứ 15, Thái Thú quận Giao Chỉ là Tô Định, chính sự tàn bạo và tham lam, Trưng Nữ Vương liền dấy binh để đánh (42).

"(Vua) tên quý là Trắc, họ Trưng, nguyên họ Lạc, con gái của Lạc Tướng huyện Mê Linh (Phong Châu), vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên. Thi Sách cũng là con Lạc Tướng. Con hai nhà Lạc Tướng kết hôn với nhau" (43).

"Mùa xuân, tháng 2 (năm Canh Tí 40-NKT), Vua khổ vì Thái Thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Tô Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở các châu. (Tô) Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng. (Trưng Trắc) lấy được 65 thành rồi tự lập làm Vua, xưng là họ Trưng" (44).

Từ hai thư tịch cổ nói trên, chúng ta có thể rút ra được mấy vấn đề chung nhất và nổi bật nhất về lí lịch cuộc đời của Hai Bà Trưng như sau :

- Hai Bà người họ Trưng mà nguyên lai là họ Lạc.
- Quê quán : huyện Mê Linh.
- Thành phần gia đình : cha là Lạc Tướng của huyện Mê Linh.
- Trưng Trắc là vợ của Thi Sách mà Thi Sách là con trai của Lạc Tướng huyện Chu Diên.
- Thái Thú Tô Định tham lam và tàn bạo, giết chết Thi Sách nên Trưng Trắc cùng với Trưng Nhị khởi binh đánh cho đại bại. Hai Bà giành được thắng lợi, chiếm 65 thành rồi xưng Vương.

Sau ĐẠI VIỆT SỬ lược và ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ, các thư tịch cổ của ta như KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC và một số bộ dã sử khác cũng chép chuyện Hai Bà Trưng nhưng nói chung là không có gì mới mẻ. Thư tịch cổ của Trung Quốc (ví dụ như HẬU HÁN THƯ chẳng hạn) tuy có vài dòng về Hai Bà Trưng nhưng không bàn đến gốc tích của Hai Bà.

Đọc các thư tịch cổ viết về Hai Bà Trưng, cảm giác đầu tiên thường có ở hầu hết mọi người là : chừng như tất cả chỉ mới dừng lại ở mức độ sơ bộ nhắc nhở về những sự kiện gắn liền với Hai Bà Trưng chứ chưa đủ để làm thoả mãn ý nguyện hiểu biết của hậu thế về hai nhân

vật lịch sử kiệt xuất này. Sự bất nhất và sự giản lược của thư tịch cổ khiến cho người đọc lấy làm tiếc. Không còn cách nào khác, phương pháp phổ biến của giới sử học hiện đại vẫn là kết hợp chặt chẽ giữa việc phân tích và xử lý thư tịch cổ với việc tổ chức khảo sát trên một bình diện ngày càng rộng để tìm kiếm thêm các tài liệu có liên quan đến Hai Bà Trưng. Hai nguồn tài liệu mới hơn được các nhà sử học đặc biệt chú ý, đó là các tờ thần tích và truyền thuyết dân gian.

2. GIẢI MÃ MỘT CÁCH ĐẶT TÊN

Tất cả thư tịch cổ đều khẳng định rằng Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai chị em người họ Trưng (mà họ Trưng lại nguyên là họ Lạc) nhưng trong thực tế thì cả họ Trưng và họ Lạc đều không có ở nước ta. Vả chăng, vào những năm đầu Công nguyên thì hầu như toàn bộ xã hội người Việt đều chỉ mới có tên chứ chưa có họ (45). Như vậy vấn đề quan trọng còn lại có lẽ chỉ là tìm cách giải mã ý nghĩa tên gọi của Hai Bà Trưng.

Theo chúng tôi, việc giải mã này chỉ có thể thực hiện được khi chúng ta trở lại với đất quê hương của Hai Bà. Như trên đã nói, Hai Bà là con gái của Lạc Tướng Mê Linh (46). Đất Mê Linh nguyên thuộc bộ Văn Lang (47), vào thời Tây Hán (206 TCN-08) đổi gọi là Phong Châu, thời Hậu Hán (25-220) là một trong số 12 huyện (48) của quận Giao Chỉ. Thời thuộc Ngô (220-280), đất Mê Linh thuộc quận Tân Hưng. Đến thời Tấn (280-420) thì Tân Hưng đổi thành Tân Xương và Mê Linh là một trong số 6 huyện (49) của quận Tân Xương mới lập. Dưới thời Tùy (602-618), đất Vạn Xuân (50) cộng với một phần lãnh thổ thuộc vương quốc của người Chăm được chia lại thành 6 quận (51), Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ. Năm 679, khi chính quyền đô hộ của nhà Đường tiến hành chia đặt lại các đơn vị hành chính, đất Mê Linh thuộc Phong Châu (là một trong số 12 châu ở vùng đồng bằng và trung du của An Nam Đô Hộ Phủ) (52). Dưới thời Đinh (968-980), thời Tiền Lê (980-1009) và thời Lý (1010-1225) đất Mê Linh một phần thuộc về Phong Châu và một phần thuộc Quốc Oai Châu. Sang thời Trần (1226-1400), đất Mê Linh thuộc Lộ Quốc Oai (rời Trấn Quốc Oai). Thời Hậu Lê, Mê Linh thuộc Thừa Tuyên Sơn Tây. Dưới thời nhà Nguyễn, đất Mê Linh thuộc tỉnh Sơn Tây. Tỉnh này có 5 phủ và một phân phủ (53). Mê Linh thuộc phân phủ Vĩnh Tường. Bấy giờ, phân phủ Vĩnh Tường quản lĩnh hai huyện là Yên Lãng và Yên Lạc. Đất Mê Linh chủ yếu thuộc huyện Yên Lãng.

Đất Mê Linh nay tương ứng với cả một khu vực lãnh thổ rộng lớn, kéo dài từ Ba Vì đến Tam Đảo, tức là vùng tiếp giáp giữa Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Đây là nơi phát tích của một loạt những nền văn hoá khảo cổ học từ đầu thời đại đồ đá cũ, đến cuối thời đại đồ đồng. Đây cũng là đất dựng nghiệp của Hùng vương và cũng là trung tâm chính trị của nhà nước Văn Lang - nhà nước đầu tiên của lịch sử nước nhà. Về kinh tế, Mê Linh được coi là đất tổ của nghề trồng dâu nuôi tằm.

Thực ra, ngay từ sơ kì của thời đồ đá mới (54), cư dân tiền sử trên đất nước ta đã biết tới kĩ thuật đan lát với trình độ khá cao. Đến trung kì của thời đồ đá mới (55), nghề dệt đã xuất hiện. Tất nhiên, sợi dệt lúc đầu được khai thác chủ yếu từ vỏ cây. Sang thời sơ sử, nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa được khai sinh mà người được tôn làm tổ sư của nghề này chính là Thiều Hoa - một trong những người con gái của Hùng Vương. Truyền thuyết dân gian kể rằng: *"Công Chúa Thiều Hoa là người rất xinh đẹp, lại có biệt tài hiểu được và nói chuyện được với muôn loài. Ngày nào cô vào rừng chơi là ngày đó muôn loài lại nô nức chào đón. Chim hót cho cô nghe, bướm bay lượn khoe màu cho cô vui mắt. Một ngày nọ, nhân ngày hội của các loài bướm, Công Chúa Thiều Hoa vào rừng. Hôm đó, Thiều Hoa bỗng thấy loài bướm nâu xấu xí chỉ lặng lẽ đậu trên cành cây quan sát chứ không hề bay lượn như những loài bướm khác. Nghe Công Chúa Thiều Hoa hỏi, bướm nâu bèn trả lời rằng:*

- Em không thích bay lượn. Không giống như tất cả những loài bướm khác, em để trứng rồi trứng ấy nở thành sâu chứ chẳng nở thành bướm. Sâu ấy chỉ ăn lá dâu chứ không hề phá

hoại mùa màng. Ăn lá dâu rồi sẽ nhả ra những sợi óng ánh rất đẹp...

Bướm nâu vừa kể vừa bay dẫn đường cho Thiều Hoa Công Chúa đến một nơi có rất nhiều cây dâu. Ở đó, cô say mê ngắm những sợi nhỏ óng ánh được những con sâu cuốn lại thành từng cuộn, treo khắp cả rừng dâu. Và cô thận trọng gỡ từng sợi mỏng mảnh ấy ra, đan thành vải rồi đem may thành áo, khiến cho bất cứ ai trông thấy cũng phải ưa. Từ đấy, Thiều Hoa Công Chúa đặt tên cho loài bướm nâu ấy là bướm ngài, trứng do bướm ngài đẻ ra thì gọi là trứng ngài, loài sâu nở ra từ trứng ngài thì gọi là tằm và những sợi óng ánh do tằm nhả ra thì gọi là sợi tơ. Vải dệt từ sợi tơ thì gọi là lụa. Để có thật nhiều lụa, Thiều Hoa Công Chúa bèn tâu xin cha là Hùng Vương cho di dân đến bãi đất ven sông Hồng để làm nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa. Chính cô là người đã lập ra làng lụa Cổ Đô lừng danh (56).

Thật ra, trong kho tàng truyền thuyết dân gian, Thiều Hoa Công Chúa không phải là người duy nhất mà chỉ là một trong số không ít những người được tôn làm tổ sư của nghề dệt, nhưng, điều đáng nói là phần lớn những bậc được tôn làm tổ sư của nghề dệt đều là người Mê Linh hoặc là người quê ở vùng kề cận đất Mê Linh. Nói khác hơn, quê hương Hai Bà Trưng cũng chính là quê hương của nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Ở đó, loại trứng ngài nào tốt thì được gọi là *trứng chắc*, loại nào kém hơn thì được gọi là

trứng nhè. Tương tự như vậy, tổ kén nào tốt thì gọi là *kén chắc*, tổ nào kém hơn thì được gọi là *kén nhè*. Thuở xưa, khi mà chữ Hán chưa được truyền bá hoặc chưa có điều kiện để thẩm sâu vào nhận thức của xã hội thì xu hướng chung của cách đặt tên người là rất giản dị và mộc mạc, thể hiện rất rõ sự gắn bó thiết tha với cuộc sống đời thường. Từ thực tế sinh động của xu hướng đặt tên chung này, chúng ta có thể suy luận rằng Hai Bà Trưng chẳng những thuộc lớp người hoàn toàn chưa có họ mà ngay cả tên gọi cũng mang âm hưởng rất thân quen của nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa (57). Những chữ *trứng chắc* và *trứng nhè* vốn để chỉ hai loại cao thấp khác nhau của trứng ngài, có lẽ đã được dùng làm tên cho hai chị em hơn kém nhau về tuổi tác. Sau, tên gọi của Hai Bà được phiên âm Hán Việt thành *Trưng Trắc* và *Trưng Nhị*. Như trên đã nói, xu hướng đặt tên người theo cách này còn tiếp tục được duy trì rất lâu dài ở những vùng chữ Hán chưa có điều kiện để thẩm sâu vào nhận thức của xã hội. Khảo sát cách đặt tên người ở một số địa phương, chúng tôi còn thấy khá rõ dấu ấn của điều này. Ví dụ :

- Cha mẹ làm ruộng thì thường đặt tên con là : *Trần Văn Cày, Trần Văn Bừa, Trần Thị Liềm, Trần Thị Hái...*

- Cha mẹ làm nghề thợ mộc thì thường đặt tên con là : *Lê Văn Dùi, Lê Văn Đục, Lê Thị Bào, Lê Thị Cưa...*

- Cha mẹ làm nghề thợ rèn thì thường đặt tên con là : *Ngô Văn Bế, Ngô Văn Đe, Ngô Thị Lò, Ngô Thị Than...*

Giữa mệnh mông cuộc đời, không ai phải chịu trách nhiệm về tên gọi hay dở của mình cả, nhưng, bất cứ ai cũng phải chịu trách nhiệm về mọi hành trạng của chính mình. Ranh giới giữa tốt và xấu, giữa anh hùng và phản bội, giữa cao thượng và thấp hèn... chỉ bắt nguồn từ ý thức và năng lực chịu trách nhiệm về mọi hành trạng này.

Tóm lại, Trưng Trắc và Trưng Nhị không phải là họ và tên như suy đoán của sử cũ, Hai Bà Trưng cũng không phải nguyên là người họ Lạc như một số thư tịch cổ đã ghi. Thời của Hai Bà là thời dân ta chưa có họ. Ngay ở Trung Quốc, đến cả các bậc Thiên Tử cũng chỉ mới thấy thư tịch cổ của Trung Quốc chép đầy đủ cả họ và tên từ thời nhà Chu (58). Tuy nhiên, hiện tượng này chưa phải là đã thật sự phổ biến : Sau đó, ngay cả Hoàng Đế đầu tiên của Trung Quốc là Tần Thủy Hoàng cũng chưa hề có họ theo đúng nghĩa của từ này (59).

Các dòng họ trong lịch sử nước ta xuất hiện muộn hơn ở Trung Quốc và trong bối cảnh chung đó, những nhân vật sống ở đầu Công nguyên như Trưng Trắc và Trưng Nhị, nếu chưa có họ thì cũng là lẽ tự nhiên. Một loạt các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, những người đã từng sát cánh chiến đấu đầy hiệu quả với Hai Bà và đã lập nên công trạng lớn như : Á Di, Á Tắc, Thánh Thiên, Bát Nàn, Cự Ông, Đô Dương, Ích Xương, Ông Trọng... cũng đều là những người hoàn toàn chưa có họ.

3. QUÊ HƯƠNG, GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG TRANG LÍ LỊCH ĐẦU TIÊN

Tác phẩm sử học cổ nhất của nước ta hiện còn lưu giữ được là ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC viết : "*Trung Trắc người huyện Mê Linh*". Bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ ghi rõ : "*Trung Trắc là con của Lạc tướng huyện Mê Linh*". Và, bộ KHÂM ĐÌNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng viết tương tự... Nói cách khác, các thư tịch cổ đều ghi rõ quê quán của Hai Bà Trưng là huyện Mê Linh. Như đã trình bày ở trên, đất Mê Linh xưa rất rộng lớn, vậy, sinh quán cụ thể của Hai Bà là vùng nào ? Về vấn đề này, kết quả của các cuộc khảo sát thực tế đã cung cấp cho chúng ta những chi tiết mang tính bổ sung rất đáng chú ý, theo đó thì quê nội của Hai Bà là làng Hạ Lôi còn quê ngoại của Hai Bà là làng Nam Nguyễn.

Hạ Lôi nguyên xưa là một làng của huyện Yên Lãng, thuộc phân phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (60). Sau năm 1975, có lúc làng này thuộc huyện Mê Linh (Hà Nội). Nay, làng Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Hạ Lôi là một trong những làng có truyền thống trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa rất lâu đời. Thân sinh của Hai Bà từng là Lạc Tướng của huyện Mê Linh. Sấy giờ, hầu như tất cả các Lạc Tướng đều xuất thân từ đội ngũ quý tộc bộ lạc cũ và thân sinh của Hai Bà cũng là hậu duệ của đội ngũ này. Nhìn chung thì trong thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc tuy đã hoàn toàn xoá bỏ được guồng máy nhà nước của Âu Lạc nhưng chúng vẫn chưa thể nào chi phối được tất cả các hoạt động của tổ chức xã hội cơ sở. Trong bối cảnh đó, dư âm quyền lực của đội ngũ quý tộc cũ vẫn còn rất cao, và do vậy, ngoài uy tín cá nhân lớn lao của chính mình, Hai Bà Trưng còn may mắn được thừa hưởng uy tín của cha. Tuy qua đời sớm nhưng bản lĩnh và khí khái của Lạc Tướng Mê Linh vẫn có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với con gái mình.

Làng Nam Nguyễn nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Truyền thuyết dân gian và các tờ thần tích ở đây đều khẳng định rằng làng Nam Nguyễn là quê ngoại của Hai Bà Trưng. Làng Nam Nguyễn có Miếu Mèn là nơi thờ bà Man Thiện - thân mẫu của Hai Bà (61), có Mả Dạ (hay Mộ Dạ) tương truyền là mộ của bà Man Thiện. Trong tiếng Việt cổ, Dạ là từ dùng để chỉ người phụ nữ lớn tuổi mà được kính trọng, trái nghĩa với *Âu* là từ dùng để chỉ người phụ nữ trẻ tuổi mà bị coi thường. Ở huyện Ba Vì, ngoài Miếu Mèn và Mả Dạ thì đình làng Nam Nguyễn cũng là nơi kính thờ bà Man Thiện cùng Hai Bà Trưng và một số tướng lĩnh của Hai Bà. Hạ Lôi và Nam Nguyễn ngày nay là hai làng thuộc hai tỉnh khác nhau nhưng khoảng cách hai làng lại không xa lắm. Xưa, Hạ Lôi và Nam Nguyễn đều thuộc Phong Châu (cách đây khoảng vài chục năm, cả hai đều thuộc Hà Nội). Như trên đã nói, thân sinh Hai Bà Trưng là hậu duệ của một trong những quý tộc bộ lạc cũ. Từ khi đô hộ và nuôi mưu toan biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, nhà Hán đã đặt các chức như Huyện Lệnh hoặc Huyện Thừa và trao chức này cho không ít quý tộc bộ lạc cũ. Tuy nhiên, dân đương thời vẫn thường gọi theo chức danh mang đậm dấu ấn tình cảm sâu sắc là Lạc Tướng. Từ thực tế này, chúng ta có thể suy luận rằng thân sinh của Hai Bà Trưng có lẽ nguyên là Huyện Lệnh (hoặc Huyện Thừa) của huyện Mê Linh nhưng vì giàu công đức nên được dân yêu quý gọi là Lạc Tướng.

Cũng theo các truyền thuyết dân gian và khá nhiều tờ thần tích thì thân mẫu của Hai Bà Trưng là cháu chắt nhiều đời bên ngoại của Hùng Vương. Lúc bấy giờ, chế độ phụ quyền và gia đình phụ hệ tuy đã được thiết lập và khẳng định một cách chắc chắn từ khá lâu trước đó, nhưng ảnh hưởng của dòng họ ngoại (nhất là dòng họ ngoại thuộc hàng giàu quyền thế và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như dòng Hùng Vương) vẫn còn rất mạnh mẽ. Nguồn gốc xuất thân đó đủ để thân mẫu của Hai Bà Trưng được dân đương thời bày tỏ sự kính trọng. Và hơn thế nữa, điều đáng nói là bà Man Thiện đã nuôi dạy hai người con gái của mình theo những tiêu chí đánh giá đại đạo làm người rất đặc biệt. Nhờ sự nuôi dạy của người mẹ khả kính ấy, những tố chất anh hùng đã liên tục được nhen nhúm trong tình cảm cũng như nhận thức của Hai Bà Trưng : thiết tha yêu nước và thương nòi, sục sôi lòng căm thù giặc, bừng bừng tinh thần thương võ và ý thức nuôi chí cả để tập hợp bốn phương thiên hạ vùng dậy cứu nước và cứu dân (62). Các bộ chính sử của Trung Quốc cũng đã phải thừa nhận thực tế này. Hai Bà Trưng được thư tịch cổ của Trung Quốc mô tả là "*rất hùng dũng*", "*can đảm và dũng lược*" (63). Ở chừng mực

nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng chính thân mẫu của Hai Bà Trưng là linh hồn đầu tiên của quá trình chuẩn bị khởi nghĩa. Biệt danh *Man Thiên* tuy rất giản dị nhưng cũng đủ để hàm chứa thái độ thực sự cảm phục và trân trọng của hậu thế đối với Bà. Hiện chưa rõ Trưng Trắc và Trưng Nhị sinh vào năm nào, nhưng căn cứ vào những sự kiện lớn trong cuộc đời của Hai Bà, chúng ta có thể ước đoán Hai Bà sinh vào khoảng cuối thời nhà Tân (64). Trước khi dựng cờ khởi nghĩa (năm 40), Trưng Trắc đã kết hôn. Chồng của Trưng Trắc tên là Thi Sách (65) còn trai của Lạc Tướng huyện Chu Diên. Vào đầu thời Hậu Hán, địa giới của huyện Chu Diên là vùng ngày nay đại để tương ứng với khu vực kéo dài từ huyện Đan Phượng của tỉnh Hà Tây về đến huyện Từ Liêm của Hà Nội. Như vậy, đất đai của huyện Chu Diên tiếp giáp với đất đai của huyện Mê Linh. Đây là hai huyện lớn, nằm án ngữ ngay ở khu vực trung tâm lại có dân cư đông đúc và kinh tế rất phát đạt, do vậy, cuộc hôn nhân của hai gia đình Lạc Tướng Chu Diên và Mê Linh dẫn đến sự liên kết tự nhiên nhưng cũng rất chặt chẽ giữa hai huyện có tiềm lực mạnh mẽ này đã khiến cho chính quyền đô hộ của nhà Hậu Hán đương thời dù đang hồi cường thịnh nhất vẫn luôn cảm thấy thật sự lo sợ. Đây vừa là thuận lợi rất to lớn lại cũng vừa là khó khăn rất nặng nề đối với Hai Bà Trưng trong sự nghiệp phát động nhân dân khắp cõi vùng lên khuấy nước chọc trời. Thuận lợi vì nhân dân (mà trước hết là nhân dân hai huyện Chu Diên và Mê Linh) sẵn sàng đồng lòng ủng hộ Hai Bà, nhưng khó khăn là vì quân đô hộ thừa biết diễn tiến tất yếu của mọi việc nên nhất định sẽ chủ động đối phó.

4. DỰNG CỜ XƯỞNG NGHĨA

Một trong những nhân vật lừng danh của lịch sử Trung Quốc là Hán Quang Vũ. Hán Quang Vũ tên thật là Lưu Tú, cháu 9 đời của Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ, người sáng lập ra nhà Tiền Hán vào năm 206 TCN). Lưu Tú sinh năm 06 TCN, lật đổ nhà Tân và khai sinh ra nhà Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán) vào năm 25, ở ngôi Hoàng Đế 32 năm (25-57), mất năm 57, hưởng thọ 63 tuổi (66). Thời Hán Quang Vũ, ảnh hưởng của Trung Quốc đối với bốn phương rất rộng lớn và mạnh mẽ. Bởi lẽ này, sử sách của Trung Quốc đã không ngớt lời ca ngợi Hán Quang Vũ. Dựa vào uy thế đó, bọn quan lại đô hộ ở Âu Lạc đã ra sức tìm đủ mọi cách để vơ vét tài nguyên và của cải. Nổi bật nhất trong số những tên đồ hộ tham tàn chính là Tô Định (67).

Theo ghi chép của ĐÔNG QUAN HÁN KÍ thì Thái Thú Tô Định là tên rất khắc nghiệt, luôn mượn cớ nghiêm giữ phép nước để tìm cách hà hiếp dân lành và hễ "*thấy tiền là giương mắt lên, thấy địch thì cup mắt xuống*" (68). Lo sợ trước cuộc hôn nhân rất dễ có khả năng dẫn đến sự liên kết chặt chẽ giữa Chu Diên và Mê Linh, Tô Định đã giết chết Thi Sách và hi vọng là với đòn phủ đầu ấy, chính quyền đô hộ có thể nhanh chóng triệt tiêu hoàn toàn mầm mống của sự phản kháng nhất định sẽ bùng lên ở vùng đất trung tâm vốn có tiềm lực rất mạnh mẽ này (69). Nhưng, Tô Định và quân đô hộ nhà Hậu Hán đã nhầm. Bà Man Thiên đã cùng con gấp rút chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa lớn. Quyết tâm của bà Man Thiên và của Hai Bà Trưng đã lập tức nhận được sự cổ vũ và ủng hộ mạnh mẽ của cả xã hội. Từ đất Mê Linh, một cơn bão lửa quật khởi đã nhanh chóng hình thành. Dân bốn phương nườm nượp kéo về Mê Linh để cùng tề tựu dưới ngọn cờ cứu nước của Hai Bà Trưng. Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây và một số bộ dã sử cho hay rằng, trước khi quả cảm phát cờ khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã long trọng tổ chức một cuộc hội thề rất lớn tại vùng Hát Môn (70). Theo THIÊN NAM NGỮ LỤC thì trước ba quân tướng sĩ, Hai Bà đã tuyên thệ quyết tâm thực hiện cho bằng được bốn mục tiêu :

*Một rin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này.*

Về cuộc hội thi tổ chức tại đất Hát Môn, Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780) (71) viết rằng : "*Khi (Trưng) Trắc ra quân, dù chưa hết tang chồng nhưng Bà vẫn ăn mặc đẹp, các tướng*

hỏi, Bà bèn nói rằng :

- Việc binh phải tòng quyền, nếu cứ giữ lễ làm cho dung nhan xấu xí thì có khác gì là làm giảm nhuệ khí, cho nên, ta mặc đẹp như vậy để làm cho thế quân hùng tráng. Và chẳng, lũ giặc kia trông thấy, lòng sẽ không yên nên sẽ nhụt bớt chí khí chiến đấu, như thế thì ta sẽ thêm phần dễ thắng.

Mọi người nghe vậy đều vái tạ mà nói là họ không thể nào nghĩ kịp cách nghĩ của Bà" (72).

Tháng 2 năm 40, tức là ngay sau cuộc hội thề ở Hát Môn. Hai Bà đã hạ lệnh xuất quân. Lực lượng ban đầu tuy chưa thực sự hùng hậu nhưng khí thế và quyết tâm chiến đấu thì sục sôi bùng bùng. Mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu lớn nhất của nghĩa quân là tấn công vào trị sở của tên Thái Thú Tô Định. Từ quê hương Mê Linh của mình, Hai Bà Trưng thúc quân ào ạt tiến thẳng về Long Biên, đi tới đâu nghĩa quân nhanh chóng đè bẹp sự phản kháng của lực lượng quân đô hộ tới đó, thế quân như thác đổ, không cách gì có thể ngăn cản được. Một khí thế đánh giặc cứu nước đã bùng bùng khắp nơi :

*Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Âm ầm binh mã tới gần Long Biên (73).*

Từ bất ngờ đến khiếp đảm. Tô Định đã phải hốt hoảng bỏ cả trị sở mà cao chạy xa bay. Một số truyền thuyết dân gian còn kể rằng : *"Tô Định phải cạo tóc, cạo râu, vất bỏ ấn tín mà chạy" (74).*

Chính sử của Trung Quốc cũng đã phải buộc thừa nhận thực tế thảm hại này : *"Năm Kiến Vũ thứ 16 (tức là năm 40-NKT), người con gái ở Giao Chỉ là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh phá sở trị các quận. Trưng Trắc là con gái của Lạc Tướng huyện Mê Linh, người rất hùng dũng, vợ của Thi sách ở huyện Chu Diên. Thái Thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc, Trưng Trắc phẫn nộ, vì thế mà làm phản. Người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề hưởng ứng. (Trưng Trắc) gồm chiếm được 65 thành rồi tự lập làm Vua. Thứ sử và Thái Thú Giao Chỉ chỉ còn giữ được mạng sống của mình mà thôi" (75).*

Các bộ chính sử của ta xưa cũng đã dành những lời rất trang trọng để chép về cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê viết : *"Tháng hai, mùa xuân năm Canh Tý, niên hiệu Kiến Vũ năm thứ 16 (tức là năm 40 -NKT), Vua khổ vì Thái Thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù (Tô) Định giết của chồng mình, bèn cùng với em là (Trưng) Nhị nổi binh đánh hãm các trị sở của châu. (Tô) Định phải tháo chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm Vua." (76)*

Quốc Sử Quán triều Nguyễn viết : *"Lúc bấy giờ Thái Thú Tô Định cai trị tham lam và tàn bạo; giết mất chồng Bà. Bà bèn cùng với em gái là Trưng Nhị dấy quân, đánh hãm vào các châu li. Tô Định phải bỏ chạy về Nam Hải. Quân Bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các tộc người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề hưởng ứng. Bà lấy lại và dẹp yên được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự xưng làm Vua, đóng đô ở Mê Linh. Các Thứ Sử và Thái Thú ở Giao Chỉ đều chỉ bảo toàn được thân mình thôi". (77)*

Bấy giờ, không phải chỉ có quan quân đô hộ của nhà Hậu Hán mà ngay cả triều đình nhà Hậu Hán cũng phải hoảng hết, bị động và lúng túng. Mãi đến hơn hai năm trời sau thắng lợi vang dội của Hai Bà Trưng, triều đình Hán Quang Vũ mới đủ bình tĩnh để chuẩn bị kế hoạch xua quân sang đàn áp. Đúng như các sử gia xưa đã nói, nếu như nhờ chí cả và sự ủng hộ của nhân dân khắp cõi, nhờ sự phân tích sắc bén và quyết đoán thật chính xác. Hai Bà Trưng *"dựng nước dễ như trở bàn tay"*, thì ngược lại, nhà Hậu Hán đã đi từ chỗ bất ngờ đến bất lực, hoàn toàn chịu bó tay trong một thời gian dài. Đó chính là cơ hội cực kì thuận lợi để Hai Bà Trưng có thể xưng Vương và nhanh chóng xây dựng một chính quyền độc lập và tự chủ.

5. BA NĂM GÁNH VÁC SƠN HÀ

Ngay sau khi đập tan toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ của nhà Hậu Hán, Trưng Trắc đã xưng Vương, sử gọi thời trị vì của Bà là thời Trưng Nữ Vương (78). Như vậy, sau Thục Phán thì Trưng Trắc là nhân vật thứ hai của lịch sử nước ta đã chính thức (79) xưng Vương. Đây là một sự kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng mà nói theo cách nói của các tác giả LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1) (80) thì đây chính là "*sự phủ định hiên ngang*" đối với mưu đồ của chủ nghĩa đại Hán.

Thư tịch cổ chỉ chép việc Trưng Trắc xưng Vương vào mùa xuân năm Canh Tí (tức là năm 40) mà không hề cho biết gì về vương hiệu cũng như quốc hiệu và niên hiệu. Có lẽ lúc bấy giờ, vấn đề quan trọng hàng đầu vẫn là "*lập lại nghiệp xưa họ Hùng*", còn như tất cả những gì có liên quan khác thì chưa ai vội nghĩ tới. Về đất đóng đô của Trưng Vương, sử cũ nói rõ là Mê Linh :

Đô kì đóng cõi Mê Linh,

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta (81)

Như trên đã nói, Mê Linh là tên gọi của cả một huyện lớn, kinh đô của Trưng Nữ Vương chỉ có thể được xây dựng trên một phần nhỏ nào đấy của đất huyện Mê Linh. Theo chúng tôi, rất có thể đó chính là làng Hạ Lôi, quê nội của Hai Bà, trị sở cũ của thân sinh Hai Bà là Lạc Tướng Mê Linh. Tuy nhiên, ngoài những truyền thuyết mà dân gian còn truyền tụng, đất Mê Linh không còn lưu giữ được dấu tích vật chất nào về kinh đô của Trưng Nữ Vương.

Chính quyền Trưng Nữ Vương có lẽ là chính quyền của đội ngũ các tướng lĩnh - những người từng sát cánh chiến đấu với Hai Bà Trưng và đã lập được nhiều công lao. Không một thư tịch cổ nào cho biết về kết cấu cũng như tên các chức danh cụ thể của guồng máy chính quyền Trưng Nữ Vương, tuy nhiên sự thống nhất trong lời kể của kho tàng truyền thuyết cũng đủ để cho phép chúng ta có thể kết luận rằng, đội ngũ nữ quan (mà nguồn gốc chủ yếu là nữ tướng) chiếm một tỉ lệ không nhỏ. Trong truyền thuyết dân gian, những nữ quan cao cấp nhất của Hai Bà Trưng thường được gọi là Công Chúa (ví dụ như Bát Nàn Công Chúa, Thánh Thiên Công Chúa, Lê Chân Công Chúa...). Cũng có khá nhiều ý kiến cho rằng đó là tước hiệu do Hai Bà Trưng chính thức phong tặng, song, điều này chưa có gì để bảo đảm chắc chắn cả. Theo chúng tôi thì có lẽ đấy cũng chỉ là những vinh hiệu do người đời sau vì kính trọng mà thêm vào. Dưới đây là một vài con số về đội ngũ quan lại của chính quyền Trưng Nữ Vương :

- Trong phạm vi ba tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ có đến 75 tướng của Hai Bà Trưng, gồm 56 nam và 19 nữ.

- Theo thống kê của Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú (nay tách thành hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ) thì toàn tỉnh Vĩnh Phú cũ có đến 62 tướng của Hai Bà Trưng, gồm có 30 nam và 32 nữ.

- Riêng tại khu vực nay thuộc Hà Nội cũng đã có tới 25 tướng của Hai Bà Trưng, gồm 18 nam và 7 nữ (82).

Tất nhiên, không phải bất cứ nữ tướng nào về sau cũng đều trở thành nữ quan và ngược lại, không phải bất nữ quan nào cũng đều xuất thân là nữ tướng, nhưng, sự có mặt của khá đông nữ quan trong guồng máy chính quyền Trưng Nữ Vương là điều có thật. Nói khác hơn, bản thân cấu trúc của chính quyền Trưng Nữ Vương cũng đã thể hiện khá rõ vai trò và vị trí của người phụ nữ. Những người từng chứng tỏ ý chí và tài năng trong sự nghiệp giành độc lập đến đây lại tiếp tục thể hiện bản lĩnh và quyết tâm của mình trong sự nghiệp giữ độc lập.

Một vài thư tịch cổ của Trung Quốc cho biết rằng chính quyền Trưng Nữ Vương đã thu thuế ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân (83). Có lẽ quận Nhật Nam do ở quá xa nên việc quản lí của chính quyền Trưng Nữ Vương không được chặt chẽ như tại hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Từ câu ghi chép ngắn gọn này, chúng ta có thể suy đoán rằng khởi nghĩa Hai Bà Trưng tuy giành thắng lợi trên một phạm vi địa lí rất rộng lớn, đại để là tương ứng với đất đai của cả Nam Việt và Âu Lạc cũ, nhưng chính quyền của Trưng Nữ Vương thì gần như chỉ mới quản lí vùng lãnh thổ ách chừng tương ứng với cương vực của Văn Lang - Âu Lạc cũ. Dấu ấn về cổ quốc của An Dương Vương và xa hơn nữa là của các Vua Hùng đã in rất sâu trong nhận thức của Hai Bà

Trung, trong nhận thức phổ biến của xã hội đương thời.

Là một chính quyền rất non trẻ, ra đời trong bối cảnh của trình độ phát triển nói chung còn rất thấp kém và đặc biệt là trong tình thế phải thường xuyên sẵn sàng đối phó với những cuộc tấn công đàn áp của nhà Hậu Hán, cống hiến của triều đình Trung Nữ Vương với ý nghĩa là những chính sách trị nước và những hiệu quả biến đổi tích cực cụ thể đối với diện mạo quốc gia thì tất nhiên là còn rất khiêm nhường. Tuy nhiên, công lao khơi dậy và thổi bùng lên ngọn lửa quật cường của chính quyền Trung Nữ Vương đối với toàn thể cộng đồng người Việt là ngàn đời bất diệt. Từ ánh sáng của ngọn lửa rất thiêng liêng này, ý thức dân tộc của một bộ phận xã hội đã từng bước được xây dựng và củng cố, để rồi trên cơ sở đó dân tộc mới có thể thực sự hình thành. *Khác với khá nhiều khu vực trên thế giới, bởi những quy định rất riêng của hoàn cảnh lịch sử, dân tộc Việt Nam không phải đợi đến thời cận đại mới bắt đầu hình thành, ngược lại đã được khai sinh từ rất sớm, từ ngay trong thời kỳ đầu của lịch sử dựng nước và giữ nước.* Nhìn ở góc độ rất đặc biệt này, cống hiến của chính quyền Trung Nữ Vương lại có thêm những ý nghĩa khác rất lớn lao. Sách này không dám lạm bàn đến những vấn đề về phương pháp luận sử học, chúng tôi chỉ xin được nhấn mạnh thêm một khía cạnh rất cụ thể rằng, từ sự nghiệp của Hai Bà Trưng, ý thức dân tộc của ít nhất là một bộ phận xã hội đã bước đầu được nâng cao, nền tảng ra đời của dân tộc đã xuất hiện. Nói theo sách nói của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái thì đây chính là sự *báo phục* lại cũng chính là sự *bá vương* :

*Ba năm gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương. (84)*

6. KẾT CỤC CỦA MỘT CUỘC ĐỘ SỨC KHÔNG CÂN XỨNG

Mãi đến hơn hai năm sau ngày đại bại thảm hại của Thái Thú Tô Định, triều đình Hán Quang Vũ mới đủ bình tĩnh và quyết tâm để xua quân đi đàn áp. Thực ra thì lúc bấy giờ, nhà Hậu Hán cũng đang gặp phải một số khó khăn, ví dụ :

- Những cuộc nổi dậy liên tiếp của nhân dân Trung Quốc ở Thanh Châu, Từ Châu, U Châu và Kí Châu (bốn châu này nay thuộc hai tỉnh Sơn Đông và Hà Bắc của Trung Quốc).
- Cuộc khởi binh khá lớn do Lý Quảng cầm đầu ở vùng Hoãn Thành (nay thuộc tỉnh An Huy của Trung Quốc).
- Những cuộc đấu tranh của nông dân Trung Quốc ở Ích Châu (nay thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc).

Nhưng, đó chưa phải là tất cả những nguyên nhân, càng chưa phải là tất cả những nguyên nhân sâu xa nhất. Điều bận tâm nhất đối với Hán Quang Vũ chính là sức mạnh của toàn thể nhân dân Âu Lạc do Hai Bà Trưng tập hợp và lãnh đạo. Nếu không cân nhắc kỹ, thất bại của cuộc tấn công đàn áp Hai Bà Trưng (nếu xảy ra) rất có thể sẽ dẫn đến một loạt những phản ứng dây chuyền hết sức bất lợi cho chính quyền của nhà Hậu Hán còn non trẻ (85). Xuất phát từ thực tế này, Hán Quang Vũ đã có hai quyết định rất quan trọng. Một là xuống chiếu cho các chính quyền địa phương, nhất là các chính quyền địa phương ở phía Nam Trung Quốc, giáp giới với Âu Lạc phải tích cực "*sắm sửa xe thuyền, sửa sang cầu đường để thông miền khe núi và tích trữ lương thực*" (86). Hai là sai viên lão tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc, khét tiếng tàn bạo và thiện chiến là Mã Viện làm tổng chỉ huy lực lượng gồm khoảng hai vạn tên đi đàn áp. Lúc bấy giờ, Mã Viện tuy đã 58 tuổi nhưng vẫn còn rất cường tráng. Chính Mã Viện là kẻ đã đàn áp đẫm máu cuộc khởi binh của nông dân vùng Hoãn Thành do Lý Quảng cầm đầu. Mùa hè năm Nhâm Dần (tức là năm 42) (87), cuộc đàn áp với quy mô rất lớn và quyết tâm rất cao của triều đình Hán Quang Vũ bắt đầu :

- Năm quyền tổng chỉ huy quân Đông Hán là Phục Ba Tướng Quân Mã Viện (88).
- Đệ Nhất Phó Tướng là Phiêu Kị Tướng Quân Đoàn Chí, trực tiếp trông coi các đơn vị thủy binh (89).

- Đệ Nhị Phó Tướng là Lưu Long (90).

Thư tịch cổ của Trung Quốc (91) cho hay, triều đình Hán Quang Vũ đã huy động đến 20.000 quân, xe thuyền lớn nhỏ 2.000 chiếc và đông đảo dân phu đi phục dịch. Tất cả các cánh quân thủy bộ của giặc cùng tập trung tại Hợp Phố (92) để phối hợp hành quân và tác chiến với nhau. Nhưng, giặc chưa kịp tràn xuống Âu Lạc thì Phó Tướng Phiêu Kị Tướng Quân là Đoàn Chí đã chết (93). Trước tình huống đó, Mã Viện đành phải trực tiếp chỉ huy cả hai đạo quân thủy bộ tiến thẳng vào khu vực Cổ Loa và vùng phụ cận. So với quân số của Hai Bà Trưng thì rõ ràng đây thực sự là một lực lượng áp đảo. Như trên đã nói (94), vào cuối thời nhà Tiền Hán, quận Giao Chỉ có 746.237 suất đinh, quận Cửu Chân có 166.113 suất đinh và quận Nhật Nam có 69.485 suất đinh, *tổng cộng cả ba quận là 981.835 suất đinh*. Từ cuối thời nhà Tiền Hán sang đầu thời nhà Hậu Hán (thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa và giành được chính quyền) trước sau chỉ cách nhau một khoảng thời gian rất ngắn, cho nên, số suất đinh tăng lên không đáng kể. Cứ giả dụ (dẫu trong thực tế thì không thể như thế) rằng tất cả mọi suất đinh đều là lính thì thử thách đối với Trưng Nữ Vương cũng cực kì cam go.

Quân sĩ của Trưng Nữ Vương tuy có chính nghĩa và đặc biệt là có tinh thần chiến đấu rất cao, nhưng kinh nghiệm chiến đấu còn rất non kém, tổ chức do chỉ mới là bước đầu nên còn rất sơ sài, trang bị còn quá thô sơ, trình độ võ nghệ cũng còn rất thấp, cho nên, năng lực và hiệu quả trận mạc chưa thể sánh với đội quân chính quy đông đảo và thiện chiến của nhà Hậu Hán do Mã Viện cầm đầu. Nói khác hơn, đây là một cuộc đọ sức hoàn toàn không cân xứng.

Từ kinh đô Mê Linh, Trưng Nữ Vương đã hạ lệnh cho đông đảo quân sĩ của mình ồ ạt tiến thẳng về vùng Cổ Loa (95) và vùng hồ Lãng Bạc (96) để nghênh chiến với hi vọng sẽ chặn đứng được cuộc tấn công của Mã Viện. Và, một trận ác chiến đã diễn ra tại khu vực này. Bấy giờ đang là mùa hè rất nóng nực, thời tiết của miền nhiệt đới rất khắc nghiệt đã góp phần gây cho quân Mã Viện không ít những khó khăn. Chính Mã Viện cũng đã phải công khai thừa nhận rằng: *"Lúc ta đang ở giữa Lãng Bạc và Tây Vu, giặc chưa bị tiêu diệt mà trời ở dưới thì nước lụt, ở trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng đầu trông lên thì thấy cả đến chim diều hâu đang bay cũng phải rơi xuống nước mà chết."* (97). Tuy gặp rất nhiều khó khăn nhưng nhờ có quân đông và kinh nghiệm dồi dào. Mã Viện đã lần lượt đẩy lùi được tất cả các đợt tấn công của quân sĩ Hai Bà. Tổn thất của lực lượng Trưng Nữ Vương rất nặng nề và tình thế không cho phép Hai Bà kéo dài cuộc đối đầu đầy bất lợi ở khu vực Cổ Loa - Lãng Bạc được nữa. Trưng Nữ Vương quyết định lui quân về khu vực Cấm Khê (98) để tính kế tổ chức phòng ngự và chiến đấu lâu dài.

Từ vùng Cổ Loa - Lãng Bạc, Tô Định nhân đà thắng thế đã thúc quân tiến gấp đến Cấm Khê. Tại đây, chúng đã vấp phải sức chống cự rất bền bỉ, ngoan cường và cũng rất lợi hại của quân sĩ Trưng Nữ Vương. Tuy nhiên, chí lớn và quyết tâm cao của quân sĩ Hai Bà không đủ để bù cho sự thua kém về thực lực, và kết cục tất yếu của cuộc đọ sức không cân xứng này là Mã Viện đã thắng, Hai Bà Trưng đã anh dũng hi sinh trên chiến trường. Về cái chết oanh liệt của Hai Bà Trưng, phần lớn các tài liệu của ta đều nói Hai Bà đã nhảy xuống sông tự tử:

Cấm Khê đến lúc hiểm nghèo,

Chị em thất thế phải liều với sông. (99)

Các bộ chính sử của Trung Quốc (tất nhiên là chép theo lối khoa trương thiên thắng của chúng) đều nói rằng Hai Bà bị tướng giặc là Mã Viện bắt sống rồi bị chặt lấy đầu đưa về kinh đô của nhà Hán là Lạc Dương (100). Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ thì kể rằng Hai Bà *"lên núi"*, *"xuống nước"* hoặc là *"hoá"* (những từ khác nhau chỉ sự qua đời) vào ngày mồng Tám tháng Ba năm Quý Mão (tức là năm 43) (101). Tuy nhiên, dù tựa thế theo bất cứ một trong những cách nào như sử sách (của ta và Trung Quốc) xưa đã ghi chép hay như truyền thuyết đã kể lại thì chúng ta vẫn hoàn toàn có thể nói rằng Hai Bà Trưng đã anh dũng hi sinh trên chiến trường. Hai Bà đã hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp đánh đuổi quân xâm lăng và tái lập *"ngiệp xưa họ Hùng"*. Trong những lễ hội tưởng niệm Hai Bà Trưng và nghĩa sĩ của Hai Bà, các thế hệ xưa thường rất kiêng kị dùng những vật dụng có màu đỏ vì cho rằng đó là màu máu, màu gợi nhớ nỗi đau thương vô hạn của cả dân tộc ta trước cuộc đàn áp dã man của Mã Viện.

7. MUÔN ĐỜI CÒN MÃ DANH THƠM

Sau khi đàn áp một cách đẫm máu toàn bộ lực lượng của Hai Bà Trưng, tương truyền, Mã Viện đã mượn có tịch thu vũ khí trong nhân dân để gom góp những hiện vật bằng đồng về làm giàu cho mình và làm thêm hai việc. Một là đúc một con ngựa theo đúng mẫu mã do chính Mã Viện vẽ ra. Truyền thuyết nói rằng Mã Viện là tên rất sành về các giống ngựa, chỉ cần nghe tiếng hí không thôi là hắn đã có thể đoán đúng giống ngựa ấy sinh ra ở vùng nào và mỗi ngày có thể chạy được bao nhiêu dặm. Hai là đúc một chiếc trụ đồng, trên đó có khắc ghi công trạng của hắn và một lời đe dọa rất xác xược chỉ gồm vồn vẹn có sáu chữ Hán (phiên âm) như sau : *“Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt”* (cột đồng mà gãy, Giao Chỉ mất nòi). Cũng tương truyền, bất cứ người Giao Chỉ nào hễ có việc đi qua chỗ cắm cột đồng cũng đều công khai bày tỏ thái độ phản kháng rõ ràng của mình bằng cách lấy đá ném vào. Một người ném rồi nhiều người ném, một đời ném rồi nhiều đời ném, cứ thế kéo dài mãi, kết quả cuối cùng là cột đồng cùng với lời đe dọa ngạo mạn và ngông cuồng của Mã Viện đã hoàn toàn bị chôn vùi, khiến cho đến nay không ai còn có thể tìm thấy được nữa. Cột đồng của Mã Viện đã vĩnh viễn bị chôn vùi dưới lòng đất sâu, ngược lại, tiếng thơm về sự nghiệp cứu nước của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị thì tồn tại bất diệt với giang sơn yêu quý này.

Những cây đại bút của ngàn xưa đã trang trọng dùng không biết bao nhiêu những lời hùng tráng, tốt đẹp và kiêu hãnh nhất để viết về cuộc đời và sự nghiệp phi thường của Hai Bà Trưng. Dưới đây là một vài trích lục các đoạn đánh giá cụ thể rút từ các bộ chính sử xưa :

“Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều nhất tề hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Xem thế cũng đủ biết hình thế đất Việt ta đủ để có thể dựng được nghiệp bá vương”. “Trong khoảng hơn 1000 năm, bọn đàn ông chỉ biết cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao ? Ôi, có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.” (102)

“Họ Trưng giận Thái Thú nhà Hán bạo ngược, chỉ vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ đã được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ có lúc dựng nước xưng vương đâu”. “Đàn bà mà có đức hạnh của kẻ sĩ, khí chất anh dũng trong khoảng trời đất không vì tấm thân đã mất mà có thể kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi dựng lấy khí phách ngay thẳng chính đại ấy ư”. (103)

“Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động triều đình nhà Hán. Dầu rằng thế cô lực yếu và không gặp được thời thế, nhưng cũng đủ để làm phấn khích lòng người và lưu danh trong sử sách. Kìa những bọn tu mi nam tử mà cam chịu khép nép làm tôi mọi, thật đúng là mặt dày mày dạn và đáng chết thẹn lấm thay”. (104)

“Than ôi, hồng nhan trẻ đẹp xưa nay đã có biết bao người sự nghiệp bị chôn vùi, nhưng, từ Nữ Oa làm việc động trời đến giờ chỉ có Hai Bà Trưng nữa mà thôi”. (105)

Trên khắp đất nước ta, đền thờ Hai Bà Trưng được dựng lên ở khá nhiều nơi (106), tên của Hai Bà Trưng được trân trọng đặt cho hàng loạt những đường phố của các thành phố, thị xã và thị trấn. Ngay trên đất Trung Quốc, đền thờ Hai Bà Trưng cũng đã được dựng lên bởi hậu duệ của những người từng tham gia cuộc khởi nghĩa do Hai Bà khởi xướng và lãnh đạo. (107)

Như vậy là trong toàn bộ tiến trình giữ nước trường kì và gian khổ, Hai Bà Trưng là những bậc nữ danh tướng đầu tiên đã có công giương cao ngọn cờ chống chủ nghĩa bành trướng đại Hán. Sự nghiệp của Hai Bà đã để lại những dấu ấn rất sâu sắc trong tình cảm và nhận thức về lịch sử chống xâm lăng anh dũng và ngoan cường của cả dân tộc ta, mở ra những trang sử hào hùng về truyền thống *“anh hùng - bất khuất - trung hậu - đảm đang”* của phụ nữ Việt Nam. Chừng như hai câu kết trong bài vịnh bức ảnh O du kích nhỏ của Tố Hữu còn có ý nghĩa như một lời tổng kết gọn gàng về truyền thống đặc biệt này :

Ra thế, to gan hơn bèo bọt,

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC BẬC NỮ TƯỚNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

Tiểu dẫn : Dưới đây là danh sách hơn bảy chục nữ tướng mà theo lời kể của truyền thuyết dân gian và ghi chép của một số thần tích thì đều là những người đã từng sát cánh chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng. Để có danh sách mang ý nghĩa tổng hợp bước đầu này, ngoài kết quả nghiên cứu riêng của mình, chúng tôi cũng đã trân trọng đối chiếu với kết quả khảo sát của rất nhiều cá nhân, cơ quan và đơn vị khác. Như đã trình bày ở trên, họ tên và tước hiệu của một số nữ tướng chỉ có giá trị để tham khảo thêm chứ không phải mọi thông tin đều đã thực sự chuẩn xác. Tên của tất cả các vị nữ tướng trong danh sách do chúng tôi tổng hợp được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái của tiếng Việt hiện đại.

01. Á Huyền
02. Á Chàng (Lê Ngọc Trinh)
03. Á Lan
04. A Lã Nàng Dê
05. Á Lự Đề Nương
06. Á Long Nương
07. Á Nang
08. Á Nương
09. Bà Bỉ
10. Bà Bạo
11. Bà Dưỡng
12. Bà Liệt
13. Bát Nàn Công Chúa
14. Bình Phu Nhân Nguyễn Thị
15. Cao Liên Nương
16. Cung Cai Đại Vương Hoàng Hậu
17. Diệ Tiên Phu Nhân
18. Đại Liệ
19. Đạm Nương
20. Đàm Ngọc Nga
21. Đào Phương Dung Công Chúa

22. Đinh Bạch Nương
23. Đinh Tiết Nương
24. Đỗ Thị Dung
25. Đức Bà Y
26. Hồ Hác
27. Hồ Đê (Đào Nương Công Chúa)
28. Hồng Nương
29. Hồng Thiên Bảo
30. Hoàng Ả Các
31. Hoàng Phu Nhân Đào Thị
32. Hoàng Tư Cực Nương Công Chúa
33. Lê Chân Công Chúa
34. Lê Thị Hoa
35. Loan Hoàng
36. Nàng A
37. Nàng Nội
38. Nàng Nước
39. Nàng Quế
40. Nàng Quỳnh
41. Nàng Tía
42. Ngọc Loan Công Chúa
43. Ngọc Quang Công Chúa
44. Ngọc Trân Đào Hoa
45. Nguyễn Đào Nương
46. Nguyễn Nga Phương Dung Công Chúa
47. Nguyệt Hoa Công Chúa
48. Nguyệt Đê
49. Nguyệt Nga Công Chúa (Trần Thị Nga)
50. Nguyệt Thai
51. Nha Tam Nương Công Chúa
52. Phật Nguyệt Công Chúa
53. Phạm Nguyệt Nga Công Chúa
54. Phương Anh Phu Nhân
55. Phùng Ả Tú
56. Quách A
57. Quốc Nương
58. Quý Loan
59. Sa Lãng
60. Tạ Thị Tần
61. Tạ Vĩnh Gia
62. Thanh Nương

63. Thánh Thiên Công Chúa
64. Thiều Hoa Công Chúa
65. Thương Cát
66. Thu Liên
67. Thục Tôn Công Chúa
68. Tứ Hồng Nương.
69. Trần Nang
70. Trần Thị Nguyệt
71. Trương Phương Dung Công Chúa
72. Vĩnh Hoa
73. Vĩnh Huy Công Chúa
74. Xà Nương Công Chúa
75. Xuân Nương

Phụ lục 2

TIỂU TRUYỆN VỀ MỘT SỐ TƯỚNG LĨNH XUẤT SẮC CỦA HAI BÀ TRUNG

Tiểu dẫn : Ai đó đã nói rất đúng rằng, người tài nhất chính là người có khả năng khơi dậy và sử dụng được tất cả tài năng của những người khác. Nếu lấy câu này làm tiêu chí để xét thì quả thật trong những năm đầu Công nguyên, Hai Bà Trưng chính là những người tài giỏi nhất. Hai Bà Trưng và các vị tướng lĩnh từng sát cánh chiến đấu đầy hiệu quả bên cạnh Hai Bà. Họ đã được các bậc đồng nghiệp trân trọng giới thiệu trong những công trình khác nhau. Chúng tôi đánh giá rất cao giá trị của những công trình đó. Tuy nhiên, tác giả của DANH TƯỚNG VIỆT NAM (Tập 4) cũng rất muốn đưa con tinh thần của mình có một diện mạo riêng, do vậy, đã mạnh dạn thử nghiệm viết phần Phụ lục 1 này theo cách riêng của mình. Sau nhiều năm cần mẫn tiến hành khảo sát thực tế, chúng tôi đã thu tập được một lượng truyền thuyết và thần tích không nhỏ. Và, dưới đây là phần phản ánh những kết quả khảo sát riêng đó. Như trên đã nói, phần này chỉ phản ánh "một cách làm riêng" và ở chừng mực nào đó là có ý nghĩa bổ sung chứ không hề trái ngược hay phản bác thành quả của những người đi trước. Cuối cùng, danh sách Các tướng lĩnh xuất sắc của Hai Bà Trưng được trân trọng giới thiệu dưới đây được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái của tiếng Việt hiện đại.

1. Á Chàng (hay Ngọc Trinh Công Chúa)

Ngọc Trinh cũng tức là Lê Ngọc Trinh hay Á Chàng. Hai tên gọi đầu có lẽ là do người đời sau

kính cẩn đặt cho, chữ tên gọi phổ biến nhất vẫn là Á Chàng. Theo **thần tích ở đền Lũng Ngoại** (cũng tức là đền Lũng Ngòi, nay thuộc xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) thì Á Chàng là em ruột của Á Chạ (còn có tên khác là Ngọc Thanh). Hai chị em cùng nổi tiếng xinh đẹp và khoẻ mạnh.

Cha mẹ chẳng may nối nhau qua đời sớm, Á Chạ vì có nhan sắc hơn người nên bị quan đô hộ ở địa phương bắt về làm thiếp và sau đó chưa được bao lâu thì mất, Á Chàng tức giận, tập hợp lực lượng để chống quan lại nhà Hậu Hán. Binh sĩ Tô Định hể đi qua khu vực Lũng Ngoại thì thế nào cũng sẽ bị Á Chàng bất ngờ tấn công. Giặc phải bao phen thất trận, lòng rất oán ức nhưng chưa biết đối phó bằng cách nào.

Khi được tin Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa ở Hát Môn, Á Chàng liền đem quân theo về. Nhờ lập được nhiều công lao nên sau khi dẹp yên Tô Định, Á Chàng được Trưng Nữ Vương phong làm Công Chúa, chức Đại Tướng. Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Á Chàng đã chỉ huy cuộc chiến đấu rất dũng cảm tại Gò May (nay cũng thuộc xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).

Tương truyền, có lần đang hăng hái xông trận thì thanh gươm bị rơi, Á Chàng liền cúi ngay dãi thắt lưng, cột đá vào một đầu để làm vũ khí, vung lên đánh cho cả đám giặc đông phải hoảng sợ mà bỏ chạy tán loạn. Nhưng rồi sức tàn lực kiệt, Á Chàng đành phải nhảy xuống đầm sen lớn ở Gò May mà tuân tiết. Năm đó Á Chàng 20 tuổi. Nhân dân địa phương đã cùng nhau tôn tập đền thờ Á Chàng tại Lũng Ngoại như đã nói ở trên.

2. Á Nang Công Chúa và chồng là Hùng Bảo Hộ Quốc Công

Á Nang cũng tức là Trần Nang. Đầu Công nguyên, do quan đô hộ của nhà Hậu Hán là Tô Định quá tham lam và tàn ác nên ai ai cũng đều oán hận. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ, trong đó, lớn mạnh nhất là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Theo **thần tích ở**

đền Tuyền Liệt (nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) thì lúc bấy giờ, Á Nang đã cùng chồng là Hùng Bảo tập hợp được trên hai trăm người và chia làm hai đội quân, tình nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng. Sau khi đánh đuổi được Tô Định, Trưng Nữ Vương phong cho Hùng Bảo làm Hộ Quốc Công còn Á Nang được phong làm Công Chúa. Hai người cùng nhau về lại đất Tuyền Liệt và tổ chức khai hoang mở mang điền sản. Lúc Mã Viện đem quân sang đàn áp, cả hai vợ chồng Hùng Bảo và Á Nang đã nhận lệnh Trưng Nữ Vương, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh lớn, gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề. Nhưng sau khi Trưng Nữ Vương thua trận ở Lãng Bạc, Hùng Bảo và Á Nang cũng phải chịu thất bại. Hai vợ chồng đã anh dũng hi sinh ở khu vực cách Tuyền Liệt không xa lắm.

3. Bát Nàn Công Chúa

Theo truyền thuyết dân gian vùng Phú Thọ thì Bát Nàn còn có tên khác là Thục Nương (108), người trang Phượng Lâu (nay là xã Phượng Lâu, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Theo **thần tích xã Phượng Lâu** thì Bát Nàn là người nổi tiếng nết na và xinh đẹp. Lớn lên, Bà được gia đình hứa gả cho một chàng trai người cùng trang Phượng Lâu.

Thái Thú Tô Định nghe tiếng Bà, bèn sai người tới hỏi Bà làm thiếp. Bị từ chối, Tô Định liền bí mật giết chết cha Bà và sai quân đến tận trang Phượng Lâu để bắt Bà về cho mình. Vì quá uất ức, Bát Nàn đã chém chết khá nhiều quân sĩ của Tô Định rồi chạy về trang Tiên La (nay cũng thuộc huyện Phong Châu). Ở đấy, nhờ được sự ủng hộ của nhân dân nên Bát Nàn đã tổ chức lực lượng vùng dậy chống ách đô hộ của nhà Hậu Hán.

Năm 40, khi vừa phát động khởi nghĩa, nghe tin Bát Nàn cũng là người cùng chí hướng với

mình lại đang có sẵn lực lượng trong tay. Hai Bà Trưng liền cho người tới mời hợp sức. Bát Nàn đã đồng ý và kể từ đó, Bà đã từng trải bao phen trực tiếp cầm quân tả xung hữu đột, đánh cho quân đô hộ Hậu Hán thất điên bát đảo. Nhờ có công lớn, Bà được Trưng Nữ Vương phong Công Chúa, chức Đại Tướng và được trao quyền chỉ huy quân tiên phong đóng tại trang Tiên La. Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Bát Nàn đã chiến đấu rất anh dũng, gây cho địch những tổn thất rất lớn, nhưng rồi vì thua kém cả về thế lẫn lực. Bát Nàn đã buộc phải thua trận và tuần tiết ngay tại trang Tiên La.

4. Đào Nương Công Chúa

Đào Nương Công Chúa cũng tức là Đề Nương Công Chúa hay Hồ Đề, người trang Đông Cao (nay thuộc xã Đông Cao, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc), sau di cư đến động Lão Mai (nay cũng thuộc huyện Mê Linh). Theo **thần tích ở trang Đông Cao** thì Đào Nương là người nổi tiếng xinh đẹp và võ nghệ cao cường, chưa đầy hai mươi tuổi đã có thể thuần phục được lũ ngựa bất kham và bắt sống được cả voi trắng chéo ngà rất hung dữ ở động Lão Mai.

Nhân lòng oán giận của nhân dân đối với chính quyền đô hộ nhà Hậu Hán, lại thù Tô Định đã giết hại cha mình, Đào Nương đã rời trang Đông Cao đến cư ngụ ở động Lão Mai. Tại đây, được nhân dân động Lão Mai và các vùng lân cận hết lòng ủng hộ, Đào Nương đã tập hợp lực lượng để cùng nhau đánh đuổi quân đô hộ. Nghĩa quân Đào Nương từng đánh cho Tô Định nhiều trận hiểm hóc, khiến cho Tô Định rất căm tức.

Đến năm 40, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng. Đào Nương đã đem quân theo về. Nhờ giàu tài năng và lòng dũng cảm hiếm thấy, Đào Nương được Trưng Nữ Vương phong làm Đào Nương Công Chúa và trao chức Phó Nguyên Soái. Sau khi Trưng Nữ Vương qua đời, Đào Nương Công Chúa vẫn còn tiếp tục cầm quân chiến đấu thêm một thời gian nữa. Một hôm, Đào Nương Công Chúa bí mật về thăm mộ Trưng Nữ Vương, chẳng ngờ bị Mã Viện phát hiện và truy đuổi ráo riết. Đào nương Công Chúa phóng ngựa chạy mãi đến sông Nguyệt Đức (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) rồi tuần tiết ở đó.

5. Lê Chân Công Chúa

Theo ghi chép của **thần tích đền Nghè ở An Biên** (nay thuộc quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng) thì Lê Chân vốn quê ở vùng nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Cha mẹ bị Tô Định hãm hại nên Lê Chân đã phải uất hận bỏ xứ mà đến đất An Biên. Chính Lê Chân là người đã đứng ra tổ chức khai hoang và lập ra làng này vào năm Bà mới 19 tuổi.

Cũng tại An Biên, Lê Chân đã lập ra đội dân binh gồm đủ cả nam lẫn nữ. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ cho dân làng, đội dân binh An Biên còn chủ động tổ chức những trận tấn công rất bất ngờ vào lực lượng quân đô hộ. Tô Định rất tức tối nhưng cũng tỏ ra rất lúng túng trong kế sách đối phó. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Lê Chân đã đem toàn bộ quân sĩ của mình theo về. Năm ấy Bà mới 22 tuổi. Quân giặc rất sợ tài thao lược của Bà, chúng gọi Bà là **Đông Hải Kinh Ngự** (con cá kình của biển Đông). Lê Chân là một trong những nữ tướng xuất sắc của Hai Bà Trưng, được Trưng Nữ Vương phong làm Lê Chân Công Chúa. Và, cũng như hầu hết các tướng lĩnh khác của Hai Bà Trưng, Lê Chân Công Chúa đã anh dũng hi sinh trong khi đang chiến đấu chống cuộc đàn áp tàn khốc của Mã Viện.

6. Lê Thị Hoa

Một lần nữa, họ và tên đầy đủ của vị nữ tướng này có lẽ là do hậu thế (những người soạn thảo thần tích) đã tự ý thêm vào. Theo ghi chép của **thần tích đền Thượng Linh** (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) thì Lê Thị Hoa sinh trưởng tại đây. Năm 19 tuổi, Bà kết hôn với một chàng thanh niên cùng quê, nổi tiếng có tài, tên là Mai Tiến. Sau 11 năm chung sống với Mai Tiến, Bà đã sinh hạ được tất cả bốn người con trai, dẫu vậy, nhan sắc của Bà vẫn rất mặn mòi. Tô Định biết được liền gọi chồng Bà ra tận Gia Lâm trao cho chức quan để dễ bề chiếm đoạt Bà. Không thể từ chối được, Mai Tiến buộc phải đi nhận chức nhưng ra đến nơi thì bị Tô Định lập mưu đẩy vào chỗ phải phạm tội rồi bị giết. Lê Thị Hoa liền dẫn cả 4 người con vào trú ngụ ở khu vực nay là thôn Ngũ Kiện, xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, anh Thanh Hóa. Tại đây, Bà đã ra sức tổ chức khẩn hoang lập làng và không ngừng chiêu mộ lực lượng để chờ cơ hội trả thù cho chồng.

Khi Bà đang tổ chức khẩn hoang tại khu vực nay thuộc Nga Sơn thì ở Hát Môn, Hai Bà Trưng cũng chính thức phát động khởi nghĩa. Cơ hội trả thù cho chồng đã đến, Bà liền đem toàn bộ lực lượng của mình gồm trên 2.000 người ra Bắc hăng hái tham gia. Sau khi đánh đuổi được Tô Định, Bà từ chối mọi hình thức khen thưởng của Trưng Nữ Vương, chỉ xin trở lại với vùng Nga Sơn để tiếp tục tổ chức khẩn hoang. Năm 43, Mã Viện đem đại binh sang đàn áp. Một lần nữa, Bà lại đem lực lượng của mình ra chống trả rất quyết liệt. Nhưng, sức thành nhỏ chẳng thể nào ngăn nổi cơn bão lớn, nghĩa binh của Bà đã phải chịu thất bại và Bà đã anh dũng hi sinh tại Nga Sơn - quê hương thứ hai của mình. Hiện nay, ở xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn còn có đền thờ Bà với đôi câu đối phản ánh rất rõ lí tưởng của Bà :

Thệ báo Tô cừ, thanh Bắc khấu.

Nghĩa phù Trưng chủ, phục Nam bang.

Nghĩa là :

Thề trả mối thù với Tô Định, trừ khử giặc Bắc,

Giữ nghĩa phù Trưng Vương, khôi phục nước Nam..

7. Nái Sơn (hay An Bình Công Chúa)

Theo **thần tích đền Liễn Sơn** (nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) thì Nái Sơn còn có tên khác là nàng Quý Loan. Nàng vốn quê ở khu vực nay thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương), sau mới di cư đến trang Tinh Luyện (nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc). Nái Sơn nổi tiếng xinh đẹp, nét na, hiểu biết nhiều và rất khoẻ mạnh, lại giỏi võ nghệ.

Nghe tin Hai Bà Trưng đang chiêu mộ lực lượng để chuẩn bị khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Hậu Hán, Nái Sơn đã hồ hởi vượt đường xa dặm dài tìm đến Mê Linh. Tại đây, Nái Sơn được Hai Bà Trưng tiếp đãi rất ân cần và sau đó là kết nghĩa làm chị em. Hai Bà đã giao cho Nái Sơn chiêu dụ các bậc hào kiệt và tuyển mộ quân sĩ. Tương truyền Nái Sơn đã mời gọi được bốn bậc hào kiệt và đã tuyển mộ được 500 nghĩa dũng. Trước khi khởi nghĩa, Hai Bà Trưng đã tin cậy trao cho Nái Sơn chức Nội Thị Tướng Quân, ngày đêm hầu cận Hai Bà. Sau khi Tô Định bị nghĩa quân ta đánh cho tan tác, chính Trưng Nữ Vương đã đứng ra tác hợp cho Nái Sơn với Đinh Tướng Quân nên vợ nên chồng, tình chị em kết nghĩa nữa Nái Sơn với Trưng Nữ Vương vì thế mà càng trở nên sâu sắc. Bấy giờ, Nái Sơn được Trưng Nữ Vương phong làm An Bình Công Chúa.

Lúc Mã Viện đem quân tới đàn áp, Nái Sơn đã sát cánh chiến đấu bên cạnh Trưng Nữ Vương ở Lăng Bạc rồi ở Cẩm Khê và tương truyền, Nái Sơn là người đã chôn cất Trưng Nữ Vương trước khi đến lượt mình tuần tiết vì nước. Đến thờ Nái Sơn được dựng lên ở hầu khắp các địa phương Nái Sơn từng sống và chiến đấu.

8. Nàng A (hay Khâu Ni Công Chúa)

Trong số các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, có một nữ tướng rất đặc biệt, đó là Nàng A - vị nữ tướng vốn xuất thân là một nhà tu hành theo Phật giáo. Theo **thần tích ở đền Nhật Chiêu** (nay thuộc huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc) thì Nàng A vốn là một cô gái xinh đẹp và rất chịu thương chịu khó (theo từ thần tích này, Nàng A cũng có khi được chép là Quách A).

Bấy giờ, bọn tay sai nhà Hậu Hán định bắt Nàng A dâng nạp cho quan đô hộ để lấy thưởng, Nàng A đành bỏ làng vào núi để tu, cũng là để tạm lánh bọn ác quỷ. Từ đó, Nàng A có đạo hiệu là Ni cô Khâu Ni. Nơi Ni cô Khâu Ni tu hành nay chính là chùa Huyền Cổ. Vào thời ấy, quan đô hộ thi nhau ức hiếp dân lành, chúng tàn ác chưa từng thấy, người người đều oán giận, đến cả bậc tu hành từ bi như Khâu Ni cũng không thể nào chịu đựng nổi. Khâu Ni liền bí mật tập hợp những người giàu lòng yêu nước và quyết tâm giết giặc để sẵn sàng chờ cơ hội vùng lên.

Được tin Hai Bà Trưng cũng đang ráo riết chuẩn bị lực lượng cho một cuộc khởi nghĩa lớn, Khâu Ni lập tức đem toàn bộ lực lượng của mình về ra mắt Hai Bà. Hai Bà Trưng rất vui mừng, liền phong cho Khâu Ni làm Tả Tướng. Và, chính Tả Tướng Khâu Ni là một trong những vị tướng có công rất lớn trong trận đánh quyết định vào thành Luy Lâu (Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), khiến cho tướng giặc là Tô Định bị đại bại, phải vất bỏ ấn tín, cạo râu, cạo tóc mà tháo chạy về Trung Quốc. Nhờ công lao này, Nàng được Trưng Nữ Vương phong làm Khâu Ni Công Chúa và cho được cai quản vùng đất nay tương ứng với Yên Lạc (Vĩnh Phúc).

Nhưng, sau ngày đại thắng chưa được bao lâu thì Khâu Ni Công Chúa đã lâm bệnh rồi qua đời. Để khắc ghi công trạng và ân đức của Khâu Ni Công Chúa, nhân dân ở nhiều địa phương nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc đã lập đền thờ Bà.

9. Nàng Nội (hay Bạch Hạc Thủy Công Chúa)

Theo **thần tích đền Minh Nông** (còn có tên gọi khác là đền Kẻ Lú), xã Minh Phương, huyện Hạc Trì (nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Nội là cháu gọi Thi Sách (chồng của Trưng Trắc) bằng chú ruột. Vì căm giận ách thống trị tàn bạo của quân đô hộ nhà Hậu Hán, thân sinh của Nàng Nội và Thi Sách dự tính sẽ tổ chức nhân dân nổi dậy đấu tranh, nhưng vì kế hoạch bị bại lộ nên cả hai anh em đều bị Tô Định giết hại. Để tránh sự trả thù, hai mẹ con Nàng Nội buộc phải tạm lánh sang phía hữu ngạn sông Hồng. Nhưng, đến đó chưa được bao lâu thì thân mẫu của Nàng Nội cũng vì lo lắng và buồn rầu nên đã qua đời.

Khi nghe tin Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa, Nàng Nội đã hăm hở xin theo. Nhờ dũng cảm, mưu trí và có tài tổ chức. Nàng Nội nhanh chóng được Hai Bà Trưng tin cậy, giao cho chỉ huy một lực lượng khá lớn. Binh lính dưới quyền chỉ huy của Nàng Nội đã đánh thắng giặc nhiều trận lớn ngay tại quê hương của mình, khiến chúng phải kính nể gọi Nàng Nội là "**Nữ thần Bạch Hạc**". Dưới thời Trưng Nữ Vương, Nàng Nội được phong làm Nhập Nội Bạch Hạc Thủy Công Chúa và được Trưng Nữ Vương tin cậy giao phó nhiều trọng trách khác nhau trong triều đình. Truyền thuyết vùng Bạch Hạc kể rằng chính Nàng Nội đã có vinh dự được cùng với Trưng Nhị chỉ huy việc xây dựng khá nhiều thành lũy tại khu vực Bạch Hạc.

Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Nàng Nội là tướng chỉ huy quân đội của Trưng Nữ Vương ở khu vực Bạch Hạc. Bà đã chiến đấu rất ngoan cường và gây cho giặc rất nhiều tổn thất nặng nề nhưng cuối cùng cũng đành phải chịu thất bại. Bà đã anh dũng hi sinh tại Bạch Hạc lúc tuổi đời mới vừa đôi mươi. Để mãi mãi tôn vinh và ghi nhớ công đức to lớn của Bà, nhân dân địa phương đã cùng nhau lập đền thờ Bà tại Minh Nông.

10. Nàng Nước (hay Trưng Dũng Đại Tướng Quân)

Theo **thần tích đền Hoàng Xá** (nay thuộc xã Kiều Kì, huyện Gia Lâm, Hà Nội) thì Nàng Nước là con của một Ni cô, thế danh là Đào Nương. Đào Nương vốn quê ở làng Kiệt Đặc (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Vì Đào Nương chẳng may mất ngay khi Nàng Nước vừa mới chào đời, cho nên, Nàng Nước được một người phụ nữ tốt bụng ở làng Hoàng Xá đem về nuôi dưỡng. Bà chính là người phụ nữ đã tìm thầy truyền dạy cho Nàng Nước tinh thần thương võ và ý chí đánh đuổi quân xâm lăng, giành lại độc lập cho đất nước. Khi Nàng Nước vừa đến tuổi trưởng thành thì mẹ nuôi cũng qua đời. Bấy giờ, đất nước điêu linh, dân tình khốn khổ, quân đô hộ nhà Hậu Hán thì tác oai tác quái khắp nơi.

Nhân lòng người oán hận sục sôi, Nàng Nước đã kêu gọi nhân dân cầm vũ khí đánh đuổi quân thù. Khi Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa, Nàng Nước liền đem toàn bộ lực lượng của mình về hợp sức với Hai Bà để cùng chống kẻ thù chung. Nhờ can đảm và mưu lược, Nàng Nước đã liên tiếp lập được nhiều công lao, do đó, được chính quyền Trưng Nữ Vương phong làm Trung Dũng Đại Tướng Quân.

Khi Mã Viện đem đại binh tới đàn áp, Nàng Nước đã sát cánh chiến đấu liên tục bên cạnh Hai Bà Trưng, từng có mặt trong trận ác chiến ở Lăng Bạc rồi sau đó lại có mặt trong trận ác chiến thứ hai ở Cẩm Khê. Cuối cùng, vì quân tan thể yếu, Nàng Nước đã tuấn tiết cùng với Hai Bà Trưng tại Cẩm Khê.

11. Nàng Quỳnh (hay Quỳnh Nương Công Chúa) và Nàng Quế (hay Quế Nương Công Chúa)

Theo **thần tích Miếu Cây Quên** và **Miếu Cây Sấu** (nay thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang) thì Nàng Quỳnh và Nàng Quế là hai chị em sinh đôi, cả hai đều rất khoẻ mạnh và xinh đẹp. Lúc mới hơn mười tuổi, hai chị em đã rất giỏi cung kiếm.

Bấy giờ, nhân dân khắp cõi đều rất thống khổ bởi ách thống trị tham lam và tàn bạo của nhà Hậu Hán, ai ai cũng chỉ chờ có cơ hội thuận tiện để cùng nhau vùng dậy đánh đuổi quân thù. Lúc bấy giờ, ngay trên quê nhà của Nàng Quỳnh và Nàng Quế cũng có một cuộc khởi nghĩa nhỏ do một người con gái tên là Nàng Xuân phát động và lãnh đạo. Cả hai nàng đã cùng hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa này.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đổ chính quyền Tô Định, Nàng Xuân đã cùng với Nàng Quỳnh và Nàng Quế hồ hởi dẫn quân theo về. Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã chiến đấu rất gan dạ, lập được nhiều công lao, được Trưng Nữ Vương phong làm Công Chúa, Tiên Phong Phó Tướng (Chánh Tướng lúc ấy là Công Chúa Thiều Hoa).

Lúc triều đình nhà Hậu Hán sai Phục Ba Tướng Quân Mã Viện đem đại binh sang đàn áp, cùng với Công Chúa Thiều Hoa, Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã được Trưng Nữ Vương giao trách nhiệm chỉ huy một lực lượng quân sĩ đánh giặc ở khu vực Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Tại đây, cánh quân của Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã chiến đấu rất ngoan cường và đã liên tiếp gây cho Mã Viện những tổn thất rất to lớn. Theo lời kể của truyền thuyết dân gian thì sau đó, Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã anh dũng hi sinh nhưng chưa rõ là ở vị trí cụ thể nào.

12. Nàng Trăng (hay Nguyệt Điện Công Chúa)

Theo ghi chép của **thần tích đền Tây Cốc** (nay thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Trăng là một cô gái đẹp người và đẹp nết, khoẻ mạnh và linh lợi, võ nghệ cao cường và lắm cơ mưu, thiên hạ khó ai bì kịp. Với người nghèo khổ và bị ức hiếp, Nàng Trăng luôn sẵn lòng che chở, với kẻ bất nhân và bạc ác, Nàng Trăng quyết không dung tha. Tuổi tuy còn rất trẻ nhưng

Nàng Trăng đã thực sự là chỗ dựa tin cậy của dân cả một vùng rộng lớn. (Trong tờ thần tích nói trên, cũng có chỗ chép Nàng Trăng là Đàm Ngọc Nga. Nhưng họ và tên đầy đủ này ắt hẳn là do hậu thế vì yêu kính mà tự ý đặt cho).

Bấy giờ, quan đô hộ của nhà Hậu Hán là Tô Định khét tiếng tham lam và tàn bạo, dân khắp cõi phải chịu cảnh lầm than, Nàng Trăng ngày đêm lo nghĩ cách cứu giúp dân lành. Nàng tự mình chiêu tập được trên hai trăm tráng sĩ, hễ nơi đâu có tiếng kêu oan là lập tức nàng có mặt để trừng trị kẻ ác.

Được tin Hai Bà Trưng dựng cờ xưng nghĩa ở Hát Môn. Nàng Trăng liền đem tất cả tráng sĩ của mình về với Hai Bà. Nàng được Hai Bà tin cậy, phong làm Tiền Đạo Tá Tướng Quân, lại ban cho hiệu là Nguyệt Điện. Nàng Trăng và đội quân do Nàng chỉ huy đã chiến đấu rất dũng cảm, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc khởi nghĩa. Nhưng rất tiếc là sau ngày đại thắng, Nàng Trăng đã lâm bệnh và qua đời. Để bày tỏ lòng đặc biệt kính trọng và thương tiếc không nguôi, nhân dân các địa phương nay thuộc hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ đã xây dựng khá nhiều đền thờ Nàng Trăng.

13. Nàng Xuân (hay Đông Cung Công Chúa)

Theo *thần tích đền Kê Xoan* (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Xuân vốn là con gái của Châu Mục châu Đại Man. Đất quê hương Bà nay là huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Bà là người có khí chất mạnh mẽ, giỏi võ nghệ và cương trực hơn người.

Dưới ách đô hộ tàn bạo của Thái Thú Tô Định, Bà là một trong những người đầu tiên đã thành lập dân binh và kêu gọi nhân dân vùng dậy đấu tranh. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Nàng Xuân đã đem toàn bộ lực lượng của mình (trong đó có hai nữ tướng xuất sắc là Nàng Quỳnh và Nàng Quế) theo về. Nàng Xuân được Hai Bà Trưng tin cậy, giao quyền chỉ huy các lực lượng nghĩa binh đóng ở khu vực tỉnh Phú Thọ ngày nay. (Nhiều người cho rằng, do kiêng kỵ chữ Xuân - tên của Nàng Xuân hay Xuân Nương, mà dân Phú Thọ thường nói trại chữ xuân thành chữ xoan).

Nhờ có rất nhiều công lao, Nàng Xuân được Trưng Nữ Vương phong làm Đông Cung Công Chúa, chức Nhập Nội Trưởng Quản Quân Cơ. Trong trận ác chiến chống cuộc đàn áp tàn khốc của quân Mã Viện, Nàng Xuân đã anh dũng hi sinh tại khu vực nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

14. Ông Cai

Theo *thần tích Miếu Mèn* (ở làng Nam Nguyễn, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây - tức quê ngoại của Hai Bà Trưng) thì ông Cai là một người đàn ông rất mạnh khoẻ, có khí khái, giàu lòng yêu nước và rất giỏi võ nghệ. Cũng như hầu hết người đương thời, ông rất căm giận quân đô hộ nhà Đông Hán.

Năm 40, khi nghe tin Hai Bà Trưng truyền hịch kêu gọi cả nước cầm vũ khí đứng dậy đánh đuổi Tô Định, ông Cai đã hăng hái tham gia. Chính ông đã tập hợp được 300 trai tráng, lập thành một đơn vị có đội ngũ rất chỉnh tề. Nhưng, khi tự mình tìm đến đại bản doanh của Hai Bà để liên hệ trước, thấy từ lãnh tụ đến tướng lĩnh cao cấp và đông đảo quân sĩ đều là đàn bà con gái, vì thế, ông hạ lệnh cho tất cả nghĩa dũng của mình đều phải hóa trang thành... con gái !

Đội quân của ông Cai đã chiến đấu rất dũng cảm và lập được nhiều công lao, nhưng, phải mãi đến khi toàn thắng, ông Cai mới khai rõ sự thật và đến lúc bấy giờ, Hai Bà Trưng mới biết đó là đội quân... giả gái. Mặc dầu vậy, Trưng Nữ Vương vẫn rất khen ngợi và phong cho ông Cai đến chức Đại Tướng. Sau, ông Cai đã hi sinh trong cuộc chiến đấu chống lực lượng đàn áp của Mã Viện.

15. Thánh Thiên Công Chúa

Thần tích đình Ngọc Lâm (nay đình này thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) cho hay : Thánh Thiên Công Chúa còn có biệt danh là Nàng Chủ. Nàng Chủ có cá tính rất mạnh mẽ và cũng là người rất có uy, tuy chỉ mới mười sáu tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, nhưng dân làng ai cũng đều nể phục, đã đồng lòng tôn Nàng làm Nữ Chủ và tặng cho Nàng biệt danh là Nàng Chủ.

Bấy giờ, bọn đô hộ Hậu Hán rất tham tàn, ai ai cũng căm tức và chỉ trông chờ có cơ hội là vùng lên diệt thù. Hiểu được ý nguyện của dân, Nàng Chủ đã thành lập một đội quân khá lớn và truyền hịch khởi nghĩa. Quân đô hộ nhiều phen đến đàn áp (trong đó có lần do đích thân Tô Định chỉ huy) nhưng không thể nào tiêu diệt được nghĩa quân của Nàng, ngược lại, còn bị quân sĩ của Nàng đánh cho thất điên bát đảo. Bấy giờ, một vùng đất rộng lớn, trên đại thể là tương ứng với tỉnh Bắc Giang và một phần tỉnh Bắc Ninh ngày nay do Nàng Chủ nắm quyền chi phối.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi nhân dân cả nước vùng lên đánh đuổi Tô Định, Nàng Chủ đã đem lực lượng của mình theo về, thanh thế của Hai Bà Trưng vì thế mà nhanh chóng trở nên mạnh mẽ. Nàng Chủ được Trưng Nữ Vương phong làm Thánh Thiên Công Chúa và trao cho nhiều trọng trách.

Truyền thuyết kể rằng, khi Mã Viện đem đại binh nhà Hậu Hán sang đàn áp, chính Thánh Thiên Công Chúa đã chủ động đem lực lượng của mình tiến đến tận Hợp Phố để đánh chặn. Mã Viện vì thế chịu rất nhiều tổn thất. Sau, Thánh Thiên Công Chúa anh dũng hi sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ chính quyền Trưng Nữ Vương. Hiện nay, Thánh Thiên Công Chúa được thờ chính ở đình Ngọc Lâm (Yên Dũng, Bắc Giang).

16. Thiều Hoa Công Chúa

Theo **thần tích đền Hiền Quan** (xã Hiền Quan, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ) thì Thiều Hoa là người sinh trưởng ở sách Lăng Xương, trấn Hưng Hoá, sau mới chuyển đến định cư ở xã Hiền Quan (Lăng Xương nay thuộc xã Trung Nghĩa, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ). Năm mười sáu tuổi, Thiều Hoa mồ côi cả cha lẫn mẹ và phải chịu cực khổ trăm bề, cơm chẳng bao giờ được no, áo chẳng bao giờ được lành (109). Ngay từ lúc còn trẻ, Thiều Hoa đã nổi tiếng gan dạ và rất có tài đi săn. Nhờ được một nhà sư tận tâm chỉ dạy nên chẳng bao lâu, Thiều Hoa đã rất giỏi võ nghệ, chẳng những đủ sức để có thể tự vệ mà còn có khả năng cứu giúp người khác. Dân làng ai ai cũng đều yêu quý Thiều Hoa.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi cả nước vùng lên. Thiều Hoa đã nhanh chóng tập hợp lực lượng và sau đó đã hăng hái đem hơn năm trăm nghĩa sĩ của mình theo về. Hai bà Trưng liền phong cho Thiều Hoa làm Tiên Phong Hữu Tướng và giao trách nhiệm chỉ huy trận đánh quyết định với giặc ở Luy Lâu. Thiều Hoa lập công lớn, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung, vì lẽ đó, được Trưng Nữ Vương phong làm Đông Cung Công Chúa. Sau, Thiều Hoa Công Chúa anh dũng hi sinh trong trận ác chiến chống cuộc đàn áp của Mã Viện.

III - TRIỆU THỊ TRINH - NỮ DANH TƯỚNG KIỆT XUẤT

CỬA SỰ NGHIỆP ĐÁNH ĐUỔI QUÂN NGÔ

*Đầu voi phất ngọn cờ vàng
Sơn thôn mấy cõi chiến tràng xông pha
Chông gai một cuộc sơn hà
Dù khi chiến tử còn là hiển linh
(Đại Nam quốc sử diễn ca)*

1. NHỮNG TRANG BI THƯƠNG MỚI CỦA LỊCH SỬ

Sau thất bại của Trưng Nữ Vương, một cuộc trả thù đẫm máu chưa từng thấy đã diễn ra trên khắp cõi, đặc biệt là ở khu vực quận Giao Chỉ. Hàng vạn người bị giết hoặc bị bỏ đi đày viễn xứ. Chính sử của Trung Quốc cũng đã công khai thừa nhận tội ác này :

- Chỉ tính riêng ở quận Cửu Chân, nơi cách khá xa trung tâm của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện đã giết đến hơn 5.000 người.

- Hơn 300 tùy tướng của Hai Bà Trưng bị Mã Viện bắt đi đày sang tận Linh Lăng (110).

Việc trả thù tàn bạo còn kéo dài trong nhiều năm sau đó. Không khí nghi kỵ và chết chóc bao trùm lên khắp mọi miền đất nước. Bấy giờ, nhà Hậu Hán quyết tâm xoá sạch dư âm quyền lực của đội ngũ quý tộc bộ lạc cũ bằng cách đưa người Trung Quốc sang nắm giữ chính quyền đến tận cấp huyện và bãi bỏ hoàn toàn những quy định cũ về việc dùng Lạc Tướng trông coi các huyện. Chế độ trực trị hà khắc của quan lại nhà Hậu Hán đã nhanh chóng được thiết lập khẳng định. Trong điều kiện khó khăn chông chốt như vậy, phong trào đấu tranh của nhân dân các địa phương thuộc quận Giao Chỉ cũ buộc phải tạm thời lắng xuống, nhưng, thay vào đó là sự trỗi dậy rất mạnh mẽ của những phong trào ở khu vực phía Nam mà đặc biệt là tại quận Nhật Nam. Theo ghi chép của chính sử Trung Quốc (111) thì chỉ tính riêng trong thế kỉ II, vùng Nhật Nam đã liên tiếp bị chấn động dữ dội bởi những cuộc vùng dậy có quy mô rất lớn sau đây :

- Năm 100 : trên 2.000 dân Tượng Lâm (cực Nam của quận Nhật Nam) đã đồng lòng khởi nghĩa. Chính quyền đô hộ nhà Hậu Hán phải huy động đông đảo quân sĩ ở các quận huyện khác tới đàn áp khá lâu mới dập tắt được.

- Năm 136 : dân Tượng Lâm mà đông đảo nhất là người Chăm đã lại nhất tề nổi dậy, đánh cho bọn quan lại đô hộ của nhà Hậu Hán một phen thất điên bát đảo.

- Năm 137 : Một cuộc bạo động rất lớn của nhân dân quận Nhật Nam đã nổ ra. Nhiều quan lại đô hộ của nhà Hậu Hán bị giết chết, Thứ Sử Phàn Diễn phải huy động đến hơn 10.000 quân đi đàn áp liên tiếp trong hơn một năm trời. Cuộc bạo động này đã khiến cho cả triều đình Hán Thuận Đế phải hốt hoảng (112).

- Năm 144 : được sự ủng hộ của nhân dân quận Cửu Chân, nhân dân quận Nhật Nam lại nổi lên, tấn công vào tất cả trị sở của bọn đô hộ. Một lần nữa, nhà Hậu Hán phải dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt khác nhau mới đè bẹp được.

- Năm 190 : Dưới sự lãnh đạo của Khu Liên (113), dân vùng Tượng Lâm của quận Nhật Nam (mà chủ yếu là người Chăm) đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa rất lớn. Họ đã giết được Thứ Sử của nhà Hậu Hán là Chu Phù và bọn quan lại của nhà Hậu Hán ở các huyện. Năm 192, Khu Liên lên làm vua, vương quốc của người Chăm (114) được dựng lên kể từ đó.

Như trên đã nói, từ giữa thế kỉ II, tức là kể từ thời trị vì của Hán Hoàn Đế (146 -167) trở đi,

chính sự của nhà Hậu Hán ngày càng rối ren. Sang thời Hán Linh Đế (168 -189), nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của nhà Hậu Hán đã thể hiện ngày một rõ. Bọn hoạn quan rồi kế đến là bọn quyền thần (mà đứng đầu là Đổng Trác) mặc sức hoành hành. Tháng 10-220, Hán Hiến Đế bị giết, nhà Hậu Hán đến đó là cáo chung và Trung Quốc lâm vào một thời kì hỗn chiến loạn lạc rất nghiêm trọng, sử gọi đó là **thời Tam Quốc**. Đây là thời tranh hùng quyết liệt giữa ba tập đoàn lớn :

1. Ngô cũng tức là Đông Ngô (222-280) : do Tôn Quyền (tức Ngô Đại Đế) dựng lên. Nước Ngô của họ Tôn tồn tại trước sau tổng cộng 58 năm, truyền nối được 4 đời. Lãnh thổ của nước Ngô ở phía Đông Nam của Trung Quốc. Kinh đô ban đầu của nước Ngô ở Vĩnh Xương, sau chuyển về Kiến Nghiệp (nay là Nam Kinh của Trung Quốc).

2. Thục (221-263) : do Lưu Bị (tức Thục Chiêu Liệt Đế) dựng lên với lãnh thổ chủ yếu là vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay. Kinh đô của nước Thục là Thành Đô (ở phía Bắc của Tứ Xuyên). Nước Thục của họ Lưu tồn tại trước sau tổng cộng 42 năm, truyền nối được hai đời.

3. Ngụy (220-265) : do Tào Phi (tức Ngụy Văn Đế) dựng lên. Lãnh thổ của nước Ngụy là toàn bộ khu vực rộng lớn ở phía Bắc Trung Quốc. Kinh đô của nước Ngụy là Lạc Dương. Nước Ngụy của họ Tào tồn tại trước sau tổng cộng 45 năm, truyền nối được 5 đời.

Trong số ba nước tranh hùng của *thời Tam Quốc*, nhà Ngô đã thay thế nhà Hậu Hán đô hộ nước ta. Để có đủ sức người và sức của cung đốn cho cuộc hỗn chiến tàn khốc này, nhà Ngô đã tiến hành bóc lột nhân dân ta thậm tệ chưa từng thấy. Trong hơn một ngàn năm mất nước, không triều đại phong kiến Trung Quốc nào để lại dấu ấn đô hộ tàn bạo đến mức khủng khiếp như nhà Ngô Cho nên, trong tâm khảm bất diệt của tất cả các thế hệ nhân dân ta, hễ nói đến giặc phương Bắc thì hầu như bất cứ ai cũng đều căm giận mà gọi đó là giặc Ngô, dấu khi hung hãn tràn sang xâm lược nước ta, quốc hiệu của chúng là gì.

Đối với đất Giao Châu, đánh giá chung của chính quyền nhà Ngô là "*đất rộng, người đông, hình thế hiểm trở và độc hại, dân xứ ấy thường hay làm loạn, rất khó cai trị*", cho nên, chính sách bao trùm của nhà Ngô là phải "dùng binh uy để ức hiếp". Bởi chính sách bao trùm này, nhà Ngô đã bắt hàng ngàn đình tráng của nước ta, đem xích lại rồi dẫn sang đất Ngô để bắt làm lính chiến. Chính sử của Trung Quốc cũng phải thừa nhận rằng : "*Giặc Ngô chính hình bạo ngược, các thứ phủ liếm thu không biết thế nào cho cùng*". (115)

Thời bị nhà Ngô thống trị là thời bị thương của cả dân tộc ta, thời nhân dân ta bị thống trị khắc nghiệt và bị vơ vét tham tàn, thời kẻ thù thẳng tay đàn áp một cách đẫm máu, thời nặng nề không khí chết chóc và điêu linh. Nhưng nhìn ở một góc độ khác hơn, thời thuộc Ngô cũng chính là thời các tầng lớp nhân dân ta anh dũng vùng lên, thời ngân vang của những khúc tráng ca đánh giặc cứu nước.

Trong lịch sử đấu tranh chống ách đô hộ và giành độc lập cho nước nhà, nếu đỉnh cao của thế kỉ I là khu vực Giao Chỉ và đỉnh cao của thế kỉ II là vùng Nhật Nam, thì đỉnh cao của thế kỉ III lại là quận Cửu Chân. Thực ra, ngay từ cuối thế kỉ II, nhân dân Cửu Chân cũng đã từng phối hợp chặt chẽ với nhân dân Nhật Nam trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị của nhà Hậu Hán. Chính họ đã góp phần không nhỏ vào quá trình tạo lập nên vương quốc của người Chăm (năm 192). Tuy nhiên, chói lọi nhất thế kỉ III vẫn là cuộc khởi nghĩa ở trung tâm quận Cửu Chân do Triệu Thị Trinh phát động và lãnh đạo.

2. HUYỀN THOẠI VỀ TUỔI TRẺ CỦA TRIỆU THỊ TRINH

Khác với Hai Bà Trưng, Triệu Thị Trinh thuộc thế hệ những người đã có họ - họ Triệu. Triệu Thị Trinh (còn có những tên gọi khác như Triệu Trinh Nương, Nàng Trinh hoặc là Bà Triệu) sinh trưởng tại làng Cẩm Trướng, huyện Quân Yên (cũng tức là huyện Quan Yên), quận Cửu Chân. Vào thời nhà Nguyễn, làng Cẩm Trướng thuộc xã Cẩm Trướng (còn có tên khác là xã Cẩm Cầu) huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Ngày nay, làng này thuộc xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Theo truyền thuyết Bà sinh ngày 2-10-226. Quê hương của Bà Triệu

cũng chính là quê hương của hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục , những người đã có công khai mạch đại khoa Nho học cho Thanh Hoá nói riêng và cả nước nói chung (116). Bà Triệu mất năm 248, khi mới 22 tuổi. Triệu Thị Trinh là em gái của Huyện Lệnh Triệu Quốc Đạt, vì cha mẹ chẳng may qua đời sớm nên Triệu Thị Trinh ở với anh trai. Trước khi dựng cờ khởi nghĩa. Bà Triệu có đến ba sự nổi tiếng.

Một là nổi tiếng xinh đẹp, một vẻ đẹp rất kiêu sa nhưng cũng rất thánh thiện. Đương thời vì ai ai cũng đều thấy Triệu Trinh Nương quá xinh đẹp, bèn nói rằng : "*Đẹp như thế thì có thể làm vợ các quan để trở thành bà này bà nọ, ấm thân một đời được chứ*". Nhưng Triệu Trinh Nương chẳng những không thèm làm vợ các quan mà còn khảng khái để lại cho đời câu nói đầy khẩu khí anh hùng : "*Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, chém cá tròng kính ở ngoài biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cỡi ách nô lệ cho nhân dân chứ quyết không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta*" (117). Tuy nhiên, trong thư tịch cổ của Trung Quốc (và một số thư tịch cổ của ta đã sao chép lại mà không cân nhắc) dung nhan Bà Triệu được mô tả có phần khác hơn. Điều này chúng tôi xin được bàn đến ở phần sau.

Hai là, nổi tiếng can đảm và mưu trí hơn người. Truyền thuyết dân gian kể rằng, vùng Cẩm Trướng hồi đó có con voi trắng một ngà và rất hung dữ, thỉnh thoảng lại về phá hoại mùa màng, ai ai cũng phải sợ. Để trừ mối hại cho dân, Bà Triệu đã rủ chúng bạn đi vây bắt con voi trắng một ngà ấy. Bà lừa voi xuống vùng đầm lầy rồi dùng cảm nháy lên đầu voi, sau đó kiên nhẫn tìm cách khuất phục. Con voi trắng một ngà khét tiếng hung dữ rốt cuộc cũng đã phải ngoan ngoãn vâng theo lời Bà và về sau đã trở thành người bạn chiến đấu rất thân cận và trung thành của Bà.

Ba là nổi tiếng thẳng thắn và không bao giờ dung tha kẻ xấu. Truyền thuyết dân gian về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá kể rằng, chị dâu của Bà Triệu (vợ Triệu Quốc Đạt) là một người phụ nữ rất lẳng lơ (118), bởi vậy, Bà Triệu mới tức giận, giết chết chị dâu rồi ra ở riêng tại rừng Bồ Điền, khu rừng này về sau đổi là rừng Phú Điền (nay thuộc làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) (119). Đây cũng chính là nơi Bà Triệu đã tụ họp nghĩa quân và phát động cuộc chiến đấu một mất một còn với chính quyền đô hộ nhà Ngô.

Khi Bà Triệu bước vào tuổi thanh xuân thì cuộc hỗn chiến Tam Quốc (Ngô, Thục và Ngụy) cũng đang hồi quyết liệt nhất. Để giữ vững tương quan về thế và lực với hai nước còn lại, đặc biệt là để có thể tạo ra cơ may làm thay đổi cục diện theo hướng ngày càng có lợi cho mình, nhà Ngô đã tìm đủ mọi cách để vơ vét sức người và sức của trên mọi vùng đất mà chúng đang nắm quyền cai trị. Mâu thuẫn xã hội giữa một bên là toàn thể nhân dân Âu Lạc bị mất nước và bị thống trị tàn bạo với một bên là chính quyền đô hộ của nhà Ngô ngày càng trở nên gay gắt. Nhân lòng căm phẫn của nhân dân và cũng nhân cơ hội trung tâm của phong trào đấu tranh chống nhà Hán đang chuyển dịch dần ra Cửu Chân, từ đất quê hương của mình, Bà Triệu đã phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa rất lớn.

3. VUNG GƯƠM RA TRẬN

Truyền thuyết dân gian vùng huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hoá) có chuyện **Núi đá biết nói** khá độc đáo, theo đó thì vào một đêm thanh vắng nọ, trên triền đá của núi Tùng ở Phú Điền bỗng có tiếng dõng dạc cất lên rằng :

*Có Bà Triệu tướng,
Vâng mệnh trời ta.
Trị voi một ngà,
Dựng cờ mở nước.
Lệnh truyền sau trước,
Theo gót Bà Vương.*

Người người nghe lời ấy, ai cũng tin chắc rằng đá trên núi Tùng biết nói. Lời của đá núi được coi là lời sấm ngôn, lời thiêng liêng chuyển tải mệnh trời, rằng Bà Triệu là *Thiên Tướng giáng trần*, là người sẽ ra tay chỉ huy trăm họ vùng dậy cứu nước và cứu dân. Bởi niềm tin sâu sắc ấy, nhân dân khắp nơi đã nườm nượp kéo nhau theo về với Bà Triệu. Núi Tùng từ đó trở thành nơi tụ nghĩa và mãi đến sau này thiên hạ mới vỡ lẽ ra rằng, trước khi chính thức phát động khởi nghĩa, Bà Triệu đã bí mật sai người thân tín leo lên núi Tùng, khoét đá thành hang rồi nhân đêm tối, nấp kín trong hang đá mà đọc thật to mấy câu sấm ngôn nói trên (120). Đặt trong bối cảnh chung của thời cổ và trung đại, việc lợi dụng mê tín của xã hội để rồi khôn khéo tạo ra những sự kiện đầy vẻ huyền bí nhằm tập hợp và cổ kết lực lượng cũng là điều thường thấy. Cách làm của Bà Triệu cũng chỉ là một trong những thông lệ thường thấy ấy thôi. Tất nhiên, cơ mưu tạo ra các sự kiện đầy vẻ huyền bí, dù hoàn hảo và đầy sức thuyết phục đến đâu cũng không thể thay thế cho quá trình xây dựng uy tín tự thân và hoàn toàn có thật của Bà Triệu. Nhân dân khắp cõi đương thời đến với Bà Triệu trước hết và chủ yếu cũng bởi uy tín tự thân và hoàn toàn có thật này của Bà.

Phần lớn thư tịch cổ đều nói rằng toàn bộ công lao chuẩn bị cũng như phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Ngô vào năm 248 là của Bà Triệu, nhưng, cũng có vài truyền thuyết dân gian và một số ít thư tịch cổ lại nói rằng Bà Triệu thực ra chỉ là người kế tục sự nghiệp còn dở dang của anh trai Bà - Huyện Lệnh Triệu Quốc Đạt. Tài liệu thư tịch, ghi chép điều này rõ hơn cả có lẽ là của Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Theo đó thì : *"Khi ta nội thuộc nhà Ngô, các quan Thú mục phần nhiều chỉ lo bóc lột, dân không sao chịu nổi, cho nên (Triệu) Quốc Đạt liền nổi binh chống lại. Được ít lâu, ông mất, dân chúng thấy Bà là người có tướng tài, bèn tôn Bà làm Chúa để cầm cự với quân Ngô."* (121). Song, cứ như lời kể của hầu hết truyền thuyết dân gian thì rất có thể Triệu Quốc Đạt không phải là người khởi xướng nhưng ít nhất ông cũng là người ủng hộ một cách đặc lực và đầy hiệu quả cả về tinh thần lẫn vật chất cho em gái mình trong cuộc chiến đấu chống quân Ngô. Và, ông đã qua đời trước khi cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao.

Năm 248, từ chân núi Tùng ở khu vực Phú Điền (nay thuộc xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá), Bà Triệu đã hạ lệnh xuất quân, nhất loạt tấn công quyết liệt vào các li sở của quân Ngô tại quận Cửu Chân. Đời truyền rằng : *"Bà Triệu ra trận, chân đi guốc ngà, đầu đội nón ngà, lưng thắt dải lụa, ngực che yếm vàng, mình cưỡi bánh voi, đáng mạo thật oai phong lẫm liệt."* (122). Bà Triệu được nghĩa sĩ của mình đồng lòng tôn làm *Nhụy Kiều Tướng Quân* (123). Và thề sẽ cùng Bà chiến đấu đến cùng với quân Ngô.

Nghe tin Bà Triệu dựng cờ xưng nghĩa, đông đảo nhân dân ở khắp các địa phương mà trước hết là quận Cửu Chân đã nô nức xin theo. Đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ... sức lực và tài nghệ tuy có cao thấp khác nhau nhưng tất cả đều quyết một lòng đánh giặc cứu nước. Lực lượng nghĩa quân của Bà Triệu vì thế mà phát triển rất nhanh. Ca dao Thanh Hoá có câu rằng :

*Ru con, con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bánh con voi.
Muôn coi lên núi mà coi,
Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Têm trầu cánh kiến cho chồng ra quân.*

Khu vực núi Tùng nhanh chóng trở thành đại bản doanh của nghĩa quân Bà Triệu. Dưới chân núi Tùng là một thung lũng nhỏ, được bao bọc bởi dải núi đá vôi thấp. Đây là cửa ngõ phía Bắc của đồng bằng Thanh Hoá, lại nằm gần biển nên có vị trí rất thuận tiện cho cả khi phòng thủ lẫn lúc tổ chức phản công. Hiện trong thung lũng nhỏ ở dưới chân núi Tùng vẫn còn có những địa danh như :

- *Đông Vườn Hoa* (đại bản doanh của Bà Triệu).
- *Đông Xoăn Ốc* (một trong những bức thành kiên cố của bộ chỉ huy nghĩa quân).

- *Đông Lăng Chúa* (nơi có mộ của Bà Triệu).

Sát bên núi Tùng là núi Chung Chỉnh, tuy hiện nay dấu tích còn lại nơi đây chỉ rất mờ nhạt nhưng người ta vẫn còn có thể sơ bộ hình dung được vị trí của bảy đồn lũy cổ mà nhân dân địa phương cho là do lực lượng nghĩa quân Bà Triệu xây dựng nên. Tại bảy đồn lũy cổ này, đời truyền rằng Bà Triệu đã từng trực tiếp chỉ huy hơn ba chục trận ác chiến với giặc Ngô. Đây cũng chính là một trong những địa phương còn truyền tụng rất nhiều truyền thuyết về Bà Triệu. Trước khi Bà Triệu phát lệnh khởi nghĩa, kẻ đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Ngô ở nước ta là Thứ Sử Lữ Đại - viên quan được chính triều đình Ngô Đại Đế coi là "*cẩn thận, chu đáo và giàu phương lược mưu kế vô về*", được tin cậy và đánh giá rất cao, nên mới phong cho Lữ Đại làm Trấn Nam Tướng Quân, tước Phiên Ngung Hầu (124). Nhưng, guồng máy thống trị do Lữ Đại cầm đầu cũng chẳng làm được gì ngoài sự tàn ác. Lữ Đại trở thành kẻ thù không đội trời chung của các tầng lớp nhân dân ta, thành đối tượng tiêu diệt đầu tiên của Bà Triệu.

Bởi thực sự lo sợ, giặc đã tung toàn bộ lực lượng ồ ạt đánh mạnh vào quận Cửu Chân với hi vọng có thể nhanh chóng đè bẹp được nghĩa quân của Bà Triệu, nhưng dù đã cố hết sức mình, chúng cũng không thể nào thực hiện được điều này. Để chia rẽ nghĩa quân, giặc đã xảo quyệt phong cho Bà Triệu đến chức **Lê Hải Bà Vương** (nữ vương xinh đẹp của vùng ven biển), song, Bà không một chút xao động. Để mua chuộc Bà Triệu, giặc bí mật sai tay chân thân tín tới gặp và hứa sẽ cung cấp cho Bà thật nhiều tiền bạc, song, Bà cũng chẳng chút tơ hào. Sau hơn nửa năm trời trực tiếp đối địch và cũng là hơn nửa năm trời liên tiếp chịu nhiều thất bại đau đớn, hễ nghe tới việc phải đi đàn áp Bà Triệu là binh lính giặc lại lo lắng đến bạt vía kinh hồn. Bởi vậy, đương thời mới có thơ rằng :

*Hoành qua đương hổ dị,
Đối diện Bà Vương nan.*

Nghĩa là :

*Vung gươm đánh cọp xem còn dễ,
Đối mặt Bà Vương mới khó sao.*

Bùng lên trước hết và chủ yếu là ở khu vực quận Cửu Chân nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ và rất to lớn của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu lại nhanh chóng lan rộng khắp cả Giao Châu, đúng như chính sử của Trung Quốc đã thừa nhận là : "*Cả Giao Châu đều chấn động*" (125). Bấy giờ, cả triều đình Ngô Đại Đế lấy việc mất Giao Châu làm mối lo hàng đầu. Một kế hoạch đàn áp có quy mô lớn, một quyết tâm bình định Giao Châu đã gấp rút được xây dựng. Thử thách của nghĩa quân Bà Triệu vì thế mà trở nên cực kì cam go.

4. NGÀN NĂM, THANH KIỂM DÀI CÙNG MẶT TRỜI SÁNG MÃI

Xin được mượn lời dịch của câu thơ chữ Hán *Thiên thu trường kiểm dĩ nhật quang* (126) làm tiêu đề cho đoạn kết của phần viết về Bà Triệu - người phụ nữ đã lập nên huân nghiệp đối với lịch sử nước nhà. Mặt Trời và Mặt Trăng mãi còn, giang sơn và dân tộc này mãi còn thì tên tuổi bất khuất và thanh gươm đúc bằng chí đại định của Bà Triệu cũng sẽ mãi còn toả sáng.

Nhưng, trước khi bàn về đoạn kết của cuộc đời Bà Triệu, có lẽ chúng ta cần trở lại với thực trạng của nhà Ngô và của cuộc chiến đấu ở khu vực núi Tùng giữa thế kỉ III. Bấy giờ, nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của chính quyền đô hộ đã xuất hiện ngày một rõ và nếu điều này xảy ra, nhà Ngô thật khó có thể tồn tại trước những cuộc tấn công của hai kẻ thù là Thục và Ngụy. Xuất phát từ nhận thức đó Ngô Đại Đế buộc phải điều viên tướng thuộc hàng lừng danh nhất của mình đi đàn áp Bà Triệu. Viên tướng thuộc vào hàng lừng danh nhất đó chính là Lục Dận :

*Binh qua trải bấy nhiều ngày,
Mới sai Lục Dận sang thay phiên thần. (127)*

Lục Dận là cháu của tướng Lục Tồn - viên lão tướng rất được Ngô Đại Đế tin cậy. Trước khi lên đường, Lục Dận được Ngô Đại Đế phong làm Thứ Sử Giao Châu, hàm An Nam Hiệu Úy. Nhà Ngô giao cho Lục Dận 8.000 quân và nhiều tùy tướng từng trải thử thách trong nhiều lần xuất trận khác nhau. Đó là cố gắng cuối cùng, cũng là cố gắng cao nhất của chúng. Đến Giao Châu, Lục Dận còn được quyền thống lãnh tất cả lực lượng quân Ngô đã có mặt từ trước và đang tham gia những cuộc đàn áp nghĩa quân của Bà Triệu. Đến Giao Châu, Lục Dận đã có hai quyết định hệ trọng. *Một là* tiếp tục thực hiện mưu đồ mua chuộc, nhưng đối tượng chính không phải là Bà Triệu mà là đội ngũ tì tướng, những người chỉ huy các đơn vị nhỏ trong lực lượng của Bà Triệu. Lục Dận đã lập luận rất đúng rằng, làm sao chúng có thể mua chuộc được một con người tài cao đức trọng như Bà Triệu. Nhưng, Bà Triệu sở dĩ trở nên hùng mạnh vì chung quanh Bà và dưới quyền của Bà còn có biết bao nhiêu con người khác mà nhìn chung là khả năng nhận thức chưa thể sánh với Bà. Mua chuộc được những con người này cũng chính là đã chặt đứt dần vây cánh của Bà Triệu và đẩy Bà Triệu vào thế cô, đến đó, Bà Triệu sẽ không còn là đối thủ đáng sợ nữa. Đòi truyền rằng, bởi thủ đoạn rất xảo quyệt này, Lục Dận đã khuất phục được hàng trăm tì tướng của Bà Triệu và ngót năm vạn dân. *Hai là* bình tĩnh và bí mật cho quân đi do thám để điều tra cho bằng được mặt mạnh và mặt yếu của Bà Triệu, tức là theo đúng tinh thần lời dạy của binh pháp Trung Quốc cổ: "*Tri bỉ, tri kỉ, bách chiến bách thắng*" (biết người, biết ta, trăm trận trăm thắng) (128). Và, trên cơ sở những tin tức mà chúng đã cất công thu lượm được, kết luận cuối cùng của Lục Dận về Bà Triệu là "*ái khiết, úy ô*" (thích sự sạch sẽ, lịch lãm và nhã nhặn, ghét sự bẩn thỉu, vô lễ và khiếm nhã). Từ kết luận cuối cùng này, Lục Dận đã tổ chức đàn áp theo kiểu nham nhở chưa từng thấy. Sử cũ chép: "*Lục Dận dò biết đặc tính Bà Triệu rất ưa sự sạch sẽ và rất ghét sự bẩn thỉu, bèn nghĩ ra một kế rồi mới cho hạ lệnh xuất quân. Khi Bà Triệu cưỡi voi vung gươm ra trận thì thấy tất cả quân Ngô đều trần truồng mà cầm giáo xông thẳng về phía Bà, chẳng khác gì một lũ điên cuồng rồ dại. Bà Triệu thẹn chín cả người, dẫu rất căm tức nhưng Bà cũng đành phải lui quân về một ngọn núi khác ở khu vực Bồ Điền. Sau, Bà hoá ở đây. Năm ấy Bà 23 tuổi.*" (129).

Nói khác hơn, theo lời ghi chép trên thì Bà Triệu tuy là thua trận nhưng vẫn giữ được cái duyên đầm thắm, hiền thực và nét na của một người con gái, giặc Ngô tuy thắng nhưng tiếng xấu về sự nham nhở thì còn mãi với muôn đời. Tiếng xấu ấy càng trở nên nặng nề hơn bởi sau đó, để thoả lòng căm giận, giặc đã không ngừng tìm cách bôi nhọ Bà Triệu. Chúng gọi Bà Triệu là *Triệu Ấu*. Trong tiếng Việt cổ, nếu *Dạ* là từ dùng để chỉ người phụ nữ lớn tuổi mà được kính trọng, thì ngược lại, *Ấu* là từ dùng để chỉ người con gái trẻ tuổi mà bị coi thường.

Trong nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc (và sau đó đã được một vài thư tịch cổ của ta sao chép lại), thì Bà Triệu có một chân dung rất khác thường: "*Tiếng nói nghe như tiếng chuông lớn, thân cao chín thước, vú dài ba thước, lưng rộng mười ôm, mỗi ngày đi nhanh có thể được 500 dặm*" (130). Thực ra, tổng số huyền thoại về những người phụ nữ có năng lực và hành trạng khác thường trong kho tàng văn học dân gian không phải là ít, nhưng truy cho đến tận cùng căn nguyên thì tất cả những huyền thoại đó đều góp phần chứng tỏ sự bất lực hoàn toàn của giai cấp thống trị tàn bạo trước sức mạnh phản kháng quyết liệt của xã hội do chính những người phụ nữ cầm đầu. Huyền thoại li kì về Bà Triệu có lẽ cũng nằm trong xu hướng phản ánh tận cùng căn nguyên rất rõ ràng này.

Trái với ghi chép của thư tịch cổ, chân dung Bà Triệu trong tình cảm nồng hậu của các thế hệ nhân dân ta thể hiện qua truyền thuyết dân gian, có một vẻ đẹp rất thánh thiện mà cũng thật đoan trang, rất thủy mị với mọi người nhưng cũng rất dũng mãnh với kẻ thù. thật xứng đáng với vinh hiệu *Nhụy Kiều Tướng Quân*. Lúc bấy giờ, dù xuất phát điểm của quân Ngô có chứa chất sự lừa mị và xảo quyệt đến mức độ như thế nào đi chăng nữa thì chúng cũng đã hoàn toàn đúng khi định sử dụng mĩ hiệu *Lệ Hải* đặt trước tước vị *Bà Vương* để phong cho Bà.

Xét cụ thể từng chi tiết, tất nhiên là có những chỗ hậu thế thật khó mà đồng tình, nhưng xét về tổng thể thì rõ ràng là Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã hoàn toàn có lý khi hạ bút viết **Lời phê** rằng: "*Con gái nước ta có nhiều người hùng dũng lạ thường. Bà Triệu Ấu thật xứng là người sánh vai được với Hai Bà Trưng. Xem thế thì há có phải chỉ Trung Quốc mới có đàn bà danh tiếng như chuyện Thành Phu Nhân và Nương Tử Quân mà Bắc sử đã chép đâu. Nhưng, nếu nói là vú dài ba thước thì thật là quái gở và đáng buồn cười lắm.*" (131)

Ở khu vực núi Tùng, mộ của Bà Triệu vẫn được đời nối đời trân trọng gìn giữ, đền thờ Bà Triệu đã gần hai chục thế kỉ qua vẫn nghi ngút khói hương. Tên tuổi và sự nghiệp của Bà Triệu đã trở nên bất diệt với *vạn cổ thử giang sơn* (muôn đời sông núi này) (132) và mãi mãi toả sáng trong sử sách cũng như trong kí ức của các thế hệ nhân dân yêu nước :

*Tùng sơn nắng quỳên mây trời,
Dấu chân Bà Triệu rặng ngời sử xanh.*

IV - DANH TƯỚNG LÝ BÔN - VỊ HOÀNG ĐẾ ĐẦU TIÊN CỦA LỊCH SỬ,

NGƯỜI KHAI SINH RA NƯỚC VẠN XUÂN

*Cứu dân đã quyết lời thề
Văn thần võ tướng ửng kì đều ra
Tiêu Tư nghe gió chạy xa
Đông Tây muôn dặm quan hà quét thanh
Vạn Xuân mới đặt quốc danh
Cái nguyên Thiên Đức, đô thành Long Biên.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)*

1. TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC TỪ SAU THẤT BẠI CỦA BÀ TRIỆU ĐẾN GIỮA THẾ KỈ VI

Nhà Ngô đàn áp được lực lượng nghĩa binh của Bà Triệu nhưng cũng ngay sau đó, chính sự của nhà Ngô bắt đầu rối ren. Năm 252 (tức là chỉ mới 4 năm sau khi Bà Triệu qua đời). Ngô Đại Đế cũng mất (133). Con út của Ngô Đại Đế là Tôn Lượng (tức Ngô Cối Kê) (134) được lên nối ngôi nhưng mới được 6 năm đã bị phế. Tôn Lượng phần chí mà tự tử. Thay thế cho Tôn Lượng là Tôn Hưu (135) (tức Ngô Cảnh Đế) nhưng Tôn Hưu cũng chỉ là con bài của bọn quyền thần mà cầm đầu là Thừa Tướng Tôn Sâm. Đời trị vì thứ tư (cũng là đời cuối cùng của nhà Ngô) - Ngô Mạt Đế - chỉ còn là hư vị. Nhà Ngô vẫn tiếp tục tồn tại cho đến năm 280 nhưng không phải vì nhà Ngô mạnh mà là vì cả ba nước cùng tham gia cuộc hỗn chiến Tam Quốc quyết liệt đương thời đều đã hoàn toàn kiệt quệ và đã lần lượt bị diệt vong (136). Nền thống nhất Trung Quốc dưới thời nhà Tấn thực ra cũng chỉ rất tạm bợ và mong manh. Nội chiến

chẳng những không hề bị dập tắt mà vẫn còn liên tiếp bùng nổ dữ dội ở khắp mọi nơi, sử sách của Trung Quốc gọi đó là **thời Thập Lục Quốc** (137), và **thời Thập Lục Quốc** chưa chấm dứt thì một cục diện mới - **cục diện Nam-Bắc Triều** - lại diễn ra (138). Trung Quốc lại lâm vào tình cảnh loạn lạc chưa từng thấy. Chính vì sự loạn lạc chưa từng thấy đó, ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc ở nước ta có phần được nói lỏng hơn. Ở đây sự nói lỏng bất quá chỉ vì cơ quan đầu não của bọn đô hộ là triều đình trung ương do trải hàng loạt những cuộc xung đột ác liệt triền miên đã không còn đủ tiềm lực để có thể hung hăng như trước nữa.

Để tránh loạn lạc và sự tham tàn của các tập đoàn thống trị đương thời, người Trung Quốc thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đã tự tìm đường di cư đến nước ta ngày một đông. Qua họ, tin tức về sự bất ổn của Trung Quốc (nhất là thời **Thập Lục Quốc**) đã dồn dập truyền đến với bọn quan quân đô hộ và chính điều này đã góp phần quan trọng vào quá trình thúc giục chúng thực hiện kế sách xoa dịu nhằm để bề tiến hành việc xây dựng mưu đồ cát cứ. Một số nhà sử học gọi đây là **lực li tâm chính trị**. Các chính quyền đô hộ trước sau tuy có khác nhau nhưng tất cả đều gặp nhau ở ý định khôn khéo tìm cách tách dần ra khỏi triều đình trung ương để mặc sức tự tung tự tác và thủ lợi cho riêng thân. Nói cách khác, chúng có phần nói tay hơn không phải vì chúng bỗng dưng trở nên nhân đức hơn mà là vì tự xét thấy có những lí do chủ quan khiến chúng chưa cần thiết (và cũng chưa thể) xiết quá chặt. Tuy không phải là tất cả nhưng một phần cội nguồn của sự lảng diu tạm thời trong phong trào đấu tranh giành độc lập từ sau thất bại của Bà Triệu (năm 248) cho đến gần giữa thế kỉ VI có lẽ là ở đây. Nhưng, quân cướp nước bao giờ cũng là quân cướp nước trong một số những hoàn cảnh đặc biệt nào đó, chúng có thể tạm thời từ bỏ một số tham vọng nhất định nào đó, ngoại trừ chính sách vơ vét của cải và thẳng tay đàn áp mọi sự phản kháng. Đó chính là lí do chủ yếu và sâu xa nhất dẫn đến sự bột phát của một số phong trào đấu tranh đương thời.

Bấy giờ, ở khắp ba quận Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Chỉ, các cuộc vùng dậy của nhân dân tuy vẫn tiếp tục nổ ra nhưng nhìn chung thì quy mô không lớn và ảnh hưởng cũng không mạnh mẽ. Đó là chưa nói rằng, đặc trưng của các cuộc chống đối chính quyền phong kiến Trung Quốc đô hộ trong giai đoạn lịch sử cụ thể này là rất phong phú và đa dạng, việc nghiên cứu để xác định sao cho thật đúng tính chất của từng phong trào cũng không phải là dễ dàng. Tuy nhiên, lần theo những trang ghi chép của thư tịch cổ, chúng ta có thể kể tên một số cuộc khởi nghĩa tương đối nổi bật sau đây :

1. Khởi nghĩa Lữ Hưng năm 262, chống ách đô hộ của nhà Ngô.
2. Khởi nghĩa Triệu Chỉ năm 299 chống ách đô hộ của nhà Tấn.
3. Cuộc phản kháng của Lương Thạc từ năm 317 đến năm 323 đối với triều đình nhà Tấn.
4. Cuộc tấn công vào chính quyền đô hộ Giao Châu năm 411 dưới sự chỉ huy của Lu Tuần (vốn là thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa ở Trung Quốc, thua trận chạy sang Giao Châu) được đông đảo nhân dân Giao Châu ủng hộ.
5. Cuộc tấn công vào chính quyền đô hộ Giao Châu năm 412 dưới sự chỉ huy của Lu Kinh Đạo (vốn là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa nông dân ở Trung Quốc, thua trận mà chạy sang Giao Châu) được nhân dân Giao Châu ủng hộ mạnh mẽ.
6. Cuộc khởi nghĩa năm 468 do chính Thứ Sử Giao Châu (người bản địa) là Lý Trường Nhân cầm đầu.

Chi li ra, chúng ta vẫn có thể tiếp tục kể thêm một số các cuộc khởi nghĩa hoặc những phong trào đấu tranh khác, nhưng như trên đã nói, tất cả đều chỉ có quy mô nhỏ, phạm vi và mức độ ảnh hưởng cũng rất chùng mực. Điều đáng chú ý nhất ở đây có lẽ là đỉnh cao của các phong trào đấu tranh giành độc lập đang có xu hướng chuyển dịch dần ra quận Giao Chỉ ở phía Bắc. Đó chính là nền tảng thuận lợi cho sự nảy sinh của một cuộc khởi nghĩa rất lớn do Lý Bôn cầm đầu, nổ ra vào giữa thế kỉ VI.

2. ĐÔI DÒNG VỀ TIỂU SỬ CỦA LÝ BÔN TRƯỚC NGÀY KHỞI NGHĨA

Tác phẩm đầu tiên của lịch sử sử học Việt Nam chép về Lý Bôn là **ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC** (139) nhưng tác phẩm này chỉ chép về Lý Bôn vốn vẹn có mấy dòng sơ sài và Lý Bôn được chép là Nguyễn Bôn (140). Như một sự cố gắng bù đắp đầy thiện chí và chân tình, các tác giả của bộ **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** đã dành hẳn một kỉ (*Tiền Lý kỉ* - kỉ nhà Tiền Lý) để chép về *Tiền Lý Nam Đế* tức Lý Bôn. Về nguồn gốc xuất thân của Lý Bôn, sách này viết : "*Hoàng Đế họ Lý, húy là Bôn, người Long Hưng, tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán vì khổ về nạn đánh dẹp nên mới lánh sang đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam*" (141) Theo lời ghi chép này thì Long Hưng là quê hương của Lý Bôn, nhưng, Long Hưng nay thuộc vùng nào ? Điềm lại những công trình đã được công bố, chúng tôi thấy có hai cách lí giải rất khác nhau, trong đó, có một cách lí giải hoàn toàn sai. Hai cách khác nhau đó là :

Cách thứ nhất cho rằng Long Hưng là tên phủ, dựa theo ghi chép của **VIỆT ĐIỆN U LINH** (142) một số nhà nghiên cứu nói rõ thêm rằng quê Lý Bôn thuộc huyện Thái Bình, phủ Long Hưng, từ đó suy ra, quê hương của Lý Bôn nay thuộc tỉnh Thái Bình. Những người giải thích theo cách này còn dựa vào một căn cứ khác, đó là hai làng Tử Các và Các Đông (huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) (143) có lập đền thờ Lý Bôn. Xin nói ngay rằng cách giải thích này hoàn toàn sai vì huyện Thái Bình xưa không phải là tỉnh Thái Bình ngày nay. Vả chăng, hai làng Tử Các và Các Đông là hai làng mới lập, đất hai làng này thời Lý Bôn là biển, không thể có dân ở nên không thể nói là quê của Lý Bôn được.

- *Cách thứ hai* thì căn cứ vào một câu ghi chép trong **GIẢ ĐẠM KÍ** rằng : "*Từ An Nam (Tống Bình - Hà Nội) qua Giao Chỉ (Tứ Liêm- Hoài Đức). Thái Bình, hơn 100 dặm thì đến Phong Châu*" những người chủ xướng đã khẳng định rằng "*Vậy, Thái Bình thuộc đất Sơn Tây cũ*" (144). Về cơ bản, chúng tôi đồng ý với cách lí giải thứ hai, tuy nhiên, xin được bổ sung thêm một số tư liệu mà chúng tôi khai thác được. Theo chúng tôi thì trong thời Bắc thuộc, việc dựa vào thư tịch cổ của Trung Quốc để xem xét những vấn đề đại loại như thế này là rất cần thiết, trên tinh thần đó, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số tư liệu về địa lí học lịch sử có nguồn gốc từ thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam như sau :

- **VIỆT ĐIỆN U LINH** viết rằng Lý Bôn quê ở Thái Bình (*Thái Bình nhân*) chứ không viết là ở *huyện Thái Bình (Thái Bình huyện nhân)* như lời lí giải của cả hai cách nói trên. Trong **TÂN ĐƯƠNG THƯ**, Âu Dương Tu và Tống Kỳ (Trung Quốc) có nói đến một bức thành cũ có tên là thành Thái Bình, theo đó thì thành này nằm trong địa phận huyện Phong Khê. Huyện này chỉ mới được thành lập vào đầu Công nguyên, trên cơ sở chia đặt lại huyện Tây Vu (145). Như vậy là thành cũ Thái Bình trong địa phận của huyện Phong Khê (mới tách ra từ huyện Tây Vu) khác hẳn với Thái Bình là tên của một trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ thời thuộc Hán (146). Sau khi phân tích thêm ghi chép của một số thư tịch cổ Trung Quốc, chúng tôi cho rằng, đất đai huyện Thái Bình xưa nay chủ yếu thuộc tỉnh Thái Bình, nhưng đó là *Thái Bình huyện*, không phải *Thái Bình nhân* là Lý Bôn.

- Sau khi Ngô Quyền mất (năm 944), chính quyền trung ương của họ Ngô bị khủng hoảng nghiêm trọng, các thế lực địa phương nhân đó nổi lên ở khắp nơi, đất nước lâm vào cảnh nội chiến loạn li chưa từng thấy. Bấy giờ, cả nước có 12 Sứ quân (sử gọi là *loạn 12 Sứ quân*) và một trong số 12 Sứ quân đó là Nguyễn Khoan. Sứ quân Nguyễn Khoan xưng là *Nguyễn Thái Bình* và nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, rất có thể *Thái Bình* là tên thành cũ Thái Bình như đã nói ở trên. Xưa, việc lấy tên quê làm hiệu cho mình là một hiện tượng rất phổ biến. Nay ở xã Minh Tân, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (147) vẫn còn đền thờ của Sứ quân Nguyễn Khoan. Ất hẳn Sứ quân Nguyễn Khoan đúng là một trong những *Thái Bình nhân*, tức là đồng hương với Lý Bôn. Thực ra, Sứ quân Nguyễn Khoan còn được thờ ở làng Vĩnh Mỗ (nay thuộc xã Cao Xá, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ) nhưng đây là khu căn cứ chủ yếu của Sứ quân Nguyễn Khoan chứ không phải là quê hương của ông.

Nói dòng họ Lý Bôn "*được 7 đời thì thành người Nam*" vì có đến ba thực tế rất đáng lưu ý. Một là chưa từng thấy tài liệu nào nói rằng Lý Bôn nhận mình là người phương Bắc. Hai là các thư

tịch cổ của Trung Quốc (148) đều gọi Lý Bôn là “*Giao Châu thổ nhân*” (người đất Giao Châu) hoặc là “*Giao Châu thổ hào*” (hào trưởng đất Giao Châu). Và thứ ba, quan trọng nhất vẫn là ở chỗ Lý Bôn đã cống hiến tất cả cuộc đời và sự nghiệp của mình cho cuộc chiến đấu một mất một còn vì nền độc lập và tự chủ của nước Nam. Đầu mùa xuân năm 544, bản thân việc ông xưng là Lý Nam Đế cũng đã tự chứng tỏ rất rõ điều này.

Thời Lý Bôn là thời các tập đoàn phong kiến thống trị Trung Quốc ra sức xâu xé lẫn nhau, *cục diện Nam-Bắc Triều* đang trong giai đoạn quyết liệt nhất. Bấy giờ, chính quyền Nam Triều trực tiếp đô hộ nước ta là nhà Lương (502-557). Lương Vũ Đế (502-549) (149) chính là cha đẻ của *chế độ sĩ tộc* rất khắc nghiệt, theo đó thì dân trong khắp thiên hạ được chia thành hai tầng lớp có địa vị rất khác biệt nhau. Thứ nhất là *danh gia vọng tộc* - nghiêm nhiên được xếp vào tầng lớp thượng lưu và được nắm quyền điều khiển vận mệnh xã hội. Thứ hai là *hàn môn* - gồm tất cả những người, bất kể giàu nghèo, chỉ biết là trong gia tộc của họ không có ai được xếp vào hàng tiên hiền. Chế độ sĩ tộc đã loại bỏ không biết bao nhiêu người thực sự giàu tài năng ra khỏi guồng máy nhà nước đương thời chỉ vì họ không thuộc tầng lớp *danh gia vọng tộc*. Bản thân Lý Bôn dù xuất thân là một trong những hào trưởng có uy tín và có ảnh hưởng xã hội khá lớn, tổ tiên bảy đời trước đó lại là người Trung Quốc, vẫn bị coi là dân hàn môn nên chỉ được bổ làm Giám Quân ở châu Cửu Đức. Bấy giờ, Giám Quân là chức rất nhỏ, chỉ trông coi việc cấp phát lương ăn cho quân đội trong một châu. Cửu Đức là vùng Hà Tĩnh ngày nay (150), châu này vừa xa lại vừa nhỏ, cho nên, chức Giám Quân của châu Cửu Đức không thể sánh với chức Giám Quân ở các châu khác. Chán nản với sự bất công và căm ghét sự tàn bạo của nhà Lương, Lý Bôn đã từ quan rồi trở về quê nhà và tại đây ông đã âm thầm chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa lớn.

3. CHIÊU TẬP HÀO KIỆT BỐN PHƯƠNG

Muốn thay đổi được thời vận, trước hết phải có người tài, nói theo cách nói của người xưa là phải quy tụ cho bằng được các bậc anh hùng hào kiệt trong khắp thiên hạ. Nhận thức được một cách đầy đủ và sâu sắc về điều này, ngay sau khi từ bỏ chức Giám Quân Cửu Đức rồi trở về nguyên quán, Lý Bôn đã ngày đêm bí mật chiêu tập các đấng anh tài và ông đã thành công. Dưới đây là một vài nhân vật tiêu biểu :

- *Triệu Quang Thành, Triệu Túc và Triệu Quang Phục*. Theo các truyền thuyết dân gian vùng Phú Thọ và Vĩnh Phúc thì Triệu Quang Thành là anh của Triệu Túc còn Triệu Túc là thân sinh của Triệu Quang Phục. Sử cũ cho biết rằng : “*Triệu Túc là Tù Trưởng ở huyện Chu Diên*” (151). Cả ba người của gia đình họ Triệu đã đồng lòng sát cánh với Lý Bôn dựng cờ xưng nghĩa. Về sau, sự nghiệp của nhân vật Triệu Quang Thành như thế nào thì chưa được rõ nhưng hai cha con Triệu Túc thì nhờ lập được rất nhiều công lao nên Triệu Túc được Lý Bôn phong làm Thái Phó còn Triệu Quang Phục được Phong tới chức Tả Tướng Quân.

- *Tinh Thiệu* là người đồng hương của Lý Bôn. Sử cũ viết : “ *Tinh Thiệu giỏi từ chương, từng tự mình tìm đến kinh đô (nhà Lương) ứng thí để xin làm quan. Lại Bộ Thượng Thư của nhà Lương là Sài Tồn cho rằng họ Tinh trước đó chưa từng có ai hiển đạt nên chỉ bổ cho Tinh Thiệu chức Quảng Dương Môn Lang (người gác ở cổng Quảng Dương - NKT). Tinh Thiệu lấy làm nhục, bèn trở về làng theo Hoàng Đế (chỉ Lý Bôn - NKT) mưu việc dấy binh.*” (152) Tinh Thiệu là một trong những chỗ dựa tin cậy của Lý Bôn, về sau, nhờ lập được nhiều công lao, ông được Lý Bôn phong tới chức Thái Su.

- *Phạm Tu* : theo *thần tích đền Thanh Liệt* thì ông người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội), sinh năm 481, mất năm 545, hưởng thọ 64 tuổi. Phạm Tu là một trong những võ tướng xuất sắc của Lý Bôn. Khi khởi nghĩa thành công, ông được Lý Bôn phong làm Thái Úy và được cùng với Triệu Túc trông coi việc binh.

Có mặt bên cạnh Lý Bôn ngay trong buổi đầu của quá trình chuẩn bị còn có nhiều bậc hào kiệt khác, nhưng, tiêu biểu hơn cả, gắn bó chặt chẽ và lập được nhiều công lao hơn cả vẫn là những gương mặt tiêu biểu vừa kể ở trên. Họ vừa là bạn chiến đấu, vừa là bề tôi trung thành của Lý

Bôn. Cuộc đời. và sự nghiệp của họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử ngoan cường và bất khuất của cả dân tộc ta thời Bắc thuộc.

4. VÙNG LÊN KHUẤY NƯỚC CHỌC TRỜI

Bấy giờ, quan đô hộ cao nhất của nhà Lương ở nước ta (Thứ Sử Giao Châu) là Tiêu Tư. Do xuất thân từ hoàng tộc nhà Lương (153), Tiêu Tư luôn cậy thế và ra sức ức hiếp dân lành. Sử cũ ghi rõ : *“Thứ Sử Giao Châu - Vũ Lâm Hầu là Tiêu Tư - vì hà khắc tàn bạo nên để mất hết cả lòng người”* (154). Về khách quan, đó chính là một trong những điều kiện rất thuận lợi, khiến Lý Bôn có thể triệt để tận dụng, nhanh chóng tập hợp lực lượng và thực hiện thành công kế hoạch khởi nghĩa của mình.

Sau một thời gian âm thầm chuẩn bị rất công phu và đặc biệt là sau khi đã được đông đảo các bậc anh hùng hào kiệt bốn phương dốc lòng ủng hộ, tháng chạp năm Tân Dậu (tức là tháng 1 năm 542 tính theo dương lịch), từ quê nhà của mình, Lý Bôn đã khảng khái kêu gọi cả nước đồng tâm hiệp lực đấu tranh chống ách đô hộ của nhà Lương. Lời kêu gọi này của Lý Bôn đã nhanh chóng được nhân dân khắp các địa phương trong toàn cõi Giao Châu nhiệt liệt hưởng ứng. Chính sử của Trung Quốc chép rằng : *“Lý Bôn liên kết với hào kiệt các châu cùng làm phản”* (155). Tất nhiên, qua lăng kính của các sử gia Trung Quốc thì Lý Bôn bị coi là *“làm phản”*, ngược lại, từ sâu thẳm cõi lòng đầy ắp sự ngưỡng mộ của các thế hệ nhân dân yêu nước thì đây thực sự là một cuộc vùng lên khuấy nước chọc trời do Lý Bôn khởi xướng và lãnh đạo.

Chỉ trong vòng ba tháng (từ tháng 1 đến tháng 3 năm 542). toàn bộ chính quyền đô hộ của nhà Lương trên khắp Giao Châu đã bị sụp đổ. Thứ Sử Giao Châu, tức Vũ Lâm Hầu là Tiêu Tư vội vã đem thật nhiều vàng bạc nạp cho Lý Bôn rồi hoảng hốt chạy thực mạng về Việt Châu (phía bắc Hợp Phố - Trung Quốc). Trị sở của chính quyền đô hộ nhà Lương ở Long Biên nhanh chóng thuộc về nghĩa quân Lý Bôn. Sau khi lật nhào chính quyền đô hộ, nghĩa quân Lý Bôn còn tiếp tục anh dũng chiến đấu và đã giành được hai thắng lợi rất lớn ở phía Bắc và một ở phía Nam.

Chủ động đánh vào Hợp Phố, đập tan quân đàn áp của nhà Lương

Được tin cấp báo của Tiêu Tư, triều đình Lương Vũ Đế (502- 549) tuy lo sợ nhưng cũng phải đến gần một năm sau, Lương Vũ Đế mới lấy lại được bình tĩnh để tổ chức phản công. Một kế hoạch điều binh khiển tướng có quy mô rất lớn đã được thông qua, theo đó thì chỉ huy thực hiện kế hoạch này gồm có :

- Thứ Sử Cao Châu là Tôn Quýnh.
- Thứ Sử Tân Châu là Lư Tử Hùng.

Ngoài hai viên Thứ Sử là Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng nói trên, hai tôn thất khác của nhà Lương là Tiêu Tư (Thứ Sử Giao Châu vừa thua trận chạy về) và Tiêu Ánh (Thứ Sử Quảng Châu) cũng đã góp phần rất đắc lực vào quá trình chuẩn bị. Nhưng, Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng vì sợ oai danh của Lý Bôn nên cứ dè dặt mãi chứ không chịu xuất quân. Cuối cùng, do không thể nào chịu đựng nổi sự thúc ép của Tiêu Ánh nên Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng quyết định sẽ đem đại binh đi đàn áp Lý Bôn vào tháng 1 năm 543.

Giặc chần chừ và lo lắng bao nhiêu thì Lý Bôn và lực lượng nghĩa sĩ của ông lại chủ động và dũng cảm bấy nhiêu. Đầu năm 543, khi giặc chưa kịp ra khỏi lãnh thổ của nhà Lương thì Lý Bôn đã bắt ngờ cho quân tràn lên, ồ ạt đánh thẳng vào đại binh của Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng ở Hợp Phố. Ngay trong trận đọ sức đầu tiên này, Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng đã bị đại bại, quân sĩ *“mười phần chết đến bảy tám phần”* (156). Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng phải đem tàn quân tháo chạy về Quảng Châu. Tiêu Tư nhân đó dâng sớ về triều đình Lương Vũ Đế tâu rằng bọn Tôn

Quỳnh và Lư Tử Hùng đã “ngầm liên hệ với giặc nên mới dùng dằng không dám tiến quân” (156). Lương Vũ Đế xuống chiếu buộc Tôn Quỳnh và Lư Tử Hùng phải chết.

Chủ động cho quân bất ngờ tấn công ồ ạt vào Hợp Phố là một quyết định rất táo bạo của Lý Bôn. Tư thân quyết định này đã phản ánh rất rõ sự nhạy bén của Lý Bôn về khả năng phân tích và đánh giá tình hình cũng như tiềm lực thực sự của đối phương. Cuộc tấn công vào thẳng đất giặc ở Hợp Phố cũng đã chứng tỏ một năng lực quyết đoán rất sắc bén và chính xác, một niềm tự tin rất mãnh liệt của Lý Bôn. Từ trong khói lửa và hào quang chiến thắng của cuộc tấn công này, một tiền lệ lịch sử có ý nghĩa thiết thực và rất lớn lao đã hình thành. Hơn năm thế kỉ sau (cuối năm 1075), trước khi dừng mãi đem quân Đại Việt tấn công như vũ bão vào Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm (ba căn cứ quân sự lớn nằm sâu trong lãnh thổ của nhà Tống) (157) rồi giành thắng lợi rất vang dội ở đây, hẳn là danh tướng Lý Thường Kiệt cũng đã từng bao phen suy gẫm về tiền lệ rất tốt đẹp này. Nhờ thắng lợi của cuộc tấn công vào Hợp Phố, biên giới mặt Bắc kể như đã được tạm yên, Lý Bôn có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện tiếp những nhiệm vụ mới.

Quét sạch quân Champa xâm lấn ở phía Nam

Thành lập từ năm 192, đến đây, vương quốc của người Chăm đã có một lịch sử kéo dài gần 4 thế kỉ, với nhiều biến đổi lớn lao cả về lãnh thổ, dân số lẫn quốc hiệu. Lúc bấy giờ, tuy cũng có một vài chuyển dịch nhất định. nhưng nhìn chung, biên giới cực Bắc của Champa (158) là Hoàn Sơn (159). Điều đáng nói là các vương triều Champa vẫn thường cho quân vượt dãy Hoàn Sơn để thực hiện những cuộc cướp bóc. Tháng 5 năm 543, nhân thấy chính quyền đô hộ của nhà Lương sụp đổ còn chính quyền mới của Lý Bôn thì chưa kịp định hình, Champa liền tổ chức một cuộc tấn công có quy mô khá lớn vào châu Cửu Đức (160). Trước tình hình đó, Lý Bôn liền cử tướng Phạm Tu đem quân vào Nam. Chỉ trong một trận chớp nhoáng, toàn bộ lực lượng quân Champa đã bị Phạm Tu quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trong cả một thời gian khá lâu dài sau đó, Champa không dám đưa quân đến quấy rối.

Thắng lợi ở mặt trận phía Nam có ý nghĩa rất lớn lao. Từ đây, cả hai mặt Bắc và Nam đều đã được tạm ổn. Từ đây, nền độc lập đã được tái lập. Cũng từ đây, Lý Bôn và những người bạn chiến đấu thân thiết của ông đã có đủ những điều kiện thuận lợi căn bản nhất để có thể thành lập một chính quyền riêng.

5. NƯỚC VẠN XUÂN

“Mùa xuân, tháng giêng, (Lý Bôn) nhân thắng được giặc bèn lên ngôi, xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu, lập bá quan, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân (ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy). Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, lấy Triệu Túc làm Thái Phó, bọn Tinh Thiều và Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ” (161). Câu ghi chép này của sử cũ tuy rất ngắn gọn nhưng lại hàm chứa những ý nghĩa rất lớn lao và những nội dung cũng chưa từng có trong lịch sử. Xin được chú giải thêm về câu ghi chép ngắn ngủi trên như sau :

- “Mùa xuân, tháng giêng” ở đây là mùa xuân tháng giêng năm Giáp Tí, tức là năm 544. Nếu tính theo dương lịch thì đó là tháng 2 năm 544.

- “Nam Việt Đế”, nghĩa là Hoàng Đế của Nam Việt. Ở đây, Nam Việt không phải là quốc hiệu mà chỉ là một cách nói hàm ý đối trọng với Bắc Đế (là Hoàng Đế của phương Bắc mà cụ thể lúc này là Lương Vũ Đế). Bản thân ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ trước khi viết là *Nam Việt Đế* như vừa trích dẫn ở trên cũng đã viết rõ rằng Lý Bôn xưng là *Lý Nam Đế* (quyển 4, tờ 14-b). Với sự kiện này, *Lý Bôn là người đầu tiên của lịch sử nước ta xưng Đế*. Trong rất nhiều bản dịch cũng như trong cách diễn đạt phổ biến hiện nay, chúng ta thường dùng chữ *Vua* nhưng thực ra. thì không phải lúc nào cũng đều có thể dùng chữ *Vua* được. Với tất cả những ai xưng *Vương* (như An

Dương Vương chẳng hạn) thì phải dịch là *Vua* còn những ai xưng Đế thì chúng ta phải dịch là Hoàng Đế. Trong thực tế lịch sử thì Đế hoặc Hoàng Đế có vị trí cao hơn hẳn Vương là Vua. Hoàng Đế có quyền phong cho nhiều người làm Vua, ngược lại Vua thì phải vâng chịu mọi chiếu chỉ của Hoàng Đế chứ không hề có quyền phong cho ai làm Hoàng Đế cả. Lý Nam Đế là danh xưng kết tinh niềm kiêu hãnh và niềm tự tôn mãnh liệt của cả dân tộc ta. Sự phân định rạch ròi về phạm vi quyền lực giữa Bắc Đế với Nam Đế là một trong những vấn đề rất hệ trọng của lịch sử. Chẳng phải ngẫu nhiên mà vào tháng 3 năm 1077, giữa lúc diễn biến của trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt đang ở vào thời điểm gay go ác liệt nhất, Lý Thường Kiệt đã khẳng khái viết rằng : *Nam quốc sơn hà, Nam Đế cư* (sông núi nước Nam, Hoàng Đế nước Nam ở) (162).

- Quốc hiệu Vạn Xuân do Lý Nam Đế đặt ra tuy rất giản dị nhưng lại đồng thời chứa đựng được ba giá trị nhân văn rất sâu sắc. Thứ nhất, đây là quốc hiệu hoàn toàn mới, vừa thể hiện ý chí xoá bỏ dấu ấn khổ đau và tủi nhục của thời nước mất nhà tan, vừa mang nặng quyết tâm mở ra một trang sử mới cho đất nước. Thứ hai, tự thân hai chữ *Vạn Xuân* đã kết tinh được khát vọng thái bình chấy bóng của toàn thể nhân dân ta - một khát vọng hết sức chính đáng và do vậy, phải được trân trọng. Thứ ba, hai chữ *Vạn Xuân* tuy có hàm chứa niềm tự tôn nhưng rất kín đáo và rất tế nhị, không hề xúc phạm tới bất cứ một dân tộc hay một khối cộng đồng nào.

Cũng ngay sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lý Nam Đế đã đặt niên hiệu là Thiên Đức (163). Đây là một chi tiết rất quan trọng bởi vì mỗi thời có một quan niệm riêng về nền độc lập. Xưa, hễ nói tới độc lập là nói đến ba yếu tố căn bản. Một là phải có một khu vực lãnh thổ riêng và mang một tên gọi riêng (tức là đã quốc hiệu) hay chưa. Hai là khu vực lãnh thổ mang tên gọi riêng đó đã có Hoàng Đế hay chưa. Và, ba là Hoàng Đế đã niên hiệu hay chưa. Lúc bấy giờ, quốc hiệu của ta là Vạn Xuân, Hoàng Đế của ta là Lý Nam Đế còn niên hiệu của ta là Thiên Đức. Về niên hiệu, chúng tôi xin được nêu ra một định nghĩa vẫn tất như sau : *Niên hiệu là hiệu của năm do Hoàng Đế đặt ra để người ta căn cứ vào đó mà tính thời gian. Mỗi Hoàng Đế có thể đặt từ một đến nhiều niên hiệu khác nhau.* Xưa, sử bao giờ cũng chép việc theo niên hiệu, tên năm theo âm lịch chỉ có ý nghĩa phụ thêm, do vậy, bất cứ ai muốn tìm hiểu cổ học cũng đều phải nắm vững hệ thống các niên hiệu (164). Ví dụ : thấy sử chép là năm Hồng Đức thứ bảy thì phải hiểu ngay rằng đó là năm 1476, thấy một quả chuông đúc vào năm Cảnh Hưng thứ mười thì phải hiểu ngay rằng đó là năm 1749... Có niên hiệu riêng nghĩa là ta có hẳn một mạch tính thời gian riêng, biệt lập với phương Bắc.

- Về kinh đô của nước Vạn Xuân, ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA khẳng định là Long Biên. Tại đây, Lý Nam Đế đã cho xây ba công trình lớn, đó là : đài Vạn Xuân, điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc. Đài Vạn Xuân nay tuy không còn nữa nhưng các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn từng có *Lời chua* rằng : "*Theo sách THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ của Nhạc Sử triều Tống thì ở huyện Long Biên có đài Vạn Xuân. Đài này do Lý Bôn ở Giao Chỉ xây năm Đại Đồng triều Lương. Nay ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì có hồ Vạn Xuân, cũng gọi là đầm Vạn Phúc. Vậy, đài Vạn Xuân có lẽ ở đấy*" (165). Tương tự như đài Vạn Xuân, điện Vạn Thọ nay không còn nữa, tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng điện Vạn Thọ tọa lạc ở khu vực gần cửa sông Tô Lịch (tức cũng thuộc phạm vi Thành phố Hà Nội ngày nay). Điện Vạn Thọ là địa điểm làm việc chính của triều đình Lý Nam Đế.

Khác với đài Vạn Xuân và điện Vạn Thọ, tuy có trải nhiều lần trùng tu, tôn tạo và chuyển dịch nhưng chùa Khai Quốc thì ngày nay vẫn còn. Chùa Khai Quốc lúc đầu được xây ở thôn Yên Hoa (nằm dọc theo đường Yên Phụ ngày nay). Dưới thời Lê Thái Tông (1433-1442), chùa Khai Quốc được đổi tên là chùa An Quốc. Đến thời Lê Kính Tông (1599-1619), chùa An Quốc lại được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Bấy giờ, chùa Trấn Quốc tọa lạc ở ngay bên bãi sông Cái, nơi đất luôn bị sạt lở, vì thế mới được dời về gò Kim Ngưu bên bờ Hồ Tây, tức là ở vị trí như hiện nay.

Gò Kim Ngưu là một trong những thắng cảnh của bờ Hồ Tây. có một đầu liền với đường Thanh Niên (quận Ba Đình, Hà Nội). Chùa Khai Quốc xưa (tức chùa Trấn Quốc hiện nay) tọa lạc trên gò Kim Ngưu là một trong những ngôi chùa rất nổi tiếng của cả nước. Việc Lý Nam Đế cho xây chùa Khai Quốc ngay khi vừa lên ngôi đã tỏ rõ rằng Phật giáo đương thời đã có vị trí rất quan

trọng trong đời sống tư tưởng của xã hội ta.

6. NỖI ĐAU THẤT TRẬN Ở ĐIỂN TRIỆT

Tháng 6 năm 545 (tính theo âm lịch), triều đình nhà Lương quyết định huy động đại binh sang đàn áp Lý Nam Đế. Tổng chỉ huy lực lượng của nhà Lương lần này là tướng Dương Phiêu (166). Trước khi xuất quân, Dương Phiêu đã được triều đình Lương Vũ Đế phong làm Thứ Sử Giao Châu và điều này có nghĩa là nếu thắng trận, Dương Phiêu sẽ nắm quyền đứng đầu chính quyền đô hộ nước Vạn Xuân. Trong bộ chỉ huy cuộc Nam chinh này, ngoài Dương Phiêu còn có hai nhân vật cao cấp khác là Tư Mã Trần Bá Tiên và Thứ Sử Định Châu là Tiêu Bột.

Trần Bá Tiên tuy xuất thân là “hàn môn”, lúc đầu không được tin dùng nhưng về sau nhờ lập được nhiều công lao đánh dẹp ở Quảng Châu, lại tự gây dựng được một đội quân riêng đông đến trên ba ngàn người nên đến đâu cũng được triều đình Lương Vũ Đế chiêu cố. Hắn được phong làm Thái Thú Vũ Bình kiêm giữ chức Tư Mã ở Giao Châu.

Tiêu Bột cũng xuất thân từ hoàng tộc của nhà Lương, thích hưởng thụ mà ghét khó nhọc, lại biết quân sĩ dưới quyền mình rất sợ đi đánh xa nên đã tìm đủ mọi cách để ngăn cản bớt sự hung hăng của Dương Phiêu. Nhưng trái ngược hẳn với Tiêu Bột, Trần Bá Tiên lại ra sức thúc giục Dương Phiêu phải hành quân thật gấp và quyết đàn áp cho bằng được lực lượng của Lý Nam Đế. Hắn nói : *“Giao Châu làm phản, nguyên do tội lỗi đều ở người trong tôn thất (chỉ sự bạo ngược của Tiêu Tư - người trong hoàng tộc nhà Lương - NKT), làm cho cả mấy châu đều bị hỗn loạn thế mà vẫn trốn tội được đến mấy năm nay. Giờ đây, Thứ sử Định Châu (là Tiêu Bột) chỉ muốn được tạm yên trước mắt, không nghĩ đến kế lớn dài lâu. Tiết hạ (chỉ Dương Phiêu - NKT) vâng nhận chiếu chỉ đi đánh kẻ có tội, phải nên liều mạng sống, chớ nên dùng dằng. Nếu không chịu tiến quân thì há chẳng phải là đã nuôi dưỡng thế mạnh cho giặc hay sao”* (167). Dương Phiêu liền cho Trần Bá Tiên làm tướng tiên phong cầm quân đi trước còn mình thì đem đại binh đi sau.

Trận đọ sức đầu tiên giữa Trần Bá Tiên với Lý Nam Đế diễn ra tại thành Tô Lịch (168). Đây là bức thành xây bằng đất, được gia cố thêm bằng lũy tre, nằm ở khu vực cửa sông Tô Lịch. Trong trận ác chiến kéo dài hơn một tháng trời ở thành Tô Lịch, đại tướng Phạm Tu đã anh dũng hi sinh (169). Thấy tình thế rất bất lợi, Lý Nam Đế liền lui quân về Gia Ninh (170). Tại đây, lực lượng của Lý Nam Đế đã chiến đấu rất ngoan cường và liên tục trong hơn nửa năm (từ tháng 7 năm 545 đến tháng 2 năm 546) nhưng vẫn không thể nào địch nổi quân sĩ của Trần Bá Tiên đang trong lúc bùng bùng nhuệ khí. Đã thế, quân của Dương Phiêu cũng đã kéo đến phối hợp với Trần Bá Tiên. Ngày 25 tháng 2 năm Bính Dần (546), giặc chiếm được thành Gia Ninh (171).

Sau khi Gia Ninh thất thủ, Lý Nam Đế lui binh về Tân Xương (172), dựa vào núi rừng hiểm trở và sự giúp đỡ của nhân dân vùng này để tìm mọi cách khôi phục lại lực lượng. Chưa đầy tám tháng sau, Lý Nam Đế chẳng những đã tái lập được các đơn vị bộ binh mà còn xây dựng thêm được cả một đơn vị thủy binh khá hùng mạnh. Tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế quyết định rút khỏi căn cứ Tân Xương, đem tất cả hai vạn quân thủy bộ của mình về đóng ở khu vực hồ Điển Triệt.

“Hồ Điển Triệt (tên nôm là Đầm Miêng) thuộc xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú (nay hồ này thuộc địa phận huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc - NKT) nằm bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc khoảng 15 km về phía bắc. Hiện nay hồ còn rộng khoảng 50 mẫu, dài khoảng 1 km, khúc rộng nhất khoảng 400 m, có 7 ngách lớn và nhiều ngách nhỏ, mùa khô nước vẫn còn sâu 3-4 m. Hồ cách sông Lô 300 m, xưa có một con ngòi thông ra sông này. Ba phía đông, nam, bắc là một dải đồi cao gồm mấy chục quả gò, cộng hơn 300 mẫu ; phía tây có một gân đồi thấp, chỉ cao hơn mặt nước chừng 2-3 m, bị đứt đoạn một khoảng rộng 180 m, làm thành cửa hồ, thông với vùng chiêm trũng, chằm lầy rộng hàng ngàn mẫu. Theo truyền thuyết dân gian, nghĩa quân Lý Nam Đế đã đóng trại trên dải đồi này, thuyền bè thả đầy mặt hồ. Có một quả đồi gọi là thành Dền, hay thành Lĩnh, tương truyền là bản doanh của triều đình Vạn Xuân. Một quả đồi cao nhất ở sát bờ hồ, mang tên đồi vua ngựa, từ đây có thể nhìn rõ Bạch Hạc, Việt Trì. Tương truyền, Lý Nam Đế

hàng ngày lên đó quan sát địch tình ở cửa sông Lô (sông Lu hay sông Lôu, theo sử cũ), phía Bạch Hạc, và đồn đốc quân sĩ đẽo thuyền độc mộc. Quanh hồ có nhiều bến, như bến Cháy, nhân dân lưu truyền là bến vua tắm, nước rất trong, bến Bêu, nơi đậu các thuyền chiến độc mộc... Chỉ có một đường độc đạo từ bờ sông Lô đi vào phía bắc hồ.

Hiện nay 4 thôn thuộc xã Tứ Yên đều ở trên dải đồi đó, cả 4 thôn đều có đền thờ Lý Nam Đế, Lý Thiên Bảo (anh ruột Lý Nam Đế), và Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) cùng các tướng sĩ khác và hàng năm có tục bơi chải." (173).

Như vậy là từ tháng 10 năm 546, hồ Điển Triệt trở thành khu căn cứ mới và rất lợi hại của Lý Nam Đế. Nơi đây, thủy binh và bộ binh có thể dễ dàng phối hợp và hỗ trợ cho nhau, tạo nên một thế thủ khá vững chắc. Cũng từ tháng 10 năm 546, sĩ khí của quân đội Lý Nam Đế ngày một cao và điều đó đã khiến cho quân Lương tỏ ra ngần ngại khi định tổ chức tấn công vào căn cứ hồ Điển Triệt. Tuy nhiên, tướng tiên phong của quân Lương là Trần Bá Tiên - một tên dày dạn kinh nghiệm trận mạc - lại rất quyết đoán :

"Quân Lương lo sợ, cứ dùng dằng đóng lại ở cửa hồ chứ không dám tiến vào. Trần Bá Tiên nói với các tướng rằng :

- Quân ta ở đây đã khá lâu, tướng sĩ đều mỏi mệt, lại đang ở vào thế cô, không có đường tiếp viện. Nay nếu tiến sâu vào đất giặc, đánh mà không thắng thì đừng mong được sống sót, giờ nhân lúc bọn họ vừa thua liền mấy trận, tinh thần chưa vững mà quân Di Lão vốn rất ô hợp, rất dễ đánh giết, chính là lúc ta nên mau ra tay liều chết, cố sức mà đánh lấy. Không có gì cứ phải dè dặt để lỡ mất thời cơ.

Các tướng đều im lặng, không ai hưởng ứng. Đêm khuya hôm ấy nước sông lên nhanh, dâng cao đến 7 thước, đổ tràn vào hồ. (Trần) Bá Tiên đem quân bản bộ theo dòng nước chảy xiết mà tiến vào, đánh trống reo hò ầm ĩ. (Lý Nam) Đế vì không hề phòng bị trước nên quân bị vỡ, phải lui về đóng giữ động Khuất Lão" (174).

Sau trận thua này, trước khi rút lui về động Khuất Lão, Lý Nam Đế đã trao hết binh quyền cho Tả Tướng Triệu Quang Phục. Ở Khuất Lão, sức khoẻ của Lý Nam Đế bị suy giảm rất nhanh. Tương truyền là ông bị mù hết cả hai mắt (175) và qua đời tại động Khuất Lão vào năm 548 (176).

Lý Nam Đế là hiện thân của tư tưởng dùng bạo lực để giành lại chính quyền. Cuộc đời của ông đã tỏ rõ khả năng tập hợp và huy động sức mạnh của cả nước vào quá trình đấu tranh giành chính quyền theo con đường bạo lực. Điều đáng tiếc là Lý Nam Đế tuy đã chuẩn bị rất công phu nhưng lại thiếu ý thức kiên quyết và triệt để trong đấu tranh, thiếu tinh thần chủ động tấn công giặc. Để cho Tiêu Tư và phần lớn lực lượng của viên quan đô hộ khét tiếng tàn bạo này có thể dễ dàng chạy thoát là biểu hiện rõ nhất của sự thiếu ý thức kiên quyết và triệt để trong đấu tranh. Giặc tuy thua trận đầu nhưng vẫn bảo tồn được lực lượng để có thể bình tĩnh tổ chức các trận phản công và Lý Nam Đế đã phải trả giá quá đắt cho sự thiếu triệt để đó.

Diễn biến chung của các trận tại thành Tô Lịch rồi thành Gia Ninh và đặc biệt là ở hồ Điển Triệt cho thấy tư tưởng phòng ngự đã hoàn toàn chi phối tư duy quân sự của Lý Nam Đế. Nắm chắc được nhược điểm này, Trần Bá Tiên đã lập tức tổ chức tấn công. Thời tiết tuy có góp phần tạo thêm điều kiện thuận lợi cho Trần Bá Tiên nhưng cũng không hề gây bất lợi cho thủy quân của Lý Nam Đế. Đã bị tư tưởng phòng ngự chi phối lại còn mất cảnh giác ngay khi biết rõ kẻ thù đang đóng dinh trại ở sát bên cạnh mình và đang lăm le tổ chức tấn công mình thì thất bại của Lý Nam Đế là điều không thể nào tránh khỏi. Không ai dám khẳng định rằng, nếu Lý Nam Đế chủ động tấn công thì nhất định sẽ giành được trọn vẹn thắng lợi, nhưng rõ ràng là nếu biết chủ động tấn công thì ít nhất Lý Nam Đế cũng không thể bị đại bại nhanh chóng và bị tổn thất quá nặng nề. Nỗi đau thất trận ở hồ Điển Triệt là nỗi đau chung. Hậu thế đời đời kính trọng khí phách và tài năng của Lý Bôn trong toàn bộ quá trình phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lật nhào ách đô hộ của nhà Lương cũng như trong thời kì kiến tạo nhà nước Vạn Xuân độc lập, song lại rất tiếc khi phải nói rằng, từ sau trận Điển Triệt, vai trò của Lý Bôn kể như đã hoàn toàn chấm dứt.

Về thất bại của Lý Nam Đế, Bảng nhãn Lê Văn Hưu (1230-1322) từng có lời bàn rằng : "*Binh*

pháp có câu : **ba vạn quân đều sức thiên hạ không ai địch nổi.** Nay Lý Bôn có 5 vạn quân mà không giữ được nước, thế thì (Lý) Bôn kém tài làm tướng chăng? Xem ra, Lý Bôn cũng là bậc tướng trung tài, ra trận vẫn có thể chế ngự địch quân mà giành phần thắng chứ nào phải là không làm được. Nhưng, do bị hai lần thua rồi chết, ấy là bởi không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh vậy". (177)

Về những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thất bại của Lý Nam Đế, nếu như Bảng nhãn Lê Văn Hưu cho là bởi Trần Bá Tiên giỏi dùng binh thì Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên lại khẳng định rằng ngoài việc Lý Nam Đế không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ có tài dùng binh thì một nguyên do cũng rất nổi bật khác là... tại trời : *"Tiền Lý Nam Đế dấy binh trừ bạo, thế là thuận vớt đạo trời, vậy mà cuối cùng vì sao lại nên nổi bại vong? Ấy là vì trời chưa muốn cho nước ta được thịnh trị chăng? Than ôi, nào phải chỉ gặp Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh mà còn gặp lúc nước sông đột ngột dâng lên trợ thế cho giặc, đó há chẳng phải là tại trời hay sao".* (177)

Tuy cuối cùng phải chịu thất bại và phải mất trong lặng lẽ ở động Khuất Lão, nhưng với *"vạn cổ thử giang sơn"* (muôn đời sông núi này), tên tuổi của Lý Bôn mãi mãi toả sáng. Cùng với Hai Bà Trưng và Bà Triệu, Lý Bôn đã góp phần khơi dậy ngọn lửa chống Bắc thuộc tiếp tục bùng lên dữ dội. Sự nghiệp của Lý Bôn là một phần đầy kiêu hãnh của lịch sử. Các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã hoàn toàn có lí khi viết *Lời phê* rằng : *"Nam Đế nhà Lý dù không địch nổi quân Lương, việc lớn tuy không thành nhưng đã biết nhân thời cơ mà vùng dậy, tự làm chủ nước mình, đủ để tạo thanh thế và mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này. Việc làm của Lý Nam Đế há chẳng phải là hay lắm đó sao!"*. (178)

V. DANH TƯỚNG TRIỆU QUANG PHỤC - NGƯỜI KẾ THỪA XUẤT SẮC SỰ NGHIỆP CỦA LÝ BÔN

*Một cơn gió bẻ chồi khô
Ái lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra
Bốn phương phẳng lặng can qua
Theo nền nếp cũ lại ra Long Thành*

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. XÂY DỰNG BÃI TỰ NHIÊN VÀ ĐÀM DẠ TRẠCH THÀNH KHU CĂN CỨ MỚI

Như trên đã nói, sau thất bại ở trận Diên Triệt (năm 546), Lý Nam Đế đã trao hết binh quyền cho Tả Tướng Triệu Quang Phục, nhưng cũng kể từ đó, lực lượng của Lý Nam Đế đã bị phân chia làm hai bộ phận khác nhau :

- Bộ phận thứ nhất do Lý Thiên Bảo (anh ruột của Lý Nam Đế) và một số tướng lĩnh khác

(trong đó có Lý Phật Tử) chỉ huy đã rút chạy vào ĐứC Châu. (179)

- Bộ phận thứ hai do Triệu Quang Phục cầm đầu thì tiếp tục bám trụ ở vùng Chu Diên, tận dụng địa hình hiểm trở để chiến đấu đến cùng.

Theo thư tịch cổ của Trung Quốc (180) thì Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử đã tập hợp được khoảng hai vạn quân, đánh vào ĐứC Châu và giết được Thứ Sử ĐứC Châu là Trần Văn Giới. Sau trận thắng khá lớn này, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử kéo quân ra vùng Ái Châu (181) nhưng bị Trần Bá Tiên đánh bại. Hai ông liền lui binh lên vùng thượng du Ái Châu (giáp giới với Lào) và đến khoảng năm 550 thì an phận đóng binh ở động Dã Năng. *“Thiên Bảo thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang, đất đai bằng phẳng mà màu mỡ, bèn đắp thành ở đây lấy tên động này làm quốc hiệu, được dân suy tôn, xưng là Đào Lang Vương”* (182). Từ đây, vai trò của Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử đối với sự nghiệp đánh đuổi quân phong kiến phương Bắc đô hộ kể như không còn nữa. Đảm đương sứ mệnh cao cả này chỉ còn Triệu Quang Phục và lực lượng nghĩa binh do ông chỉ huy. Đó là một thực tế mà không ai có thể phủ nhận.

Năm 546, khi nhận binh quyền từ tay Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục đứng trước hai khó khăn rất lớn. Một là lực lượng bị chia nhỏ bởi có đến hai vạn quân (tức là hai phần ba tàn quân của Lý Nam Đế) đã cùng nhau theo Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử chạy vào ĐứC Châu. Hai là những cuộc tấn công quyết liệt và liên tiếp của quân sĩ nhà Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy. Xét thấy không thể tiếp tục công khai nghênh chiến với kẻ thù như trước nữa, Triệu Quang Phục đã chủ động lui binh về khu vực đầm Dạ Trạch, triệt để tận dụng những ưu thế riêng của địa hình vùng đầm lầy để khôn khéo tổ chức hàng loạt trận đánh thật bất ngờ và hiểm hóc. *“Quân của (Trần) Bá Tiên vừa đông vừa mạnh, (Triệu) Quang Phục liệu thế không thể nào chống nổi, bèn cho quân lui về giữ Dạ Trạch. Dạ Trạch là một cái đầm rất lớn, chu vi rộng không biết bao nhiêu mà kể, cỏ cây thì rất rậm rạp. Giữa đầm có bãi đất có thể ở được, bốn mặt đều toàn là bùn lầy. Người ở đây phải thuộc đường, dùng sào đẩy thuyền độc mộc mà đi lại. (Triệu) Quang Phục đem hơn một vạn quân vào giữ đầm này. Ban ngày thì tắt hẳn khói bếp, đêm đến thì tung quân ra đánh úp dinh trại quân Lương, giết chết và bắt được tù binh rất nhiều, dựa vào số quân lương lấy được để tính kế lâu dài. (Trần) Bá Tiên cứ rình mà đánh nhưng rất cuộc vẫn không sao có thể thắng được. Bấy giờ, người trong nước gọi (Triệu) Quang Phục là Dạ Trạch Vương”* (183).

Bãi đất nằm trong khu đầm Dạ Trạch chính là bãi Tự Nhiên, cũng gọi là bãi Mạn Trò (hoặc Mạn Trụ). Trong bộ LINH NAM CHÍCH QUÁI có *Nhất Dạ Trạch truyện*, theo đó thì vào đời Hùng Vương thứ ba, Công Chúa Tiên Dung tuy đã mười tám tuổi, rất xinh đẹp nhưng chỉ thích du ngoạn chứ không muốn lấy chồng. Bấy giờ ở hương Chử Gia có gia đình họ Chử chẳng may nhà gặp hoả hoạn nên gia tài bị cháy trụi hết, hai cha con Chử Vi Vân và Chử Đồng Tử chỉ còn lại có mỗi một cái khố dùng chung. Trước khi qua đời Chử Vi Vân có trần trối là để cái khố lại cho Chử Đồng Tử mặc, nhưng vì thương cha, Chử Đồng Tử chôn luôn cái khố cho cha còn mình thì chấp nhận sự trần truồng. Ngày ngày Chử Đồng Tử ra sông ngòi câu cá, hễ thấy thuyền đi ngang thì đứng dưới nước để xin ăn. Một hôm thuyền của Công Chúa Tiên Dung đi ngang, Chử Đồng Tử vừa thoáng thấy cò quạt uy nghi đã hoảng sợ, bèn tới khóm lau trên bãi cát, moi cát làm hố để nằm mà che thân. Công Chúa Tiên Dung lên bờ, dạo chơi một lúc thì sai người quây màn trướng ở quanh khóm lau để tắm. Nước tắm dội xuống khiến cho cát trôi đi và Chử Đồng Tử chẳng còn gì để che thân nữa. Sau vài phút kinh ngạc, Công Chúa Tiên Dung cho đó là duyên trời định, bèn kết hôn với Chử Đồng Tử. Hùng Vương hay tin giận lắm, không thèm nhìn mặt Tiên Dung nữa. Tiên Dung sợ vua cha, không dám trở về nữa mà mở chợ, lập phố xá để buôn bán. Sau, Chử Đồng Tử theo một thương nhân đi xa, học được phép lạ của nhà sư Phật Quang và được sư Phật Quang tặng cho một chiếc nón và một cái gậy có chứa phép lạ. Trở về, Chử Đồng Tử thuyết phục được Tiên Dung cùng mình đi tìm thầy học đạo. Một hôm vì lỡ đường, phải nghỉ lại giữa nơi hoang vắng, Chử Đồng Tử bèn lấy gậy cắm xuống đất rồi úp nón lên trên để che tạm. Chẳng dè ngay lập tức, thành quách, dinh thự, châu ngọc và kẻ hầu người hạ chẳng biết từ đâu hiện ra... nghi vệ chẳng khác gì triều đình của một nước, ai ai trông thấy cũng đều kinh ngạc. Hùng Vương nghe tin thì cho là con làm loạn, bèn đem quân đi đánh. Quân chưa đến nơi thì trời tối, Hùng Vương đành phải nghỉ lại, chẳng ngờ đêm đó Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung và tất cả thành quách, dinh thự, châu ngọc cùng kẻ hầu người hạ đều bay lên trời. Chỗ đất cũ sụt xuống thành cái đầm lớn, dân cho là linh thiêng nên thường xuyên cúng tế, gọi đầm ấy là

Nhất Dạ Trạch và bãi đất ở giữa đầm là bãi Tự Nhiên hay bãi Mạn Trù. (184)

Nhất Dạ Trạch truyện được LĨNH NAM CHÍCH QUÁI chép lại thì đượm màu li kì và huyền ảo, nhưng, đầm Dạ Trạch và bãi Tự Nhiên - nơi in dấu những bước chân quả cảm của nghĩa quân Triệu Quang Phục thì lại là một sự thật rất linh thiêng bởi đó là miền đất có vinh hạnh được chứng kiến khí phách của những cuộc đời kiên cường, hiên ngang và bất khuất. Những người chẳng có chút gì cho riêng mình ấy đã hoá thân thành những thiên huyền thoại diệu kì của lịch sử.

Chủ trương của Triệu Quang Phục về việc chuyển từ cố thủ trong thành trì ở đồng bằng hoặc trung du sang bám trụ ở vùng đầm lầy là nét mới nhất trong tư duy quân sự của toàn bộ quá trình đấu tranh vũ trang chống ách đô hộ nhà Lương. Nhanh chóng chuyển từ thụ động chờ đón đánh địch sang chủ động tổ chức tấn công bằng nhiều trận có quy mô nhỏ nhưng rất lợi hại là sự đổi thay quan trọng nhất trong nghệ thuật chỉ huy trận mạc đương thời. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng Triệu Quang Phục là một trong những đại diện thuộc hàng cổ nhất của lịch sử chiến tranh du kích Việt Nam.

Năm 548, sau khi nghe tin Lý Nam Đế đã lâm bệnh mà qua đời tại động Khuất Lão, Triệu Quang Phục mới lên ngôi Vương, xưng là **Triệu Việt Vương** (vua của nước Việt, người họ Triệu). Việc lên ngôi này trước hết và chủ yếu là để tạo ra ngọn cờ chính thống cho sự nghiệp tập hợp lực lượng đánh đuổi quân xâm lăng. Nhìn từ góc độ đó, điều đáng kính và thật dễ nhận là tinh thần quả cảm và ý thức trách nhiệm rất cao của Triệu Quang Phục trước vận mệnh đang bị đe dọa rất nghiêm trọng của nhà nước Vạn Xuân. Cũng nhìn từ góc độ đó, ấn tượng mạnh mẽ của hậu thế chính là thái độ rất khiêm nhường của Triệu Quang Phục. Với ông, ngôi Hoàng Đế chí tôn mãi mãi thuộc về bậc tiền nhiệm là Lý Bôn, ông chỉ nhận ngôi Vương (ngôi thứ thấp hơn hẳn Hoàng Đế) nhưng ý chí chiến đấu đến cùng vì sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của nước Vạn Xuân do ông đứng đầu thì không bao giờ lơ lửng.

2. QUÉT SẠCH QUÂN LƯƠNG RA KHỎI BỜ CỎ

Khi Trần Bá Tiên đang sa lầy ở đầm Dạ Trạch thì ở kinh đô Kiến Khang (nay thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô của Trung Quốc), nội bộ triều đình nhà Lương cũng lâm vào một cuộc khủng hoảng rất nghiêm trọng. Năm 549, Lương Vũ Đế là Tiêu Diễn qua đời, con trai thứ ba của Tiêu Diễn là Tiêu Cương được đưa lên nối ngôi, đó là Giản Văn Đế (549-551). Tiêu Cương là kẻ rất nhu nhược và đó là cơ hội thuận lợi để bọn quyền thần có thể mặc sức hoành hành. Tháng 8 năm 551, Giản Văn Đế Tiêu Cương bị quyền thần Hầu Cảnh phế bỏ rồi giết đi, hưởng dương 48 tuổi (503-551). Kẻ được Hầu Cảnh đưa lên nối ngôi Hoàng Đế thay Giản Văn Đế là Tiêu Đồng. Nhưng, Tiêu Đồng cũng chỉ ở ngôi Hoàng Đế được ba tháng thì bị Tiêu Dịch (tức Nguyên Đế : 551-555) phế truất. Nguyên Đế Tiêu Dịch là con trai thứ bảy của Lương Vũ Đế và là em cùng mẹ với Giản Văn Đế. Nguyên Đế là kẻ hung ác nhưng vô mưu, do vậy, loạn lạc đã bùng nổ ở khắp nơi, trong đó, nổi bật nhất là loạn quân do Hầu Cảnh cầm đầu. Nguyên Đế mất năm 555, hưởng dương 47 tuổi (508-555). Hoàng Đế thứ tư (Hoàng Đế cuối cùng của nhà Lương) là Kính Đế (555-557). Kính Đế tên thật là Tiêu Phương Trí (con trai thứ chín của Nguyên Đế Tiêu Dịch). Kẻ đưa Tiêu Phương Trí lên ngôi (năm mới 12 tuổi) là Trần Bá Tiên và kẻ phế truất Tiêu Phương Trí (năm mới 14 tuổi) cũng chính là Trần Bá Tiên.

Kể từ thời trị vì của Giản Văn Đế trở đi, triều đình nhà Lương ngày một suy yếu. Đặc biệt là từ lúc tên quyền thần Hầu Cảnh dám thẳng tay làm chuyện phế lập, cơ quan đầu não của nhà Lương kể như đã bị tê liệt. Thấy rõ sự diễn biến của tình hình vừa rất phức tạp nhưng cũng rất dễ lợi dụng đó, Trần Bá Tiên đã đem quân về Kiến Khang, nhân danh việc đàn áp loạn quân Hầu Cảnh để khôn khéo chuẩn bị thực hiện mưu đồ riêng của mình. Quyền chỉ huy quân đội nhà Lương đi đàn áp ở Vạn Xuân được trao cho tướng Dương Sàn (vốn là tì tướng của Trần Bá Tiên) (185). Như trên đã nói, về đến Kiến Khang, Trần Bá Tiên đã tạm đưa cậu bé Tiêu Phương Trí lên nối ngôi trong một thời gian ngắn, biến Tiêu Phương Trí thành một con bài chính trị lợi

hại của mình. Năm 557, khi xét thấy con bài Tiêu Phương Trí không cần thiết nữa, Trần Bá Tiên đã lập tức phế truất Tiêu Phương Trí và công khai tuyên bố giành ngôi báu về cho cá nhân mình. Chính Trần Bá Tiên đã lập ra triều đại cuối cùng của Nam Triều, đó là nhà Trần (557-589) (186) và Trần Bá Tiên chính là Trần Vũ Đế (557-559).

Việc Trần Bá Tiên đem quân về Kiến Khang khiến cho tương quan thế và lực đôi bên thay đổi theo xu hướng hoàn toàn có lợi cho Triệu Việt Vương. Chớp lấy cơ hội cực kì thuận lợi này, tháng 1 năm Canh Ngọ (550), từ khu căn cứ mới xây dựng ở bãi Tự Nhiên trong đầm Dạ Trạch, Triệu Việt Vương đã bất ngờ tung quân đánh một trận quyết định với kẻ thù. Giặc không cách gì có thể chống đỡ nổi, "*(Đương) Sàn thua trận mà chết, quân Lương tan vỡ hết hoảng tháo chạy về Bắc. Nước ta lại được yên*" (187) Triệu Việt Vương hiên ngang trở về tiếp quản thành Long Biên. Đúng là :

*Bốn phương phẳng lặng can qua,
Theo nền nếp cũ lại ra Long Thành.*

(Đại nam quốc sử diễn ca)

3. LẠI KỂ NGÀY XƯA... CHUYỆN CẢO NƯƠNG

Sau lần bị bại trận ở Ái Châu, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử chạy về động Dã Năng, lập ra nước Dã Năng. Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương, sống an phận thủ thường trong khu vực lãnh địa riêng của mình. Năm Ất Hợi (555), Lý Thiên Bảo qua đời ở Dã Năng, do không có con nối dõi nên người cùng họ là Lý Phật Tử được đưa lên kế nghiệp. Đời muôn thuở vẫn thường là như vậy, những kẻ nào yếu bóng vía trong cuộc chiến đấu vì nghĩa cả, luôn luôn là kẻ dưng cảm xấu xí quyền lợi trong thái bình. Lý Phật Tử là một trong số những kẻ đó.

Khác với Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử đã xưng Đế chứ không chịu yên vị với ngôi Vương, vì thế, để phân biệt với Lý Bôn, các bộ sử cũ của ta vẫn thường gọi Lý Bôn là *Tiền Lý Nam Đế* và gọi Lý Phật Tử là *Hậu Lý Nam Đế*. Năm 557, Lý Phật Tử đã bỏ động Dã Năng và đem hết bộ hạ về quê hương Thái Bình (188) của mình. Tại đây, Lý Phật Tử đã tìm cách lôi kéo bà con họ hàng và ra sức tập hợp lực lượng để nhằm... đánh Triệu Việt Vương. Về phần mình, Việt Vương Triệu Quang Phục do thấy Lý Phật Tử là người cùng họ với Lý Nam Đế nên cũng có chút căm nể. Năm trận ác chiến đã diễn ra tại Thái Bình, tuy đôi bên chưa phân thắng bại nhưng "*quân của (Lý) Phật Tử có phần nao núng. (Lý Phật Tử) ngờ là (Triệt Việt Vương) có phép lạ bèn xin được giảng hoà và xin ăn thề là sẽ giao hiếu hoà thuận với nhau. Vua (chỉ Triệu Việt Vương - NKT) nghĩ rằng Lý Phật Tử là người cùng họ với Tiền Lý Nam Đế nên không nỡ cự tuyệt*" (189). Sau lễ ăn thề, hai bên đã lấy bãi Quần Thần (190) làm ranh giới để chia quyền cai quản. Lý Phật Tử dời sở trị của mình từ Thái Bình về thành Ô Diên (191) còn Triệu Việt Vương thì vẫn đóng tại thành Long Biên như cũ. Thế song lập về chính trị và cục diện chia cắt đã khiến cho đất nước lâm vào một cuộc khủng hoảng mới và tiềm lực bị cạn kiệt rất nhanh. Thống nhất quốc gia trở thành một nhu cầu lớn và rất cấp bách của xã hội đương thời. Tiếc thay, Lý Phật Tử đã thực hiện việc thống nhất quốc gia bằng thủ đoạn lợi dụng hôn nhân tương tự như trước đó hơn 700 năm Triệu Đà đã làm.

Bấy giờ, do biết Triệu Việt Vương có người con gái tên là Cảo Nương rất xinh đẹp nên Lý Phật Tử đã cậy người mai mối, xin hỏi Cảo Nương về làm vợ cho con trai mình là Nhã Lang (cũng tức là Bát Lang). Vì quý trọng người cùng họ với Lý Nam Đế, lại thấy hai bên đã tổ chức ăn thề hoà hiếu với nhau, Triệu Việt Vương đã không chút nghi ngờ, gả ngay Cảo Nương cho Nhã Lang, hơn thế nữa. còn chấp nhận cho Nhã Lang được đến ở rể ngay trong thành Long Biên. Sự kiện này xảy ra trong năm 557, tức là ngay sau khi năm trận ác chiến giữa đôi bên vừa kết thúc. Và, kịch bản hiểm độc cũ của Triệu Đà đã được Lý Phật Tử cho tái diễn gần như nguyên vẹn : Triệu Việt Vương hoàn toàn tin ở con rể, tin ở thông gia, tin ở con gái... tin đến mức hoàn toàn mơ hồ và mất hết cả cảnh giác. Đó là nền tảng có thật của truyền thuyết kì về cuộc hôn nhân

giữa Nhã Lang với Cảo Nương được hầu hết các bộ chính sử xưa (192) và một số bộ dã sử chép lại. Đại lược như sau :

Khi còn ở khu căn cứ bãi Tự Nhiên và đầm Dạ Trạch, Triệu Việt Vương được linh thần là Chủ Đổng Tử tặng cho cái móng rồng để cài lên mũ đầu mâu. Đội mũ ấy vào, hễ Triệu Việt Vương hướng móng rồng về phía nào là quân giặc ở phía đó phải thất bại thảm hại. Nhờ móng thần ấy, Triệu Việt Vương đã đánh tan quân Lương và chém được tướng tổng chỉ huy của chúng là Dương Sàn rồi tiến vào chiếm thành Long Biên, khôi phục nền độc lập và tự chủ.

Sau khi Lý Thiên Bảo mất ở động Dã Năng, Lý Phật Tử được lên kế vị và do thấy quân Lương đã bị đánh đuối, Lý Phật Tử liền đem hết lực lượng của mình về quê nhà. Đến đây, vì muốn tranh quyền của Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử đã đánh nhau với Triệu Việt Vương năm trận liền, nhưng càng đánh thì thế quân càng nao núng. Lý Phật Tử ngờ là Triệu Việt Vương có phép thuật lạ nhưng chưa rõ là phép thuật gì, bèn nghĩ kế cầu hoà và tổ chức ăn thề rồi xin kết làm thông gia. Con trai của Lý Phật Tử là Nhã Lang được kết hôn với con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương, sau đó, Nhã Lang được vào ở rể ngay trong thành Long Biên. Được ít lâu, Nhã Lang nói với Cảo Nương rằng :

- Trước đây, hai vua cha của chúng ta là kẻ thù, nay lại kết làm thông gia, thế chẳng hay lắm sao? Nhưng, cha nàng có thuật gì mà đẩy lùi quân của cha ta được vậy.

Cảo Nương tưởng chồng thật lòng, bèn lấy chiếc mũ đầu mâu có gắn móng rồng của cha ra cho chồng xem. Nhã Lang liền đánh tráo móng rồng, xong, nói với Cảo Nương rằng :

- Bấy lâu nay vợ chồng ta quấn quýt yêu thương nhau, thật không nỡ xa cách, nhưng tôi nghĩ công ơn cha mẹ lớn như trời đất, tôi cũng đành phải tạm xa nàng ít lâu để về viếng thăm.

Nhã Lang về đem móng rồng cho cha. Hai cha con cùng bàn kế bắt ngờ cho quân đến đánh úp. Triệu Việt Vương bị thất bại, chạy đến cửa Đại Nha (193) và nhảy xuống biển tự tử. Kể từ đó, Lý Phật Tử nắm quyền cai trị toàn cõi.

Về câu chuyện tình li kì giữa Nhã Lang với Cảo Nương và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương, các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã có **Lời căn án** rằng : “Sử cũ chép việc Triệu Việt Vương được cái móng rồng do Chủ Đổng Tử ban cho, việc Nhã Lang đi ở rể và lấy trộm cái móng rồng ấy, việc Triệu Việt Vương do mất cái móng rồng mà bị thua... đem ráp những việc đó lại rồi so với chuyện Thục An Dương Vương và Triệu Trọng Thủy trước kia thật giống nhau như hệt vậy. Sự kì quái trái với lẽ thường đến mức không cần phải biện bạch thêm làm gì nữa. Nhưng, sử cũ chép phần nhiều trùng lặp nhau và sai hẳn sự thực, đại loại là như chuyện này” (194). Dĩ nhiên, chuyện cái móng rồng mà Chủ Đổng Tử đã ban cho Triệu Việt Vương là không thể có thật, nhưng, sự cả nể và cả tin đến mức mơ hồ của Triệu Việt Vương lại là điều hoàn toàn có thật. Mất cảnh giác cũng có nghĩa là đã tự đánh mất thứ vũ khí tự vệ quý giá và hữu hiệu nhất. Móng rồng thực chất cũng chỉ là cách thể hiện theo lối huyền thoại hoá sự thật này mà thôi.

Về sự thất bại của Triệu Việt Vương, Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên - sử gia lỗi lạc thời Lê sơ - đã có lời bàn rất xác đáng rằng : “Nếu lấy bá thuật mà xét thì Hậu Lý Nam Đế đánh Triệu Việt Vương quả là đắc kế, nhưng, nếu lấy vương đạo mà xét thì việc làm này của Lý Phật Tử còn thua cả chó lợn. Vì sao lại nói như thế ? Khi Tiền Lý Nam Đế ở động Khuất Lão, đem binh quyền trao cho Triệu Việt Vương và Triệu Việt Vương đã thu nhặt tàn quân để giữ đầm Dạ Trạch bùn lầy để đương đầu với Trần Bá Tiên là viên tướng khét tiếng một thời, bắt giết được tùy tướng (của Trần Bá Tiên) là Dương Sàn, khiến Trần Bá Tiên phải lui quân về Bắc. Hậu Lý Nam Đế lúc ấy lẩn trốn ở đất Di Lão, chỉ mong thoát khỏi miệng hùm beo, may mà Trần Bá Tiên thì lui về Bắc. Lý Thiên Bảo lại qua đời nên (Hậu Lý Nam Đế) mới được toàn thân và kế nghiệp. (Hậu Lý Nam Đế) đem quân đánh Triệu Việt Vương, yếu thế nên mới dùng mưu gian trá xin hoà, lại xin kết làm thông gia. (Triệu) Việt Vương lấy lòng thành mà đối đãi, cắt đất cho ở, mọi việc làm đều chính nghĩa, giao hảo rất phải đạo, thăm viếng cũng rất phải thời, đây há chẳng phải là đạo yên trị lâu dài đó sao ? Vậy mà (Hậu Lý Nam Đế) lại dùng Nhã Lang để thực hiện mưu gian, vứt bỏ hết cả chính đạo và nhân luân, tham lợi mà huỷ diệt nhân nghĩa, đang tâm đánh cướp lấy nước, tuy rằng thắng được nhưng Nhã Lang phải chịu chết trước, sau đến lượt bản thân (Hậu Lý Nam Đế) cũng không thoát khỏi cảnh bị bắt đi tù đày, vậy thì có lợi gì đâu”. (195)

Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cũng có lời bàn rằng : *"Đã cùng nhau hoà hiếu sao lại còn bội ước, cái móng rồng trên mũ đầu mâu nào có đáng gì mà nghe mưu gian của trẻ con, đi theo lối cũ của Triệu Đà quả thật là bất trí quá lắm. Đến khi quân nhà Tùy kéo sang, chúng chưa bắn một mũi tên nào đã nhục nhã dâng nạp ngọc ngà và dặt dề xin đầu hàng, sao mà ngu đến thế"* (196).

Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái - hai tác giả văn học dân tộc nổi tiếng của thế kỉ XIX - đã diễn Nôm theo thể lục bát về mưu gian kế hiểm của Lý Phật Tử và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương như sau :

*"Tình con rể, nghĩa vợ chồng.
Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.
Lân la mới ngỏ tình đầu
Nhã Lang trộm lấy đầu mâu đổi liền.
Trở về giả chước vấn yên,
Giáp binh đầu đã băng miền kéo sang.
Triệu Vương tiến bước vội vàng,
Tình riêng còn chữa dứt đường cho qua.
Dem con chạy đến Đại Nha.
Than thân bách chiến phải ra đường cùng".*

(Đại nam quốc sử diễn ca)

Phụ lục 3

TIỂU TRUYỆN VỀ TRIỆU TÚC, PHẠM TU VÀ TINH THIỀU

Tiểu dẫn : *Sát cánh với Lý Bôn trong cuộc chiến đấu ngoan cường và gian khổ nhằm đánh đuổi quân Lương ra khỏi bờ cõi còn có khá nhiều tướng lĩnh xuất sắc, trong đó, nổi bật hơn cả là Triệu Quang Phục (tức Triệu Việt Vương), Triệu Túc, Phạm Tu và một số nhân vật giàu tài năng khác. Tuy chưa thật đầy đủ nhưng dẫu sao thì cuộc đời và sự nghiệp của Triệu Quang Phục cũng đã được thư tịch cổ ghi chép khá nhiều, số nhân vật còn lại đều nói chung là không có được cơ may đó. Tuy nhiên, khảo sát linh hồn của một số sự kiện và hiện tượng toát lên từ những dòng ghi chép rất ngắn ngủi và hiếm hoi của sử cũ, chúng ta cũng có thể bước đầu phác thảo vài nét về tiểu truyện của ba nhân vật quan trọng là Triệu Túc, Phạm Tu và Tinh Thiều.*

1. Triệu Túc

Triệu Túc là một trong những vị Tù Trưởng nổi tiếng của huyện Chu Diên (197), gia thế có ảnh hưởng khá mạnh ở vùng đất này. Khi Lý Bôn chiêu tập hào kiệt bốn phương để chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Lương thì Triệu Túc là một trong những người đầu tiên hồ hởi đến tham gia. Cùng có mặt bên cạnh Lý Bôn đồng thời với Triệu Túc còn có anh trai ông là Triệu Quang Thành và con trai ông là Triệu Quang Phục. Là người giàu nghĩa khí, lại vốn

xuất thân là Tù Trưởng nên Triệu Túc rất được Lý Bôn coi trọng và ngay từ đầu, Triệu Túc đã thực sự là chỗ dựa rất tin cậy của Lý Bôn.

Bấy giờ, Thái Thú của nhà Lương ở Giao Châu là Lâm Vũ Hầu Tiêu Tư do từng nghe tiếng nên cũng có phần nể sợ Triệu Túc, bởi vậy ngay khi vừa nhận được tin Triệu Túc theo về với Lý Bôn thì Tiêu Tư đã thực sự hốt hoảng. Sau vài trận giáp chiến, vì tự thấy khó bề chống cự nổi, Tiêu Tư đã tìm đường chạy trốn về Trung Quốc.

Trong những trận đọ sức đầu tiên với quân nhà Lương, Triệu Túc đã có những đóng góp rất to lớn, được Lý Bôn trân trọng ghi nhận và đánh giá rất cao. Tháng giêng năm Giáp Tý (544), khi Lý Bôn lên ngôi Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế thì Triệu Túc được phong làm Thái Phó tức là người có phẩm hàm lớn nhất trong triều đình lúc bấy giờ. Triệu Túc chính là một trong những trụ cột quan trọng nhất của nhà nước Vạn Xuân.

Tháng 6 năm Ất Sửu (545), nhà Lương sai Dương Phiêu cùng các tướng Trần Bá Tiên và Tiêu Bột đem đại quân sang đàn áp Lý Nam Đế. Các trận ác chiến giữa đôi bên đã diễn ra tại thành Tô Lịch rồi sau đó là ở thành Gia Ninh. Và, trong những trận đọ sức quyết liệt đầu tiên này, Lý Nam Đế đã phải chịu hai tổn thất rất lớn, đó là cả Triệu Túc lẫn Phạm Tu đều anh dũng hi sinh.

Nghĩa quân mới nhóm họp, lực lượng không đông, trang thiết bị thiếu thốn, kinh nghiệm chưa nhiều, trong lúc đó thì kẻ thù vừa hung hãn và thiện chiến lại vừa rất hùng mạnh, cho nên, tổn thất của nghĩa binh Lý Nam Đế bởi sự ra đi của Triệu Túc và Phạm Tu là không có gì bù đắp nổi. Trần Bá Tiên biết rất rõ điều đó nên đã triệt để tận dụng cơ hội thuận lợi này để thừa thắng mà đánh tới tấp khiến cho Lý Nam Đế không thể nào chống đỡ nổi. Trận ác chiến diễn ra tại khu vực hồ Điển Triệt cũng có thể coi là cố gắng cuối cùng, cũng là cố gắng cao nhất của ông.

Sau thất bại của cuộc giao tranh ở hồ Điển Triệt, Lý Nam Đế đã trao binh quyền cho con trai của Triệu Túc là Triệu Quang Phục. Với gia đình Triệu Túc thì trường hợp này quả đúng là "*hổ phụ sinh hổ tử*". Hiện chưa rõ Triệu Túc sinh vào năm nào nên cũng chưa rõ là khi mất, Triệu Túc được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

2. Phạm Tu

Phạm Tu là một trong những bậc hào kiệt đầu tiên đã nhiệt liệt hưởng ứng và có mặt bên cạnh Lý Bôn, trực tiếp tham gia vào quá trình chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của chính quyền nhà Lương. Theo ghi chép của *thần tích đền Thanh Liệt* thì Phạm Tu người làng Thanh Liệt, nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội), sinh năm 481, mất năm 545, hưởng thọ 64 tuổi. Phạm Tu là người có tài năng quân sự bẩm sinh và khi đến tụ nghĩa dưới ngọn cờ cứu nước của Lý Bôn, tài năng quân sự bẩm sinh đó của Phạm Tu đã có cơ hội để phát huy một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Ông là nanh vuốt của Lý Bôn, là vị tướng cầm quân rất xuất sắc. Tài năng quân sự của Phạm Tu thể hiện tập trung nhất qua mấy trận đánh lớn sau đây :

- Năm 542 : Cùng với Lý Bôn và một số tướng lĩnh khác, trực tiếp tham gia chỉ huy cuộc tấn công vào sào huyệt của quân đô hộ nhà Lương trên đất nước ta, khiến cho toàn bộ chính quyền của giặc do Thứ Sử Giao Châu, tước Lâm Vũ Hầu là Tiêu Tư cầm đầu, phải hốt hoảng tháo chạy.

- Tháng 1 năm 543 : Cùng với Lý Bôn trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công bất ngờ và rất dũng mãnh vào sâu trong lãnh thổ của giặc, đập tan hoàn toàn lực lượng quân đội của nhà Lương đang tập trung ở Hợp Phố. Đây chính là đội quân đang chuẩn bị đi đàn áp Lý Bôn do Thứ Sử Giao Châu là Tôn Quýnh và Thứ Sử Tân Châu là Lư Tử Hùng cầm đầu. Trật tự ở khu vực biên giới phía Bắc nhanh chóng được khẳng định. Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng do bị đại bại thảm hại ngay khi chưa kịp xuất quân nên đã bị cả triều đình nhà Lương hết sức tức giận, khép vào tội buộc phải chết.

- Tháng 5 năm 543 : Tổng chỉ huy lực lượng nghĩa sĩ đánh vào Cửu Đức trừng trị đích đáng hành vi quấy phá của quân Champa, khiến cho tình hình biên giới phía Nam được yên ổn.

Nhờ những cống hiến xuất sắc nói trên. tháng giêng năm Giáp Tý (544), khi Lý Bôn lên ngôi

Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế, Phạm Tu được phong làm Đại Tướng, nắm quyền đứng đầu các võ quan của triều đình.

Năm Ất Sửu (545), trong cuộc đọ sức quyết liệt với lực lượng quân sĩ nhà Lương đi đàn áp do tướng Trần Bá Tiên cầm đầu, Phạm Tu đã anh dũng hi sinh. Tổn thất nặng nề đó đã khiến sức đề kháng của triều đình Lý Nam Đế suy giảm rất nhanh.

3. Tinh Thiều

Tinh Thiều là người cùng quê với Lý Bôn. Ngay từ lúc tuổi còn rất trẻ, Tinh Thiều đã nổi tiếng là người võ nghệ cao cường và văn hay chữ tốt nên được người đương thời không ngớt lời khen tụng. Theo ghi chép của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (*Ngoại kí, quyển 4, tờ 15-a*) thì chính Tinh Thiều cũng tự thấy mình có tài nên đã không quản đường xa dặm dài, lặn lội sang tận kinh đô của nhà Lương là Kiến Khang (nay thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) xin dự thi để mong được bổ nhiệm làm quan. Đến Kiến Khang, ông đã chứng tỏ được tài năng thực sự của mình, nhưng quan Lại Bộ Thượng Thư của nhà Lương là Sài Tồn cho rằng họ Tinh trước đó chưa từng có ai hiển đạt, tức là không thuộc vào hàng *sĩ tộc*, nên chỉ bổ cho Tinh Thiều chức gác cổng ở cửa Quảng Dương. Vì quá nhục nhã và uất hận, Tinh Thiều lập tức bỏ về và quyết chí tìm cách trả thù quân Lương. Tinh Thiều hồi hương đúng vào lúc Lý Bôn cũng vì quá bất mãn với *chế độ sĩ tộc* của chính quyền đô hộ nhà Lương mà từ bỏ chức Giám Quân ở châu Cửu Đức để trở về quê chiêu tập hào kiệt và nhân dân vùng dậy. Tinh Thiều đã có mặt bên cạnh Lý Bôn ngay trong buổi đầu trứng nước của quá trình chuẩn bị này và ông đã trở thành một trong những chỗ dựa quan trọng nhất của Lý Bôn. Trong bộ máy chỉ huy của cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn phát động và lãnh đạo, Tinh Thiều lãnh trách nhiệm soạn thảo mọi văn kiện và giấy tờ. Nhờ có văn võ song toàn lại lập được nhiều công lao trong cuộc chiến đấu đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, cho nên vào năm 544, khi Lý Bôn lên ngôi Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế, Tinh Thiều được phong làm Thái Sư, đứng đầu tất cả các văn quan của triều đình. Năm 545, trong cuộc chiến đấu ngoan cường chống lực lượng đi đàn áp của nhà Lương, Tinh Thiều đã anh dũng hi sinh. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ khi mất, Tinh Thiều được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

VI. LÝ TỰ TIÊN VÀ ĐÌNH KIẾN VỚI CUỘC CÔNG PHÁ MẠNH MẼ ĐẦU TIÊN VÀO CHÍNH QUYỀN ĐÔ HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG

*Vận trời còn chứa hanh thông
Nước non để hạn anh hùng ngàn thu.*

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. NHỮNG BIẾN CỐ CHÍNH TRỊ DỒN DẬP

Năm 571, sau khi lập mưu giết hại được Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử đã nắm quyền thống trị toàn cõi. Tuy nhiên, đó chỉ là một chính quyền rất yếu kém và bạc nhược, trong thì không ban hành được một chính sách trị nước tích cực nào đáng kể, ngoài thì không thực hiện được một biện pháp hữu hiệu nào để phòng bị cho quốc gia. Đối với các tập đoàn phong kiến thống trị Trung Quốc, vấn đề xưa quân sang xâm lược và tái thiết nền đô hộ nước ta chỉ còn là thời điểm cụ thể.

Chính quyền Lý Phật Tử sơ dĩ tạm thời được ổn định trong khoảng hơn ba mươi năm (571-602) bất quá chỉ vì tình hình Trung Quốc lúc bấy giờ cũng chưa thật sự yên tĩnh. Năm 581 (tức là đúng 10 năm sau khi Triệu Việt Vương qua đời) Dương Kiên (198) đã xoá bỏ được cục diện Nam-Bắc Triều của Trung Quốc và lập ra nhà Tuỳ (199). Trên danh nghĩa thì nhà Tuỳ đã thống nhất được Trung Quốc nhưng tiềm lực của nhà Tuỳ chưa mạnh, các cuộc chống đối nhà Tuỳ vẫn liên tục nổi lên.

Năm 590, để mở rộng và khẳng định quyền chi phối của mình ở Lĩnh Nam, nhà Tuỳ đã lập ra Phủ Tổng Quản tại Quế Châu, giao chức Tổng Quản cho nhân vật Linh Hồ Li đảm trách. Với chức vụ này, Linh Hồ Li có quyền uy rất lớn, được phép cắt đặt tất cả quan lại từ hàm Thứ Sử trở xuống. Đây chính là bước chuẩn bị cho cuộc Nam chinh của nhà Tuỳ, cũng là mối đe dọa lớn nhất đối với độc lập và chủ quyền của nước Vạn Xuân. Bấy giờ, Lý Phật Tử tuy chưa từng đến Phủ Tổng Quản để yết kiến nhưng trên danh nghĩa công khai thì đã chịu thần phục Tổng Quản Linh Hồ Li, tức là đã hoàn toàn chịu thần phục đối với triều đình nhà Tuỳ.

Đầu năm Nhâm Tuất (602), lấy cớ Lý Phật Tử không chịu vào chầu, triều đình nhà Tuỳ đã sai các tướng Lưu Phương và Kinh Đức Lượng (200) đem khoảng 10 vạn quân (201) đi đánh Vạn Xuân. Lý Phật Tử đã đầu hàng tướng Lưu Phương và lập tức bị Lưu Phương bắt về Trung Quốc. Ách đô hộ của nhà Tuỳ được thiết lập tại Vạn Xuân trong 16 năm (602-618).

Tháng 5 năm 617, một quyền thần của triều đình nhà Tuỳ là Lý Uyên (202) đã bắt ngờ khởi binh chống lại nhà Tuỳ và đúng một năm sau (tháng 5 năm 618) thì chính Lý Uyên đã lật đổ được nhà Tuỳ và lập ra một triều đại mới của lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc là nhà Đường (618-907) (203). Ngay sau khi lật đổ nhà Tuỳ, nhà Đường đã thay nhà Tuỳ đô hộ nước ta. Năm 622 (tức là chỉ mới 4 năm sau khi lật đổ được nhà Tuỳ), Đường Cao Tổ (204) đã cho lập ra Giao Châu Đô Hộ Phủ (cơ quan cai trị lấy quân sự làm chỗ dựa chủ yếu nhất). Đến năm 679, Đường Cao Tông (649-683) đã cho đổi Giao Châu Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ (205), và, gắn liền với quá trình thay đổi nói trên chính là quá trình không ngừng tăng cường ách áp bức bóc lột của phong kiến nhà Đường.

Bấy giờ, lợi dụng việc triều đình không thể nào kiểm soát hết dân tình ở tất cả những nơi xa xôi cách trở nên bọn quan lại đô hộ đã ra sức tìm cách vơ vét tài sản của nhân dân ta. Trong thế kỉ VII, Khâu Hoà (206) và Lưu Diên Hựu (207) là hai đại diện tiêu biểu cho lực lượng tham quan ô lại này. Vốn đã uất hận vì cảnh nước mất nhà tan lại phải chịu thêm nạn bị bọn quan quân đô hộ tước đoạt trắng trợn, dân khắp cõi đương thời ai ai cũng đều căm tức. Mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt và đó chính là nguyên nhân sâu xa dẫn tới những cuộc vùng lên tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của bọn ngoại bang. Hai lãnh tụ cũng là hai danh tướng nổi tiếng nhất thế kỉ VII chính là Lý Tự Tiên và Đinh Kiến.

2. HAI CON NGƯỜI, MỘT KHÍ PHÁCH

Thư tịch cổ đầu tiên của ta có chép đến hai nhân vật Lý Tự Tiên và Đinh Kiến là ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (208). Sau đó, các bộ chính sử quan trọng khác như ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THỬ và KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng đều có chép về hai nhân vật lịch sử này. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là tất cả những thư tịch cổ nói trên đều không hề cho biết năm sinh, năm mất cũng như quê quán của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (209). Tuy nhiên, nếu góp nhặt những ghi chép tản mạn của các thư tịch cổ (của ta và của cả Trung Quốc) chúng ta cũng có thể sơ bộ

phác họa được vài nét về sự nghiệp của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến như sau :

Bấy giờ, nhà Đường quy định rằng dân di lão mỗi người chỉ phải đóng một nửa suất tô (210) nhưng Lưu Diên Hựu bắt phải đóng đủ một suất chứ không hề được miễn giảm. Tất nhiên, nửa suất tô mà dân di lão phải đóng thêm sẽ được nhập vào kho tài sản riêng của Lưu Diên Hựu. Hành vi tham lam bạo ngược này của Lưu Diên Hựu khiến cho nhân dân đương thời rất căm phẫn. Nhân lòng oán giận của nhân dân, Lý Tự Tiên đã ráo riết chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa lớn, nhưng rất tiếc là cơ mưu bị bại lộ. Lập tức, Lưu Diên Hựu sai quân đến bắt và giết chết Lý Tự Tiên với hi vọng là sẽ bóp nát hoàn toàn cuộc khởi nghĩa ngay trong thời kì trứng nước. Nhưng Lưu Diên Hựu đã nhầm. Lý Tự Tiên tuy không còn, song, Đinh Kiến đã kế tục xuất sắc sự nghiệp lớn còn dở dang của ông, kêu gọi nhân dân đồng lòng vùng lên, tấn công ồ ạt và bất ngờ vào phủ thành của Lưu Diên Hựu. Sử cũ viết rằng : *"Đur đảng (của Lý Tự Tiên) là bọn Đinh Kiến nhóm họp quân sĩ bao vây phủ thành"*. (211)

Lưu Diên Hựu là kẻ có tài và điều đó đã được chính sử của Trung Quốc công khai thừa nhận. Trong kế hoạch đối phó với Đinh Kiến thì Lưu Diên Hựu hoàn toàn ở thế thương phong, hoàn toàn có dư dả điều kiện thuận lợi và những phương tiện lợi hại nhất để có thể bóp nát toàn bộ lực lượng đấu tranh của nhân dân đương thời do Đinh Kiến lãnh đạo, nhưng, Lưu Diên Hựu đã không thể nào làm được điều đó. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thúc thủ của Lưu Diên Hựu là bởi Lưu Diên Hựu tuy rất giỏi, song, Đinh Kiến cũng không kém phần tài ba. Đinh Kiến đã táo bạo tổ chức tấn công đúng vào hai chỗ yếu nhất của Lưu Diên Hựu. Một là giặc đang lúc chủ quan, vì mới giết được Lý Tự Tiên nên Lưu Diên Hựu đã yên trí đóng quân trong phủ thành tại Giao Chỉ (212) việc phòng bị không được cẩn trọng. Hai là bản thân Lưu Diên Hựu lúc bấy giờ cũng đang bị đồng liêu ganh ghét, họ chỉ mong Lưu Diên Hựu gặp đại nạn cho bỏ ghét.

Toàn bộ lực lượng của Lưu Diên Hựu bị chia cắt làm hai, quân trong phủ thành bị bao vây và hoàn toàn bị cô lập còn quân ở ngoài phủ thành thì không thể liên lạc được với chủ tướng, năng lực chiến đấu của giặc suy giảm nghiêm trọng. *"Vì quân quá ít, xét thấy không thể chống cự nổi, (Lưu Diên Hựu) bèn đóng chặt cửa thành để vừa cố thủ vừa xin quân cứu viện"* (213). Bấy giờ ở Quảng Châu, quan trấn giữ của nhà Đường ở đây là Phùng Tử Du (214) tuy đã nhận được lời cầu cứu của Lưu Diên Hựu nhưng không đem quân đi cứu. Phùng Tử Du có hai lí do để không đi cứu. Một là vì không ưa gì Lưu Diên Hựu nên thấy Lưu Diên Hựu gặp nạn thì mừng thầm, kể như may mắn có cơ hội *"mượn tay kẻ thù tiêu diệt đối thủ"*. Hai là Phùng Tử Du cứ để mặc cho Lưu Diên Hựu và Đinh Kiến đánh nhau, bên nào thắng hay không bên nào thắng thì rốt cuộc cũng đều có lợi cho Phùng Tử Du bởi vì đến lúc đó, Phùng Tử Du chỉ cần đem một đạo quân nhỏ đến để "đẹp loạn" cũng có thể dễ dàng thành công và như thế sẽ có cơ may được triều đình biết đến. Tuy nhiên, toan tính của Phùng Tử Du chỉ đúng được một nửa mà thôi.

Thúc thủ trong phủ thành, cả tinh thần lẫn thể xác của Lưu Diên Hựu đều bị suy kiệt, khả năng chống đỡ ngày một yếu dần, để rồi cuối cùng, Lưu Diên Hựu đã bị lực lượng nghĩa binh Đinh Kiến giết chết. Toàn bộ chính quyền của An Nam Đô Hộ Phủ tan rã. Và trong chỗ không ngờ, kế hoạch *"mượn tay kẻ thù tiêu diệt đối thủ"*, của Phùng Tử Du đã hoàn tất. Sau thắng lợi này, Đinh Kiến vào tiếp quản phủ thành và nhanh chóng xây dựng một cơ quan quyền lực mới do ông đứng đầu.

Tuy nhiên, ý đồ của Phùng Tử Du về việc đem quân đi dẹp loạn khi cả hai phe đối nghịch đều đã mệt mỏi và tổn thất nặng nề thì không thể thực hiện được vì triều đình nhà Đường đã xuống lệnh cho Tư Mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh (215) đi đàn áp Đinh Kiến.

Bấy giờ, chính quyền của Đinh Kiến còn quá non trẻ, lực lượng quân sĩ mới nhóm họp tuy có tinh thần chiến đấu rất cao nhưng khả năng và kinh nghiệm trận mạc thì còn quá ít ỏi, cho nên, Tào Huyền Tĩnh đã triệt để lợi dụng tình hình này để liên tục tổ chức những cuộc tấn công lớn. Dù đã anh dũng chống đỡ một cách ngoan cường nhưng nghĩa quân Đinh Kiến vẫn không sao có thể đẩy lùi được Tào Huyền Tĩnh. Đinh Kiến bị kẻ thù giết hại và cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu đến đó cũng bị dập tắt, ách đô hộ của nhà Đường lại được tái lập trên đất nước ta.

Đinh Kiến là hiện thân của ý chí quật cường và khí phách hiên ngang, của quyết tâm giành lại độc lập và chủ quyền cho non sông đất nước. Ông thực sự xứng đáng được xếp vào hàng những

tên tuổi lớn của truyền thống quật khởi, đặc biệt là truyền thống quật khởi thể hiện trong thời Bắc thuộc.

VII. MAI THỨC LOAN VỚI CUỘC QUYẾT CHÍ ĐẠI ĐỊNH ĐẦU THẾ KỈ VIII

*Mai Thúc Loan ở Hoan Châu
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa
Hiệu cờ Hắc Đế mở ra*

Cũng toan quét dẹp sơn hà một phương.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Bộ chính sử đầu tiên của nước ta có đề cập tới nhân vật Mai Thúc Loan là ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b) nhưng tất cả cũng chỉ gồm vồn ven chừng độ ba bốn chục chữ và tất nhiên là số lượng những thông tin quan trọng hầu như không có gì đáng kể. Mấy thế kỉ sau, các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn với việc biên soạn bộ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21), đành là có cố gắng sưu tầm thêm tư liệu và ghi chép về nhân vật Mai Thúc Loan tương đối dài hơn, song, mức độ cũng chỉ rất giản lược.

Ở Trung Quốc, từ góc độ chủ yếu là ghi nhận hoạt động của đội ngũ quan lại trực tiếp nắm quyền đô hộ tại nước ta, một vài tác phẩm sử học mà đặc biệt hơn cả là TÂN ĐƯỜNG THƯ (do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn), cũng có viết về Mai Thúc Loan. Tất nhiên là bức chân dung Mai Thúc Loan trong sử sách của Trung Quốc luôn luôn bị bóp méo, hành trạng của Mai Thúc Loan trở nên xa lạ với chính ông và bối cảnh lịch sử của thời đại ông.

Tóm lại, thông tin về Mai Thúc Loan trong kho thư tịch cổ là rất rời rạc và nghèo nàn. Mặc dù vậy, nếu căn trọng tổng kết những ghi chép tản mạn trong các bộ sử cũ của ta và của Trung Quốc, đồng thời, cố gắng đối chiếu thật tỉ mỉ với nội dung các thần tích và lời kể của truyền thuyết dân gian (nhất là thần tích và truyền thuyết dân gian ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh), chúng ta cũng có thể bước đầu phác hoạ được vài nét về lí lịch cuộc đời và sự nghiệp của Mai Thúc Loan.

1. QUÊ HƯƠNG, GIA ĐÌNH VÀ THỜI ĐẠI

Mai Thúc Loan người làng Mai Phụ, thuộc Hoan Châu. Làng Mai Phụ (tên Nôm là Kẻ Mỏm) nguyên xưa thuộc huyện Thiên Lộc, sau là huyện Can Lộc, nay thuộc xã Thạch Bắc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (216). Truyền thuyết dân gian ở vùng huyện Thạch Hà cho hay rằng, họ

Mai chính là họ của thân mẫu Mai Thúc Loan còn như thân sinh của ông họ tên gì thì chưa rõ. Mai Thúc Loan phải chịu cảnh mồ côi cha từ lúc còn rất nhỏ tuổi, gia đình ông thuộc vào hàng nghèo khó nhất vùng Kẻ Mỏm đương thời. Tài sản quý giá nhất của Mai Thúc Loan chính là sức khoẻ mà ông may mắn được trời ban cho. Đời truyền rằng Mai Thúc Loan người cao to, tay buông dài quá gối còn làn da thì rất đen. Ông rất giỏi võ nghệ, lại có tiếng là sáng dạ và đặc biệt là rất có... duyên! Năm Mai Thúc Loan chưa đầy 10 tuổi thì thân mẫu ông dời nhà ra định cư ở vùng rừng núi Ngọc Trừng (vùng này ngày nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Tại đây Mai Thúc Loan đã phải làm đủ mọi việc nặng nhọc nhất để kiếm sống : vào rừng lấy củi về bán, chăn trâu, đi cày thuê cuốc mướn, ở đợ...Tuy phải sống rất cơ cực và vất vả phải chịu đựng thiếu thốn trăm bề nhưng ông luôn luôn yêu đời. Hai mẹ con ông lúc nào cũng biết thương yêu đùm bọc và che chở cho nhau. Bấy giờ, Mai Thúc Loan lại có tiếng là người rất giàu lòng hiếu thảo, cho nên, dân trong vùng ai cũng đều quý mến gia đình Mai Thúc Loan.

Mai Thúc Loan lớn lên trong cảnh non sông bị chìm đắm bởi ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường (618-907), trăm họ phải chịu đựng không biết bao nhiêu nỗi thống khổ. Bấy giờ ở Trung Quốc, phe cánh của Vũ Tắc Thiên (217) đã bị lật đổ, Hoàng Đế mới của nhà Đường là Đường Huyền Tông (712-756) (218) ra sức tìm đủ mọi cách để củng cố ngôi vị và quyền lực của mình. Ách thống trị của nhà Đường đối với nước ta vì thế mà càng thêm tàn bạo. Lợi dụng việc trấn trị ở nơi quá cách xa triều đình trung ương, bọn quan lại đô hộ tự cho mình quyền được tự tung tự tác. Nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc cũng đã thừa nhận rằng, viên quan nào muốn được cử đi An Nam Đô Hộ Phủ cũng đều phải bỏ tiền ra hối lộ, ấy gọi là *tiền gạo tiến thân* (219). Để bù lại số *tiền gạo tiến thân* đã bỏ ra và quan trọng hơn nữa, để làm giàu cho riêng mình, chúng tìm đủ cách để vơ vét. Lúc này, *Tô-Dung-Điệu* tuy đã được đặt ra nhưng chế độ cống nạp vẫn được áp dụng một cách rất phổ biến và ráo riết. Mướn danh nghĩa thu cống phẩm cho triều đình, bọn quan lại nhà Đường ngang nhiên tước đoạt của nhân dân ta tất cả những gì mà chúng xếp vào loại đặc sản, tất cả những gì mà chúng cho là quý nhất, tốt nhất, đẹp nhất và lạ nhất, tất cả những gì chúng muốn có và tất cả những gì mà chúng không muốn dân ta có. Phần tài sản của nhân dân ta mà chúng ngang nhiên tước đoạt một cách trắng trợn này được gọi là *ngoại suất* (220). Với xã hội đương thời, *ngoại suất* luôn luôn là nỗi ám ảnh nặng nề. Điều đáng nói là hầu hết các khoản *ngoại suất* đều được chính quyền đô hộ nhà Đường quy ra lụa và cứ mỗi lần quy đổi là thêm một lần thiệt hại cho dân.

2. ĐẤT BẰNG NỖI SÓNG

Năm 722, Mai Thúc Loan lại phải đi phu. Bấy giờ chính quyền đô hộ của nhà Đường quy định dân đinh mỗi năm phải đi phu từ 20 đến 50 ngày. Tất nhiên, đó chỉ là quy định trên giấy tờ chứ trong thực tế thì mọi dân đinh nghèo khổ đều phải quanh năm đi lao động không công để phục dịch cho giai cấp thống trị. Lần này, Mai Thúc Loan phải làm phu đi gánh quả vải (221). Đường xa, gánh nặng, cực nhọc trăm bề, cho nên hễ nghe tới chuyện phải đi làm phu gánh quả vải là ai cũng ngao ngán. Lờn một bài hát chầu văn ở vùng Nam Đàn (tỉnh Nghệ An) có câu :

Nhớ khi nội thuộc Đường triều.

Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai.

Sâu quả vải vì ai vạch lá.

Ngựa hồng trần kể đã héo hon. (222)

Không thể tiếp tục chịu đựng mãi cảnh bị áp bức bất công được nữa, Mai Thúc Loan đã dũng dạc kêu gọi toàn thể đoàn phu gánh quả vải đồng lòng vùng dậy chống ách đô hộ của nhà Đường. Ngay lập tức, lời kêu gọi của ông đã được toàn thể đoàn phu nhất tề hưởng ứng. Dân khắp cõi cũng nồng nhiệt ủng hộ lực lượng nghĩa sĩ do Mai Thúc Loan vừa mới thành lập và lãnh đạo. Quan quân đô hộ nhà Đường phải thực sự đối đầu với một cuộc đấu tranh vũ trang rất mạnh mẽ.

Địa bàn hoạt động đầu tiên cũng là địa bàn hoạt động chủ yếu và lâu dài nhất của nghĩa quân Mai Thúc Loan chính là vùng Châu Hoan, Châu Diển và Châu Ái. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau ngày dựng cờ xưng nghĩa, theo ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc thì Mai Thúc Loan đã nhanh chóng liên kết và tập hợp được dân chúng của 32 châu (223). Hơn thế nữa, cũng theo ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc thì Mai Thúc Loan còn nhận được sự hưởng ứng mãnh liệt của nhân dân một số nước chung quanh. Sử cũ chép rằng Mai Thúc Loan đã *“liên kết với dân các nước Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân, giữ vững Nam Hải, quân số lên đến 40 vạn người”* (224). Nhờ có lực lượng khá đông đảo lại còn được nhân dân các địa phương đồng lòng ủng hộ, từ quê nhà là đất Nghệ An, Mai Thúc Loan đã cho đại quân rầm rộ tiến thẳng ra Bắc mà mục tiêu quan trọng hàng đầu chính là thành Tống Bình (vùng Hà Nội ngày nay). Quân Mai Thúc Loan tiến đến đâu là chính quyền của giặc tan rã tới đó. Viên quan đứng đầu cơ quan đô hộ của nhà Đường ở An Nam Đô Hộ Phủ lúc bấy giờ là Quang Sở Khách (225) vì khiếp đảm trước những cuộc tấn công ồ ạt của nghĩa quân Mai Thúc Loan nên đã nhanh chân tháo chạy về Trung Quốc. Ngay lập tức, Mai Thúc Loan thành lập một chính quyền độc lập và tự chủ do ông đứng đầu. Ông xưng là Mai Hắc Đế và thay vì đóng đô ở thành Tống Bình thì Mai Hắc Đế lại quay về quê nhà và đóng đô tại thành Vạn An (thành này nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Thành Vạn An nằm giữa khu căn cứ Sa Nam. Khu căn cứ này từng được một số nhà nghiên cứu khảo sát và mô tả khá chi tiết như sau : *“Đây là vùng núi rừng rậm rạp nằm cạnh sông Lam ở khúc hiểm sâu. Ông lấy Vê Sơn làm trung tâm, đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Dọc bờ sông Lam, nghĩa quân đắp một chiến lũy dài hơn nghìn mét. Đây là thành Vạn An nổi tiếng, có núi Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa ; phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí ; phía ngoài núi, có nhiều đồn trại đóng ở cạnh sườn ; chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào tự nhiên. Bao quanh trung tâm (Vê Sơn), nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau : Biều Sơn (hình quả bầu) bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn (hình đai ngọc) cạnh thành Vạn An, là đồn tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo quân thủy bộ”* (226). Như vậy là chỉ trong vòng hơn 30 năm (từ năm Lý Tự Tiên và Đinh Kiến đồng dục cất lời hiệu triệu bốn phương cầm vũ khí để vùng dậy khởi nghĩa cho đến năm Mai Thúc Loan vùng gươm quyết chí đại định), chính quyền đô hộ của nhà Đường đã hai lần bị đánh đổ. Thắng lợi của Mai Thúc Loan là đòn cảnh cáo rất nghiêm khắc đối với mưu đồ chung của chủ nghĩa bành trướng đại Hán và là một dự báo rất tốt đẹp cho khả năng giành được trọn vẹn độc lập và tự chủ của nhân dân ta.

Tuy nhiên, bình đẳng như mọi nhân vật lịch sử khác, Mai Thúc Loan cũng có những hạn chế tất yếu của ông. Xem cách Mai Thúc Loan chọn đất đóng đô và đặc biệt là cách bố phòng chung quanh thành Vạn An, điều mà bất cứ ai cũng đều có thể dễ dàng nhận ra là tư tưởng phòng ngự đã xuất hiện quá sớm và đã chi phối khá mạnh đối với suy nghĩ cũng như hành động của ông. Khi mà bọn quan quân đô hộ chỉ mới tháo chạy chứ chưa hoàn toàn bị tiêu diệt, khi mà việc trấn áp tay chân của phong kiến phương Bắc tiến hành chưa triệt để và khi mà chính quyền mới chưa được xây dựng một cách chắc chắn và hoàn chỉnh thì việc lui về phòng thủ tại thành Vạn An ngay trong năm 722 quả là một quyết định vội vàng và điều này đã bị kẻ thù nhanh chóng phát hiện rồi tìm cách lợi dụng.

3. NGHĨA KHÍ VĨNH TỒN VỚI NÚI SÔNG

Về phía quân đô hộ, Quang Sở Khách tuy đã hốt hoảng tháo chạy về Trung Quốc nhưng tiềm lực chung của nhà Đường lại đang ở vào thời cường thịnh nhất, vì thế, Đường Huyền Tông (712-756) đã lập tức hạ chiếu sai quân đi đàn áp Mai Thúc Loan. Tổng chỉ huy quân đội nhà Đường trong cuộc tấn công đàn áp có quy mô rất lớn này là Dương Tư Húc (227) - một trong những viên dũng tướng khét tiếng dày dặn kinh nghiệm của triều đình Đường Huyền Tông. Viên bại tướng là Quang Sở Khách được đi cùng với Dương Tư Húc để làm hướng đạo và cũng để có cơ hội lập công chuộc tội. Quân số của Dương Tư Húc là 10 vạn tên gồm đủ cả bộ binh và thủy binh. So với lực lượng nghĩa sĩ mới nhóm họp của Mai Thúc Loan thì đó thực sự là một

quân số áp đảo. Đó là chưa kể đến một số quan lại nhà Đường vì phạm tội nên bị đày đến An Nam, do mong sớm được phục chức nên bọn này đã ra sức tìm đủ mọi cách để chiêu mộ quân lính, tình nguyện theo Dương Tư Húc đi đàn áp Mai Thúc Loan (228).

Quân nhà Đường đã men theo lối xưa của Mã Viện để tiến, tức là từ phía Nam của Khâm Châu (Trung Quốc), vượt qua biển vịnh Hạ Long mà tràn vào An Nam. Nhân lúc nhuệ khí đang hăng, Dương Tư Húc và Quang Sở Khách đã hạ lệnh cho quân sĩ tấn công cấp tập vào lực lượng của Mai Thúc Loan ở vùng duyên hải Đông Bắc rồi ồ ạt đánh vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nghĩa quân Mai Thúc Loan tuy đã chiến đấu rất anh dũng nhưng do thiếu kinh nghiệm trận mạc và trang bị lại quá thô sơ nên đã liên tiếp bị thất bại, Mai Thúc Loan liền lui quân về cố thủ tại khu vực thành Vạn An.

Từ khu vực đồng bằng Bắc Bộ, Dương Tư Húc lập tức cho quân tiến vào Nghệ An, chặn đứng mọi ngã đường liên lạc với thành Vạn An, đồng thời, vạch kế hoạch cho trận đánh có ý nghĩa quyết định thắng bại cuối cùng. Đúng lúc tình hình đang diễn tiến theo chiều hướng hết sức bất lợi cho nghĩa quân thì Mai Thúc Loan lại lâm bệnh mà qua đời (229). Tổn thất nghiêm trọng đó đã khiến cho không ít nghĩa sĩ phải tìm đường tạm lánh để chờ thời. Chớp lấy cơ hội đó, Dương Tư Húc đã cho đại quân xông vào thành Vạn An và toàn bộ khu căn cứ của nghĩa quân ở vùng Sa Nam. Một cuộc đàn áp đẫm máu chưa từng thấy đã diễn ra. Hàng ngàn nghĩa sĩ và nhân dân địa phương đã bị giặc giết hại, tất cả được chôn chung vào một ngôi mộ tập thể rất lớn được gọi là *Kinh Quán*.

Cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường do

Mai Thúc Loan phát động và lãnh đạo tuy đã nhanh chóng bị thất bại nhưng ý chí quật cường và tấm gương dám xả thân cứu nước của tất cả nghĩa sĩ tập hợp dưới ngọn cờ của Mai Thúc Loan thì mãi mãi ngời sáng trong sử sách. Trong tâm khảm bất diệt của các thế hệ nhân dân ta, Mai Thúc Loan là niềm kiêu hãnh rất lớn lao, là một trong những đỉnh cao chói lọi của chủ nghĩa yêu nước. Trái hơn ngàn năm, ngôi mộ và đền thờ Mai Thúc Loan vẫn còn đó, tên ông vẫn vĩnh tồn với Hùng Sơn, Vệ Sơn, Ngọc Đái Sơn, Biều Sơn, Liêu Sơn... với thành Vạn An, với sông Lam và với muôn đời đất nước này.

Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780) từng có lời rằng : *"Đang khi bị nội thuộc, Mai Hắc Đế vì không chịu nổi sự kiểm thúc của bọn quan lại tàn ác nên đã vùng lên, quả đúng là bậc xuất chúng trong đám thổ hào vậy"*. Ngô Thì Sĩ đã không chính xác khi xếp Mai Thúc Loan vào hàng *"thổ hào"* nhưng ông cũng đã hoàn toàn đúng khi đánh giá Mai Thúc Loan là *"bậc xuất chúng"*. Tuy xuất thân là hàng cổ cùng của xã hội, tuy chưa một lần được huấn luyện về binh pháp và về những nguyên tắc cầm quân, nhưng, lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc cộng với niềm tin mãnh liệt vào toàn thể những người cùng cảnh ngộ bị áp bức đọa đày như mình, Mai Thúc Loan đã khiến cho cả đương thời lẫn hậu thế cảm phục về tài tập hợp, tổ chức và chỉ huy nghĩa sĩ của ông. Mai Thúc Loan là biểu hiện sinh động của nghệ thuật bố trí những trận đánh rất bất ngờ vào lực lượng của đối phương.

Quang Sở Khách được triều đình nhà Đường và Hoàng Đế Đường Huyền Tông xếp vào hàng những viên tướng giàu tài năng nên mới tin cậy uỷ thác việc trấn trị tại An Nam Đô Hộ Phủ. Trước khi phát động khởi nghĩa, Mai Thúc Loan chỉ là một dân phu rất bình thường chứ chưa bao giờ là tướng trực tiếp cầm quân cả, nhưng, là người đã đánh cho chính viên tướng được triều đình phong kiến Trung Quốc xếp vào hàng giàu tài năng - hơn thế nữa, hẳn còn là kẻ đang có thành cao, hào sâu, quân đông và trang bị đầy đủ - rốt cuộc cũng phải hốt hoảng bỏ chạy thì rõ ràng là Mai Thúc Loan rất xứng đáng được đời công bằng và trân trọng coi là một trong những bậc danh tướng.

VIII. HAI ANH EM PHÙNG HƯNG, PHÙNG HẢI VÀ HAI TRẬN QUYẾT ĐẤU VỚI QUÂN ĐÔ HỘ NHÀ ĐƯỜNG

*Đường Lâm mới có Phùng Hưng
Đã tài kiêu dũng lại lưng phú hào
Cỡi Tây nổi việc cung đao
Đô Quân tôn hiệu, Tản-Thao hiệp tình.*

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. GIANG SƠN THUỞ ẤY

Ngay từ cuối thời trị vì của Đường Huyền Tông (712-756), triều đình nhà Đường đã bắt đầu gặp không ít khó khăn cả về đối nội lẫn đối ngoại. Ở bên trong thì vào năm 755, tướng An Lộc Sơn (230) nổi binh làm phản, ở bên ngoài thì người Thổ Phồn (231) luôn đem quân tới đánh phá, đó là chưa kể tình hình bất ổn triền miên ở các Đô Hộ Phủ.

Dưới thời trị vì của Đường Túc Tông (756-762), Đường Đại Tông (762-779) và Đường Đức Tông (779-805), khó khăn của nhà Đường càng thêm chồng chất bởi sự công khai chống đối của các Tiết Độ Sứ ở khá nhiều phiên trấn. Thử tịch cổ của Trung Quốc cho biết :

- Đầu thời Đường Đại Tông, Tiết Độ Sứ của trấn Lư Long (vùng Bắc Bình của Trung Quốc ngày nay), Tiết Độ Sứ của trấn Ngụy Bắc (vùng Trục Lệ của Trung Quốc ngày nay), Tiết Độ Sứ của trấn Thành Đức (cũng thuộc vùng Trục Lệ của Trung Quốc ngày nay)... nguyên là hàng tướng của nhà Đường, đến đây cũng không chịu tuân theo mệnh lệnh của triều đình nữa.

- Dưới thời Đường Đức Tông, những viên tướng như Vương Vũ Tuấn, Điền Duyệt, Lý Nạp, Chu Thu, Lý Hy Liệt, Lý Hoài Quảng... đã nổi nhau làm loạn, khiến cho Đường Đức Tông buộc phải mấy phen bỏ kinh thành mà chạy.

- Ở khá nhiều trấn khác, chức Tiết Độ Sứ bị các quan trấn trị coi là chức cha truyền con nối, triều đình nhà Đường đành phải chịu chấp thuận chứ không còn có quyền tấn phong nữa.

Tình hình chính trị diễn biến ngày một phức tạp nhưng biện pháp quản lý của nhà Đường lại thường là thiếu nhất quán và cứ liên tục đổi thay một cách không cần thiết. Vào năm Kỉ Mão (679), Đường Cao Tông (649-683) đặt ra An Nam Đô hộ phủ thì đến năm Đinh Dậu (757) Đường Túc Tông (756-762) đã cho đổi An Nam Đô Hộ Phủ thành Trấn Nam Đô Hộ Phủ và chỉ hơn mười năm sau, năm Nhâm Thân (768), Đường Đại Tông (762-779) lại cho đổi Trấn Nam Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ như cũ. Mỗi lần đổi tên như vậy là một lần thay đổi bộ máy quan lại đô hộ mới và cứ mỗi lần thay đổi bộ máy quan lại đô hộ mới là một lần nhân dân khắp cõi buộc phải nai lưng ra làm việc để đóng góp thêm cho giặc.

Vào nửa sau của thế kỉ VIII, Cao Chính Bình (232) được triều đình nhà Đường cho giữ chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Đây là một trong những viên quan khét tiếng tàn bạo và tham lam, hẳn đã vắt óc nghĩ ra đủ mọi thứ có thể thu vào để vơ vét cho riêng thân. Bấy giờ, không phải chỉ nhân dân ta mà ngay cả binh lính dưới quyền của Cao Chính Bình cũng không sao chịu đựng nổi. Một làn sóng phản kháng khá mạnh mẽ và chẳng bao lâu sau đó là một cuộc binh biến đã nổ ra ngay trong thành Tống Bình (233) khi Cao Chính Bình đến nhận chức chưa được bao lâu. Sự kiện này đã khiến cho toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ phủ một phen thất điên bát

đảo.

Theo ghi chép của VIỆT ĐIỆN U LINH (234) thì tổ tiên của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi đời đời nối nhau làm Quan Lang ở vùng Đường Lâm (235). Sinh thời, Phùng Hưng cũng từng giữ chức này. Ông vốn nổi tiếng khoẻ mạnh "có thể đánh được cọp dữ, vật được trâu lớn" (236) tính tình nhân hậu và gia đình thì rất giàu có. Em trai ông là Phùng Hãi (237) cũng lừng danh không kém. Đời truyền rằng Phùng Hãi có thể "mang được tảng đá nặng trên ngàn cân, đội được thuyền có sức chở cả ngàn hộ mà đi xa tới mười dặm" (238). Dân khắp vùng ai ai cũng đều nể phục. Rất tiếc là tất cả các tài liệu hiện có đều không cho biết năm sinh của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi. Phùng Hưng mất năm Tân Mùi (791) còn Phùng Hãi thì mất năm nào chưa rõ.

2. TRẬN QUYẾT ĐẤU THỨ NHẤT : PHÁ VỠ MỘT MẢNG CHÍNH QUYỀN ĐÔ HỘ

Như trên đã nói, vào năm 767, Cao Chính Bình được triều đình Đường Đại Tông (762 - 779) bổ làm quan đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Trong thời thuộc Đường nói riêng và toàn bộ thời Bắc thuộc nói chung, Cao Chính Bình là một trong những viên quan đô hộ tham lam và tàn bạo vào hàng bậc nhất. Chính sử của Trung Quốc cũng đã buộc phải hạ bút mà ghi rằng "Cao Chính Bình lạm thu phú liêm, man dân thậm oán" (239) (Cao Chính Bình lạm thu thuế má cùng các khoản đóng góp khác, dân man rất oán giận). Nhân lòng căm phẫn của nhân dân đương thời, Phùng Hưng đã khởi xướng một cuộc đấu tranh.

Khởi đầu, cuộc đấu tranh này tuy không bột phát dữ dội nhưng cũng không kém phần gay go và quyết liệt, diễn ra trước hết ở đất Đường Lâm. Hiện tại, chúng ta chưa rõ hai ông đã chính thức dựng cờ tụ nghĩa vào năm nào, thư tịch cổ chỉ cho biết đại để rằng nhân dân vùng Đường Lâm đã nhất tề hưởng ứng lời kêu gọi của Phùng Hưng và Phùng Hãi, vùng lên giành chính quyền vào khoảng niên hiệu Đại Lịch (240) (tức là trong khoảng những năm từ cuối 766 đến hết năm 779). Tuy nhiên, căn cứ vào nguyên do trực tiếp là chống lại sự tàn bạo của Cao Chính Bình, chúng ta có thể tạm ước đoán rằng hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi đã hiệu triệu nhân dân nổi dậy vào khoảng những năm cuối của niên hiệu Đại Lịch tức là vào khoảng những năm bảy mươi của thế kỉ VIII). Sử cũ viết : "Khoảng niên hiệu Đại Lịch, dưới thời trị vì của Đường Đại Tông, nhân Giao Châu loạn lạc, (Phùng Hưng) cùng với em là (Phùng) Hãi hàng phục được các ấp lân cận." (241)

Bấy giờ, Phùng Hưng xưng là Đô Quân còn Phùng Hãi thì xưng là Đô Bảo (242) và đất Đường Lâm trở thành một sào huyệt rất kiên cố của nghĩa quân. Toàn bộ chính quyền đô hộ của nhà Đường ở vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận (gồm phần lớn đất Hà Tây cùng với một phần đất đai của các tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay) đều bị tan rã và thay vào đó là một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã nhanh chóng được dựng lên. Hiện chúng ta chưa rõ cơ quan quyền lực do Phùng Hưng đứng đầu đã được tổ chức với những thiết chế cụ thể như thế nào, tuy nhiên, điều có thể khẳng định là lực lượng vũ trang của chính quyền này khá mạnh, đủ để khiến cho bọn quan quân đô hộ buộc phải kiêng dè, không dám liều lĩnh mở các cuộc hành quân đàn áp vào Đường Lâm.

Thắng lợi của anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi đã khiến cho nhân dân các địa phương, nước lòng phần khởi còn chính quyền đô hộ của giặc ở nhiều nơi khác thì dần dần bị rệu rã theo và dẫu muốn hay không thì điều này cũng buộc Cao Chính Bình phải ngày đêm lo lắng không nguôi. Dẫu hết sức tức tối nhưng Cao Chính Bình cũng đành phải cam chịu trước sự đường đường tồn tại của guồng máy chính quyền Phùng Hưng.

Lý Tế Xuyên nói Phùng Hưng cầm đầu guồng máy chính quyền tự chủ trong khoảng hơn bảy năm. Thần tích đền Thịnh Quang (243) và kho tàng truyền thuyết dân gian ở vùng Hà Tây cũng nói tương tự như vậy, nhưng, sau khi tiến hành đối chiếu và so sánh nhiều nguồn tư liệu khác nhau (của cả Việt Nam và Trung Quốc), chúng tôi lại thấy có phần khác hơn. Giá thử rằng

Phùng Hưng giành được chính quyền ở vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận vào năm cuối cùng của niên hiệu Đại Lịch (tức là năm 779) thì tính từ đó cho đến năm Phùng Hưng qua đời (năm 791) cũng đã dài đến 12 năm. Xuất phát từ thực tế rất rõ ràng và không thể nào phủ nhận này, chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng *chính quyền tự chủ do Phùng Hưng lập ra đã tồn tại trước sau khoảng hơn mười năm*. Đó là một khoảng thời gian có độ dài rất đáng kể, và quan trọng hơn, với khoảng thời gian tồn tại rất đáng kể như vậy, nhận thức của hậu thế về quy mô cũng như tầm vóc sự nghiệp của Phùng Hưng cũng sẽ khác hơn trước.

3. TRẬN QUYẾT ĐẤU THỨ HAI : ĐẬP TAN TOÀN BỘ GUỒNG MÁY ĐÔ HỘ CỦA GIẶC

Đúng vào lúc viên quan đứng đầu chính quyền đô hộ của giặc là Cao Chính Bình đang rất bối rối và tức tối vì phải hoàn toàn cam chịu bất lực trước những hoạt động táo bạo của nghĩa quân Phùng Hưng và Phùng Hải thì đông đảo quân sĩ của Cao Chính Bình đóng trong thành Tống Bình cũng vì bất bình mà bỗng nhất tề nổi lên làm binh biến. Một cơ hội vô cùng thuận lợi đối với hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải đã xuất hiện. Bấy giờ, thể theo lời khuyên của mưu sĩ là Đỗ Anh Hàn⁽²⁴⁴⁾, hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải liền lập tức tập hợp lực lượng, ồ ạt tấn công vào sào huyệt kiên cố nhất của quân đô hộ lúc bấy giờ là thành Tống Bình. Mưu sĩ Đỗ Anh Hàn nguyên là một trong những vị Tù Trưởng rất có danh tiếng của vùng đất Đường Lâm, đồng thời cũng chính là người đồng hương của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải. Khi Phùng Hưng và Phùng Hải dựng cờ xưng nghĩa, Đỗ Anh Hàn là người đã hăng hái đến tham gia hưởng ứng đầu tiên. Ông đã nhanh chóng trở thành một vị dũng tướng trực tiếp cầm quân, về sau, ông là một mưu sĩ rất giàu tài năng và là một chỗ dựa thật sự tin cậy của nghĩa quân. Cống hiến của Đỗ Anh Hàn đối với nghĩa quân Phùng Hưng là rất đa dạng và rất lớn lao.

Trước sức mạnh của cuộc tấn công táo bạo này, "*(Cao) Chính Bình vừa lo sợ lại vừa phẫn uất mà chết*". Các bộ chính sử xưa đều chép là sự kiện này diễn ra vào tháng 4 năm Tân Mùi (791). Tuy nhiên, rất nhiều công trình khảo cứu sử học Việt Nam đã được công bố từ trước đến nay (trong đó có cả một số công trình của chúng tôi) do những hạn chế về khối lượng tư liệu nên đã viết rằng, năm Tân Mùi (791) là năm chính quyền Phùng An bị diệt vong chứ không phải là năm Phùng Hưng tiến hành trận quyết đấu thứ hai với quân đô hộ nhà Đường. Thực ra, đây là năm đồng thời diễn ra cả hai sự kiện khác nhau này. Sau nhiều lần tiến hành khảo sát và đối sánh ghi chép của các bộ chính sử xưa, chúng tôi xin được trân trọng đính chính lại là Phùng Hưng đã tấn công thành Tống Bình vào tháng 4 năm Tân Mùi (791) chứ không phải cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng đến tháng 4 năm 791 là bị tiêu diệt.

Sử cũ chỉ chép rằng Phùng Hưng vào thành Tống Bình "*chưa được bao lâu thì mất*", nhưng riêng Lý Tế Xuyên lại chép có phần khác hơn : "*Vương (đây chỉ Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng - NKT) vào phủ Đô Hộ, nắm quyền trị dân được chừng bảy năm thì mất*". Kho tàng truyền thuyết dân gian khá phong phú ở vùng Hà Tây cũng có những lời kể không khác biệt bao nhiêu so với ghi chép của Lý Tế Xuyên. Theo chúng tôi thì trong trường hợp cụ thể này, có lẽ là Lý Tế Xuyên và truyền thuyết dân gian đã có sự nhầm lẫn. "*Hơn bảy năm*" (đúng ra là phải hơn 10 năm) là toàn bộ thời gian cầm quyền của Phùng Hưng kể từ khi chiếm được Đường Lâm và các khu vực lân cận cho đến tháng 4 năm 791 chứ không phải là khoảng thời gian từ khi Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình (tháng 4 năm 791) trở đi.

Trong phần lớn các truyền thuyết, đoạn kể về quá trình tổ chức bao vây thành Tống Bình khá độc đáo. Theo đó thì : khi tiến quân đến thành Tống Bình, Phùng Hưng và Phùng Hải cũng như mưu sĩ Đỗ Anh Hàn xét thấy lực lượng của giặc tuy đã rất suy yếu nhưng quân sĩ của mình cũng chưa đủ sức để có thể đè bẹp kẻ thù, vì vậy Phùng Hưng, Phùng Hải và bộ chỉ huy nghĩa quân lập tức toả đi khắp các địa phương chung quanh thành Tống Bình để huy động thêm sức người, sức của và sắm sửa thêm vũ khí, còn nhiệm vụ tổ chức bao vây thành Tống Bình được trân trọng giao cho ba người cháu gái gọi Phùng Hưng bằng bác (đời gọi là *Ba bà họ Phùng*). Đội quân làm nhiệm vụ bao vây thành Tống Bình do *Ba bà họ Phùng* chỉ huy đã ngày

đêm cùng nhau hò hét rất dữ dội, bởi thế, Cao Chính Bình vì lo sợ quá mà chết !

Từ những tư liệu rất tản mạn như đã kể ở trên, bước đầu, chúng ta cũng có thể tạm hình dung về hai giai đoạn khác nhau của cuộc khởi nghĩa do Phùng Hưng phát động và lãnh đạo như sau :

Giai đoạn 1 : Phùng Hưng cùng em ruột là Phùng Hải đã kêu gọi nhân dân nổi dậy mà mục tiêu đầu tiên là đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đường ở khu vực Đường Lâm và một số vùng lân cận. Giai đoạn này bắt đầu vào khoảng từ sau năm 767 và kết thúc vào đầu năm 791.

Giai đoạn 2 : Nhân thấy quan quân đô hộ lục đục và mâu thuẫn với nhau. Thế theo đề nghị của mưu sĩ Đỗ Anh Hàn, Phùng Hưng và Phùng Hải đã dốc lực lượng đánh vào thành Tống Bình. Viên quan giữ chức Đô Hộ của nhà Đường lúc đó là Cao Chính Bình vì quá lo sợ và phần uất mà chết. Phùng Hưng và Phùng Hải chiếm thành Tống Bình rồi nhanh chóng thành lập một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng (và sau đó là Phùng An - con ông) đứng đầu. Giai đoạn này bắt đầu vào tháng 4 năm 791 và kết thúc vào tháng 7 năm 791 tức là chỉ vỏn vẹn gần ba tháng. Một vài công trình trước đây nói Phùng An nối ngôi và trị vì được gần ba năm, xin đính chính lại là *chỉ được gần ba tháng chứ không phải là gần ba năm*.

Hai giai đoạn, hai quy mô và hai tính chất hoàn toàn khác nhau. Ở giai đoạn thứ nhất, một mảng khá quan trọng của chính quyền đô hộ nhà Đường bị phá vỡ, chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã được xây dựng và hiện ngang tồn tại biệt lập với chính quyền đô hộ của giặc. Ở giai đoạn hai, với quá trình kiên quyết bao vây và không ngừng gây sức ép bằng thực lực quân sự của chính mình, cuối cùng, nghĩa quân Phùng Hưng đã chiếm được thành Tống Bình và nắm quyền kiểm soát toàn cõi trong một thời gian ngắn.

4. ĐOẠN KẾT CỦA MỘT KHÚC TRÁNG CA

Tháng 4 năm 791, ngay sau khi Cao Chính Bình chết, nghĩa quân Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình và như trên đã nói, một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã nhanh chóng được thành lập. Tổ chức của guồng máy chính quyền lúc này có lẽ cũng tương tự như trong buổi đầu, khi nghĩa quân mới chiếm được vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận, nhưng do phải quản lí cả một phạm vi đất đai rất rộng lớn nên quy mô và trách nhiệm chắc chắn cũng phải lớn hơn trước. Sát cánh và sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm nặng nề với Phùng Hưng là những người từng lập được nhau công lao như Phùng Hải và Đỗ Anh Hàn, ngoài ra còn có thêm một số gương mặt mới như Phùng An (con trai của Phùng Hưng) và Bồ Phá Cầm⁽²⁴⁵⁾...

Năm 791, Phùng Hưng qua đời⁽²⁴⁶⁾ do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất ông hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Sau sự ra đi rất đột ngột của Phùng Hưng, một cuộc khủng hoảng rất đáng tiếc đã diễn ra ngay trong chính quyền tự chủ còn rất non trẻ mà nguyên do chủ yếu chỉ là vấn đề chọn người xứng đáng kế vị. Bấy giờ, có hai phe cánh đối nghịch với hai chủ trương cũng rất khác nhau đã hình thành. *Phe thứ nhất* gồm khá đông các tướng lĩnh và quan lại (nhưng chưa rõ ai là người cầm đầu) chủ trương chọn Phùng Hải vì cho rằng Phùng Hải là em ruột của Phùng Hưng, người có nhiều công lao, giàu kinh nghiệm chỉ huy và là người đã lớn tuổi, đủ chín chắn cũng như uy phong để có thể xử lí và quyết đoán mọi việc. *Phe thứ hai* (đại diện là nhân vật Bồ Phá Cầm) cho là phải chọn Phùng An vì Phùng An là con trai của Phùng Hưng, là người duy nhất có đủ danh nghĩa chính thống để đảm bảo sự xứng hợp với cái gọi là *"đại đạo cha truyền con nối"*. Theo ghi chép của Lý Tế Xuyên thì Bồ Phá Cầm là người có võ nghệ cao cường, rất khoẻ mạnh và cũng rất hung hãn còn Phùng Hải là người rất nhún nhường, nên cuối cùng, phe Bồ Phá Cầm thắng thế. Phùng An - một người cạn nghĩ và rất ngây thơ trong nhận thức chính trị được đưa lên kế vị. Ngay sau khi lên ngôi, Phùng An đã làm hai việc. Một là *tôn cha làm Bố Cái Đại Vương*. (Tục bấy giờ gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên mới có tôn hiệu như thế). Hai là tập hợp và huy động lực lượng để đi đánh Phùng Hải ! Chủ trương quá sai lầm này đã khiến cho nhân tâm li tán, cho nên, sự nhanh chóng bị diệt vong của chính quyền Phùng An

là điều không thể nào tránh khỏi.

Bấy giờ, Phùng Hải bó chạy vào động Chu Nham, còn những người giàu tâm huyết với sự nghiệp của Phùng Hưng thì lần lượt nối nhau rời bỏ Phùng An mà ra đi. Ảnh hưởng và thực tế quản lý của chính quyền Phùng An gần như chỉ còn bó hẹp trong phạm vi thành Tống Bình nữa mà thôi.

Tháng 7 năm 791, triều đình Đường Đức Tông (779-805) phong cho Triệu Xương (247) làm Kinh lược Chiêu Thảo Xử Trí Sứ và sai đem quân đi đàn áp Phùng An. Triệu Xương chỉ mới đem đại binh đến uy hiếp từ xa rồi sai vài viên sứ giả tới hù dọa thế mà Phùng An đã vội đầu hàng. Ngay trong tháng 7 năm 791, quân nhà Đường đã chiếm lại thành Tống Bình, lực lượng của Phùng An bị tan rã hoàn toàn. Số phận của Phùng An và các tướng lĩnh khác sau đó như thế nào thì chưa rõ. Sự nghiệp lớn của Phùng Hưng bị Triệu Xương và quân đô hộ nhà Đường xoá bỏ.

Phùng Hưng là một trong những đại diện xuất sắc cho khí phách hiên ngang, quyết không đội trời chung với quân phong kiến Trung Quốc đô hộ. Ông ra đi đã hơn một ngàn năm nhưng danh thơm của ông thì còn mãi với non sông đất nước này. Ngay vào đầu thế kỉ IX, các thế hệ nhân dân yêu nước đã kính cẩn lập đền thờ ông ở Đường Lâm là quê hương ông và ở Tống Bình là nơi ghi dấu đỉnh cao thành công chói lọi nhất trong sự nghiệp lớn của ông. Năm 939, Ngô Quyền là bậc vương giả đầu tiên đã cho tôn tạo đền thờ Phùng Hưng và chính thức phong thần cho Phùng Hưng. Năm 1285, sau thắng lợi vẻ vang của cuộc chiến tranh vệ quốc lần thứ hai, chống quân Mông Nguyên xâm lược, Hoàng Đế Trần Nhân Tông (1278-1293) đã phong Phùng Hưng làm *Phu Hựu Đại Vương thượng đẳng thần*. Năm 1288, sau ngày đại thắng ở trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng (9-4-1288), đề bạt hoàn toàn ý chí xâm lăng của quân Nguyên tàn bạo và cực kì hung hãn, cũng chính Hoàng Đế Trần Nhân Tông đã gia phong cho Phùng Hưng làm *Phu Hựu Chương Tín Đại Vương thượng đẳng thần*. Và, đến năm 1312, Hoàng Đế Trần Nhân Tông lại tiếp tục gia phong cho Phùng Hưng làm *Phu Hựu Chương Tín Sùng Nghĩa Đại Vương thượng đẳng thần*. Vào thời trị vì của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460-1497), đền thờ Phùng Hưng lại được tiến hành tôn tạo lần thứ hai. Các triều đại sau đó cũng đều trùng tu đền thờ và ban sắc phong thần cho Phùng Hưng. Và, trải hơn mười thế kỉ qua, hương khói trong các đền thờ Phùng Hưng vẫn nghi ngút.

Phùng Hưng là hiện thân của nghệ thuật tập hợp và động viên sức mạnh của đông đảo nhân dân vào cuộc đấu tranh vừa rất kiên quyết vừa rất thận trọng. nhằm từng bước phá vỡ, để rồi cuối cùng, khi có cơ hội thuận lợi xuất hiện là lập tức dốc toàn lực để đánh trận quyết định với kẻ thù, đập tan hoàn toàn cơ đồ của quân đô hộ, và đồng thời nhanh chóng xây dựng một hệ thống chính quyền độc lập và tự chủ.

Rất tiếc là ngay khi vừa hiên ngang tiến vào thành Tống Bình và giành được chính quyền từ quân phương Bắc đô hộ, Phùng Hưng đã sớm qua đời, để lại cả một sự nghiệp lớn đang dở dang và để lại lòng thương tiếc không nguôi cho các thế hệ nhân dân yêu nước. Vì đột ngột ra đi quá sớm như vậy nên Phùng Hưng chưa kịp tỏ rõ tài năng quản lý nhà nước của mình. Trước lịch sử, mỗi bậc anh hùng cái thế chỉ có thể có được một số cống hiến nhất định trong một phạm vi thời gian nhất định nào đó mà thôi. Trên tinh thần chung đó, có lẽ không một ai được quyền đòi hỏi thêm ở Phùng Hưng cũng như Phùng Hải.

Trên bầu trời của khí phách ngoan cường, Phùng Hưng và Phùng Hải là những ngôi sao mãi mãi toả sáng. Tên tuổi và sự nghiệp lớn của hai anh em ông vĩnh tồn trong kí ức bất diệt của các thế hệ nhân dân và luôn luôn được các thế hệ sử gia yêu nước kính cẩn ghi vào những trang oai hùng của lịch sử dân tộc.

IX. DƯƠNG THANH VỚI NHỮNG TRẬN ĐỐI TRÍ VÀ ĐỘ SỨC QUYẾT LIỆT ĐẦU THẾ KỈ IX

1. ĐẠI HOẠ LÝ TƯỢNG CỔ

Từ đầu thế kỉ IX trở đi, chính quyền phong kiến trung ương của nhà Đường ngày càng bị suy yếu nghiêm trọng. Thực ra, quá trình suy yếu nghiêm trọng này vốn dĩ đã diễn ra khá lâu trước đó, mà thể hiện rõ nhất là vào khoảng nửa sau của thế kỉ VIII, ngay từ dưới thời trị vì của Đường Huyền Tông (712-756). Sau đó, đến thời Đường Túc Tông (756-762) thì những di hại lớn lao của cuộc bạo loạn do An Lộc Sơn cầm đầu vẫn còn rất nặng nề, không khí lo sợ thường xuyên bao phủ mọi hoạt động của triều đình. Dân trong khắp kinh thành Trường An của nhà Đường luôn luôn nơm nớp và hoang mang bởi vì tất cả đều tin rằng bạo loạn quân có thể tràn tới đánh phá triều đình vào bất cứ lúc nào.

Các đời Hoàng Đế kế tiếp Đường Túc Tông như Đường Đại Tông (762-779) và Đường Đức Tông (779-805) tuy đều tỏ ra rất cố gắng trong việc thực hiện ý định cứu vãn tình thế nguy hại này nhưng cả hai đều đã lần lượt bị thất bại. Năm 805, Đường Đức Tông mất. Lý Tung được đưa lên nối ngôi, đó là Đường Thuận Tông. Mới ở ngôi Hoàng Đế được 7 tháng, Đường Thuận Tông đã bị bạo loạn quan mà cầm đầu là Câu Văn Trân bắt ép phải nhường ngôi cho con trai trưởng là Lý Thuần đế rồi chưa đầy một năm sau thì Đường Thuận Tông mất. Lý Thuần được đưa lên ngôi Hoàng Đế và đó Chính là Đường Hiến Tông (805-820). Từ đây trở đi, chính sự nhà Đường ngày một rối ren, bạo loạn tham quan ô lại (nhất là ở vùng biên ải xa xôi) cứ mặc sức hoành hành.

Năm Kỉ Hợi (819), Lý Tượng Cổ được triều đình Đường Hiến Tông cho giữ chức đứng đầu cơ quan An Nam Đô Hộ Phủ. Các bộ chính sử của Trung Quốc cũng viết rằng : "*Lý Tượng Cổ là kẻ tham lam, khắc nghiệt, làm mất lòng dân*". Nhận định này quả là không sai bởi vì ngay khi vừa mới đến nhận chức, bộ máy hành chính dưới quyền vẫn còn chưa kịp ổn định, Lý Tượng Cổ đã lập tức ban hành một loạt những biện pháp nhằm vơ vét tài nguyên và của cải trên đất nước ta. Ở vùng rừng núi và trung du thì Lý Tượng Cổ bắt dân phải cung đốn lâm sản, khoáng sản, hương liệu và các loại chim, thú quý ; ở vùng đồng bằng thì Lý Tượng Cổ bắt dân phải cống nạp đủ các loại đặc sản nông nghiệp và thủ công nghiệp ; ở vùng ven biển thì Lý Tượng Cổ buộc dân phải dâng tiến trăm thứ hải sản, san hô, ngọc trai... tất cả đã khiến cho trăm họ lúc bấy giờ phải lầm than điêu đứng.

Nhưng, khác với phần lớn bạo loạn đô hộ trước đó, Lý Tượng Cổ chẳng những là kẻ tham tàn mà còn là tên rất xảo quyệt. Với Lý Tượng Cổ, lực lượng đáng bận tâm lo lắng nhất chính là đội ngũ hào trưởng của các địa phương. Chừng nào mà uy tín của đội ngũ này còn lớn lao thì chừng đó chính quyền đô hộ của bạo phong kiến phương Bắc còn có nguy cơ bị đe dọa lật đổ. Bấy giờ, thủ đoạn chung của Lý Tượng Cổ là ra sức tìm đủ cách để mua chuộc và dụ dỗ, đồng thời, không ngừng tận dụng mọi cơ hội để tiến hành chia rẽ các hào trưởng với cơ sở xã hội của chính bản thân họ. Thủ đoạn này được Lý Tượng Cổ thực hiện một cách rất ráo riết đối với bất cứ vị hào trưởng nào, trong đó, nhân vật bị Lý Tượng Cổ xếp vào hàng cần phải tập trung mọi cố gắng để triệt tiêu ảnh hưởng sớm nhất chính là Dương Thanh.

Bởi thủ đoạn rất xảo quyệt này, một không khí nghi kỵ rất ngột ngạt đã dần dần lan toả đó đây. Tóm lại, nhìn từ bất cứ góc độ nào thì sự xuất hiện của Lý Tượng Cổ cũng đều đúng nghĩa là một đại họa của xã hội ta đầu thế kỉ IX.

2. DƯƠNG THANH VỚI HAI CUỘC ĐỐI TRÍ ĐẦU TIÊN

Dương Thanh người Hoan Châu, tổ tiên ông nhiều đời trước đó từng giữ chức Thứ Sử của châu này. Đất Hoan Châu nay đại để tương ứng với tỉnh Nghệ An. Trong thời thuộc Đường, thời mà âm mưu dùng người Việt trị người Việt được ráo riết thực hiện thì Thứ Sử là chức đứng đầu của một châu và chức này thường được trao cho những người Việt từng là Tù Trưởng. Bởi lẽ này mà trong phần lớn các thư tịch của Trung Quốc đời Đường, chức Thứ Sử thường được chép là Man Tù (Tù Trưởng của dân man di). Tuy nhiên, trong trường hợp rất cụ thể này thì Thứ Sử chỉ là chức danh mang nặng thủ đoạn mua chuộc và chia rẽ còn Man Tù là chức danh chứa đầy sự coi thường. Trong truyền thuyết dân gian cũng như trong khá nhiều tài liệu của Việt Nam, chức danh Hào Trưởng thường được nhắc tới với thái độ rất trân trọng. Theo chúng tôi, đây là chi tiết rất đáng lưu ý. Về mặt lịch sử, nguồn gốc sâu xa nhất của Hào Trưởng có lẽ là đội ngũ quý tộc bộ lạc. Trong thời sơ sử và trong khá nhiều thế kỉ đầu của thời Bắc thuộc, phần lớn họ được mang những tên gọi mới như Lạc Hầu và Lạc Tướng. Từ khoảng giữa thời thuộc Đường trở đi, do những tác động liên tục và mạnh mẽ của nhiều yếu tố khách quan khác nhau, sự chuyển hoá nội thân rất tự nhiên của lực lượng Lạc Hầu và Lạc Tướng đã khiến cho chính họ ngày càng có nhiều nét khác trước. Từ đây, nếu xét riêng về phạm vi ảnh hưởng của quyền lực thì sự đổi thay không lớn, nhưng, nếu xét về cách thức thể hiện quyền lực cũng như về quy trình thực hiện chế độ bóc lột thì mức độ của sự đổi thay lại rất đáng kể ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng đội ngũ hào trưởng chính là *lực lượng phong kiến bán khai*.

Tuy nhiên, điều đáng nói nhất ở Dương Thanh không phải là ông mang chức danh gì mà quan trọng nhất vẫn là ở chỗ ông được người Hoan Châu đương thời tin tưởng và kính trọng bởi lòng chân thành yêu nước thương dân của bản thân ông cũng như của nhiều bậc gia tiên ông. Đây cũng là điều khiến cho Lý Tượng Cổ lo lắng nhất. Một kế hoạch chia rẽ rất thâm hiểm do Lý Tượng Cổ vạch ra đã nhanh chóng được thực hiện. Do kế hoạch chia rẽ rất thâm hiểm này, ngay trong năm 819, Dương Thanh đã phải trải qua hai cuộc đối trí lớn :

Cuộc đối trí thứ nhất : nên hay không nên rời Hoan Châu để đi ra La Thành nhận chức Nha Môn Tướng Quân. Theo ghi chép của thư tịch cổ thì ngay khi vừa đến nhận chức, Lý Tượng Cổ đã lập tức hạ lệnh cho Dương Thanh phải rời Hoan Châu để ra La Thành nhận chức Nha Môn Tướng Quân và điều này đã buộc Dương Thanh phải có một sự lựa chọn rất khó khăn. Nếu bằng lòng đi nhận chức thì cũng có nghĩa là Dương Thanh đã công khai chấp nhận hợp tác với kẻ thù, đã tự tách mình ra khỏi cơ sở xã hội của chính mình, đã tự huỷ hoại uy danh không những của riêng mình mà còn là của cả một họ tộc. Trước nhân dân Hoan Châu, bức chân dung vốn dĩ rất khả kính của một vị hào trưởng giàu lòng yêu nước thương dân nhất định sẽ bị hoen ố. Nếu chấp thuận đi nhận chức thì cũng chẳng khác gì "*lăn mình vào hang cọp*", mọi hành vi lớn nhỏ của Dương Thanh đều bị theo dõi một cách chặt chẽ và cái chết sẽ luôn rình rập Dương Thanh.

Nhưng, nếu Dương Thanh không chịu rời Hoan Châu để đi La Thành nhận chức thì cơ sự sẽ như thế nào ? Điều chắc chắn là nếu ông dai dẳng làm như vậy, Lý Tượng Cổ sẽ lập tức mượn cơ Dương Thanh "*bất tuân thượng lệnh*" để giết hại ông. Trước tình thế đó, Dương Thanh đã quyết định đi nhận chức. Theo truyền thuyết của vùng Nghệ An thì Dương Thanh cho rằng, thà chấp nhận lao vào chốn hiểm nguy rồi bình tĩnh tùy cơ ứng biến còn hơn là khoanh tay chịu chết khi chưa tỏ rõ được chí khí của mình. Khoảng trước tháng 10 năm Kỉ Hợi (819), Hào Trưởng Dương Thanh đã có mặt ở La Thành.

Cuộc đối trí thứ hai : Nên hay không nên cầm quân đi đàn áp dân vùng Hoàng Động. Bấy giờ, khi Dương Thanh mới đến nhận chức Nha Môn Tướng Quân thì dân vùng Hoàng Động (động Hoàng Chanh, nay thuộc vùng Tây Bắc nước ta) cũng nổi dậy đấu tranh chống ách đô hộ của nhà Đường. Lý Tượng Cổ liền sai Dương Thanh đem quân đi đàn áp. Nếu như Dương Thanh không chịu ra đi thì cũng có nghĩa là chính ông đã tự tạo ra nguyên cơ chính đáng cho Lý Tượng Cổ giết hại ông, còn nếu ông chịu ra đi đàn áp thì bàn tay ông nhất định sẽ đẫm máu dân, vết nhơ ấy sẽ chẳng bao giờ có hi vọng rửa sạch được. Lần này thì Dương Thanh đã táo

bao quyết định rằng đi mà không đi, dùng gươm giáo và lấy ngay binh sĩ của Lý Tự Trọng Cổ để giết Lý Tự Trọng Cổ.

3. TRẬN ĐỘ SỨC LỊCH SỬ VỚI LÝ TỰ TRỌNG CỔ

Ngay sau khi có được một lực lượng binh sĩ khá hùng hậu với đầy đủ vũ khí và các thiết bị trong tay, Dương Thanh liền tiến về Hoàng Động. Chính thái độ có vẻ như luôn luôn sẵn sàng tuân theo thượng lệnh của Dương Thanh đã khiến cho Lý Tự Trọng Cổ - một kẻ khét tiếng thâm hiểm và xảo quyệt - cũng không hề có chút nghi ngờ nhỏ nào cả.

Nhưng vừa ra khỏi La Thành thì lập tức Dương Thanh đã có hai quyết định rất quan trọng. Một là kể rõ những tội ác tày trời của Lý Tự Trọng Cổ cho tất cả binh sĩ dưới quyền nghe, đồng thời, kêu gọi họ hãy cùng ông quay lại để trừng trị Lý Tự Trọng Cổ, trước là trừ hậu họa cho chính bản thân mình và sau là nhằm thiết thực góp phần ban phúc cho thiên hạ trong khắp cõi. Lời kêu gọi này của Dương Thanh đã nhanh chóng được đông đảo binh sĩ dưới quyền ông nhất tề hưởng ứng. Hai là, thay vì đem quân đi đàn áp phong trào đấu tranh của dân ở vùng Hoàng Động, chính Dương Thanh đã chủ động liên kết với dân vùng Hoàng Động để cùng đánh kẻ thù chung, tiêu diệt Lý Tự Trọng Cổ và quyết tâm đập tan toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ của giặc. Lời đề nghị rất hợp lòng người và cũng rất đúng đắn này của Dương Thanh đã được đông đảo quân sĩ dưới quyền ông và nhân dân vùng Hoàng Động nhiệt liệt tán thành. Uy thế của Dương Thanh đã nhanh chóng trở nên lừng lẫy.

Cuộc tấn công ồ ạt và quá bất ngờ của quân sĩ Dương Thanh đã khiến cho Lý Tự Trọng Cổ không sao kịp trở tay. Chỉ bằng một trận đánh chớp nhoáng, Dương Thanh đã đè bẹp được toàn bộ lực lượng của giặc ở La Thành. Sử cũ viết rằng : "*Dương Thanh nhân lòng người chất chứa oán giận, đang đêm dẫn quân vào đánh úp, chiếm được thành và giết được Lý Tự Trọng Cổ*". Một chính quyền tồn tại biệt lập với nhà Đường, do Dương Thanh thành lập và cầm đầu đã nhanh chóng được dựng lên. Ngoài bản chất tự chủ và ý thức tồn tại biệt lập rất rõ rệt nói trên, không thấy thư tịch cổ nói gì về tổ chức cũng như cách thức hoạt động của chính quyền này, nhưng có lẽ là mô thức chung thì cũng không khác bao nhiêu so với guồng máy cũ của An Nam Đô Hộ Phủ.

Phạm vi ảnh hưởng và nhất là năng lực quản lí của chính quyền Dương Thanh hẳn nhiên là còn rất hạn hẹp, nhưng, có lẽ hậu thế cũng không nên (vì cũng hoàn toàn không thể) đòi hỏi quá nhiều ở Dương Thanh. Bấy giờ, tất cả những thử thách cam go và khốc liệt nhất cần phải vượt qua thì Dương Thanh cùng với đội ngũ binh sĩ dưới quyền của ông đã dũng cảm vượt qua, còn những gì tốt đẹp và cần phải vươn tới thì Dương Thanh chưa có đủ điều kiện cũng như chưa hội đủ khả năng để có thể vươn tới được. Trước lịch sử bất cứ một bậc anh hùng cái thế nào cũng chỉ có thể có được một số cống hiến nhất định nào đó mà thôi.

Thắng lợi của Dương Thanh trong trận đánh quyết định với quân đô hộ diễn ra vào tháng 10 năm Kỷ Hợi (819) là thắng lợi của lòng tự tin mãnh liệt và sâu sắc. Trước mọi hoàn cảnh nghiệt ngã lòng tự tin của Dương Thanh chẳng những không hề thay đổi mà còn liên tục được bồi đắp. Dương Thanh là biểu tượng của một bản lĩnh phi thường, dù buộc phải sống trong hang ổ của giặc, dù luôn phải chịu sự giám sát cực kì khắt khe của kẻ thù, ông vẫn giữ vững chí khí, không phụ lòng kính trọng mà người đương thời đã ưu ái dành cho ông cùng các bậc gia tiên của ông. Thắng lợi của Dương Thanh là thắng lợi của một cuộc tấn công hoàn toàn bất ngờ. Chính bất ngờ là yếu tố khiến cho trận đánh đã diễn ra và kết thúc hết sức nhanh chóng. Bấy giờ, không phải chỉ có Lý Tự Trọng Cổ mà ngay cả đến triều đình Đường Hiến Tông (805-820) cũng tỏ ra rất ngỡ ngàng trước những biến cố lớn lao ở An Nam Đô Hộ Phủ. Thắng lợi của Dương Thanh còn là thắng lợi bước đầu của ý thức xây dựng và mở rộng khối đoàn kết chiến đấu chung kẻ thù chung giữa nhân dân các địa phương. Mối liên kết giữa lực lượng binh sĩ của Dương Thanh với nhân dân vùng Hoàng Động tuy chỉ mới dừng lại ở mức độ rất khiêm nhường nhưng chừng đó cũng đã đủ để đầy quân đô hộ nhà Đường vào tình thế phải cam chịu

4. TRẬN ĐỐI ĐẦU LẦN THỨ HAI VÀ CUỘC ĐỐI TRÍ LẦN THỨ BA

Được tin Lý Tượng Cổ bị giết và chính quyền ở An Nam Đô Hộ Phủ đã hoàn toàn thuộc về Dương Thanh, triều đình nhà Đường rất tức giận, lập tức sai tướng đem đại binh di đàn áp. Bấy giờ, Quế Trọng Vũ được giao trách nhiệm chỉ huy cuộc tấn công có quy mô rất lớn này. Quế Trọng Vũ đã dồn dập mở nhiều đợt tấn công vào lực lượng của Dương Thanh nhưng tất cả đều lần lượt bị đẩy lùi và La Thành trước sau vẫn được giữ vững. Chính sử của Trung Quốc đã phải thừa nhận rằng "*Quế Trọng Vũ đánh Dương Thanh nhưng thất bại*". Triều đình Đường Hiến Tông đã buộc phải sai Lý Nguyên Gia đem thêm quân đến hợp lực với Quế Trọng Vũ để cùng đàn áp. Trước tình thế rất khó khăn đó, Dương Thanh đã quyết định đẩy mạnh hơn nữa mối liên kết với nhân dân vùng Hoàng Động. Bởi lẽ này mà quân nhà Đường, kể cả khi có thêm lực lượng của Lý Nguyên Gia, vẫn không sao tiêu diệt được Dương Thanh. Một kế hoạch mới hơn và cũng nguy hiểm hơn đã nhanh chóng được triều đình nhà Đường cho áp dụng. Thư tịch cổ cho biết, Đường Hiến Tông đã "*xuống chiếu tha tội cho Dương Thanh và phong cho Dương Thanh làm Thứ Sử Quỳnh Châu*". Quỳnh châu nay thuộc đảo Hải Nam của Trung Quốc, nếu chịu đi nhận chức Thứ Sử Quỳnh Châu thì cũng có nghĩa là Dương Thanh sẽ tự tách mình ra khỏi cơ sở xã hội của mình, tự đẩy mình vào thế bị cô lập để rồi chắc chắn là sau đó sẽ bị triệt tiêu bởi hàng loạt những lí do thật khó mà đoán trước được. Nhận thức rất rõ những ý đồ thâm hiểm chứa đựng trong tờ chiếu chỉ này, Dương Thanh đã kiên quyết chối từ.

Dùng bạo lực để trấn áp không được, dùng chức tước để dụ dỗ cũng không xong, nhà Đường bèn dùng tiền bạc để mua chuộc. Nhưng, dù không hề tiếc của, chúng cũng chẳng thể nào mua chuộc nổi Dương Thanh. Thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam tuy không nói rõ nhưng truyền thuyết dân gian lại có chuyện *Dương Tướng Công sự tích* rất đáng lưu ý. Theo đó thì sau nhiều lần tìm cách mua chuộc Dương Thanh mà không được, trong số tướng giặc có kẻ bàn rằng : Dương Thanh là bậc chí cả đức dày, làm sao có thể mua chuộc Dương Thanh được. Nhưng Dương Thanh sở dĩ trở nên đáng sợ là vì chung quanh ông còn có nhiều người, tuy chí khí không khác ông nhưng tài và đức thì tất nhiên là kém hơn ông. Tại sao không mua chuộc những người này mà lại tốn công tốn của đi mua chuộc Dương Thanh ? Nếu mua chuộc được những người thật sự thân cận đang ngày đêm túc trực dưới trướng Dương Thanh thì có khác gì đã chặt đứt hết tay chân của Dương Thanh ? Đến đó, thử hỏi Dương Thanh có còn đáng sợ nữa hay không ?

Chuyện *Dương Tướng Công sự tích* còn cho biết thêm một chi tiết rất đau lòng, rằng sau đó không bao lâu, chính các bộ tướng của Dương Thanh đã chém đầu Dương Thanh nạp cho hai viên tướng của nhà Đường là Quế Trọng Vũ và Lý Nguyên Gia. Truyền thuyết bao giờ cũng là truyền thuyết, chỉ phản ánh một cái lỗi có thật nào đấy của lịch sử chứ bản thân truyền thuyết không phải là lịch sử. Thật khó mà kết luận rằng Dương Thanh đã ra đi đúng như lời kể của *Dương Tướng Công sự tích* nhưng hiện tại, chúng ta vẫn chưa có một tư liệu đáng tin cậy nào phản ánh cái chết của Dương Thanh. Chỗ đồng nhất duy nhất rút ra được từ ghi chép tản mạn của thư tịch cổ cũng như của các truyền thuyết dân gian chỉ là năm mất của Dương Thanh : năm Canh Tí (820). Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, Dương Thanh được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Sự nghiệp của Dương Thanh trước hết là sự nghiệp của một vị dũng tướng, gian nan không sợ, nguy hiểm không từ, tinh táo chọn đúng thời điểm bất ngờ nhất để đánh vào đầu não của chính quyền đô hộ những đòn hiểm hóc nhất. Sự nghiệp của Dương Thanh là sự nghiệp của một người túc trí, bao phen thấy rõ mưu sâu và kế độc của kẻ thù để rồi sáng suốt chọn cho mình phép ứng xử thông minh và hiệu quả nhất. Sự nghiệp của Dương Thanh là sự nghiệp của một vị thủ lĩnh luôn biết gắn mình với các tầng lớp nhân dân yêu nước, của một bậc giàu uy tín và năng lực tập hợp quần chúng bốn phương vào cuộc đấu tranh một mất một còn với quân phong kiến phương Bắc. Ông thật sự xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật tiên phong

của ý thức xây dựng và mở rộng khối đoàn kết chiến đấu vì nghĩa cả thiêng liêng là giành lại độc lập cho dân tộc. Dương Thanh là biểu tượng sáng ngời của tinh thần chí công vô tư, quyền uy và danh vọng chẳng màng, tiền tài và giàu sang chẳng chuộng. Rất tiếc rằng ông là con người của thời ấy của tương quan thế và lực ấy, cho nên, phải cam chịu ngậm hờn vì việc lớn không thể thành công trọn vẹn, ấy cũng là lẽ rất tự nhiên.

CHƯƠNG THỨ HAI

DANH TƯỚNG TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP ĐẦU THẾ KỈ XV

I - TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XV

1. TRIỀU HỒ (1400-1407) - TRIỀU ĐẠI CỦA NHỮNG CẢI CÁCH LỚN

"Ngày 28 tháng hai năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly bức bách Hoàng Đế nhà Trần nhường ngôi cho mình và buộc mọi người trong tôn thất (nhà Trần) cũng như bá quan văn võ phải ba lần dâng biểu khuyên lên ngôi". Ngay sau ngày này, Hồ Quý Ly liền chiếm giữ ngai vàng và cho đổi niên hiệu mới là Thánh Nguyên, nhà Hồ được chính thức dựng lên kể từ đó.

Xưa nay, giới sử học từng có khá nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về nhân vật Hồ Quý Ly nói riêng và nhà Hồ nói chung, song điểm thống nhất của tất cả là sự thừa nhận rằng : tuy chỉ tồn tại trước sau vồn vẹn có 7 năm (từ cuối tháng 2 năm 1400 đến gần giữa tháng 6 năm 1407) nhưng nhà Hồ thực sự là một triều đại của những cải cách lớn và đây chính là đặc điểm nổi bật nhất của nhà Hồ.

Điểm lại những ghi chép của thư tịch cổ về đất nước những năm cuối thế kỉ XIV và đầu thế kỉ XV, chúng ta có thể sơ bộ khái quát những cải cách của nhà Hồ như sau :

a) Về chính trị :

Từ cuối thế kỉ XIV, chính sự của nhà Trần ngày càng đổ nát. Trong bối cảnh đặc biệt đó, Hồ Quý Ly đã bí mật và khôn khéo tìm cách xây dựng thế lực riêng cho mình. Sau khi thủ tiêu được hầu hết các đối thủ chính trị, Hồ Quý Ly đã táo bạo tiến hành mấy chủ trương lớn sau đây :

Năm 1397, ép buộc triều đình Trần Thuận Tông (1388-1398) phải dời đô vào An Tôn (đất này ngày nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Từ đây, Thăng Long đổi gọi là Đông Đô còn An Tôn thì gọi là Tây Đô, tuy nhiên, dân gian vẫn thường gọi thành Tây Đô là *thành nhà Hồ*. Ngày nay, thành nhà Hồ vẫn còn nhiều đoạn khá nguyên vẹn.

Năm 1398, ép buộc Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho con là Trần An, dẫu rằng Trần An lúc này chỉ mới được 2 tuổi. Trần Thuận Tông vì buồn nản mà phải bỏ đi tu nhưng mới được một năm thì bị Hồ Quý Ly sai người giết chết, hưởng dương 21 tuổi (1378-1399).

- Như trên đã nói, ngày 28-2-1400, Hồ Quý Ly đã cướp ngôi của nhà Trần và chính thức khai sinh ra một triều đại mới. đó là nhà Hồ (1400-1407). Ngay khi vừa lên ngôi, Hồ Quý Ly đã bỏ quốc hiệu cũ là Đại Việt (vốn đã được chính thức sử dụng từ năm 1054) và cho đặt quốc hiệu mới là Đại Ngu.

- Dưới thời nhà Hồ, một guồng máy nhà nước kiểu mới đã bước đầu được xây dựng. Ở đó, quyền lực chính trị cũng như kinh tế của đội ngũ quý tộc từng bước bị hạn chế rồi cuối cùng là bị đẩy lùi trong khi đó, vai trò của lực lượng quan lại xuất thân từ bách tính ngày càng được đề cao.

b) Về quân sự :

Nhà Hồ đã có hai cải cách quan trọng. Một là quyết tâm xây dựng đội quân đông đến một triệu người. Để đạt được mục đích này nhà Hồ đã *ghi biên hết vào sổ sách những nhân đinh từ hai tuổi trở lên và lấy đó làm số thực*". Hai là ra sức cải tiến vũ khí. Hồ Nguyên Trừng (con trưởng của Hồ Quý Ly) đã có công sáng chế ra rất nhiều loại súng thần công - loại vũ khí được coi là lợi hại nhất trong giai đoạn lịch sử lúc bấy giờ của khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Hồ Nguyên Trừng cũng đồng thời là tác giả của loại thuyền chiến hai tầng, tầng trên dành cho lính chiến, tầng dưới dành cho lính chèo, không hề gây cản trở cho nhau.

Theo ghi chép của thư tịch cổ thì nhà Hồ đã ban hành khá nhiều những quy chế chặt chẽ về việc quản lí và huấn luyện các binh chủng của lực lượng vũ trang, tất cả được hệ thống và giới thiệu trong bộ ĐẠI NGŨ QUAN CHẾ - một trong hai công trình biên soạn lớn của nhà Hồ

được sứ sách trân trọng nhắc đến.

c) Về kinh tế và xã hội :

Hồ Quý Ly đã ban hành ba cải cách lớn là phát hành tiền giấy, hạn điền và hạn nô. *Phát hành tiền giấy* là chính sách được thực hiện từ năm 1396 (thời Trần Thuận Tông, khi Hồ Quý Ly còn là Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương) mà mục đích quan trọng nhất là thu gom đồ đồng trong khắp thiên hạ về để chế tạo vũ khí. *Hạn điền* được ban hành vào năm 1397 (cũng dưới thời Trần Thuận Tông và Hồ Quý Ly lúc này vẫn đang ở tước vị Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương) với chủ đích là tấn công mạnh mẽ vào chế độ

điền trang - thái ấp vốn là cơ sở quyền lực kinh tế của tầng lớp quý tộc họ Trần. *Hạn nô* được tiến hành từ năm 1401 (năm Hồ Quý Ly đã nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương còn mình thì lên ngôi Thượng Hoàng) và cũng nhằm ý đồ lớn lao nhất là công phá chế độ bóc lột gia nô từng gắn bó với quý tộc họ Trần trong gần hai thế kỉ.

d) Về văn hoá và giáo dục :

Hồ Quý Ly đã mở rộng việc học, nhất là việc học ở vùng đồng bằng. Cải cách này được Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên khen rằng : *"sao mà tốt đẹp đến như vậy"*. Về chế độ thi cử, nhà Hồ đã hai lần sửa đổi (lần thứ nhất vào năm 1396 và lần thứ hai vào năm 1404) với mục đích chính là làm sao để những người đỗ đạt có thể đủ khả năng tham gia giải quyết những vấn đề thiết thực do xã hội đương thời đặt ra. Hồ Quý Ly cũng đã ra sức đề cao chữ Nôm và chính bản thân Hồ Quý Ly cũng đã dịch toàn bộ *Kinh thi* cùng với thiên *Vô dật* trong *Kinh Thư* ra chữ Nôm. Tuy có gặp phải sự chống đối của một vài Nho gia cực đoan (những người chịu ảnh hưởng khá mạnh của tư tưởng Tống Nho) nhưng nói chung những cải cách về văn hoá và giáo dục của Hồ Quý Ly rất được hoan nghênh.

Như vậy, cải cách của Hồ Quý Ly trải rộng trên khá nhiều lĩnh vực khác nhau và công bằng mà nói, những cải cách này đều chứa đựng không ít những yếu tố táo bạo, tích cực và tiến bộ. Nhưng, vào cuối năm 1406, mượn chiêu bài chính trị *"phù Trần diệt Hồ"*,

quân Minh đã tràn sang xâm lược nước ta và thật đáng tiếc là cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Nước ta bị quân Minh đô hộ trong khoảng 20 năm (từ giữa năm 1407 đến hết năm 1427).

2. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC THỜI THUỘC MINH (1407 - 1427)

Thời thuộc Minh (1407-1427) là một trong những thời đen tối nhất của lịch sử dân tộc. Bấy giờ, độc lập và chủ quyền của đất nước bị thủ tiêu, non sông gấm vóc của tổ tiên để lại bị triều đình nhà Minh coi là một bộ phận lãnh thổ của chúng. Giặc lập tức vất bỏ chiêu bài chính trị giả hiệu là *"phù Trần diệt Hồ"* và nhanh chóng thiết lập hai hệ thống chính quyền thống trị khác nhau. Hai hệ thống chính quyền này có mối quan hệ tất mật thiết với nhau, cùng tồn tại và bổ sung cho nhau, nhưng là hai chứ không phải là một. Thứ nhất là hệ thống chính quyền quân sự do các tướng lĩnh của nhà Minh trực tiếp nắm giữ. Thứ hai là hệ thống chính quyền dân sự do quan lại của nhà Minh cầm đầu. Tuy nhiên, nếu xét về tương quan quyền lực thực tế thì hệ thống chính quyền quân sự luôn ở vị trí chi phối.

(Bấy giờ nhà Minh đổi gọi nước ta là quận Giao Chỉ. Toàn bộ hệ thống hành chính và quan chức địa phương được cắt đặt lại, theo đó thì quận Giao Chỉ được chia thành 15 phủ, quản lĩnh 36 châu và 181 huyện. Đó là chưa kể đến 5 châu (quản lĩnh 29 huyện) trực thuộc thẳng vào chính quyền quận Giao Chỉ chứ không phải là cấp phủ).

Bên cạnh hàng loạt những thủ đoạn chính trị như vừa sơ bộ giới thiệu ở trên, thống trị nước ta, quan quân nhà Minh còn thực hiện rất nhiều chính sách tàn bạo khác. Bấy giờ, giặc đã cố tìm đủ mọi cách để ra sức vơ vét tài nguyên và của cải trên toàn cõi, trăm họ phải sống trong cảnh đói khổ lầm than, sự thể quả đúng như Nguyễn Trãi đã viết :

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

*Vùi con đở xuống dưới hầm tai vạ
Đối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán trải hai mươi năm.*

Theo ghi chép của chính sử Trung Quốc thì ngay trong cuộc xâm lăng năm 1407, quân Minh đã cướp được 235.900 con (gồm đủ các loại như voi, ngựa, trâu, bò), thu 13.600.000 thạch thóc. 8.670 chiếc thuyền và 2.539.800 vũ khí. Quân Minh bắt tất cả dân đinh từ 16 đến 60 tuổi đều phải luân phiên nhau đi lao dịch, phục vụ cho việc xây dựng thành quách và dinh thự.

Để có thêm quân lính và cũng để tìm cách chia rẽ nhân dân ta, nhà Minh đã bắt lính rất gắt gao. Theo thể lệ quy định vào năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416) thì giặc quy định cứ trung bình hai hoặc ba suất đinh là bắt một suất lính và gọi lực lượng lính này là thổ binh. Bấy giờ, thổ binh thường chỉ làm nhiệm vụ canh phòng, bởi lẽ quân Minh không thực sự tin tưởng họ. Và để tiện việc đàn áp, nhà Minh đã tịch thu hết vũ khí từng có trong nhân dân, đồng thời, xây dựng một hệ thống thành lũy dày đặc, sẵn sàng đề bẹp mọi phong trào đấu tranh của xã hội đương thời.

Về xã hội, chính sách quan trọng và nổi bật nhất được nhà Minh ráo riết tiến hành là bắt người. Năm bộ phận xã hội bị chúng bắt nhiều hơn cả là Nho sĩ có tài, thợ thủ công lành nghề, thầy bói, trẻ em trai và con gái đến tuổi trưởng thành. Chúng bắt *Nho sĩ có tài* không phải vì quá thiếu thốn nhân tài mà trước hết là bởi chúng muốn đẩy xã hội ta vào tình trạng ngu tối. Chúng bắt *thợ thủ công lành nghề* và ngay lập tức đưa họ về Trung Quốc để cưỡng bức lao động. Chúng tìm bắt các *thầy bói* chủ yếu vì muốn đề phòng việc

xã hội ta lợi dụng bói toán để hoạt động chính trị. Giá thử có một ai đó cố tình mượn bói toán để loan tin rằng chẳng bao lâu nữa quân Minh sẽ phải tháo chạy về nước thì quả là nguy hại khó lường. Chúng bắt *trẻ em trai* đem về Trung Quốc, buộc phần lớn số

này thành hoạn quan phục dịch trong cung đình và chuẩn bị trước cho những mưu đồ lâu dài. Chúng bắt *con gái đã đến tuổi trưởng thành* (nhất là những người có chút nhan sắc) đem về làm trò tiêu khiển cho bọn quan lại và tướng lĩnh nhà Minh. Theo các số liệu thống kê của chính sử Trung Quốc thì chỉ riêng tướng Trương Phụ đã bắt về Trung Quốc đến 9.000 người, trong đó có 7.700 thợ thủ công. Đối với những thành tựu văn hoá thiêng liêng của dân tộc ta, nhà Minh đã ngang nhiên cho phá huỷ hoặc tịch thu để đem về Trung Quốc. Theo Phan Huy Chú (1782 - 1840) thì ngoài việc chọn lựa để đưa về triều đình nhà Minh hơn 30 bộ sách quý. Số lượng những trước tác khác bị thất truyền bởi bàn tay tội lỗi của quân Minh là nhiều đến mức không thể thống kê hết. Bấy giờ, hàng loạt bia đá bị đập nát, vô số chuông, khánh và các hiện vật bằng đồng bị chúng tước đoạt. Bốn tác phẩm nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc có quy mô lớn nhất, kết tinh năng lực sáng tạo cả về kĩ thuật lẫn nghệ thuật thời Lý - Trần là *An Nam tứ đại khí* đã bị quân Minh nấu chảy để lấy đồng. (*An Nam tứ đại khí* gồm có : chuông Quy Điền (Thăng Long), vac Phổ Minh (Nam Định), tháp Báo Thiên (Thăng Long) và tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh).

Dưới thời thuộc Minh, phong tục, tập quán và lễ nghi Trung Quốc được truyền bá ngày càng mạnh mẽ vào xã hội ta. Quân đô hộ coi đó là một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình thực hiện âm mưu đồng hoá. Tất cả các trường thi Nho học từ thấp lên cao đều bị đóng cửa, trong khi đó, những hoạt động mê tín dị đoan với nhiều dạng thức khác nhau lại có cơ hội để trở nên thịnh hành.

Trong bối cảnh đặc biệt như vậy, mâu thuẫn giữa một bên là toàn thể nhân dân ta bị mất nước và bị áp bức bóc lột tàn tệ với một bên là quân Minh xâm lược và đô hộ ngày càng trở nên sâu sắc. Vùng dậy đấu tranh để giành độc lập là một tất yếu của lịch sử đương thời.

II - TRẦN NGŨI VÀ TRẦN QUÝ KHOÁNG - HAI VỊ DANH TƯỚNG TIÊN PHONG CỦA SỰ NGHIỆP ĐÁNH ĐUỔI QUÂN MINH

1. VÀI DÒNG VỀ LAI LỊCH

Trần Ngỗi (tức Trần Quý), con thứ của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông (1370-1372) nhưng sinh vào năm nào và thân mẫu là ai thì chưa rõ. Dưới thời Trần Nghệ Tông, Trần Ngỗi được phong làm Giản Định Vương, đến thời nhà Hồ (1400-1407), Trần Ngỗi được phong là Nhật Nam Quận Vương. Khi quân Minh tràn sang xâm lược nước ta và cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo nhanh chóng bị thất bại, Trần Ngỗi liền rời kinh thành Thăng Long vào vùng Ninh Bình ngày nay và quyết tâm chiêu mộ lực lượng để đánh giặc.

Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), tức là sau khi toàn bộ những nhân vật quan trọng nhất của triều đình nhà Hồ đã bị quân Minh bắt hết về Trung Quốc, để tạo ra ngọn cờ chính thống cho cuộc chiến đấu giành độc lập, tại đất Mô Độ (thuộc châu Trường Yên xưa - nay thuộc Tam Điệp, Ninh Bình) Trần Ngỗi đã chính thức lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh. Sử cũ và truyền thuyết vẫn thường gọi ông là Giản Định Đế. Trần Quý Khoáng (cũng đọc là Trần Quý Khoách), con thứ của Mẫn Vương Trần Ngạc, cháu gọi Hoàng Đế Trần Nghệ Tông là ông nội và gọi Trần Ngỗi là chú ruột. Hiện chưa rõ Trần Quý Khoáng sinh vào năm nào. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Trần Quý Khoáng đã lập tức rời kinh thành Thăng Long và đi vào khu vực phía nam để tìm cách xây dựng lực lượng đánh giặc cứu nước. Ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Sửu (1409), tại đất Chi La (nay thuộc Đức Thọ, Hà Tĩnh), Trần Quý Khoáng đã lên ngôi Hoàng Đế lấy niên hiệu là Trùng Quang. Sử cũ cũng như truyền thuyết vẫn thường gọi ông là Trùng Quang Đế.

Do chỗ Giản Định Đế Trần Ngỗi và Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đều có chung một nguồn gốc xuất thân là quý tộc họ Trần, có chung một nghĩa cả rất thiêng liêng là đánh giặc cứu nước, và cũng do chỗ cả hai cùng xưng là Hoàng Đế nên đời vẫn thường gọi đây là nhà Hậu Trần. Giản Định Đế Trần Ngỗi mất năm 1409 còn Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng thì mất năm 1413, nhưng vì chưa biết năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, hai bậc Hoàng Đế này được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

2. TRẦN NGŨI - NGƯỜI ĐẦU TIÊN GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐẠI NGHĨA CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC

a) Lên ngôi Hoàng Đế và đánh trận đầu ở Mô Độ :

Ngay sau khi quân của nhà Hồ bị đại bại, Trương Phụ (tướng tổng chỉ huy quân Minh xâm lược) liền yết bảng truy bắt con cháu họ Trần, vì lẽ đó, (Trần) Ngỗi phải tạm lánh đến Mô Độ ở Trường Yên. Do xuất thân là quý tộc họ Trần nên vừa đặt chân đến khu vực Mô Độ, Trần Ngỗi đã lập tức được nhân dân các địa phương đón tiếp rất nồng hậu. Trong số các bậc hào kiệt có công giúp rập sớm nhất đối với Trần Ngỗi, nổi bật hơn cả là Trần Triệu Cơ.

Thư tịch cổ không hề cho biết gì về lai lịch của nhân vật Trần Triệu Cơ, ngoại trừ một chi tiết khẳng định duy nhất rằng sinh quán của ông là vùng Thiên Trường (Nam Định). Người họ Trần mà quê ở Thiên Trường thì thường là thuộc dòng dõi của quý tộc họ Trần và nếu quả đúng như vậy thì có lẽ Trần Triệu Cơ nhiều lắm cũng chỉ là hậu duệ của một chi thứ nào đó nên mới không có chức danh hoặc là tước vị gì đáng kể. Trước khi tìm đến với Trần Ngỗi, Trần Triệu Cơ đã chiêu mộ được một lực lượng khá lớn và chính ông là người đã tôn lập Trần Ngỗi lên ngôi Hoàng Đế ở Mô Độ.

Lên ngôi ngày mùng 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407) thì đúng hai tháng sau (đầu tháng 12 năm 1407), Trần Ngỗi đã buộc phải đối đầu với một cuộc tấn công có quy mô rất lớn của quân Minh. Bấy giờ, do quân mới được chiêu mộ, lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm thì rất dồi dào nhưng trình độ chiến đấu và nhất là kinh nghiệm trận mạc thì còn quá ít ỏi, cho nên, Trần Ngỗi đành phải cam chịu thất bại. Trần Ngỗi cùng với những bộ hạ thân tín đem tàn binh chạy vào tận Nghệ An.

b) Trần Ngỗi với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân : cuộc gặp gỡ quân thần tương đắc và cảm động

Chạy đến Nghệ An, khi tình thế của nghĩa quân đang lúc khó khăn chông chênh thì tháng 4 năm 1408, Trần Ngỗi đã may mắn được Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đem lực lượng tới phò tá, riêng Đặng Tất còn đem cả con gái của mình tiến dâng cho Trần Ngỗi. Khác với nghĩa quân của Trần Triệu Cơ, đội ngũ tướng sĩ dưới quyền của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân từng được huấn luyện khá cẩn thận, cho nên, năng lực và hiệu quả chiến đấu của họ cũng cao hơn hẳn. Trần Ngỗi rất lấy làm vui mừng, phong Đặng Tất tước Quốc Công, dùng Nguyễn Cảnh Chân làm Tham Muu Quân Sự và cho cả hai người được cùng với Trần Ngỗi dự bàn việc lớn. Đó thực sự là một cuộc gặp gỡ rất tương đắc của những người cùng chí cả.

Tại đất Nghệ An, sau khi có thêm vây cánh mới là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, thanh thế của nghĩa quân Trần Ngỗi nổi lên rất nhanh chóng. Để khẳng định sức mạnh và tạo dựng ảnh hưởng ngày một rộng lớn hơn, ông đã có hai quyết định rất quan trọng.

- Một là nghiêm trị những kẻ đã cam lòng đầu hàng và hợp tác với quân Minh xâm lược. Thực hiện quyết định này, Trần Ngỗi đã bắt giết Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu cùng với hơn 500 thuộc hạ của hai nhân vật này. Đây là một quyết định vội vã, tả khuynh và hoàn toàn không cần thiết, nhất là khi mà thế và lực của nghĩa quân Trần Ngỗi còn rất non yếu. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã hoàn toàn có lí khi viết lời bàn rằng : *"Giết (Trần) Thúc Dao và (Trần) Nhật Chiêu là phải, còn bọn thuộc hạ thì lẽ ra nên vỗ về rồi dùng, chúng nhất định sẽ vì vậy mà cảm kích, suốt đời luôn mang ơn đội đức, được như thế chẳng phải là tốt hơn sao?"*.

- Hai là táo bạo cho quân vượt biển tiến ra Bắc, tấn công thật bất ngờ vào khu vực bến Bình Than (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương). Các tướng lĩnh như Trần Nguyên Tôn, Trần Dương Đình, Trần Ngạn Chiêu và Phạm Chấn được Trần Ngỗi tin cậy giao việc chỉ huy thực hiện. Xem xét kế hoạch bài binh bố trận lúc bấy giờ, chúng ta có thể thấy ý đồ chủ yếu của Trần Ngỗi là tìm cách chia cắt lực lượng đối phương, nhằm tạo cơ hội thuận tiện cho một cuộc tấn công khác lớn hơn, do đích thân Trần Ngỗi cầm đầu, dọc theo đường bộ từ Nghệ An đánh ra.

Nhưng, quả đúng là *lực bất tòng tâm* kế hoạch của Trần Ngỗi và các vị tướng tâm phúc trong bộ chỉ huy nghĩa quân không thực hiện được. Lực lượng vượt biển để bất ngờ đánh mạnh vào khu vực bến Bình Than đã gặp phải sức đề kháng và phản công quyết liệt của quân Minh, cho nên, *chẳng bao lâu sau đó đã bị tan vỡ phải rút chạy về hành tại ở Nghệ An*. Trong khi đó ở Nghệ An, Trần Ngỗi cũng bị Trương Phụ đem đại quân vào đàn áp rất quyết liệt. Được sự hợp tác đắc lực của viên thổ quan phản bội là Mạc Thuý, Trương Phụ đã đánh rất cấp tập, Trần Ngỗi *"vì quân ít, không thể chống đỡ nổi nên đành phải lui về Hoá Châu. Giặc Minh đuổi theo đến tận cửa biển Bố Chính"*. Đúng vào giờ phút rất nguy nan đó, Phạm Thế Cầm đã ra đầu hàng và lập tức Trương Phụ trao cho chức Tri Phủ ở phủ Tân Bình (đất phủ Tân Bình nay thuộc Quảng Bình cộng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị).

c) Trận Bồ Cô - đỉnh cao chói lọi nhất về nghệ thuật cầm quân của Trần Ngỗi

Sau khi hoàn thành việc chỉ huy trận càn lớn vào đại bản doanh của Trần Ngỗi, tướng tổng chỉ huy của giặc là Trương Phụ được lệnh phải lên đường trở về Trung Quốc, một viên tướng giặc khét tiếng khác là Kiêm Quốc Công Mộc Thạnh được mang ấn Chinh Di Tướng Quân và đem thêm năm vạn quân sang thay. Nhân khi Mộc Thạnh còn đang trên đường hành quân, Trần Ngỗi cùng bộ chỉ huy nghĩa quân đã quyết định chủ động tổ chức phản công mà mục tiêu đầu tiên là tiêu diệt bọn tay chân thân tín của giặc ở khu vực Tân Bình và Thuận Hoá. Diệt

được bọn tay chân thân tín và rất nguy hiểm này cũng có nghĩa là đã diệt được cơ sở xã hội của quân Minh.

Ngày 16 tháng 6 năm Mậu Tí (1408), nghĩa quân Trần Ngỗi đã đánh vào cửa biển Nhật Lệ, tên phản bội Phạm Thế Căng cùng cháu của hắn là Phạm Đống Cao bị bắt và bị giải về hành tại của Trần Ngỗi (lúc này đã chuyển về Nghệ An) rồi bị giết. Trận thắng lớn này đã làm nức lòng nhân dân các địa phương, bọn tay sai của giặc cũng vì thế mà không dám lộng hành quá quắt như trước nữa.

Tháng 10 năm Mậu Tí (1408), Trần Ngỗi quyết định mở một cuộc tấn công lớn vào Đông Đô. Tất cả nghĩa binh đóng rải rác ở Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hoa đều được gấp rút huy động vào cuộc tấn công có quy mô rất lớn này.

"Những bề tôi cũ và hào kiệt các nơi, không ai là không hưởng ứng". Ngày 14 tháng 12 năm 1408, một trận ác chiến đã diễn ra tại Bô Cô (nay thuộc Ý Yên, Nam Định) giữa nghĩa quân Trần Ngỗi với quân Minh do Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh chỉ huy. *"Hoàng Đế tự tay cầm dùi đánh trống, hạ lệnh cho ba quân thừa cơ xông trận, đánh mãi từ đầu giờ Tị đến cuối giờ Thân. Quân Minh thua chạy. Ta chém được Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuân, Đô Ti Lữ Nghị cùng các loại quân cũ mới nhiều đến hơn 10 vạn. Chỉ có Mộc Thạnh là chạy thoát về thành Cổ Lộng."*

Trận Bô Cô là trận điển hình về nghệ thuật phối hợp nhịp nhàng giữa bộ binh với thủy binh, về năng lực chỉ huy các lực lượng mới từ nhiều địa phương và khu vực khác nhau đến hội quân. Trận Bô Cô cũng chính là trận hiên ngang mặt đối mặt đầu tiên giữa lãnh tụ của nghĩa quân với tướng tổng chỉ huy quân Minh xâm lược. Với trận đại thắng ở Bô Cô, tên tuổi của Trần Ngỗi trở nên lừng lẫy. Và, kể từ sau trận Bô Cô, quân Minh chẳng những không dám cói thường mà còn kính nể tài thao lược của Trần Ngỗi.

d) Người giỏi chẳng phải lúc nào cũng giỏi

Ngay sau trận đại thắng vang lừng ở Bô Cô, tiếc thay, giữa lãnh tụ Trần Ngỗi với hai tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã bắt đầu nảy sinh sự bất đồng. Trần Ngỗi cho là phải nhân thế chẻ tre, thẳng tiến ra Đông Quan, đánh mạnh vào tận sào huyệt kiên cố cuối cùng của giặc, trong khi đó Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân lại chủ trương rằng phải ổn định đất mới giành lại được, diệt trừ bọn giặc còn sót để tránh hậu họa lâu dài. Đang lúc đôi bên chưa đủ lí lẽ chắc chắn để thuyết phục được nhau thì giặc ở Đông Quan đã vào giải cứu được Mộc Thạnh, đã thế, bọn Nguyễn Quý và Nguyễn Mộng Trang lại nhân đó mà buông lời gièm pha. Trần Ngỗi đã đại dốt bắt giết cả Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Chuyện đau lòng này xin được trình bày ở phần viết về Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân.

Chỉ trong vòng một năm mà Trần Ngỗi đã có đến hai lần thể hiện sự quá tả của mình. Với việc giết hại hơn 500 thuộc hạ của Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu (tháng 12 năm 1407), Trần Ngỗi đã tự đẩy mình vào thế bị cô lập. Đến đây (tháng 12 năm 1408), với việc đồng thời bắt giết cả hai vị tướng cao cấp và tài năng nhất là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, kể như Trần Ngỗi đã tự chặt đứt hai cánh tay của mình rồi vậy. Cánh cửa vinh quang của sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc tưởng chừng như sẽ được trang trọng kết đầy những trận thắng vang dội, nhưng, vừa mới chợt hé mở đã lập tức bị đóng chặt lại.

Vẫn biết rằng người giỏi không phải lúc nào cũng giỏi, song, sự nông nổi trong nhất thời của Trần Ngỗi đã gây nên những hậu quả quá đau lòng. Trong ông, khí khái và vôi vãi chừng như lúc nào cũng song hành với nhau. Giá mà... Nhưng, ai lại "giá mà" với lịch sử bao giờ. Thôi thì đành ngậm ngùi cầm bút ghi nhận rằng, sau tột đỉnh vinh quang ở trận Bô Cô, vai trò của Trần Ngỗi kể như không còn gì đáng kể nữa.

3. TRẦN QUÝ KHOÁNG - NGƯỜI QUẢ CẢM ĐẢM NHẬN SỰ MẠNG KẾ TỤC SỰ NGHIỆP CỦA TRẦN NGỖI

Bấy giờ, cái chết oan ức của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã khiến cho khá đông

nghĩa sĩ của Trần Ngỗi bị hoang mang và không ít người trong số họ đã mất hẳn niềm tin vào lãnh tụ của chính mình mà điển hình hơn cả có lẽ là Đặng Dung (con của Đặng Tất) và Nguyễn Cảnh Dị (con của Nguyễn Cảnh Chân). Hai ông tuy không hề từ bỏ lí tưởng xả thân đánh giặc cứu nước nhưng cũng không thể chấp nhận tiếp tục làm tướng cho Giản Định Đế Trần Ngỗi là người đã giết hại cha mình. *"Con Nguyễn Cảnh Chân là (Nguyễn) Cảnh Dị và con của Đặng Tất là (Đặng) Dung, vì giận về nỗi cha họ bị chết oan nên đã đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoa, đón quan Nhập Nội Thị Trung Trần Quý Khoáng về Nghệ An rồi tôn lập làm Hoàng Đế"*. Ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Sửu (1409), tại Chi La (nay đất này thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), Trần Quý Khoáng đã chính thức lên ngôi Hoàng Đế và đặt niên hiệu là Trùng Quang. Trong guồng máy triều đình hoàn toàn mới mẻ này, Nguyễn Suárez là Thái Phó, Nguyễn Cảnh Dị là Thái Bảo, Đặng Dung là Đồng Bình Chương Sự, Nguyễn Chương là Tư Mã...

Một cuộc khởi nghĩa, một kẻ thù chung, một sự nghiệp lớn chỉ mới bắt đầu, khó khăn đang chồng chất, vây mà tiếc thay, nghĩa sĩ và nhân dân yêu nước đương thời đã có đến hai vị Hoàng Đế. Trên khắp thế gian này, một trong những nỗi lo lắng thuộc vào hàng đáng kể nhất có lẽ là... thừa Vua ! Bấy giờ, chính quyền của Trần Ngỗi đóng ở Ngự Thiên còn Chính quyền của Trần Quý Khoáng thì đóng ở khu vực Chi La. Trên thực tế thì giữa hai guồng máy chính quyền của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng lúc bấy giờ cũng đã bắt đầu có những biểu hiện rất đáng phải bận tâm. Để giải quyết sự bất hoà có xu hướng ngày một tăng, Trần Quý Khoáng đã mật sai Nguyễn Suárez đem quân ra, bất ngờ đánh úp Trần Ngỗi ở Ngự Thiên rồi bắt sống Trần Ngỗi đem về. Tại Chi La. Trần Ngỗi được Trần Quý Khoáng tôn làm Thái Thượng Hoàng ! Cách tiến hành hợp nhất hai lực lượng theo lối áp đặt thô bạo này, dù sử cũ có cố gắng tìm lời biện minh thì vẫn không thể nào che khuất hết sự khiên cưỡng. Và, một trong số những người phản kháng quyết liệt nhất lúc ấy lại chính là thân mẫu của Trần Ngỗi. Sử cũ chép : *"Ngày 7 tháng 4 năm Kỷ Sửu (1409 - NKT) Hưng Khánh Thái Hậu cùng với Hành Khiển là Lê Tiệt và Lê Nguyên Đĩnh ngầm bàn việc khởi binh ở Hát Giang để mà tiến vào đánh úp Trùng Quang Đế, nhưng có người quê ở Nghệ An là Nguyễn Trao đã tiết lộ việc này. Trùng Quang Đế bèn sai bắt giết bọn Lê Tiệt và Lê Nguyên Đĩnh, còn thì đều tha hết cả"*.

Tháng 6 năm Mậu Tý (1409), thân mẫu của Trần Ngỗi (tức là bà Hưng Khánh Thái Hậu) vì bị bệnh mà qua đời, mối hiềm khích giữa đôi bên kể như không còn gì đáng kể nữa, thanh thế của nghĩa quân nhờ đó mà cũng hồi phục khá nhanh. Từ Hà Tĩnh, Trần Quý Khoáng liên tiếp tổ chức những cuộc tấn công ồ ạt ra Bắc. Tài năng quân sự của Trần Quý Khoáng bộc lộ rõ nhất chính là ở những cuộc tấn công này. Tướng tổng chỉ huy quân Minh lúc ấy là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh vì quá lo sợ nên cử Hoàng La làm sứ giả, đến xin gặp Trần Quý Khoáng để đôi bên cùng thương lượng nhưng Trần Quý Khoáng không tiếp, chỉ sai người tới gặp Hoàng La ở Nỗ Giang.

Tháng 7 năm 1409, Trần Quý Khoáng đã cho quân tiến thẳng ra khu vực Hạ Hồng (nay thuộc Hải Dương) và hiên ngang đặt đại bản doanh của mình ở bến Bình Than. Trần Ngỗi cũng có mặt bên cạnh Trần Quý Khoáng. Dân khắp các địa phương nô nức hưởng ứng, quan lại từng hợp tác với nhà Minh cũng nơm nớp theo về, duy chỉ có Đỗ Duy Trung (Tri Phủ của phủ Tam Giang) là không chịu.

Quân Minh lâm vào một tình thế rất quẫn bách, tướng tổng chỉ huy của giặc là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh chỉ còn biết đóng chặt cửa thành và gấp cho người về Trung Quốc khẩn thiết kêu cứu. Nhân cơ hội này, hào kiệt các nơi cũng đã thi nhau chiêu mộ nghĩa sĩ và chủ động tổ chức tấn công, đập tan chính quyền của giặc ngay tại địa phương mình. Sử cũ cho biết :

- Đồng Mặc ở Thanh Hoa, xưng là Lỗ Lược Tướng Quân, đã đánh diệt được giặc *"nhiều không kể xiết"*, bắt sống được tướng giặc là Tả Địch, khiến cho viên tướng khác của giặc là Vương Tuyên vì ở vào thế quẫn bách mà phải tự tử.

- Nguyễn Ngân Hà (cũng người Thanh Hoa) là *"bậc nổi trội trong đám hào kiệt"* (chữ của các tác giả ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ) cũng đã đánh cho quân Minh nhiều trận thất điên bát đảo.

- Lê Nhi ở Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây) đã đánh và giết được tướng giữ chức Đô Ti của nhà Minh là Lư Vượng ở cầu Ngọc Tản, sau đó còn táo bạo đem quân về đánh và chiếm

được huyện Từ Liêm (Hà Nội).

- Lê Khang là người quê ở huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội) đã vận động nhân dân địa phương nổi dậy đánh cho quân Minh ở đây rất nhiều trận lớn.

- Đỗ Cối và Nguyễn Hiệu ở Trường Yên cũng hô hào nhân dân nơi này vùng lên.

Như vậy là Trần Quý Khoáng vừa tự mình cầm quân đánh mạnh vào khu vực đồng bằng Bắc Bộ, vừa khích lệ hào kiệt và nhân dân các địa phương vùng dậy đánh giặc tùy khả năng và cách thức riêng của mình. Tuy chưa thật là chặt chẽ và tuy vẫn còn thiếu hẳn cả một bộ chỉ huy thống nhất, nhưng dẫu sao thì chính Trần Quý Khoáng cũng đã có công đặt nền tảng đầu tiên cho quá trình nhận thức về việc huy động sức mạnh cũng như trí tuệ của toàn dân vào sự nghiệp cứu nước.

4. CUỘC ĐỐI ĐẦU VỚI TRƯƠNG PHỤ Ở HÀM TỬ - NGHĨA KHÍ DẤU MẠNH CŨNG CHẴNG ĐỦ ĐỂ ĐỀ BỆP THỂ GIẶC HÙNG HẬU VÀ BẠO TÀN

Nhận tin kêu cứu rất khẩn thiết của Mộc Thạnh, triều đình Minh Thành Tổ (1402-1424) đã một lần nữa, buộc phải sai Trương Phụ cầm quân đi giải nguy. Tháng 9 năm Bính Tuất (1406), khi tham gia chỉ huy cuộc xâm lăng nước ta, Trương Phụ chỉ mới được trao chức Chinh Di Hữu Phó Tướng nhưng được quyền đeo ấn Chinh Di Tả Phó Tướng, tước Tân Thành Hầu. Tháng 8 năm Đinh Hợi (1407), Trương Phụ cùng với Mộc Thạnh được lệnh gấp rút trở về Trung Quốc. Đến đầu năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ lại được lệnh phải lập tức đem quân sang một lần nữa. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, việc cầm quân đánh dẹp được giao lại cho tướng Mộc Thạnh còn Trương Phụ thì phải quay về triều đình. Và lúc này (tháng 7 năm 1409), là lần thứ ba (trong vòng chưa đầy ba năm) Trương Phụ sang nước ta. Với chuyến xuất quân lần thứ ba này, Trương Phụ được triều đình Minh Thành Tổ cho làm Tổng Binh, đeo ấn Chinh Di Tướng Quân và được phong tước Anh Quốc Công. Điều này cũng có nghĩa là Mộc Thạnh đã bị mất hết chức quyền cũ.

Tháng 7 năm 1409, ngay trong trận đụng độ đầu tiên với quân sĩ của Trần Ngỗi tại Thiên Quan, Trương Phụ đã ở thế áp đảo. Trần Ngỗi nhanh chóng bị bắt và bị giết hại. Tháng 8 năm 1409, Trương Phụ dò biết được đại binh của Trần Quý Khoáng đang ở Bình Than nên lập tức cho quân tới tập tấn công. Bấy giờ, nhiệm vụ tổ chức chống đánh quân Minh ở Hàm Tử, ngăn không cho Trương Phụ tiến vào khu vực Bình Than đã được Trần Quý Khoáng trao cho tướng Đặng Dung. Nhưng vì *"quân ít mà lương ăn thì cũng đã cạn"*, Đặng Dung không thể nào cầm cự nổi. Trần Quý Khoáng thấy rõ nguy cơ bị thất bại hoàn toàn nên đã cấp tốc hạ lệnh rút về Nghệ An. Tức tối vì không bắt được Trần Quý Khoáng, Trương Phụ đã tiến hành những cuộc đàn áp dân lành rất tàn khốc. *"Trương) Phụ đi đến đâu là giết chóc đến đó. Có nơi xác người chất thành núi, có nơi chúng mổ bụng lấy ruột người quấn vào thân cây hoặc lấy mỡ người đem rán. Có nơi thì chúng lấy người đem đốt hoặc nướng làm trò chơi. Thậm chí có nơi chúng mổ bụng đàn bà đang mang thai, cắt lấy hai tai của hài nhi để về giao nộp... Dân khắp mọi vùng từ kinh thành đến các lộ đều phải lần lượt chịu hàng. Ai chưa bị giết thì chúng bắt làm nô tì rồi đem đi bán, mỗi người một nơi, tan tác hết cả".*

Về tội ác "trời không dung đất không tha" của Trương Phụ, các sử thần của Quốc Sử Quán triều Nguyễn nghiêm phê rằng : *"Trương Phụ học được từ Minh Thành Tổ thủ đoạn tàn khốc là một người phạm tội dấy đưa đến mười họ nên mới dám bạo ngược giết chết dân của trời như thế. Kẻ bất nghĩa tất nhiên là cuối cùng sẽ chuốc lấy cái chết, dùng sức mạnh để cướp nước người có phải là dễ đâu."*

Sau khi Trần Quý Khoáng rút về Nghệ An, toàn bộ chính quyền của nhà Hậu Trần từ Thanh Hoa trở ra Bắc cũng lần lượt bị tan rã và do vậy, khó khăn của nghĩa quân Trần Quý Khoáng ngày càng thêm chồng chất.

5. BA LẦN SAI SỬ - BA LẦN BẾ TẮC

Nhấn tâm đi cướp nước và tàn hại không biết bao nhiêu dân lành mà vẫn chẳng chút ghê tay nhưng nhà Minh lại luôn tuyên bố rằng chúng là đội quân nhân nghĩa. Bám lấy những lời lừa mị đó, Trần Quý Khoáng đã quyết định mở thêm một mặt trận tấn công mới vào kẻ thù, đó là mặt trận ngoại giao. Nhìn về hình thức, quyết định này có vẻ như rất táo bạo và cũng rất lợi hại, nhưng xét kỹ mới thấy rõ Trần Quý Khoáng đã thiếu hẳn tính khả thi. Không thể nói khác hơn rằng, vào thời điểm cụ thể đó, trong mỗi tương quan thế và lực còn rất bất lợi đó, việc sai sứ cầu phong là điều không thể thành công được. Tuy nhiên, dẫu sao thì Trần Quý Khoáng cũng hi vọng rằng từ thực tiễn rất sinh động của mặt trận này, ông muốn làm cho trăm họ nhận thức ngày một sâu sắc hơn về bản chất xấu xa của quân Minh xâm lăng. Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đã ba lần sai sứ đến tận hang ổ của giặc để trực tiếp đấu trí với chúng nhưng cả ba lần đều hoàn toàn bị bế tắc và không thu được kết quả gì.

Lần thứ nhất là vào mùa hè năm Tân Mão (1411). Trong lần thứ nhất này, quan Hành Khiển Nguyễn Nhật Tư được cử làm Chánh Sứ và quan Thẩm Hình Lê Ngân được cử làm Phó Sứ. Hai ông đã cùng với đoàn tùy tùng lặn lội sang tận kinh thành của nhà Minh, nhân danh là người được cử làm đại diện cho hoàng tộc của nhà Trần, bám chặt lấy ngọn cờ chính trị giả hiệu là "*phù Trần diệt Hồ*" mà Minh Thành Tổ đã từng cho giương lên trước đó để xin cầu phong cho Trần Quý Khoáng. Minh Thành Tổ tức giận, sai bắt giam và giết hại cả Chánh Sứ và Phó Sứ.

Lần thứ hai là vào tháng 9 năm Tân Mão (1411). Lần này, quan Hành Khiển Hồ Ngạn Thần được cử làm Chánh Sứ và quan Thẩm Hình Bùi Nột Ngôn được cử làm Phó Sứ. Ngoài tờ biểu văn xin cầu phong, phái bộ sứ giả này còn mang theo khá nhiều phẩm vật quý giá để dâng tiến. Rất tiếc là viên Chánh Sứ Hồ Ngạn Thần đã không đủ năng lực và phẩm hạnh để có thể làm tròn bốn phận được giao nên khi về nước liền bị Trần Quý Khoáng sai bắt giam rồi giết chết.

Lần thứ ba là vào tháng 4 năm Quý Tị (1413). Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đóng ở Hoá Châu còn đất Nghệ An thì tướng tổng chỉ huy của quân Minh là Trương Phụ chiếm giữ. Lần này, người được cử làm Chánh Sứ là Nguyễn Biểu và khi đến khu vực đặt đại bản doanh của Trương Phụ tại Nghệ An, Nguyễn Biểu đã bị Trương Phụ giết chết.

Tóm lại, chỉ trong vòng hai năm (từ mùa hè năm 1411 đến mùa hè năm 1413), Trần Quý Khoáng đã ba lần chủ động sai sứ giả ra đi nhưng cả ba lần đều bị bế tắc và thất bại. Các vị Chánh Sứ hoặc Phó Sứ như Nguyễn Nhật Tư, Lê Ngân, Nguyễn Biểu... đều bị giặc giết hại. Riêng Hồ Ngạn Thần, với những hành vi và lỗi lầm thật khó bề tha thứ khi đi sứ, tiếng là sau đó bị Trần Quý Khoáng giết mà thực lại chẳng khác gì tự ông đã giết chết chính ông.

Với Trần Quý Khoáng, ba lần sai sứ là ba lần bế tắc và thất bại nhưng với toàn thể nhân dân yêu nước và đặc biệt là đối với các bậc hào kiệt ưu thời mẫn thế lúc bấy giờ, thực tế thất bại của cả ba lần ấy đã để lại một bài học rất lớn, đó là khi thực lực chưa đủ mạnh thì không thể nào tranh biện lẽ đúng sai cùng quân cướp nước được.

6. THÂN DẤU MẤT VẮN NGỜI NGỜI TIẾT THÁO

Mùa xuân năm Quý Tị (1413), Trần Quý Khoáng đã cố gắng mở một cuộc tấn công ra Bắc nhằm làm thay đổi tương quan thế và lực giữa đôi bên. Từ Nghệ An, Trần Quý Khoáng cùng với Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị đã dẫn quân ra Vân Đồn rồi từ Vân Đồn, tổ chức các trận đánh bất ngờ vào khu vực duyên hải Bắc Bộ, vừa tiêu hao sinh lực của địch, vừa thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nhưng, rời Nghệ An vào tháng giêng thì chưa đầy hai tháng sau (ngày 4 tháng 3) Trần Quý Khoáng đã phải quay về Nghệ An và "quân lính khi đi mười phần, lúc về chỉ còn lại ba bốn phần". Nói khác hơn, Trần Quý Khoáng đã cam chịu thất bại. Tháng 6 năm Quý

Tị (1413), Trương Phụ họp các tướng lại để bàn kế hoạch đánh trận quyết định cuối cùng với nghĩa quân Trần Quý Khoáng ở Hoá Châu.

"Mộc Thạnh bàn rằng :

- Hoá Châu có núi cao biển rộng, chưa dễ gì lấy được đâu.

Trương Phụ nói :

- Tôi sống là vì Hoá Châu, chết làm ma cũng là vì Hoá Châu. Hoá Châu chưa dẹp được, tôi còn mặt mũi nào trông thấy Hoàng Thượng nữa".

Nói xong, Trương Phụ liền dẫn thủy quân đi và 21 ngày sau thì đến Thuận Hoá. Tháng 9 năm 1413, cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa quân Minh với lực lượng của Trần Quý Khoáng đã diễn ra tại sông Thái Gia (cũng tức là Sái Giã). Tại đây, phục binh Trần Quý Khoáng đã đánh cho thủy quân Trương Phụ một trận tơi bời. Trương Phụ nhờ may mắn mới được thoát chết.

Vốn là một trong những viên tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc nên ngay sau trận này, Trương Phụ đã gấp rút chấn chỉnh đội ngũ và cấp tập tổ chức phản công. Tháng 11 năm 1413, Trương Phụ bắt được hai vị tướng xuất sắc của Trần Quý Khoáng là Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung. Không còn cách nào khác, Trần Quý Khoáng đành phải bỏ đất Hoá Châu. định men theo đường núi rồi chạy ngược lên vùng Lão Qua nhưng đang trên đường rút lui thì bị quân sĩ của Trương Phụ bắt được. Sự kiện này diễn ra vào tháng 12 năm Quý Tị (1413). Cùng bị bắt với Trần Quý Khoáng còn có một số tướng lĩnh cao cấp khác của nghĩa quân.

Tháng 4 năm Canh Ngọ (1414), Trương Phụ sai quân dùng thuyền đưa Trần Quý Khoáng về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, ông đã nhảy xuống biển tự tử. Danh tướng Đặng Dung cũng cùng nhảy xuống biển tự tử với ông.

Với lịch sử giữ nước kiên cường của cả dân tộc, Trần Quý Khoáng thực sự xứng đáng vị danh tướng quả cảm, là một trong những người đầu tiên đã có công tham gia dựng cờ xưng nghĩa chống ách đô hộ của quân Minh. Ông ngã xuống khi sự nghiệp lớn chưa thành nhưng tiếng thơm về tiết tháo anh hùng của cuộc đời ông thì vẫn mãi còn với núi sông, vẫn mãi còn với muôn đời con Hồng cháu Lạc. Tổng Tài Quốc Sử Viện thời Lê Sơ là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên từng có lời bàn về Trần Quý Khoáng như sau : *"Trong lúc loạn li mà Trưng Quang Đế dám lập quân một lũy để mưu khôi phục đất nước, việc ấy thật chẳng khác gì dùng một cây gỗ nhỏ để chống đỡ một ngôi nhà lớn đã đổ, há chẳng lẽ là ông lại không hề biết rằng tình thế đã đến lúc không thể nào cứu vãn được hay sao? Nhưng, cần phải cố làm hết bốn phận phải làm, có vậy mới mong cứu vãn được mệnh trời.*

Đến khi bị lũ giặc bắt giải đi, lòng quyết giữ nghĩa chứ không chịu nhục, thà cam lòng nhảy xuống biển để cùng chết với nước non, thật đúng là bậc Hoàng Đế đã hiến thân cho xã tắc".

III. CÁC BẬC DANH TƯỚNG ĐỜI HẬU TRẦN

1. ĐẶNG TẤT VÀ ĐẶNG DUNG : HỒ PHỤ SINH HỒ TỬ

a) Diệt tên phản bội Phạm Thế Căng ở trận Nhật Lệ (6-1408), lần thể hiện năng

khieu cầm quân đầu tiên của Đặng Tất.

Đặng Tất và Đặng Dung là hai cha con, tổ tiên vốn người Hoá Châu, sau di cư ra làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, nay làng này thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Trước khi hăng hái đến tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Ngỗi phát động và lãnh đạo, Đặng Tất từng là quan Đại Tri Châu của Hoá Châu. Hiện chưa rõ Đặng Tất sinh vào năm nào, tuy nhiên, căn cứ vào ba chi tiết về lí lịch, *một là* trước năm 1407 ông đã làm quan đến chức Đại Tri Châu, *hai là* đến năm 1408, ông đã có con gái đến tuổi lấy chồng và được ông tiến dâng cho Trần Ngỗi, *ba là* con trai ông - Đặng Dung - cũng đã là một vị tướng của nghĩa quân, cho nên, chúng ta có thể ước đoán rằng Đặng Tất ra đời vào khoảng đầu những năm sáu mươi của thế kỉ XIV và khi tham gia nghĩa binh Trần Ngỗi, ông đã ở tuổi ngoài bốn mươi.

Ngày mồng 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), khi Trần Ngỗi được Trần Triệu Cơ tôn lập làm Hoàng Đế ở Mô Đô thì Đặng Tất còn ở Hoá Châu. Đến tháng 4 năm Mậu Tí (1408), khi Trần Ngỗi buộc phải rút lui về Nghệ An, Đặng Tất đã lập tức đem quân sĩ của mình tới để ra mắt và tình nguyện xin theo. Trước lúc lên đường, ông đã bắt giết bọn quan lại đô hộ của nhà Minh ở Hoá Châu rồi mang cả gia quyến cùng đi, trong đó có hai người con rất đặc biệt, một là danh tướng Đặng Dung và hai là một người con gái (được ông đem dâng tiến cho Trần Ngỗi).

Giản Định Đế Trần Ngỗi rất vui mừng, do đó đã phong ngay cho Đặng Tất tước Quốc Công. Từ đây, Đặng Tất được coi là một trong những chỗ dựa tin cậy nhất của nghĩa quân. Nhưng, Trần Ngỗi đóng ở Nghệ An chưa được bao lâu thì Mạc Thuý đã dẫn quân Minh đến càn quét. Do chỗ quân ít lại chưa quen trận mạc nên Trần Ngỗi và Đặng Tất đã phải chịu thua, hết chạy vào tận Hoá Châu lại bí mật quay về Nghệ An. Bấy giờ, Trương Phụ rải quân đi lùng sục khắp nơi mà vẫn không sao tìm được Trần Ngỗi. Lúc Trương Phụ đánh đến cửa Bồ Chính thì một trong những viên tì tướng của Trần Ngỗi là Phạm Thế Căng đã đi đầu hàng, hẳn được Trương Phụ trao cho chức Tri Phủ của phủ Tân Bình. Hắn xưng là Duệ Vũ Đại Vương và đặt đại bản doanh ở núi An Đại (ở huyện Lệ Thủy, Quảng Bình ngày nay). Sự phản bội của Phạm Thế Căng đã khiến cho nghĩa quân của Trần Ngỗi gặp không ít khó khăn. Vùng từ Hoành Sơn (đèo Ngang - ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình) trở ra cho đến Nghệ An và vùng từ phía nam huyện Gio Linh (tỉnh Quảng Trị) cho đến đèo Hải Vân thì chủ yếu thuộc quyền chi phối của nghĩa quân Trần Ngỗi, còn khu vực nằm lọt ở giữa (Quảng Bình cộng với phía bắc Quảng Trị) lại do Phạm Thế Căng kiểm soát. Muốn có được một khu căn cứ rộng lớn, liên hoàn và an toàn thì lẽ tất nhiên là Trần Ngỗi phải nhanh chóng tiêu diệt Phạm Thế Căng.

Ngày 16 tháng 6 năm Mậu Tí (1408), tướng Đặng Tất được tin cậy giao trách nhiệm tổ chức và chỉ huy cuộc tấn công có tầm quan trọng rất đặc biệt này. Chỉ trong vòng mấy ngày, bằng một loạt những trận lớn nhỏ khác nhau, Đặng Tất đã đập tan hoàn toàn lực lượng của Phạm Thế Căng và trừng trị đích đáng kẻ phản dân hại nước này.

Do trận đánh quyết định số phận của Phạm Thế Căng diễn ra tại cửa Nhật Lệ, cho nên, sử thường gọi đây là *trận Nhật Lệ*. Từ thực tế diễn biến và kết quả tét đệp của trận Nhật Lệ, điều không thể nào phủ nhận là tài năng quân sự của Đặng Tất đã bộc lộ rất rõ ràng. Ông thật sự xứng đáng với tước vị Quốc Công và với niềm tin lớn lao của lực lượng nghĩa quân Trần Ngỗi.

b) Bô Cô-trận khảng định tài năng quân sự của Đặng Tất

Sau thắng lợi vang dội của trận Nhật Lệ, thanh thế của nghĩa quân Trần Ngỗi nói chung và uy tín của Đặng Tất nói riêng đã mau chóng trở nên lừng lẫy. Bấy giờ, chẳng những bọn tay sai của giặc lo sợ và hoang mang mà ngay cả đến quân Minh cũng không dám chủ quan coi thường Trần Ngỗi. Nhân đà thuận lợi này, tháng 12 năm Quý Tí (1408), Trần Ngỗi táo bạo cho quân đánh thẳng ra Bắc. Và, một lần nữa, Quốc Công Đặng Tất được Trần Ngỗi tin cậy giao phó trọng trách "*điều động quân của các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hoa để hợp lực đánh ra Đông Đô*".

Lúc này, Trương Phụ được lệnh phải gấp về Trung Quốc, một viên tướng khác của nhà Minh là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh được đeo ấn Chinh Di Tướng Quân sang thay. Mộc Thạnh

được nắm quyền tổng chỉ huy năm vạn quân thủy bộ của nhà Minh từ Vân Nam (Trung Quốc) hùng hổ tiến vào nước ta. Cùng tham gia điều khiển cuộc hành quân này với Mộc Thạnh còn có một số viên tướng khác như Đô Ti Lữ Nghị và Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn.

Ngày 14 tháng 12 năm 1408, nghĩa quân Trần Ngỗi do Đặng Tất và Trần Ngỗi trực tiếp chỉ huy đã gặp và giao chiến với đại binh của Mộc Thạnh tại bến Bô Cô. Để có thể đối địch với Mộc Thạnh, Trần Ngỗi và Đặng Tất liền hạ lệnh phải giữ quân ngũ thật nghiêm. Những chiếc cọc gỗ được gấp rút đóng xuống dọc theo ven sông. Những chiến lũy cũng nhanh chóng được đắp lên ở hai bên bờ. Tóm lại là một thế trận kiên cố và rất thuận lợi cho cả thế công lẫn thế thủ của lực lượng nghĩa quân Trần Ngỗi đã nhanh chóng được tạo lập ở khu vực Bô Cô.

Khi hai bên bắt đầu giao chiến thì bỗng dưng có gió mùa đông bắc thổi rất mạnh và thủy triều lại dâng lên rất nhanh, lợi thế đã hoàn toàn thuộc về quân Minh. Nhưng bất chấp tất cả, nghĩa quân vẫn ào ào xông lên. Lúc bấy giờ, nếu Đặng Tất tỏ ra rất tỉnh táo và khôn khéo trong việc điều binh khiển tướng thì Trần Ngỗi cũng tự đánh trống để thúc giục ba quân. Hai bên đánh nhau liên tục từ đầu giờ Tị đến cuối giờ Thân. Quân Minh mau chóng bị dồn vào thế bị động, bị chia cắt để rồi không cách gì liên lạc được với nhau nữa. Trong trận này, Đô Ti Lữ Nghị và Thượng Thư Lưu Tuấn đều bị chém đầu, lính giặc gồm cả cũ lẫn mới bị giết tại chỗ đến hơn mười vạn tên. Tổng chỉ huy lực lượng của nhà Minh - Chinh Di Tướng Quân, Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh - nhờ may mắn mà chạy thoát về thành Cổ Lộng! Quân giặc phải một phen bạt vía kinh hồn.

Với số lượng tướng lĩnh cao cấp và binh lính giặc bị tiêu diệt nhiều như vừa kể trên, Bô Cô là trận đánh có quy mô và tầm vóc lớn nhất của nghĩa binh Trần Ngỗi. Đặt trong toàn bộ lịch sử chống xâm lăng ngoan cường của cả dân tộc ta, Bô Cô cũng là một trong những trận đánh xứng đáng được xếp vào hàng vang dội nhất. Là người có công trực tiếp tham gia vạch kế hoạch và chỉ huy một cách rất xuất sắc trận Bô Cô, Đặng Tất đã thể hiện rất rõ tài năng quân sự thật đáng kính của mình. Ông là biểu tượng của tinh thần kiên định và đặc biệt là của khả năng giữ vững sự tỉnh táo để tìm cách ứng xử thích hợp nhất trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình chiến trường. Kinh nghiệm về việc xây dựng và củng cố ý thức *giữ quân ngũ thật nghiêm*, về việc thực hiện các biện pháp đúng đắn nhằm kịp thời chấn chỉnh tinh thần chiến đấu của binh sĩ trước khi xông trận mà danh tướng Đặng Tất đã để lại, quả thật là rất xứng đáng được hậu thế trân trọng kế thừa.

c) Tiếc thay, sau trận Bô Cô...

Rất tiếc là sau trận đại thắng vang dội ở Bô Cô, giữa Giản Định Đế Trần Ngỗi và hai vị danh tướng là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã nảy sinh sự bất đồng mà tất cả chỉ xoay quanh việc sắp xếp thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề lớn đặt ra lúc ấy giờ. Sử cũ chép rằng :

Hoàng Đế nói với quân sĩ rằng:

- Nay nên thừa thế chẻ tre, hãy đánh theo lối cuốn chiếu thẳng một mạch, nhanh như sét đánh khiến giặc không kịp bịt tai, ta cứ tiến ra thành Đông Quan thì chắc chắn là sẽ phá tan được chúng.

Nhưng (Đặng) Tất lại tâu :

- Trước hãy nên bắt hết bọn giặc vẫn còn sống sót, không nên để mối lo về sau."

Bởi sự khác biệt ý kiến như vậy, Giản Định Đế Trần Ngỗi trở nên chần chừ, không dám quyết đoán gì cả. Nhân cơ hội đó, quân Minh từ thành Đông Quan đã tiến gấp vào để cứu viện, nhờ đó, Mộc Thạnh mới dễ dàng thoát được. Về phần mình, Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân vẫn trước sau như một, nhất quyết chủ trương phải nhanh chóng sai người đi khắp các địa phương lùng bắt cho hết bọn tàn binh của giặc, do vậy, sức mạnh của lực lượng nghĩa quân cũng dần dần bị phân tán, khả năng tổ chức tấn công và phòng ngự đều bị suy giảm.

Đúng lúc nội bộ bắt đầu có sự rạn nứt rất đáng lo ngại như vậy thì viên hoạn quan Nguyễn Quỹ cùng với một kẻ học trò rất giỏi hoạt là Nguyễn Mộng Trang lại xúc xiểm tâu với Giản Định Đế Trần Ngỗi rằng : *"Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã chuyên quyền, tự ý bỏ dụng*

người này hoặc cất nhắc người khác, nếu không sớm liệu tính đi thì về sau thật khó lòng mà che nặc được".

Trần Ngỗi nghe xong, vội vã cho triệu Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân xuống thuyền ngự của mình. Đặng Tất bị võ sĩ bóp cổ cho đến chết. Thấy sự chẳng lành, Nguyễn Cảnh Chân liền bỏ chạy lên bờ nhưng cũng không thoát, ông bị võ sĩ đuổi theo và chém chết. Sự kiện đau lòng này từng được các thế hệ sử gia viết lời bình luận thể hiện những cách nhìn nhận và đánh giá rất khác nhau. Phan Phu Tiên cho rằng Đặng Tất là người có lỗi. Ông viết : "*Đặng Tất chỉ biết gấp rút hành quân mà không biết việc phải đến cứu Đông Đô là còn gấp hơn nữa. Đông Đô có tầm quan trọng nhất nước, nếu chiếm được Đông Đô thì tất cả các lộ đều nhất tề hưởng ứng. Và chẳng hào kiệt nước nhà phần lớn đều tập trung ở đây cả. Không lo đánh chiếm nơi đó mà lại chia quân đi khắp các xứ, khiến cho hiệu lệnh không thống nhất, cho nên, cuối cùng phải chịu sụp đổ là đúng*". Các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng từng hạ bút viết một Lời phê rất ngắn ngủi rằng : "*Đặng Tất để tuột mất cơ hội nên mới phải rước lấy tai họa, thế chẳng phải là đáng tiếc lắm sao*". Đánh giá sự kiện này chừng mực và có phần tha đáng hơn cả có lẽ là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên. Ông đã dẫn cả sử sách của Trung Quốc để đối sánh và viết rằng : "*Đường Thái Tông dùng binh, phần lớn đều nhân thế chẻ tre mà giành được thắng lợi ấy là bởi (Đường Thái Tông) có tư chất anh hùng, tướng sĩ cũng được huấn luyện sẵn sàng từ trước. Đế Ngỗi tính kế quyết thắng nhưng (Đặng) Tất không theo, như thế cố nhiên là rất đáng tiếc, nhưng có lẽ (Đặng) Tất thấy Đế Ngỗi không phải là bậc anh hùng như Đường Thái Tông mà quân sĩ thì mới từ xa tiến đến, lương thực chưa tiếp tế kịp, quân các lộ vẫn chưa tập hợp xong, cho nên, tốt nhất là cứ hãy làm theo lời binh pháp : nếu quân mình đông hơn địch mười lần thì bao vây, đông hơn địch năm lần thì đánh. Nếu không phải như vậy thì thành Cổ Lộng chỉ cách Bồ Cô không quá nửa ngày đường, tại sao không nhân thế chẻ tre mà đánh, lại đi đánh thành Đông Quan. Kế ấy (của Đặng Tất) cũng chưa phải là hỏng, Đế Ngỗi chỉ vì bị tin lời gièm pha mà vội giết (Đặng) Tất thôi. Than ôi, Đặng Tất cả phá được giặc mạnh, trở tài chỉ mới tính được bằng tuần trong tháng, việc lớn chưa làm được một nửa mà đã bị chết oan, đó là đại họa sụp đổ (của nhà Hậu Trần) chứ đâu phải là tội của (Đặng) Tất."*

Trái ngược hẳn với nhận xét của Phan Phu Tiên, đồng thời, bộc lộ chính kiến của mình một cách rõ ràng hơn cả có lẽ là Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ. Ông viết : "*Đặng Tất đã trù tính rất kĩ. Khi ấy, Mộc Thạnh mới sang, vượt đường xa ngàn dặm, quân sĩ vừa đói lại vừa mỏi mệt, chúng thoát chết được ở Bồ Cô đã là may mắn lắm, còn như Trương Phụ thì đúng là một tên cáo già, nó chẳng khác gì con hổ lạng lẽ ngồi nhìn ở Đông Đô. Nếu vội đem đội quân cô độc của mình mới từ xa kéo đến mà đánh thì chưa dễ gì giành được phần thắng, vạn nhất mà cả trước mặt lẫn sau lưng đều có giặc, không lấy đâu ra quân lương cứu viện thì có phải là dẫn thân vào chỗ chết hay không ? Cho nên, thà cứ tạm nghỉ ngơi cho điều độ mới là kế vạn toàn. Đặng Tất cũng là bậc tướng quân giàu trí lực đầy chớ. Giá thử cứ sử dụng hết mưu kế của ông thì nhất định quân Minh sẽ vấp phải một phen khốn đốn, quyết không thể nói rằng nước ta là chỗ không có người được*".

d) Đặng Dung - một tấm gương sáng ngời về tạm gác thù nhà để quyết đền nợ nước

Thân sinh của Đặng Dung vốn là một vị danh tướng giàu tài năng và đã từng lập được nhiều công lao to lớn lại bị chính người em rể giết hại, cho dầu người em rể đó là Hoàng Đế và đang là lãnh tụ của cuộc chiến đấu chống quân Minh. thì từ sâu thẳm cõi lòng, tất nhiên Đặng Dung vẫn không sao tránh khỏi sự phẫn uất. Theo lẽ thường thì người lãnh đủ sự căm giận của Đặng Dung sẽ là Giản Định Đế Trần Ngỗi. Nhưng, Đặng Dung đã có cách nhìn nhận và phân tích thật là sâu sắc và cảm động. Thân sinh của ông là Đặng Tất và danh tướng Nguyễn Cảnh Chân bị giết hại đã là một tổn thất quá lớn lao đối với sự nghiệp cứu nước, nay nếu ông lại nở quên nghĩa cả thiêng liêng là đánh đuổi quân Minh mà lại lo lòng ăn thua đủ với Giản Định Đế Trần Ngỗi thì tổn thất cho xã tắc đương thời sẽ thật khó mà lường hết được. Và chẳng, đã là người thấy rõ sai lầm rất khó bỏ qua của Giản Định Đế Trần Ngỗi thì ông không thể nào tái lập hành vi tương tự như thế được. Ông là ông - một Đặng Dung ngời sáng tâm thành, rất xứng đáng với đấng thân sinh, rất xứng đáng với quá trình tôi luyện trong khói lửa của cuộc chiến đấu giành độc lập. Đầu năm Kỷ Sửu (1409), tức là ngay sau khi thân sinh của ông bị giết hại, Đặng Dung đã

cùng với Nguyễn Cảnh Dị bỏ Trần Ngỗi và đem lực lượng của mình về với Trần Quý Khoáng. Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đang ở Thanh Hoa, hai ông cùng đồng lòng đón rước Trần Quý Khoáng về đất Chi La và tôn lập Trần Quý Khoáng làm Hoàng Đế vào ngày 17 tháng 3 năm 1409. Khi ấy, Đặng Dung được tấn phong làm Đồng Bình Chương Sự.

Một kẻ thù chung, một phong trào đấu tranh chung và cũng cùng có chung một ý chí quyết tâm khôi phục nhà Trần nhưng lại có đến hai guồng máy chính quyền với hai vị Hoàng Đế khác nhau, đó là chưa nói rằng xung đột giữa hai guồng máy chính quyền này cũng đã bắt đầu xuất hiện... đây là một thực tế không thể nào chấp nhận được. Như trên đã nói, các tướng của Trần Quý Khoáng do Nguyễn Suý cầm đầu đã tiến hành hợp nhất hai lực lượng bằng cách tổ chức đánh úp vào Ngự Thiên rồi bắt sống Trần Ngỗi đưa về Chi La ! Tại đây, Trần Ngỗi được tôn làm Thượng Hoàng. Dẫu phải gặp lại nhau trong một tình thế rất không bình thường và rõ ràng là dẫu có muốn hay không thì Đặng Dung vẫn phải tiếp tục ở dưới trướng của Trần Ngỗi, nhưng vượt lên trên tất cả, ông không chút bận tâm, trước sau vẫn giữ vững phẩm chất đường đường của một tướng quân. Ai đó đã nói rất đúng rằng, chiến thắng vẻ vang nhất là chiến thắng chính mình. Theo tinh thần triết lí ấy, Đặng Dung chính là một trong số những người đã giành được chiến thắng vẻ vang nhất rồi vậy.

đ) Dọc ngang sông núi trái năm năm

Trong buổi đầu của sự hợp nhất lực lượng theo kiểu rất gương ép như vậy, tính thống nhất trong chỉ huy của các tướng lĩnh đôi bên chưa cao, do vậy, thất bại là hiện tượng không sao tránh khỏi. Tướng Đặng Dung cũng không phải là một ngoại lệ.

Tháng 8 năm Kỷ Sửu (1409), khi Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đang đánh nhau với quân Minh do tướng Trương Phụ chỉ huy ở Bình Than thì Đặng Dung được lệnh đem quân đi thu lương thực tại cửa Hàm Tử (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Giặc bí mật tung quân thăm dò và nắm biết rất rõ rằng số quân sĩ do Đặng Dung cầm đầu không nhiều, vì vậy, chúng liền cho tạm dừng mọi cuộc hành quân đàn áp ở Bình Than để dồn hết sức tấn công cấp tập vào khu vực Hàm Tử. Lúc bấy giờ, bởi quân ít thế cô nên Đặng Dung đã đành phải chịu thua còn Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng vừa nghe được tin thất trận cũng đã lập tức hạ lệnh rút lui về Nghệ An.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), khi Đặng Dung đang cùng với các tướng như Nguyễn Suý, Nguyễn Cảnh Dị và Hồ Bối đóng tại Mô Độ (Yên Mô, Ninh Bình) thì bị Trương Phụ và Mộc Thạnh đem đại quân tới đàn áp. Một cuộc ác chiến rất đẫm máu đã diễn ra. "*(Đặng) Dung và (Trương) Phụ liều chết đánh nhau, thắng bại đôi bên chưa rõ thì (Nguyễn) Suý và (Nguyễn) Cảnh Dị bỏ chạy vào nam còn Hồ Bối thì bỏ chiến thuyền mà lên bờ. (Đặng) Dung thế cô vì không có quân cứu viện cho nên rốt cuộc cũng phải dùng thuyền nhẹ để vượt biển mà thoát.*". Thất bại của Đặng Dung trong trận đánh rất quan trọng ở Mô Độ lần này, trước hết là thất bại của sự hợp đồng tác chiến còn quá lỏng lẻo giữa các vị tướng lĩnh lúc bấy giờ. Tất nhiên là thật khó mà trách cứ Đặng Dung bởi vì ông không phải là người nắm quyền chỉ huy chung, càng không phải là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động của nghĩa quân ở Mô Độ. Ông chỉ là người chịu một phần trách nhiệm trong trận thua này mà thôi.

Tháng 9 năm Quý Tị (1413), giữa Đặng Dung và tướng tổng chỉ huy quân giặc là Trương Phụ lại có thêm một cuộc đụng độ rất lớn ở khu vực Thái Gia. Một lần nữa, khi sự toàn thắng ngỡ như đã thuộc về nghĩa quân thì chỉ vì hợp đồng tác chiến quá lỏng lẻo mà Trương Phụ đã lật ngược được tình thế. Sử cũ chép khá rõ rằng : "*Đang khi đôi bên quân nam và quân bắc (quân nam là quân của Trần Quý Khoáng còn quân bắc là quân của Trương Phụ - NKT) đang cầm cự nhau thì Đặng Dung bí mật dùng bộ binh và tượng binh mai phục, đúng nửa đêm thì bất ngờ đánh úp vào doanh trại của (Trương) Phụ. (Đặng) Dung đã nhảy lên thuyền của (Trương) Phụ và định bắt sống (Trương) Phụ nhưng lại không biết mặt để có thể nhận ra hắn, vì thế, (Trương) Phụ liền nhảy sang thuyền nhỏ chạy thoát. Quân Minh bị tan vỡ đến quá nửa, thuyền bè, khí giới bị đốt phá gần hết, thế mà bọn (Nguyễn) Suý không biết hợp sức để cùng đánh. (Trương) Phụ biết quân của (Đặng) Dung ít nên lập tức quay lại đánh. (Đặng) Dung đành phải chịu thất bại, quân sĩ chạy tan tác hết.*". Các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn chép đến

đây đã phải lấy làm tiếc rẻ mà hạ bút viết *Lời phê* rằng : "*Trời nuông tha Trương Phụ*". Về trận ác chiến diễn ra ở Thái Gia, Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên từng viết một lời bàn khá dài, trong đó có đoạn : "*(Đặng) Dung nhân lúc nửa đêm cho quân đến đánh úp doanh trại giặc, khiến cho chủ tướng của giặc phải hoảng sợ chạy trốn, đốt được thuyền bè và khí giới của giặc, nếu không phải là bậc tướng tài thì chẳng thể làm được như thế. Song, cuối cùng (Đặng Dung) vẫn bị thất bại, đó là bởi tại trời. Nhưng, thất bại mà vẫn vinh quang là vì sao vậy? Bọn (Đặng) Dung vì đại nghĩa mà quyết không thêm sống chung với giặc, thế sẽ tiêu diệt sạch lũ chúng nên đã hết lòng phò tá Trưng Quang Đế dựng mưu khôi phục. Trong khoảng 5 năm kiên trì đánh giặc, đâu có lúc thất trận mà ý chí vẫn không hề nao núng, khí thế vẫn rất hăng, mãi tới lúc hoàn toàn kiệt sức mới chịu dừng. Lòng trung với nước của bề tôi như vậy thiết tưởng đến trăm đời sau vẫn còn thấy rõ.*"

Tháng 11 năm Quý Tị (1413) Đặng Dung cùng với Nguyễn Cảnh Dị bị Trương Phụ bắt sống khi đang tìm đường tạm lánh sang Xiêm La (tức là Thái Lan ngày nay) để tính kế lâu dài. Vì liên tục lớn tiếng chửi mắng quân giặc nên Nguyễn Cảnh Dị đã bị Trương Phụ hạ lệnh giết ngay khi vừa bị bắt. Ngay sau đó, Trương Phụ liền sai người dùng chiến thuyền đưa Trưng Quang Đế Trần Quý Khoáng, Đặng Dung, Nguyễn Suý...và một số tướng sĩ khác của nghĩa quân về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, Trưng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhảy xuống biển tự tử. Đặng Dung cũng lập tức nhảy xuống chết theo. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa thể biết khi mất, Đặng Dung hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Sinh thời, Đặng Dung là bậc văn võ song toàn. Bằng tất cả ý chí và nghị lực phi thường, ông đã tự tạo cho mình những trang lí lịch sự nghiệp khá đặc biệt. Ngoài năng khiếu cầm quân và năng lực quyết đoán rất sắc sảo, ông còn là một cây đại bút. Đặng Dung đã để lại cho đời bài *Thuật hoài* - một trong những áng hùng thi bất diệt của lịch sử văn học dân tộc. Tuyệt tác bừng bừng hào khí quyết chí vùng lên khuấy nước chọc trời này của ông đã được chép lại trong bộ TOÀN VIỆT THI LỤC. Chúng tôi xin được trân trọng giới thiệu nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ bài *Thuật hoài* như sau :

Thuật hoài

*Thế sự du du nại lão hà
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
Thời lai đồ điếu thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa
Trí chủ hữu hoài phù địa trực
Tấy binh vô lộ văn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỉ độ Long Tuyền đới nguyệt ma*

Dịch nghĩa :

Việc đời dằng dặc mà tiếc thay tuổi đã già,
Trời đất rộng lớn cùng nhập vào cuộc say ca.

Thời cơ đến thì bọn bán thịt ngoài chợ hay đi câu ngoài sông vẫn có thể thành công dễ dàng,

Khi vận hội qua rồi thì đến cả bậc anh hùng cũng đành phải uống nhiều tử hận.

Phò chúa có lòng nâng trục đất,

Rửa binh khí, tiếc không có lối lên kéo nước sông Ngân xuống.

Nợ nước chưa đền mà đầu đã sớm bạc.

Bao phen, thanh gươm Long Tuyền đem mài dưới ánh trăng.

Dịch thơ :

*Việc đời bề bộn tiếc mình già,
Trời đất quy cuồng cuộc say ca.
Gặp thời, đồ điếu thành công dễ,
Lỡ vận anh hùng ngậm xót xa.
Phò chúa dốc lòng ghi địa trục
Rửa gương chẳng lối kéo Ngân Hà.
Nợ nước chưa đền, đầu đã bạc.
Gương mài bao bận dưới trăng ngà.*

Về những vần thơ của danh tướng Đặng Dung, Lý Tử Tấn từng có lời bình rất ngắn gọn rằng : "*Phi hào kiệt chi sĩ, bất năng*" (Nếu không phải là kẻ sĩ hào kiệt, quyết không thể làm nổi). Với Đặng Dung, thanh gươm và cây bút đều thật sự là những thứ vũ khí cực kì lợi hại.

(Tác giả xin được chú thích thêm như sau : **Đồ** là người làm nghề bán thịt heo. đây chỉ Trần Bình, người Trung Quốc thời Hán. Thuở hàn vi, Trần Bình từng bán thịt heo ở ngoài chợ, nổi tiếng cắt thịt rất giỏi. Bấy giờ có người bàn rằng, cắt thịt giỏi thế, chắc cắt đặt việc triều đình cũng giỏi. Sau Trần Bình là một trong những Tế Tướng xuất sắc của nhà Hán. **Điếu** là người làm nghề đi câu, đây chỉ Hàn Tín. Thuở còn hàn vi, Hàn Tín từng đi câu cá ở sông Hoài để kiếm sống, có lúc đói quá, may được một người phụ nữ cho một chén cơm. Về sau, Hàn Tín trở thành một danh tướng lập được rất nhiều công lao được nhà Hán phong làm Sở Vương. Hàn Tín trả cho người phụ nữ ấy một chén vàng, văn học cổ thường gọi là **bát cơm phiếu mẫu**. Thanh gươm Long Tuyền mà Đặng Dung nhắc đến trong câu cuối của bài thơ vốn có trong tích Lôi Hoàn (Trung Quốc), theo đó thì khi đến ngục thất Phong Thành, Lôi Hoán tìm thấy hai thanh gươm quý để trong chiếc hòm đá, một thanh là Long Tuyền, một thanh là Thái An. Văn học cổ thường dùng tích này để chỉ thanh gươm quý. Trong các bản chữ Hán của bài thơ này. Ở câu thứ tư, cũng có bản viết là **Sự khứ anh hùng ảm hận đa** chứ không phải là **vận khứ**. Tương tự như vậy, ở câu thứ bảy, cũng có bản viết là **Quốc thù vị phục đầu tiên bạch** chứ không phải là **vị báo**.

Lý Tử Tấn người làng Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay là xã Tản Minh, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Bảng Nhãn khoa Cảnh Thìn (1400) trước làm quan cho nhà Hồ, sau làm quan cho nhà Lê, trải phong dần tới chức Hàn Lâm Viện Học Sĩ, Nhập Thị Kinh Diên).

Phụ lục 4

LỜI DỊCH VÀ CHÚ THÍCH ĐOẠN GHI CHÉP

CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN VỀ SỰ NGHIỆP

CỦA ĐẶNG TẤT VÀ ĐẶNG DUNG

(ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ - Nghệ An tỉnh)

"Đặng Tất nguyên là người Hoá Châu, sau mới di cư đến huyện Can Lộc. Vào cuối đời Trần, ông từng được triều đình cho giữ chức Đại Tri Châu của Hoá Châu. Khi Giản Định Đế nhà Trần lên ngôi ở Mô Độ (Trường Yên), bị tướng của nhà Minh là Trương Phụ đánh phá hết cả hành dinh, phải chạy đến Nghệ An, ông nghe tin liền giết quan lại của nhà Minh rồi đem quân đến hội, lại còn dâng tiến con gái của mình vào cung. Giản Định Đế phong cho ông tước Quốc Công để cùng bàn mưu khôi phục. (Đặng) Tất đánh giết được tên phản bội đầu hàng nhà Minh là Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, sau đó, điều quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến ra đánh Đông Đô. Đến đâu, quan lại và hào kiệt các nơi cũng đều vui vẻ hưởng ứng. (Ông) đánh tan được quân Minh ở Bô Cô, chém đặc quan nhà Minh là Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn và Đô Ti Lữ Nghi, riêng Mộc Thạnh thì chạy thoát được. Từ đây quân uy mới vang dậy khắp nơi. Sau vì bọn hoạn quan là Nguyễn Quỹ gièm pha, nói rằng Đặng Tất chuyên quyền, Giản Định Đế đem lòng ngờ vực, liền giết chết ông.

Đặng Dung là con của Đặng Tất. Vì cha chết oan nên ông giận, liền (bỏ Giản Định Đế) đem quân Thuận Hóa về Thanh Hoá, rước Trần Quý Khoáng đến Nghệ An rồi tôn lập làm Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Trùng Quang. (Nhờ công tôn lập này) ông được Trần Quý Khoáng phong làm Đồng Bình Chương Sự. Trương Phụ đem quân vào cướp Nghệ An, Trùng Quang Đế chạy vào Hoá Châu. (Trương) Phụ tiến vào Hoá Châu, quân đôi bên kịch chiến ở Thái Gia, (Đặng) Dung bèn nhân đêm tối bí mật đánh úp, nhảy lên thuyền của Trương Phụ dự định sẽ bắt sống, nhưng do không biết mật hãm nên Trương Phụ lập tức nhảy xuống thuyền nhỏ chạy thoát. Quân Minh có nguy cơ bị thất bại hoàn toàn. Sáng hôm sau, Trương Phụ biết (Đặng) Dung chỉ có quân số ít nên quay lại đánh, quân của (Đặng) Dung tan vỡ. Sau, (Đặng) Dung bị (Trương) Phụ bắt giải về Yên Kinh. Đi dọc đường, ông nhảy xuống sông tự tử. Ông có để lại cho đời bài **Thuật hoài**.

2. NGUYỄN CẢNH CHÂN VÀ NGUYỄN CẢNH DỊ : HÀO KIỆT SINH HẠ ANH HÙNG

a) Nguyễn Cảnh Chân và cuộc hội ngộ với Trần Ngỗi :

Nguyễn Cảnh Chân sinh trưởng tại làng Ngọc Sơn (nay đất làng quê ông thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Ông sinh vào năm nào chưa rõ, sử cũ cũng không hề cho biết ông đã bắt đầu sự nghiệp của mình ra sao. Dưới thời nhà Hồ (1400-1407), Nguyễn Cảnh Chân từng là một trong những quan lại thuộc hàng cao cấp. Tháng 9 năm Ất Dậu (1405), không rõ ông đã phạm phải lỗi lầm gì trong quá trình làm quan, song, sử cũ cho biết rằng chính ông bị triều đình nhà Hồ biếm chức, đưa đi làm An Phủ Sứ ở lộ Thăng Hoa. An Phủ Sứ đã là một chức quan cao, vậy thì chức vụ của ông trước năm 1405 ắt hẳn là còn cao hơn nữa. Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), Trần Ngỗi chính thức lên ngôi Hoàng Đế ở bến Mô Độ và dựng cờ xưng nghĩa kêu gọi nhân dân cả nước vùng dậy chống quân Minh xâm lược thì đến tháng 4 năm Mậu Tí (1408), Nguyễn Cảnh Chân đã đem toàn bộ lực lượng của mình tới tham gia. Đó thực sự là một cuộc hội ngộ rất tương đắc của các bậc cùng chí cả. Bấy giờ, Nguyễn Cảnh Chân được Trần Ngỗi phong làm Tham Mưu Quân Sự. Với chức vụ quan trọng này, ông là một trong những người trực tiếp tham gia vạch kế hoạch cho hầu hết những hoạt động lớn của nghĩa quân. Cùng ông đến ra mắt và tình nguyện sát cánh chiến đấu với Giản Định Đế Trần Ngỗi lúc này còn có cả Đại Tri Châu Đặng Tất và ngay lập tức, hai ông đã trở thành hai cánh tay đắc lực nhất của Trần

Ngôi. Bằng tất cả ý chí và tài năng của mình, Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã thực sự xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Trần Ngôi, của tất cả nghĩa quân và của toàn thể nhân dân yêu nước đương thời. Tuy nhiên, khác với Đặng Tất, công việc chủ yếu của Nguyễn Cảnh Chân không phải là trực tiếp cầm quân tả xung hữu đột mà là âm thầm suy nghĩ để hoạch định kế sách. Mặc dù vậy, mọi chiến công của nghĩa quân Trần Ngôi từ tháng 4 đến hết tháng 12 năm Mậu Tí (1408) đều gắn liền với những cống hiến xuất sắc của Nguyễn Cảnh Chân.

b) Thương thay, hương lửa chưa nồng...

Ngày 14 tháng 12 năm Mậu Tí (1408), nghĩa quân của Trần Ngôi đã đại thắng quân Minh tại Bô Cô. Người trực tiếp cầm quân trong trận đánh lịch sử này là Quốc Công Đặng Tất nhưng người vạch kế hoạch là Tham Mưu Quân Sự Nguyễn Cảnh Chân. Như trên đã nói, tướng tổng chỉ huy quân giặc là Chinh Di Tướng Quân, Kiềm Quốc Công Mộc Thanh suýt nữa thì bị bắt sống, một số quan lại và tướng lĩnh cao cấp của nhà Minh như Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn và Đô Ti Lữ Nghi đều bị chém đầu, hơn mười vạn quân giặc đã bị tiêu diệt.

Từ đây một vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn đã bước đầu hình thành, cũng từ đây, tương quan thế và lực đôi bên đã thay đổi theo chiều hướng rất có lợi cho nghĩa quân Trần Ngôi. Nhưng tiếc thay, ngay sau ngày đại thắng tại Bô Cô, trong nội bộ của bộ chỉ huy nghĩa quân đã nảy sinh những bất đồng không nhỏ. Giản Định Đế Trần Ngôi thì chủ trương rằng, phải nhân thế chẻ tre đánh theo lối cuốn chiếu thẳng một mạch ra tận Thăng Long, khiến cho giặc phải lâm vào thế "*bi sét đánh chẳng kịp bịt tai*", ngày toàn thắng ắt sẽ không còn xa nữa. Nhưng, Quốc Công Đặng Tất và Tham Mưu Quân Sự Nguyễn Cảnh Chân lại chủ trương rằng, trước tiên, phải bắt hết bọn giặc còn sống sót, quyết không để mối lo về sau. Đúng vào lúc rất cần sự tỉnh táo để quyết đoán thì Giản Định Đế Trần Ngôi lại thiếu hẳn cả hai tố chất có ý nghĩa cực kì quan trọng này. Quân Minh đã nhân cơ hội đó tổ chức giải cứu cho Mộc Thanh và nhanh chóng giành lại thế chủ động cho mình. Bấy giờ, có viên hoạn quan là Nguyễn Quỹ và một học trò tên là Nguyễn Mộng Trang đã liên tiếp tìm cách nịnh hót Giản Định Đế Trần Ngôi, đồng thời, đã không ngớt nói lời xúc xiểm đối với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Trong chỗ thiếu tỉnh táo và quá vội vã, Trần Ngôi đã giết chết cả Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Nhận xét về sự kiện rất đau lòng này, sử thần kiệt xuất thế kỉ XV là Ngô Sĩ Liên viết: "*Hoàng Đế may thoát được vòng vây nguy hiểm, nhờ cầu người giúp sức nên mới được cha con Đặng Tất có tài làm tướng, cha con Nguyễn Cảnh Chân giỏi bày mưu lược, tướng chừng như đã đủ để có thể khôi phục và dựng nghiệp trung hưng. Với trận thắng lớn ở Bô Cô, thế nước vừa nổi lên, vậy mà đã nghe lời gièm pha li gián của lũ hoạn quan, cùng lúc giết cả hai người bề tôi phò tá, nào có khác gì tự mình chặt bỏ hết tay chân vây cánh của mình, thử hỏi làm sao nên việc được.*". Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng có **Lời phê** với nội dung tương tự: "*Đang khi tình thế còn đảo điên, quân thần đồng lòng chung sức mà còn lo chưa chắc làm nổi việc lớn, huống nữa là tàn hại lẫn nhau, tự làm mất cả tay chân của mình, như thế thì tránh sao khỏi thất bại được.*". Giản Định Đế Trần Ngôi đã nêu gương xấu thân vì nước, ông đã làm được tất cả những gì có thể làm. Nhưng như trên đã nói, người giỏi không phải lúc nào cũng giỏi, trong chỗ cạn nghĩ và vội vã nhất thời, ông đã gây tổn thất cho nghĩa quân, cũng là gây tổn thất cho sự nghiệp của chính mình. May mắn thay, con của Đặng Tất là Đặng Dung và con của Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị đã sáng suốt lựa chọn cho mình một phép ứng xử đúng đắn và thật cảm động.

c) Tôn lập Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế quyết tận trung với sự nghiệp chống xâm lăng

Ngay sau cái chết oan khuất của cha, Nguyễn Cảnh Dị đã cùng với Đặng Dung, đem tất cả lực lượng nghĩa quân người Thuận Hoá trở về Thanh Hoa. Tại đây, ông và Đặng Dung cùng với một số tướng lĩnh xuất sắc khác đã cùng đồng lòng tôn lập Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế nhằm nhanh chóng tạo ra ngọn cờ chính thống cho cuộc chiến đấu chống quân Minh xâm lược và đô hộ. Sau khi rước Trần Quý Khoáng về đất Chi La, ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Sửu (1409), ông đã góp phần rất quan trọng vào việc chính thức tổ chức lễ lên ngôi cho Trần Quý Khoáng. Nhờ công tôn lập này, Nguyễn Cảnh Dị được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng phong

làm Thái Bảo.

Nhưng, trong cùng phong trào đấu tranh chung và cùng chống một kẻ thù chung, khi sự nghiệp lớn còn đang dang dở mà đã có đến hai vị Hoàng Đế thì quả là rất không nên. Bấy giờ, một sự thật đau lòng cũng đã diễn ra, đó là chính quyền của Giản Định Đế Trần Ngỗi và chính quyền của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã bắt đầu có những mâu thuẫn và xung đột. Chấm dứt mâu thuẫn và xung đột, hơn thế nữa phải nhanh chóng thống nhất cả hai lực lượng là một nhu cầu hết sức cấp thiết. Để đáp ứng nhu cầu hết sức cấp thiết này, một trận đánh úp vào đại bản doanh của Giản Định Đế Trần Ngỗi rồi bắt sống Giản Định Đế Trần Ngỗi đem về Nghệ An đã được thực hiện. Ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Sửu (1409), tại bến sông Tam Chế, Giản Định Đế Trần Ngỗi được tôn làm Thượng Hoàng còn Trần Quý Khoáng thì ở ngôi Hoàng Đế. Đối với Nguyễn Cảnh Dị, đây là một thử thách rất lớn. Vì ôm hận mất cha, ông đã buộc lòng phải từ bỏ Giản Định Đế để tôn phò Trùng Quang Đế và giờ đây, dầu muốn hay không thì ông cũng lại phải chấp nhận ở dưới trướng của Giản Định Đế thêm một lần nữa. Nhưng cũng tương tự như Đặng Dung, ý chí tận trung với nước và khí khái của đấng đại trượng phu anh hùng đã giúp ông vượt qua được tất cả. Trước sau thì Nguyễn Cảnh Dị vẫn là Nguyễn Cảnh Dị, hiên ngang và dũng mãnh nơi trận mạc, hờn riêng dầu lớn cũng chẳng hề làm ông chao đảo.

Sau ngày nhận hàm Thái Bảo, trận đánh lớn nhất do Nguyễn Cảnh Dị chỉ huy là trận Bến La, diễn ra vào tháng 5 năm Canh Dần (1410). Trong trận này, Nguyễn Cảnh Dị đã bắt ngờ cho quân tấn công vào lực lượng quân Minh do viên Đô Đốc tên là Giang Hạo cầm đầu. Giang Hạo tuy có quân số đông, lương thực và vũ khí rất dồi dào nhưng vẫn không sao có thể chống đỡ nổi. Hắn buộc phải bỏ cả đại bản doanh là Bến La mà chạy. Tất cả dinh trại, binh khí và chiến thuyền của quân Minh bỏ lại đều bị nghĩa quân đốt hết. Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Cảnh Dị đã thúc quân truy kích đến tận bến Bình Than. Thắng lợi của Nguyễn Cảnh Dị đã gây được tiếng vang rất lớn, nhân dân các địa phương nhân đó nổi dậy khắp nơi, thanh thế của nghĩa quân được tăng lên rất nhanh, ngược lại, quân Minh phải một phen khiếp đảm.

Nhưng sự kiện hợp nhất hai chính quyền của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng được thực hiện theo lối áp đặt một cách khiên cưỡng đã gây nên những tác động ngày càng lớn. Hiệu lệnh của bộ chỉ huy nghĩa quân trên dưới không thống nhất và giặc Minh đã nhanh chóng phát hiện rồi triệt để tận dụng nhằm tổ chức phản công. Các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã có lời nhận định rất chính xác rằng : *"Quân không có người thống lãnh, hiệu lệnh không thống nhất nên giặc Minh đánh đến đâu là binh sĩ ở đó đều bị tan vỡ"*.

Sau trận Bến La, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng rút quân về Nghệ An, các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý và Hồ Bối dẫn một đạo quân thủy bộ đi hộ vệ ở tuyến sau. Hai viên tướng khét tiếng nhất của nhà Minh lúc ấy là Trương Phụ và Mộc Thạnh lập tức đuổi theo.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), một cuộc đụng độ lớn giữa đạo quân hộ vệ này với binh sĩ của Trương Phụ và Mộc Thạnh đã xảy ra tại vùng Mô Độ. Điều rất đáng tiếc là bởi sự không thống nhất trong mệnh lệnh chỉ huy vẫn tiếp tục kéo dài, cho nên, mối liên lạc giữa Đặng Dung, Hồ Bối với các tướng như Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị hầu như không thể thiết lập được. Một lần nữa, Trương Phụ đã triệt để tìm cách khai thác nhược điểm này của nghĩa quân để tổ chức tấn công. Nguyễn Cảnh Dị phải rút lui về Thuận Hoá.

Tháng giêng năm Quý Tị (1413), Nguyễn Cảnh Dị cùng với Nguyễn Suý theo Trùng Quang Đế đem quân ra khu vực Vân Đồn để thực hiện ba nhiệm vụ khác nhau. Một là thăm dò thực lực của quân Minh ở vùng đồng bằng ven biển phía Bắc, hai là tổ chức tấn công khi có điều kiện và ba là thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nhưng cả ba nhiệm vụ này đều không thu được kết quả. Như trên đã dẫn, ngày 4 tháng 3 cùng năm, Trùng Quang Đế và các tướng phải quay về Nghệ An, quân lính ra đi mười phần thì khi về chỉ còn độ ba bốn phần.

Sau trận thua lớn ở Thái Gia (cũng tức là Sái Già) vào tháng 9 năm Quý Tị (1413), lực lượng của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhanh chóng bị tan rã. Vào tháng 11 cùng năm, Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung cùng bị Trương Phụ bắt được. Nguyễn Cảnh Dị đã luôn miệng mắng Trương Phụ rằng : *"Tao định giết mày, ngờ đâu lại bị mày bắt"*, cho nên, *"Trương Phụ giận lắm, giết (Nguyễn Cảnh) Dị rồi móc lấy gan mà ăn"*.

Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị là hai con người khác nhau nhưng hành trạng và khí phách thì lại rất tương đồng với nhau. Ngay từ thời trai trẻ, cả hai ông đều sớm cùng với thân sinh của mình hăng hái tham gia cuộc chiến đấu một mất một còn chống quân Minh xâm lược và đô hộ. Hai ông đều có thân sinh chết rất oan uổng ngay khi vừa lập công lớn nhưng ý chí trước sau của cả hai thì vẫn rất son sắt thủy chung với lí tưởng cứu nước. Trong khói lửa cực kì ác liệt của chiến tranh, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đều là những vị tướng trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc và mức độ tuy có khác nhau nhưng cả hai đều thực sự là những tướng lĩnh giàu tài năng. Đến bước đường cùng, hai ông đều trân trọng để lại cho đời tấm gương hi sinh sáng ngời tiết tháo bất khuất.

IV. LỢC TRUYỆN MỘT SỐ TẤM GƯƠNG ANH HÙNG TIẾT THÁO TRONG SỰ NGHIỆP ĐÁNH ĐUỔI QUÂN MINH

Quả cảm chiến đấu và anh dũng hi sinh vì nghĩa cả thiêng liêng là đánh đuổi quân Minh và giành độc lập cho dân tộc, ngoài các bậc danh tướng Lam Sơn (mà chúng tôi đã trân trọng giới thiệu trong tập 2 của bộ sách này), các bậc danh tướng của nhà Hậu Trần như đã trình bày ở trên, còn có một loạt những tấm gương anh hùng tiết tháo khác. Nhưng, rất tiếc là tư liệu về những người con ưu tú này của dân tộc hiện còn lưu giữ được quá ít ỏi, vì thế, trong khuôn khổ chật hẹp của lao động cá nhân, việc tái hiện tất cả những trang lí lịch cuộc đời của họ rất khó khăn. Bởi thực tế này, xin bạn đọc vui lòng thể tất cho những trang viết chỉ mới dừng lại ở mức sơ bộ sau đây.

1. DANH THẦN NGUYỄN BIỂU

Nguyễn Biểu sinh trường tại làng Yên Hồ, sau đổi tên là làng Bình Hồ, huyện La Sơn. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Những thư tịch về khoa cử Nho học của nước nhà hiện còn lưu giữ được không hề cho biết gì về sự đỗ đạt của Nguyễn Biểu, tuy nhiên, truyền thuyết dân gian vùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh và đặc biệt là các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn lại khẳng định rằng ông đỗ Thái Học Sinh dưới thời Trần. Xin được nói ngay rằng, tài liệu thư tịch ghi chép về khoa cử Nho học ở nước ta liên tục trong khoảng 70 năm từ 1305 đến 1375 đã hoàn toàn bị thất lạc, do vậy, nếu Nguyễn Biểu đúng là người đỗ Thái Học Sinh thì ông phải đỗ vào sau năm 1305 và trước năm 1375, tức là trong khoảng 70 năm tài liệu khoa cử bị thất lạc này. Nguyễn Biểu tham gia phong trào kháng chiến chống quân Minh từ lúc nào chưa rõ, chỉ biết rằng trong guồng máy chính quyền do Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đứng đầu, ông được bổ dụng làm Điện Tiền Thị Ngự Sử.

Tháng 4 năm Quý Tị (1413), Nguyễn Biểu được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cử làm Chánh Sử mang biểu văn và phẩm vật đi cầu phong cho mình. Nhưng, khi mới đến Nghệ An, Nguyễn Biểu đã bị Trương Phụ giữ lại. Tất cả các bộ chính sử xưa đều chỉ chép rằng sau đó ông bị Trương Phụ giết, duy có bộ ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ (Nghệ An tỉnh) và nhiều truyền thuyết dân gian ở vùng Hà Tĩnh và Nghệ An thì nói là để uy hiếp tinh thần của quan Chánh Sử

Nguyễn Biểu, Trương Phụ liền sai làm một mâm cỗ bằng đầu người thết đãi ông! Không chút sợ hãi, Nguyễn Biểu liền dùng đũa khoét lấy mắt rồi đem chấm dấm mà ăn, vừa ăn vừa úng khẩu khảng khái đọc bài thơ Nôm AN CỔ ĐẦU NGƯỜI. Trương Phụ vừa mới trông thấy vậy đã rất lấy làm khiếp phục trước khí phách hiên ngang của ông, hẳn đành phải theo đúng lễ nghi dành cho việc đón sứ giả để tiếp đãi Nguyễn Biểu, chịu nhận lễ vật, chịu nhận biểu cầu phong và hứa sẽ chuyển đạt lên triều đình nhà Minh rồi cho ông ra về. Nhưng, khi Nguyễn Biểu rời khỏi dinh Trương Phụ chưa được bao lâu thì có tên phản bội là Phan Liêu (con trai Phan Quý Hưu) cũng vừa tới. Trương Phụ nhân đó hỏi hẳn rằng Nguyễn Biểu là người như thế nào. Phan Liêu vốn không ưa gì ông, bèn nói :

- *Hắn là bậc hào kiệt của An Nam, nếu những kẻ như hắn mà còn thì việc đánh dẹp của thiên triều thật khó mà xong được.*

Nghe xong lời ấy, Trương Phụ lập tức sai người đuổi theo để bắt ông lại. Đến Cầu Lam thì chúng đuổi kịp ông. Nguyễn Biểu biết là nhất định mình sẽ bị chúng giết, bèn viết vào chân Cầu Lam mấy chữ Hán "*thất nguyệt, sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử*" (nghĩa là vào ngày mồng một tháng bảy Nguyễn Biểu chết).

Khi quay trở lại gặp Trương Phụ, Nguyễn Biểu mắng rằng :

- *Bên trong thì lập mưu đánh chiếm, vậy mà bên ngoài lại rêu rao là quân nhân nghĩa, đã hứa lập con cháu họ Trần lại còn chia đất quận huyện, không chỉ cướp bóc của cải châu báu mà còn tàn hại sinh dân, thật đúng là loài giặc dữ.*

Trương Phụ nghe thế thì tức giận, bèn giết ông. Các bộ chính sử xưa đều chép Nguyễn Biểu mất vào tháng 4 năm Quý Tị (1413), chỉ riêng bộ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Nghệ An tỉnh) thì nói Nguyễn Biểu mất vào tháng 7 năm Quý Tị. Do chưa rõ năm sinh nên không biết là khi mất. Nguyễn Biểu hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Phụ lục 5

LỜI DỊCH VÀ CHÚ THÍCH ĐOẠN GHI CHÉP CỦA QUỐC SỬ QUÁN

TRIỀU NGUYỄN VỀ NHÂN VẬT NGUYỄN BIỂU

(ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ - Nghệ An tỉnh)

"Nguyễn Biểu người làng Yên Hồ, huyện La Sơn, từng đỗ Thái Học Sinh, thời Trùng Quang Đế nhà (Hậu) Trần được bổ làm Điện Tiền Thị Ngự Sử. Ông là người cương trực, gặp việc dám nói. Tướng của nhà Minh là Trương Phụ đóng quân ở núi Nghĩa Liệt còn Trùng Quang Đế thì đắp thành ở phía nam Chi La (nay đổi là La Sơn), hai bên cùng đối lữ. Sau, Trùng Quang Đế đi Hoá Châu, nhà Minh lại có chiếu chỉ tìm con cháu nhà Trần nên Trùng Quang Đế sai Nguyễn

Biểu làm sứ giả đi cầu phong. Khi đến trại quân của giặc, Trương Phụ bắt Nguyễn Biểu phải lay nhưng (Nguyễn) Biểu không chịu khuất. Bọn giặc bày tiệc, nấu cỗ đầu người dọn cho ăn, (Nguyễn) Biểu biết ý, lấy đũa khoét mắt chấm dấm mà ăn, (Trương) Phụ kinh dị, bèn đổi đãi theo lễ rồi cho về. (Nguyễn) Biểu đi đến Cầu Lam thì (Trương) Phụ cho người đuổi kịp. Do khi ấy có con của Phan Quý Hưu là Phan Liêu (người ở Hà Hoàng, huyện Thạch Hà) đã đầu hàng giặc và đang được bổ làm Tri Phủ Nghệ An. (Trương) Phụ hỏi (Phan) Liêu rằng Nguyễn Biểu là người thế nào? (Phan) Liêu vốn không ưa Nguyễn Biểu, bèn nhân đó nói:

- Hẳn là bậc hào kiệt của An Nam, nếu hẳn còn thì việc đánh dẹp thật khó mà xong được.

Nhưng (Trương) Phụ sai người đuổi theo để bắt lại. Ông nghĩ rằng thế nào cũng sẽ chết, bèn viết vào chân Cầu Lam mấy chữ: **thất nguyệt sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử** (ngày mồng một tháng bảy Nguyễn Biểu chết). Khi Nguyễn Biểu quay lại, bị (Trương) Phụ mắng là đồ vô lễ, Nguyễn Biểu cũng nổi giận mà mắng (Trương) Phụ rằng:

- Bụng da thì chứa đầy mưu mô đánh cướp nước, vậy mà ngoài mặt lại giả bộ là quân nhân nghĩa. Đã hứa sẽ lập con cháu họ Trần mà còn chia đất quận huyện, không những cướp bóc của cải mà còn tàn hại sinh dân, các người quả là lũ giặc tàn ngược.

(Trương) Phụ bắt Nguyễn Biểu trói ở chùa Yên Quốc rồi giết đi. Đến đời Lê Hồng Đức, ông được tuyên dương tiết nghĩa. Triều đình sai lập đền thờ ông ở thôn Bình Hồ. Ông có hai con. Con trưởng là (Nguyễn) Tồn Trục làm quan đời Lê, kiêm coi sổ sách quân dân đạo Hải Tây. Con út là (Nguyễn) Hạ làm Tuần Kiểm Sứ. Cháu xa là Nguyễn Phong đỗ Tiến Sĩ trong đời Quang Hưng, làm quan đến chức Thái Thường Tự Khanh, sau khi mất được tặng hàm Công Bộ Hữu Thị Lang." (248)

Phụ lục 6

A. BÀI THƠ ẨM CỔ ĐẦU NGƯỜI CỦA NGUYỄN BIỂU (249)

*Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi (250)
Gia hào thêm có cỗ đầu người.
Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gấu gân lân hẳn kém tươi.
Ca lối Lộc Minh so cũng một (251)
Vật bày thỏ thủ bội hơn mười (252).
Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn
Tráng sĩ như Phàn tiếng để đời (253).*

B. BÀI HỌA THƠ CỦA TRÙNG QUANG ĐẾ (254)

Nguyên văn bài thơ tiến của Trùng Quang Đế :

Mấy vần thơ cũ ngợi Hoàng hoa (255),
Trịnh trọng rày nhân vắng khúc ca.
Chiếu phượng(256) mấy hàng tư cận kẻ,
Vó câu nghìn dặm tuyết xông pha.
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ (257),
Khương quế(258) thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vện.
Gác Lân(259) danh tiếng đôi lâu xa.

Nguyên văn bài hoạ của Nguyễn Biểu :

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây gió kị lần lần trái,
Ái tuyết cò mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mùi vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối(260).
Dịch lộ(261) ba ngàn dám ngại xa.

Phụ lục 7

VĂN TẾ NGUYỄN BIỂU

Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng

Than rằng :
Sinh sinh hoá hoá, cơ huyền tạo mờ mờ,
Sắc sắc không không, bụi hồng trần phôi phới.
Bất cộng thù, thiên địa chứng cho,
Vô cùng hận, quỷ thần thề với.
Nhớ thuở tiên sinh cao giơ mũ trĩ,
Chăm chăm ở nơi đài giám, đành làm cột đá để ngăn dòng.
Tới khi tiên sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ,
Cán cò mao bổng trở gió vàng bèn nên nổi.
Thối tình chiên Hồ tặc chửi hăm,
Gan thiết thạch Tô Công dễ đổi.

Quan Vân Trường gặp Lữ Mông để sa cơ ấy,
Mảng thấy chữ "phệ tề hà cập" dạ những ngùi ngùi.
Lưu Huyền Đức giận Lục Tốn mong trả thù này,
Nghĩ đến câu "thường đảm bất vong" lòng thêm dọi dọi.
Sầu kia khôn lấp cạn dòng,
Thảm nạn để xây nên núi.
Lấy chi báo chưng hậu đức, rượu kim tương một lọ,
Voi voi mượnn chuốc ba tuần.
Lấy chi uỷ thừa phương hồn, văn dụ tế mấy câu,
Thăm thăm ngỗ thông chín suối.

Phụ lục 8

BÀI CẦU SIÊU CHO NGUYỄN BIỂU

Thiền Sư chùa Yên Quốc

Chói chói một vùng tuệ nhật,
Đùn đùn mấy đoá từ vân.
Tam giới soi hoà trên dưới,
Thập Phương trải khắp xa gần.
Giải thoát lần lần nghiệp chướng,
Quang khai chốn chốn mê tân.
Trần quốc xây vừa mặt tạo,
Sứ Hoa bổng có trung thần.
Vàng đúc lòng son một tấm,
Sắt rèn tiết cứng mười phân.
Trần kiếp vì đâu oan khổ,
Phương hồn đến nỗi trầm luân.
Tế độ dạn nhờ từ phiệt,
Chân linh ngỗ được phúc thần.

2. VÕ TƯỚNG NGUYỄN SÚY

Trong tất cả thư tịch cổ mà chúng tôi hiện có, không một dòng nào cho biết về năm sinh cũng như nguyên quán của võ tướng Nguyễn Suý. Tên ông được sử chính thức chép đến kể từ tháng 3 năm Kỷ Sửu (1409). Sau trận Bô Cô (tháng 12 năm 1408), buồn về nỗi thân sinh của mình bị giết oan, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã chạy ra Thanh Hoa đón Trần Quý Khoáng về Chi La và cùng đồng lòng tôn Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế. Tại Chi La, là một trong những người có công tôn lập, Nguyễn Suý được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng phong cho làm Thái Phó. Như vậy, Nguyễn Suý đứng hàng thứ hai trong hàng Tam Công (Thái Sư, Thái Phó và Thái Bảo), tức là còn cao hơn cả Thái Bảo Nguyễn Cảnh Dị và Đồng Bình Chương Sự Đặng Dung.

Ngay sau khi Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế, lực lượng của nhà Hậu Trần cũng dần dần bị suy yếu nghiêm trọng bởi những cuộc công kích lẫn nhau, giữa một bên là quân sĩ của Trần Ngỗi với một bên là quân sĩ của Trần Quý Khoáng. Để nhanh chóng ngăn chặn và hơn thế nữa, để chấm dứt tình trạng nguy hiểm này, chính Nguyễn Suý là người đã vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công rất bất ngờ vào đại bản doanh của Giản Định Đế Trần Ngỗi tại thành Ngự Thiên (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Giản Định Đế Trần Ngỗi bị bắt cóc đem về Nghệ An. Tại Chi La, Trần Ngỗi đã được Trần Quý Khoáng tôn lên làm Thượng Hoàng còn Trần Quý Khoáng thì chỉ ở ngôi Hoàng Đế. *"Lúc bấy giờ, trời u ám đã lâu, thế mà bỗng dưng trở nên quang đãng, bốn bề rực rỡ sắc mây vàng, mọi người đều lấy đó làm kinh ngạc"*. Nhưng cách hợp nhất lực lượng theo kiểu áp đặt ấy chỉ có ý nghĩa rất tạm bợ. Một không khí ngờ vực luôn bao trùm lên mọi hoạt động của nghĩa quân mà điển hình của trận Hạ Hồng - Bình Than (tháng 7 năm Kỷ Sửu, 1409) đã thể hiện rất rõ điều đó. Bấy giờ, ưu thế đã và đang có phần nghiêng về phía nghĩa quân thì nhà Minh sai Anh Quốc Công Trương Phụ đem đại binh tới cứu viện. Thượng Hoàng Trần Ngỗi thấy khó bề chống đỡ nên đã lảng lảng rút quân về Thiên Quan (Thiên Quan nay thuộc tỉnh Ninh Bình và một phần nhỏ của tỉnh Hoà Bình. Chính ở cuộc rút lui này, Trần Ngỗi đã bị Trương Phụ bắt được. Cùng bị bắt với Trần Ngỗi còn có Thái Bảo Trần Hy Cát). Nghe tin đó, Trùng Quang Đế ngờ là Thượng Hoàng có ý khác liền lập tức sai Nguyễn Suý đem quân đuổi theo nhưng không kịp.

Trận thắng quan trọng, có ý nghĩa mở đầu cho sự nghiệp cầm quân của Nguyễn Suý có lẽ là trận Bài Lâm, diễn ra vào tháng 9 năm Tân Mão (1411). Bằng lối đánh úp rất bất ngờ vốn là sở trường riêng của mình, Nguyễn Suý đã tiêu diệt hoàn toàn lực lượng quân Minh đóng tại đây và bắt giết được tên tay sai của giặc là Nguyễn Chính.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), Nguyễn Suý và các tướng lĩnh xuất sắc nhất của nghĩa quân như Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã có một cuộc đọ sức quyết liệt với quân Minh ở Mô Độ. Nhưng đang lúc đôi bên chưa phân thắng bại thì do hợp đồng tác chiến và nhất là mệnh lệnh chỉ huy thiếu chặt chẽ. Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị đã rút lui quá sớm. Tướng giặc là Trương Phụ đã triệt để khai thác chỗ yếu kém này để điên cuồng tổ chức phản công. Nghĩa quân phải chịu tổn thất rất nặng nề.

Tháng giêng năm Quý Tị (1413), Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị theo Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng, đem quân vượt biển tiến ra tận Vân Đồn để đồng thời thực hiện ba nhiệm vụ khác nhau. Một là thăm dò thực lực của quân Minh ở vùng duyên hải đông bắc, hai là sẵn sàng tổ chức tấn công giặc khi có điều kiện và ba là thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nguyễn Suý đã rất cố gắng nhưng rất tiếc là lực bất tòng tâm. Tháng ba cùng năm 1413 ông buộc phải theo Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng và các tướng lĩnh khác trở về Nghệ An, lúc đi quân sĩ mười phần thì khi về chỉ còn lại chừng ba bốn phần.

Tháng 9 năm Quý Tị (1413), Nguyễn Suý là một trong những vị tướng có vinh dự được trực tiếp cầm quân tham gia vào trận tấn công rất lớn ở Thái Gia (cũng tức là Sái Già) : Trong trận đánh có ý nghĩa quyết định số phận ấy, lại thêm một lần nữa, do hợp đồng tác chiến không chặt chẽ và đặc biệt là do hiệu lệnh chỉ huy của nghĩa quân trên dưới không thống nhất, cho nên, tướng giặc là Trương Phụ đã nhanh chóng nắm lấy cơ hội thuận tiện này để lật ngược tình thế và đã chuyển bại thành thắng.

Sau trận Thái Gia, toàn bộ lực lượng của nhà Hậu Trần kể như đã hoàn toàn bị tan rã,

tuy nhiên, Nguyễn Suý vẫn cố gắng tổ chức thêm được một trận mai phục nhỏ vào tháng 10 năm Quý Tị (1413). Bấy giờ, Trương Phụ đốc quân thủy bộ đi lùng bắt tàn quân của Trần Quý Khoáng. Thấy việc canh phòng của chiến thuyền Trương Phụ có vẻ lơ lửng nên Nguyễn Suý đã bố trí cho ba thích khách cùng bí mật núp dưới bè cỏ rồi bất ngờ leo lên chiến thuyền, định sẽ giết chết Trương Phụ. Nhưng, cơ mưu này không thành.

Vào cuối tháng 11 năm Quý Tị (1413), Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cùng với các tướng lĩnh cao cấp nhất của nghĩa quân như Nguyễn Suý, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đều bị giặc Minh bắt được. Nguyễn Cảnh Dị thì bị giết ngay khi vừa bị bắt còn Trùng Quang Đế, Đặng Dung và Nguyễn Suý thì bị giặc giải về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, nhân lúc lính canh sơ hở, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhảy xuống nước để tự tử, Đặng Dung cũng nhảy xuống chết theo. Riêng tướng Nguyễn Suý thì có cách xử trí rất khác. Sử cũ chép rằng Nguyễn Suý *"ngày ngày chơi cờ với viên Chỉ huy coi giữ mình, dần dần thấy quen nên hơn không hề phòng bị, (Nguyễn Suý) bèn bất ngờ lấy bàn cờ đánh hấn ngã xuống nước chết, xong, (Nguyễn) Suý cũng nhảy xuống nước tự tử"*.

Nguyễn Suý là nhân vật cao cấp cuối cùng của nhà Hậu Trần đã anh dũng ngã xuống vì sự nghiệp cứu nước. Cùng với các anh hùng hào kiệt lừng danh khác như Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Biểu... ông thực sự xứng đáng là một trong những biểu tượng sáng ngời của ý chí quật khởi, xứng đáng được đời đời kính trọng. Ông đã góp phần chứng minh một cách thật sinh động rằng: *"chính khí trong khắp cõi trời đất bao la, dầu có sấm sét gầm vang, dầu có gió bão dữ dội cũng không sợ, dầu có hung hăng như lũ quỷ thần cũng chẳng dám tới gần."*

3. LA BÌNH VƯƠNG PHẠM NGỌC

Phạm Ngọc là thế danh của một Thiền Sư nhưng hiện vẫn chưa ai rõ đạo hiệu của ông là gì. Chính sử thời Nguyễn cho biết rằng ông người làng An Lão, nay đất làng quê ông thuộc thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Sinh thời, Phạm Ngọc là người rất mộ Phật, từng tu hành tại chùa Đồ Sơn.

Sau thất bại của Trần Quý Khoáng (1413), quân Minh đã thẳng tay tiến hành hàng loạt những cuộc đàn áp rất tàn khốc. Mặc dù vậy, các phong trào đấu tranh với nhiều quy mô lớn nhỏ khác nhau vẫn liên tục nổ ra. Phạm Ngọc là một trong số những lãnh tụ của các phong trào đấu tranh sôi động đó. Dầu đang là một nhà tu hành, Phạm Ngọc cũng không sao có thể chịu khoanh tay ngồi nhìn cảnh giết chóc rất dã man của giặc. Các bộ chính sử của ta tuy chép rất sơ sài nhưng truyền thuyết dân gian vùng Hải Phòng và ***La Bình Vương thần tích*** cho biết: để có danh nghĩa chính thống cho việc tập hợp lực lượng nổi dậy, Phạm Ngọc đã cho phao tin đi khắp nơi rằng ông là người được Trời tin cậy ban cho ấn thiêng và gươm báu, đồng thời, sai xuống địa giới và cho nắm quyền làm chủ cả thiên hạ. Vì thế, ông xưng là La Bình Vương và đặt niên hiệu là Vĩnh Ninh.

Tin này vừa mới được truyền đi thì lập tức, một số thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh ở những vùng lân cận đã nô nức đem lực lượng của mình theo về với Phạm Ngọc. Trong số đó có:

- Trịnh Công Chứng và Lê Hành ở Hạ Hồng (Nay Hạ Hồng tương ứng với đất đai của các huyện Gia Lộc, Thanh Môn, Ninh Giang và Tứ Kỳ của tỉnh Hải Dương).
- Phạm Thiên ở Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng).
- Nguyễn Đặc ở Khoái Châu.
- Nguyễn Đa Cầu và Trần Nhuế ở Hoàng Giang.

Khi lực lượng đã tương đối hùng hậu, vào cuối năm Kỉ Hợi (1419) Phạm Ngọc liền thành lập một guồng máy chính quyền (thực chất đây chỉ mới là bộ chỉ huy của nghĩa quân) với sự tham gia của các bậc hào kiệt đương thời như :

- + Ngô Trung làm Nhập nội Hành Khiển.
- + Đào Thừa làm Xa Kị Đại Tướng Quân.
- + Phạm Thiện làm Nhập Nội Kiểm Hiệu Tả Tướng Quân.
- + Lê Hành làm Tư Không.

Cũng ngay vào cuối năm Kỉ Hợi (1419), Phạm Ngọc đã bất ngờ cho quân tấn công vào Kiến An và đã dễ dàng chiếm được toàn bộ vùng này. Tại đây, ông đã cho xây dựng một số chiến lũy kiên cố, đồng thời, biến Kiến An thành một sào huyệt khá vững chắc, thanh thế của lực lượng Phạm Ngọc vì thế mà nổi lên rất nhanh.

Thắng lợi đầu tiên rất to lớn nhưng cũng khá dễ dàng đã khiến cho Phạm Ngọc và bộ chỉ huy nghĩa quân có phần chủ quan. Tháng 6 năm Canh Tí (1420), khi tướng Tổng Bình của nhà Minh (lúc này là Lý Bân) đưa đại quân tới đàn áp, thay vì bình tĩnh tìm cách bảo toàn lực lượng và cố gắng phát hiện cho được chỗ yếu nhất của giặc để đánh thì Phạm Ngọc đã tổ chức một trận nghênh chiến ở ngay tại Kiến An. Chỉ trong một trận tập kích chớp nhoáng, Lý Bân đã phá vỡ hoàn toàn thế trận của Phạm Ngọc, dồn tất cả lực lượng của Phạm Ngọc mới tập hợp và còn rất non nớt trong kinh nghiệm trận mạc vào tình thế hết sức bi đát. Các tướng như Phạm Thiện và Ngô Trung đều bị bắt và giải về Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay). Phạm Ngọc và một số tì tướng phải chạy ra Đông Triều nhưng cũng chỉ được một thời gian rất ngắn thì mất. Đông đảo nghĩa sĩ đã bị bắt và bị giết. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, Phạm Ngọc hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Trong số những nhân vật quan trọng nhất của Phạm Ngọc may mắn thoát được vòng vây của Lý Bân có Tư Không Lê Hành. Ông chạy về Đa Cầm và tập hợp tàn binh, hợp nhất với lực lượng của Đào Cường để đánh giặc. Nghĩa binh Lê Hành và Đào Cường có lúc đông đến 8.000 người, nhưng, tất cả cũng chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn thì bị Lý Bân đánh bại.

4. THIÊN THƯỢNG HOÀNG ĐẾ LÊ NGÃ

Lê Ngã người làng Tràng Kênh, huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng) sinh năm nào chưa rõ. Ông xuất thân là gia nô của Trần Thiên Lại và nổi tiếng là người có *tướng mạo rất đẹp, từng đi nhiều nơi, đến đâu cũng được mọi người cúng dưỡng*. Khi quân Minh tràn sang xâm lược và đô hộ nước ta, Trần Thiên Lại là một trong những tên quý tộc đầu hàng giặc sớm nhất. Nhân lúc loạn li, Lê Ngã bỏ chủ, đổi họ tên là Dương Cung rồi bỏ đi.

Tháng 11 năm Kỉ Hợi (1419), Lê Ngã đã đến đất Đan Ba (nay thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn). Cũng như tất cả những người sục sôi ý chí cứu nước, Lê Ngã đã quyết chí tập hợp lực lượng để chiến đấu một mất một còn với quân Minh. Bấy giờ, các phong trào đấu tranh tuy đều bị đàn áp rất tàn khốc, nhưng bất chấp tất cả, Lê Ngã vẫn dũng cảm khởi xướng và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa riêng. Tại đất Đan Ba, Lê Ngã được Phụ Đạo của xứ Lạng Sơn là Bế Thuấn gả con gái cho, lại còn tôn làm minh chủ. Để có thêm thuận lợi cho việc huy động và tập hợp lực lượng, Lê Ngã đã nhận mình là huyền tôn (tức là cháu 4 đời) của Hoàng Đế Trần Duệ Tông vừa mới từ nước Lão Qua trở về. Ông tự xưng là Thiên Thượng Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên và hơn thế nữa, Lê Ngã còn tổ chức đúc tiền riêng cho guồng máy chính quyền của mình. Chẳng mấy chốc, quân số của Lê Ngã đã đông tới vài vạn người. Đan Ba đã nhanh chóng trở thành một khu căn cứ kiên cố.

Từ Đan Ba, Lê Ngã đã liên tục tiến hành những cuộc tấn công ồ ạt vào quân Minh, trong đó, nổi bật hơn cả, gây được tiếng vang lớn hơn cả là ba trận cùng diễn ra vào giữa năm Canh Tí (1420) :

- Đánh vào Bình Than tịch thu hàng loạt khí giới và quân lương của giặc.
- Đánh vào An Bang và chiếm được trại Hồng Doanh.
- Thiêu trụi thành Xương Giang.

Khi nghĩa quân Lê Ngã đang ráo riết hoạt động trên một phạm vi ngày càng rộng lớn và gây cho giặc những tổn thất rất nặng nề thì Trần Thiên Lại xuất hiện. Hắn xin vào yết kiến và phát hiện ta rằng Lê Ngã chính là gia nô cũ của mình. Vừa mới từ đại bản doanh của Lê Ngã đi ra, Trần Thiên Lại đã tuyên bố rằng : *hắn vốn là gia nô của ta, việc gì ta phải lay nó*. Đó thực sự là câu nói kết tinh sâu sắc nhất bản chất phản bội đê hèn của Trần Thiên Lại. Lê Ngã biết được thì lập tức cho người đuổi theo để bắt lại nhưng không kịp nữa.

Bởi bản chất phản bội đê hèn này, thay vì tìm cách ủng hộ Lê Ngã và thiết thực góp phần vào cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung, "*Trần Thiên Lại đã truyền hịch đi khắp các phủ huyện, tự xưng là Hưng Vận Quốc Thượng Hầu, kêu gọi dấy quân để đi đánh Lê Ngã, nhưng việc chưa thành, hắn đã bị Lê Ngã giết chết.*"

Tên phản bội Trần Thiên Lại tuy đã bị trừng trị rất đích đáng nhưng lực lượng nghĩa quân cũng bị tổn thất rất nặng nề. Tướng nắm quyền Tổng Binh của giặc lúc bấy giờ là Lý Bân nói : "*Thiên Lại và Lê Ngã chỉ như hai con thú thôi*". Hắn lập tức cho quân sĩ tới đàn áp. Sau nhiều trận ác chiến kịch liệt, Lê Ngã thua, bèn cùng với Bế Thuấn (nhạc phụ, cũng là chỗ dựa rất tin cậy và là người sát cánh chiến đấu đặc lực nhất của mình), nhân đêm tối bỏ trốn đi. Số phận của Lê Ngã (cũng như của Bế Thuấn) về sau ra sao chưa rõ.

VÀI LỜI CUỐI SÁCH

Bạn đọc yêu quý !

Sau khi hoàn tất những dòng cuối cùng của bản thảo, tác giả thấy tập 4 của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM sao mà khô khan quá gần như chỉ gồm toàn những trang chữ dày đặc. Bao nhiêu hình tư liệu chụp được thì đã cho in trong mấy chục cuốn sách xuất bản trước rồi, không thể và cũng không nên cho in lại nữa. Đang lúc lúng túng chưa biết phải xoay xử như thế nào thì may mắn thay, một số bạn đồng nghiệp đã hào hiệp ra tay giúp đỡ. Tiến sĩ Phạm Hữu Công và Nghiên cứu sinh Sử học Phí Ngọc Tuyến (hiện đang công tác tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh) đã cấp tốc liên hệ với một số nhà Bảo tàng của các tỉnh. Và chỉ mấy ngày sau, Nghiên cứu sinh Sử học Phí Ngọc Tuyến đã hồ hởi đem đến tặng tôi ít số tấm ảnh tư liệu do Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh và Bảo tàng tỉnh Nghệ An gửi vào. Tôi thật sự cảm kích và trân trọng sử dụng những tấm ảnh đó với lời chú thích nguồn gốc cụ thể và rõ ràng.

Một trong số những đồng nghiệp mà tôi đặc biệt quý mến là Thạc sĩ Võ Văn Tường, do quá bận rộn công việc, hầu như chúng tôi không hề có dịp để đàm đạo với nhau, nhưng hề tôi cần bất cứ tấm ảnh tư liệu nào thì chỉ cần gọi điện thoại tới là anh gửi tặng tôi ngay. Bạn đọc gần xa hẳn đã rõ, anh là Thạc sĩ về Khoa học Xã hội và Nhân văn nhưng cũng đồng thời là một nhà nhiếp ảnh rất chịu khó và cũng rất có tài, là tác giả của cuốn VIỆT NAM DANH LAM CỔ TỰ rất nổi tiếng và một số công trình nghiên cứu khác về chùa chiền Việt Nam. Cũng như những lần trước, anh lại tiếp tục gửi tặng tôi một số tấm ảnh mà tôi muốn có, không kèm theo bất cứ một điều kiện nhỏ nào. Tự đáy lòng mình, tôi chân thành cảm ơn anh.

Nhân nói về ảnh tư liệu, tác giả xin một lần nữa cảm ơn bà Hoàng Phương Châm ở Bảo tàng Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình) và Thượng Toạ Thích Thiện Bảo ở tuần báo Giác Ngộ những người đã gửi tặng cho tác giả hàng chục tấm ảnh quý về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Ấn Độ. Tác giả đã trân trọng sử dụng và chú thích đầy đủ xuất xứ trong các bộ sách đã xuất bản trước đây.

Sách mang tên tôi nhưng tên tôi lại gắn bó rất chặt chẽ với những tình cảm nồng hậu của các bạn đồng nghiệp đang sống và làm việc ở khắp mọi miền của đất nước. Những người bạn có cái tâm luôn luôn ngời sáng và vô tư.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. TÀI LIỆU CHỮ HÁN CỦA TRUNG QUỐC

01. Âu Dương Tu - Tống Kỳ : TẤN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản Thương Vụ Ấn Thư Quán.

02. Âu Dương Tu - Tống Kỳ : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

03. Ban Cố : TIỀN HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

04. Cát Hồng : BẢO PHÁC TỬ NỘI NGOẠI THIÊN. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

05. Cốc Ứng Thái : MINH SỬ KỈ SỰ BẢN MẠT. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

06. Hoài Nam Vương Lưu An : HOÀI NAM TỬ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

07. Lịch Đạo Nguyên : THUYẾT KINH CHÚ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

08. Ngụy Trưng : TUYỆT THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

09. Phạm Việp : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

10. Phòng Kiêu : TẤN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

11. Trần Thọ : TAM QUỐC CHÍ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

12. Tư Mã Thiên : SỬ KÍ TỰ MÃ THIÊN. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

13. Nhạc sử : THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ. Kim Lăng ấn bản.

14. Thung Đình Ngọc : MINH SỬ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

II. TÀI LIỆU CHỮ HÁN CỦA VIỆT NAM

01. Khuyết danh : ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC.

02. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê : ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ.

03. Quốc Sử quán triều Nguyễn : KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC.
04. Quốc Sử Quán triều Nguyễn : ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ.
05. Ngô Thì Sĩ : VIỆT SỬ TIÊU ÁN.
06. Phan Huy Chú : LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ.
07. Vương Duy Trinh : THANH HOÁ QUAN PHONG.

III. TÀI LIỆU CHỮ VIỆT CHỌN LỌC

01. Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn : LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (tập 1) Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 1960.
02. Phan Huy Lê : LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (tập 2) Nxb. Giáo dục Hà Nội. 1960.
03. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn - Lương Ninh : LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1). Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1983.
04. Nguyễn Khắc Thuần : CÁC ĐỜI ĐỀ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục. 2002.
05. Nguyễn Khắc Thuần : ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM. Nxb. Giáo dục, tập 2 - 2000 và tập 3 - 1998.
06. Nguyễn Khắc Thuần : ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM Nxb. Văn hoá - Thông Tin 2002.
07. Nguyễn Khắc Thuần : TRÔNG LẠI NGÀN XƯA (tập 2) Nxb Giáo dục. 1998.

IV. THẦN TÍCH, TRUYỀN THUYẾT DÂN GIAN VÀ CÁC HỒ SƠ KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

(vì số lượng quá nhiều nên chúng tôi xin phép miễn phần liệt kê danh mục cụ thể).

(1) Thực ra, suy cho cùng thì cũng còn có những lúc chính quyền tự chủ ở nước ta bị sụp đổ bởi sự xâm lăng của Trung Quốc (ví dụ như chính quyền Khúc Thừa Mỹ bị quân Nam Hán đánh đổ vào năm 930), nhưng thời gian bị mất độc lập của ta không đáng kể và dấu ấn đô hộ của Trung Quốc cũng rất mờ nhạt, cho nên sử thường nói Việt Nam có hai thời kì bị phong kiến Trung Quốc đô hộ.

(2) Hồ Chí Minh : Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (in trong tác phẩm VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO, VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI). Nxb Sự thật, Hà Nội. 1975. Trang 61.

(3) Hồ Chí Minh : Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước (in trong tác phẩm VÌ ĐỘC LẬP

TỰ DO, VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI). Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1975. Trang 259. Tác giả xin được chú thích thêm : Lời kêu gọi này Bác Hồ đọc vào ngày 17- 7- 1966.

(4) Đây là hai câu đầu của bài II : Cảnh binh đảm chừ đồng hành (lính gác khiêng heo cùng đi) rút từ tập "NHẤT KÍ TRONG TỬ". Hai câu ấy có nghĩa là : trên cõi đời này có đến ngàn điều đắng cay và vạn điều đau khổ, nhưng chẳng có đắng cay đau khổ nào bằng mất quyền tự do.

(5) Nhà Tây Chu thành lập năm 1027 TCN và bị diệt vong vào năm 771 TCN.

(6) Lúc này, người Trung Quốc cũng chỉ mới có tên chứ chưa có họ. Tần Trọng (như ghi chép của thư tịch Trung Quốc) không phải là họ và tên mà chỉ có nghĩa là ông Trọng ở đất Tần.

(7) Lịch sử nhà Chu gồm hai giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất là Tây Chu (từ năm 1027 TCN đến năm 771 TCN) và giai đoạn thứ hai là Đông Chu (từ năm 770 TCN đến năm 256 TCN).

(8) Nhà Đông Chu được sử cũ chia làm hai chặng khác nhau. Chặng thứ nhất (từ năm 770 TCN đến năm 476 TCN) gọi là thời Xuân Thu, chặng thứ hai (từ năm 475 TCN đến năm 256 TCN) gọi là thời Chiến Quốc. Thời Chiến Quốc là thời tranh hùng tranh bá của bảy nước mạnh, đó là Tần, Sở, Ngụy, Tề, Triệu, Yên và Hàn.

(9) Tần Trang Tương Vương là vua đời thứ 33 của nước Tần, làm vua từ năm 249 TCN đến năm 247 TCN.

(10) Thư tịch cổ của Trung Quốc thường gọi Tần Thủy Hoàng (vị Hoàng Đế đầu tiên của nhà Tần) là Triệu Dinh Chính nhưng thực ra thì Dinh Chính cũng chưa hề có họ. Thân sinh của Dinh Chính là Tử Sở từng phải đi làm con tin ở nước Triệu và sinh Dinh Chính ở nước Triệu, nhân đó cho Dinh Chính lấy họ Triệu.

(11) Về cuộc Nam chinh này, các thư tịch cổ của Trung Quốc như HOÀI NAM TỬ (của Hoài Nam Vương Lưu An), SỬ KÍ (của Tư Mã Thiên), TIỀN HÁN THƯ (của Ban Cố)... đều có chép đến.

(12) Tư Mã Thiên : SỬ KÍ TƯ MÃ THIÊN, Quyển 112.

(13) Hoài Nam Vương Lưu An : HOÀI NAM TỬ.

(14) Chuyện Lý Ông Trọng được Vũ Quỳnh chép trong LĨNH NAM CHÍCH QUÁI. Ngoài ra thần tích Đức Thánh Chèm và Từ Liêm huyện Lý Thiên Vương sự tích cũng chép chuyện này khá rõ.

(15) Mã Thiên : SỬ KÍ TƯ MÃ THIÊN, Quyển 112

(16) Lưu Bang tức Hán Cao Tổ lập ra nhà Tiền Hán năm 206 TCN, ở ngôi Vương 4 năm (206 TCN - 202 TCN), ở ngôi Hoàng Đế 8 năm (202 TCN - 195 TCN) mất năm 195 TCN, hưởng thọ 61 tuổi (256 TCN - 195 TCN).

(17) Triệu Đà tức Triệu Vũ Đế, lập ra nước Nam Việt năm 206 TCN, ở ngôi Vương 23 năm (206 TCN- 183 TCN), ở ngôi Hoàng Đế 46 năm (183 TCN- 137 TCN), mất năm 137 TCN, hưởng thọ 120 tuổi (257 TCN- 137 TCN)!

(18) Niên đại tồn tại của các triều đại ghi dưới đây chỉ là niên đại danh nghĩa, niên đại thực tế thì có khác hơn một chút. Về thể thức cụ thể của các triều đại, xin vui lòng tham khảo thêm **Nguyễn Khắc Thuần : CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC**, Nxb Giáo dục, 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

(19) Nhà Trần tuy vẫn còn tồn tại lay lắt thêm mấy năm nữa nhưng cục diện Nam-Bắc triều thì kể như đã hoàn toàn kết thúc kể từ năm 581 - năm nhà Tuỳ được dựng lên.

(20) Đến năm 907 thì nhà Đường mới hoàn toàn sụp đổ, nhưng nền đô hộ của nhà Đường ở trên đất nước ta thì bị xoá bỏ từ năm 905.

(21) Ban Cố (Trung Quốc) : TIỀN HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(22) Ban Cố (Trung Quốc) : Sách đã dẫn.

(23) Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, vùng cực Nam của quận Nhật Nam ở vào khoảng đèo Hải Vân, có lan sang chút ít của Quảng Nam. Cũng có người nói cực Nam của quận Nhật Nam

kéo đến đến Phú Yên ngày nay, tuy nhiên, sức thuyết phục của ý kiến này không cao.

(24) Ban Cố (Trung Quốc) : sách đã dẫn.

(25) Phòng Kiêu (Trung Quốc) : TẤN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(26) Ngụy Trưng (Trung Quốc) : TUỖ THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư quán.

(27) Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc) : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(28) Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc) : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(29) Vào cuối thời Tây Hán, nếu tổng hợp những con số theo khi chép của Ban Cố (Trung Quốc) trong TIỀN HÁN THƯ (Sách đã dẫn) thì ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam có tất cả 918.835 suất đinh. Từ cuối Tây Hán đến đầu Đông Hán là một khoảng thời gian ngắn, cho nên, chúng tôi ước đoán là toàn cõi Âu Lạc lúc này chỉ có khoảng một triệu suất đinh.

(30) Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) : THỦY KINH CHÚ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Ngoài số quân đông đảo này, Mã Viện còn được mang theo đến 2.000 xe, thuyền có loại lớn nhỏ nữa.

(31) Trần Thọ (Trung Quốc) : TAM QUỐC CHÍ (Ngô Chí). Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(32) Ban Cố (Trung Quốc) : TIỀN HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(33) Kế Hàm : NAM PHƯƠNG THẢO MỘC TRANG và Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(34) Ban Cố (Trung Quốc) : TIỀN HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(35) Phòng Kiêu (Trung Quốc) : TẤN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(36) Về lai lịch của Lý Bí, chúng tôi xin được trình bày khi giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của ông ở phần sau.

(37) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 8-b)

(38) Về dòng Vô Ngôn Thông, xin vui lòng tham khảo thêm : **Nguyễn Khắc Thuần : ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập II)**, Nxb Giáo dục.

(39) Về nhân vật Cát Hồng, xin vui lòng tham khảo thêm : **Nguyễn Khắc Thuần : ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập II)**, Nxb Giáo dục

(40) Xin vui lòng tham khảo bản dịch của Nguyễn Gia Tường, do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb. TP HCM 1993.

(41) Đại Việt Sử Lược, Quyển 1.

(42) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 1-b). Tác giả xin được chú thích thêm : Hán Quang Vũ (Lưu Tú) là người khai sáng ra nhà Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán : 25-220), ở ngôi 32 năm (25-57), mất năm 57, hưởng thọ 63 tuổi (06 TCN-57). Trong thời gian ở ngôi, Hán Quang Vũ sử dụng hai niên hiệu, đó là Kiến Vũ (25-56) và Kiến Vũ Trung Nguyên (56-57).

(43) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 2-a).

(44) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 2a-b).

(45) Có thuyết nói rằng, thân mẫu của Hai Bà Trưng là Trần Thị Đoàn, nhưng, sức thuyết phục của thuyết này rất thấp. Chúng tôi cho rằng đó chỉ là sự tự ý thêm thắt của người đời sau.

(46) Chữ Mê trong tên quê hương của Hai Bà cũng đọc là Mi. Bởi lẽ này, nhiều người phiên âm là Mi Linh. Tuy nhiên, cách phiên âm phổ biến nhất xưa nay vẫn là Mê Linh.

(47) Văn Lang là một trong số 15 bộ hợp thành của nhà nước Văn Lang, gồm có : Văn Lang, Giao Chỉ, Tân Hưng, Dương Tuyền, Vũ Định, Vũ Ninh, Chu Diên, Phúc Lộc, Ninh Hải, Lục Hải, Cửu Chân, Hoài Hoan, Cửu Đức, Việt Thường và Bình Văn.

(48) Theo Phạm Việp (Trung Quốc) trong HẬU HÁN THƯ (Quận quốc chí) thì mười hai huyện thuộc quận Giao Chỉ gồm có : Long Biên, Luy Lâu, An Định, Cầu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê và Vọng Hải.

(49) Theo Phòng Kiều (Trung Quốc) trong TẤN THƯ thì sáu huyện của quận Tân Xương (mới lập) gồm có : Mê Linh, Gia Ninh, Ngô Định, Lâm Tây, Tây Đạo và Phong Sơn.

(50) Vạn Xuân là quốc hiệu do Lý Nam Đế đặt ra từ năm 544.

(51) Sáu quận đó là : Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Tị Ảnh, Hải Âm và Lâm Ấp.

(52) Mười hai châu đó gồm có : Giao Châu, Trường Châu, Phong Châu, Ái Châu, Diên Châu, Phúc Lộc Châu, Hoan Châu, Lục Châu, Vũ An Châu, Vũ Nga Châu, Thang Châu và Chi Châu.

(53) Năm phủ của tỉnh Sơn Tây là : Quảng Oai, Quốc Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao và Đoan Hùng. Một phân phủ là phân phủ Vĩnh Tường.

(54) Với nền văn hoá tiêu biểu là Bắc Sơn (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn).

(55) Với nền văn hoá tiêu biểu là Bàu Tró (nay thuộc tỉnh Quảng Bình).

(56) Xin vui lòng tham khảo thêm : Nguyễn Khắc Thuần - TRÔNG LAI NGÀN XƯA (tập 2- phần Lược truyện các bậc tổ sư, Nxb Giáo dục.1998. Làng Cổ Đô xưa nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

(57) Theo thần tích làng Lâu Thượng (nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) thì gia đình Hai Bà Trưng chuyên làm nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Ở đó, loại trứng ngài nào tốt thì được gọi là *trứng chắc*, loại nào kém hơn thì được gọi là *trứng nhì*... Vì lẽ này cha mẹ đặt tên cho Hai Bà là Chắc và Nhì. Theo thần tích làng Hạ Lôi thì Trưng Trắc và Trưng Nhì là hai chị em sinh đôi.

(58) Xin vui lòng tham khảo thêm : **Nguyễn Khắc Thuần : CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC, Nxb Giáo dục, 2002.** Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

(59) Cha của Tần Thủy Hoàng là Tử Sở, vì từng phải làm con tin ở nước Triệu nên lấy họ Triệu chứ thực ra thì không phải là người họ Triệu.

(60) Xin vui lòng tham khảo mục **2.Giải mã một cách đặt tên** (cũng thuộc phần II này)

(61) Hai chữ **Man Thiện** có lẽ cũng không phải tên gọi mà chỉ là một vinh hiệu, nghĩa là người man di tốt. Đời sau vì kính phục mà gọi thế chăng?

(62) Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây có chuyện Đổ Năng Tế, theo đó thì Đổ Năng Tế người ở vùng nay thuộc huyện Quốc Oai, khoẻ mạnh, nhiều cơ mưu và đặc biệt là rất giỏi võ nghệ. Bà Man Thiện đã mời Đổ Năng Tế về dạy cho hai người con gái của mình. (Tác giả xin được chú thích thêm rằng, việc bà Man Thiện mời thầy dạy võ nghệ cho con là điều rất phù hợp với tất cả các truyền thuyết khác, còn như nhân vật có đầy đủ họ và tên là Đổ Năng Tế thì ắt hẳn là do người đời sau thêm vào cho dễ nghe chứ thời Hai Bà Trưng, dân ta chưa có họ).

(63) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(64) Nhà Tân do Vương Mãng lập ra năm 08 và tồn tại trước sau tổng cộng 17 năm (từ năm 08 đến năm 25), truyền nối được hai đời. Trong suốt thời gian tồn tại, nhà Tân đã thay nhà Tiền Hán để đô hộ nước ta.

(65) Hầu hết thư tịch cổ của ta và Trung Quốc đều chép tên chồng của Trưng Trắc là Thi Sách, duy chỉ có Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) trong THUYẾT KINH CHỦ (Quốc Học Cơ Bản Tùng Thư, Thương Vụ Ấn Thư Quán) chép là Thi. Tờ 62, quyển 37 của THUYẾT KINH CHỦ viết rằng : Chu Diên Lạc Tướng tử danh Thi, sách Mê Linh Lạc Tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê. Câu này chỉ có thể dịch là con trai của Lạc Tướng Chu Diên tên là Thi hỏi cưới con gái của Lạc Tướng Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Chữ sách ở đây phải dịch là hỏi cưới, không thể dịch thành tên là (Thi) Sách. Tuy nhiên trong sách này, chúng tôi vẫn theo cách gọi quen thuộc và phổ biến vốn có từ muôn đời nay mà chép tên chồng của Trưng Trắc là Thi Sách.

(66) Về nhân vật Lưu Tú (tức Hán Quang Vũ), xin vui lòng tham khảo thêm : **Nguyễn Khắc Thuần : CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC, Nxb Giáo dục, 2002.** Sách đã được tái bản lần

thứ nhất.

(67) Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ từ năm 34, tức là 9 năm sau khi nhà Hậu Hán được dựng lên.

(68) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(69) Về nhân vật Thi Sách, THỦY KINN CHÚ của Lịch Đào Nguyên (Trung Quốc) viết rằng chính Thi Sách đã cùng với Hai Bà Trưng khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị của nhà Hậu Hán. Tuy nhiên, phần lớn các thư tịch cổ (của ta và của Trung Quốc), đặc biệt là hàng loạt những truyền thuyết dân gian đều khẳng định rằng Tô Định đã giết Thi Sách trước khi Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa.

(70) Hát Môn : cửa sông Hát, nay thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

(71) Ngô Thì Sĩ (thân sinh của Tiến Sĩ Ngô Thì Nhậm) người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đỗ Hoàng Giáp năm 1766, làm quan được trải phong dần tới chức Đốc Đồng, Ngô Thì Sĩ là tác giả của một loạt tác phẩm rất có giá trị như : ĐÀI VIỆT SỬ KÍ TIỀN BIÊN, VIỆT SỬ TIÊU ÁN, NGỌ PHONG VĂN TẬP, ANH NGÔN THI TẬP, NGHỆ AN THI TẬP, HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC...

(72) VIỆT SỬ TIÊU ÁN - Trung Nữ Vương.

(73) Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái : ĐÀI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

(74) Bấy giờ, một trong những tục lệ phổ biến của người Việt là cạo tóc cho nên Tô Định phải bắt chước làm theo như thế cho dễ chạy trốn. Về tục lệ phổ biến này, xin vui lòng tham khảo thêm : Nguyễn Khắc Thuần - ĐÀI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập 1), Nxb Giáo dục, 2004. Tập 1 có tên gọi riêng là Từ những thành tố nội sinh đến những nền văn minh đặc sắc.

(75) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(76) ĐÀI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 2 a-b)

(77) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC. (Tiền biên, quyển 2, tờ 10). Tất cả thư tịch cổ của ta đều nói Hai Bà Trưng chiếm được 65 thành. Tuy nhiên, theo ghi chép của HẬU HÁN THƯ và một số thư tịch cổ thì bây giờ mỗi huyện có một thành. Ở Nam Việt và Âu Lạc có tất cả 7 quận với 56 huyện thành cụ thể như sau :

- Giao Chỉ : 12 thành.
- Cửu Chân : 05 thành
- Nhật Nam : 05 thành.
- Hợp Phố : 05 thành
- Nam Hải : 07 thành
- Thương Ngô : 11 thành
- Uất Lâm : 11 thành

Như vậy, con số 65 thành chắc là có sự nhầm lẫn nào đó. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất không phải là Hai Bà Trưng đã giành lại được bao nhiêu thành mà là ở chỗ nhân dân toàn cõi đã nhất tề đứng về phía Hai Bà.

(78) Truyền thuyết dân gian nói rằng cả hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị cùng xưng Vương, nhưng tất cả các thư tịch cổ đều nói chỉ có Trưng Trắc xưng Vương.

(79) Cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, chúng tôi đồng ý với ý kiến cho rằng chữ Vương trong Hùng Vương thực ra chỉ là do đời sau tự ý thêm vào. Việc chính thức xưng Vương chỉ bắt đầu có từ Thục Phán (An Dương Vương) mà thôi.

(80) Sách do Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành, Hà Nội. 1983

(81) Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái : ĐÀI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

(82) Dẫn lại của các tác giả LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1). Sách đã dẫn, trang 266.

(83) Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) : THUYẾT KINH CHÚ. Quốc Học Cơ Bản Tùng Thư, Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(84) ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

(85) Nhà Hậu Hán (hay Đông Hán) thành lập năm 25, đến đây mới chỉ được 15 năm.

(86) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(87) Về thời điểm bắt đầu của cuộc đàn áp này, thư tịch cổ của Trung Quốc chép không đồng nhất. Ngay trong cùng tác phẩm HẬU HÁN THƯ, Phạm Việp cũng tỏ ra bất nhất. Chúng tôi dựa vào chi tiết Mã Viện được phong làm Phục Ba Tướng Quân vào tháng 4 năm 42 để viết như trên.

(88) Mã Viện được Hán Quang Vũ phong làm Phục Ba Tướng Quân. Chức vụ quan trọng này trước đó hơn 150 năm (năm 112 TCN) chỉ mới có một người duy nhất được triều đình Hán Vũ Đế (141 TCN - 87 TCN) tấn phong là Lộ Bác Đức.

(89) Đoàn Chí là kẻ đã cùng với Mã Viện cầm quân đi đàn áp Lý Quảng và giết hại không biết bao nhiêu sinh linh ở Hoãn Thành.

(90) Lưu Long nguyên là Thái Thú Nam Quận (vùng Hồ Bắc của Trung Quốc ngày nay) nhưng vì phạm gian dối nên bị bãi chức, đến đây, hẳn được ra làm quan. Trước khi xuất quân, Lưu Long được phong làm Trung Lang Tướng.

(91) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Sách đã dẫn. Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) : THUYẾT KINH CHÚ, Sách đã dẫn.

(92) Hợp Phố nay thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc.

(93) HẬU HÁN THƯ nói là Đoàn Chí chết vì bệnh tuy nhiên truyền thuyết dân gian và đặc biệt là theo thần tích đình Ngọc Lâm (đình này nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) thì chính Thánh Thiên Công Chúa đã chủ động đem quân lên đánh phá giặc tại Hợp Phố, khiến cho Đoàn Chí phải chống đỡ rất mệt mỏi. Cuối cùng hẳn lâm bệnh mà mất.

(94) Xin vui lòng tham khảo thêm tiểu mục a - Về chính trị, trong mục 2 - Chính sách thống trị của phong kiến Trung Quốc thuộc phần 1 của Chương thứ nhất này.

(95) Nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

(96) Trước đây nhiều người nhầm tưởng Lãng Bạc là Hồ Tây. Theo chúng tôi thì Lãng Bạc là vùng đất trũng, nay tương ứng với đất đai các huyện ở phía Đông nam của Bắc Ninh, tiếp giáp với Hà Nội, Hưng Yên và Hải Dương.

(97) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, Tây Vu là khu vực nay đại thể tương ứng với Từ Sơn và Tiên Du của tỉnh Bắc Ninh.

(98) Cấm Khê nay đại thể tương ứng với vùng thung lũng Suối Vàng ở dưới chân núi Vua Bà (thuộc dãy Ba Vì). Vùng này lưng dựa núi, mặt trông ra ba dòng sông lớn là sông Đà, sông Hồng và sông Đáy, lại có đường hiểm thông vào Cửu Chân. Đây là vùng đệm giữa đồng bằng Bắc Bộ với Trung Bộ, rất thuận tiện cho việc tổ chức phòng ngự lâu dài.

(99) Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái : ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

(100) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, bản thân HẬU HÁN THƯ cũng chép không thống nhất. Ở phần Lưu Long truyện thì nói chính Lưu Long đã bắt được Trưng Nhị ở cửa Cấm Khê nhưng ở phần Mã Viện truyện lại nói Mã Viện giết chết được cả Trưng Trắc và Trưng Nhị rồi chặt đầu đưa về Lạc Dương.

(101) Ở đền thờ Hai Bà Trưng tại xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây, lễ hội chính để tưởng niệm Hai Bà được tổ chức vào ngày 8-3 và hiện nay, cả nước cùng tổ chức tưởng niệm Hai Bà Trưng vào ngày này. Ở Đồng Nhân (Hà Nội) cũng có đền thờ Hai Bà Trưng. Lễ tắm

tượng ở đền này được tổ chức vào ngày mồng 6 tháng 2 hàng năm. Viện lễ đền Đổng Nhân ở ngay trong lòng Thủ Đô nên cũng có người đề nghị lấy ngày mồng 6 tháng 2 làm ngày tưởng niệm Hai Bà Trưng chính thức chung cho cả nước. Tuy nhiên ý kiến này không nhận được sự đồng tình của xã hội.

(102) Lời bàn của Bảng Nhãn Lê Văn Hưu, dẫn từ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 3-a).

(103) Lời bàn của Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên, dẫn từ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 3-b và 4-a).

(104) Lời phê của các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn, dẫn từ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 2, tờ 12).

(105) Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ : VIỆT SỬ TIÊU ÁN.

(106) Chỉ tính riêng trong hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ đã có tới 51 địa điểm thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà. Tương tự như thế, chỉ tính riêng tại Hà Nội cũng đã có tới 24 địa điểm thờ Hai Bà Trưng và những tướng lĩnh của Hai Bà.

(107) Ví dụ Miếu Bà Trắc (tức miếu thờ bà Trưng Trắc) ở phía Nam hồ Động Đình (nay thuộc tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc).

(108) Truyền thuyết nói Bát Nàn có họ và tên đầy đủ là Vũ Thị Thục nhưng điều này chắc là do người đời sau tự ý thêm vào chứ ở đầu Công nguyên, người Việt chưa có họ.

(109) Bởi lẽ này, trong đền thờ Thiều Hoa thường có một cái rổ đựng vải vụn, ý muốn nhắc nhở về thời con gái khốn khổ của Thiều Hoa.

(110) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(111) Phạm Việp (Trung Quốc) : HẬU HÁN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(112) Hán Thuận Đế (125- 144) là Hoàng Đế thứ 7 của nhà Hậu Hán. Theo ghi chép của Phạm Việp (Trung Quốc) trong HẬU HÁN THƯ thì bấy giờ, Hán Thuận Đế đã phải triệu tất cả Công, Khanh cùng trăm quan về họp để bàn kế sách ứng phó. Nhiều người đề nghị phải huy động ít nhất là 40.000 quân tinh nhuệ đi đàn áp mới mong bình định được, nhưng Đại Tướng Lý Cố đã đưa ra 7 lí do không nên đem đại quân đi, bởi vì theo Lý Cố thì "Nay ở Nhật Nam quân ít, lương cạn, giữ chẳng được mà đánh cũng chẳng xong", cho nên, tốt nhất là phải dùng kế kết hợp giữa dụ dỗ, mua chuộc với li gián. "Phải chiêu mộ dân Man đi làm lính để chúng tự đánh lẫn nhau. Ta nên chở vàng lụa tới cấp cho chúng. Kẻ nào làm được kế phản gián, lấy được đầu giặc thì nên phong cho hán tước Hầu rồi cắt đất mà thưởng cho". Rốt cuộc, Hán Thuận Đế đã nghe theo kế hoạch hiểm độc của Lý Cố.

(113) Trong các thư tịch cổ, Khu Liên có khi còn được chép là Khu Quỳ, Khu Đạt hay Khu Vương. Có lẽ cũng tương tự như Hùng Vương trong lịch sử người Việt. Khu Liên không phải là tên người mà rất có thể là phiên âm Hán Việt của từ **kurung** (trong một số ngôn ngữ có ở vùng Đông Nam Á, **kurung** có nghĩa là tộc trưởng hay người đứng đầu). Về lên gọi của vương quốc do Khu Liên lập nên, thư tịch cổ của Trung Quốc chép là Lâm Ấp. Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) trong THỦY KINH CHÚ giải thích rằng Lâm Ấp chính là Tượng Lâm, sau bỏ chữ Tượng đi mà gọi là Lâm Ấp. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng hai chữ Lâm Ấp có thể là do phiên âm của tên tộc người, đó là tộc Krom hay Prum - tộc người chủ yếu của bộ lạc Dừa.

(114) Trong cộng đồng 54 các dân tộc anh em của Việt Nam, có dân tộc Chăm với 4 nhóm chính (đó là : Chăm Bà-la-môn, Chăm Bà-ni, Chăm Islam và Chăm Hơ-roì) mà địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay là vùng Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và An Giang.

(115) Trần Thọ (Trung Quốc) : TAM QUỐC CHÍ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(116) Cả hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục đều đỗ Tiên Sĩ dưới thời Đường Đức Tông (779- 805). Hai anh em đã cùng nhau sang Trung Quốc, dốc chí học tập rồi

thi đỗ Tiến Sĩ. Đây là hai người Việt đỗ Tiến Sĩ đầu tiên, đỗ ngay khi nền giáo dục và thi cử Nho học ở nước ta chưa khai sinh.

(117) Truyền thuyết về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá. ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh - tập hạ) cũng chép tương tự.

(118) Cũng có truyền thuyết nói rằng, chính chi dâu của Bà Triệu là kẻ phản bội đầu tiên mật báo cho quân Ngô biết kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa của hai anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh. Triệu Quốc Đạt bị giết nhưng Triệu Thị Trinh thì thoát được. Trước khi đến Phú Điền, Triệu Thị Trinh đã giết chết chi dâu để cảnh cáo tất cả những kẻ nào nuôi lòng phản trắc.

(119) Bởi lẽ này nhiều người lầm tưởng đây là sinh quá của Bà Triệu. Đó là chưa nói rằng, ở huyện Ninh Hoá (cũng tức là Yên Hoá) nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình do cũng có đền thờ Bà Triệu nên thư tịch cổ cũng có lúc nhầm tưởng đây là quê hương của Bà Triệu.

(120) Truyền thuyết này có lẽ là do người đời sau hư cấu nên, cốt để cắt nghĩa vì sao nhân dân khắp nơi lại nô nức tụ họp với với Bà Triệu nhanh và đông như vậy. Thực tế là Bà Vương hay Lê Hải Bà Vương là tước hiệu mà nhà Ngô đã dùng để mua chuộc Bà Triệu sau nhiều lần đàn áp bất thành chứ không phải là đã có ngay trong thời kì khi Bà Triệu còn chuẩn bị khởi nghĩa.

(121) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh. Tập hạ). Tác giả xin được chú thích thêm rằng quan Thú mục tức là quan lại đứng đầu các địa phương ở dưới cấp quận.

(122) Truyền thuyết dân gian về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá.

(123) Cũng có tài liệu nói rằng tên gọi Nhụy Kiều Tướng Quân (vị nữ tướng quân có vẻ đẹp rất yêu kiều) là do quan Ngô đặt cho Bà Triệu, nhưng, số tài liệu này chỉ chiếm một tỉ lệ rất ít.

(124) Dẫn ý từ ghi chép của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 3-b)

(125) Trần Thọ (Trung Quốc) : TAM QUỐC CHÍ (Ngô chí).

(126) Nguyên tác Hán văn của tác giả trong bài VINH SỬ.

(127) Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái : ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA. Tác giả xin được chú thích thêm rằng : thay phiên thần là thay quan đô hộ, chỉ việc Ngô Đại Đế cách chức Thứ Sử Giao Châu của Lữ Đại mà trao chức này cho Lục Dận.

(128) Tôn Tử (Trung Quốc) : TÔN TỬ BINH PHÁP.

(129) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh, Tập hạ).

(130) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh, Tập hạ).

(131) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 3, tờ 9). Tác giả xin được chú thích thêm rằng : Theo TỪ HẢI TỪ ĐIỂN (Trung Quốc) thì Thành Phu Nhân là vinh hiệu do dân ở khu vực thành Tương Dương đặt cho bà Hàn Thị là thân mẫu của tướng quân Chu Tự, người Trung Quốc đời Tấn (265-420). Bà đã tự mình vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy thực hiện việc tu bổ thành, giúp con đánh lui được tướng giặc là Phù Phi, giữ vững thành Tương Dương. Nương Tử quân là vinh hiệu của Công Chúa Bình Dương, con gái của Đường Cao Tổ (618-626). Lúc Đường Cao Tổ mới khởi binh chống lại nhà Tùy, Bình Dương Công Chúa đã cùng với chồng là Sài Thiệu, chiêu mộ và trực tiếp cầm quân giúp cha đánh đổ nhà Tùy. Riêng bà là thủ lĩnh của 7 vạn tinh binh. Vì lẽ này, Bình Dương Công Chúa được sử sách Trung Quốc tặng cho vinh hiệu là Nương Tử quân.

(132) Chữ của Trần Quang Khải trong bài cảm khái ông viết sau trận đại thắng quân Mông Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).

(133) Ngô Đại Đế tên thật là Tôn Quyền (182-252), ở ngôi Vương 8 năm (221-228), ở ngôi Hoàng Đế 23 năm (229-252), mất năm 252, hưởng thọ 70 tuổi.

(134) Tôn Lượng (243-260), lên ngôi lúc mới 11 tuổi, ở ngôi Vương 6 năm (252-258), bị quyền thần là Thừa Tướng Tôn Sâm phế truất, phần chí mà tự tử vào năm 260, hưởng dương 17 tuổi.

(135) Tôn Hưu (235-264), là con trai thứ sáu của Tôn Quyền và là anh ruột của Tôn Lượng. Tôn Hưu ở ngôi 6 năm (258-264), mất năm 264, hưởng dương 29 tuổi.

(136) Nước Ngụy của họ Tào thành lập năm 220, bị diệt vong vào năm 265. Nước Thục của họ Lưu thành lập năm 221, bị diệt vong vào năm 263.

(137) Thời Thập Lục quốc là thời tồn tại và tranh giành của 16 nước. Gồm có : 1. Tiền Triệu (304-329); 2. Thành Hán (304-347); 3. Tiền Lương (314-376); 4. Hậu Triệu (319-351); 5. Tiền Yên (337-370); 6. Tiền Tần (350-394); 7. Hậu Tần (384-417); 8. Hậu Yên (384-407); 9. Tây Tần (385-431); 10. Hậu Lương (386-403); 11. Nam Lương (397-414); 12. Nam Yên (398-410); 13. Tây Lương (400-421); 14. Hạ (407-431); 15. Bắc Yên (407-436); 16. Bắc Lương (401-439). Nói khác hơn, nhà Tấn bắt đầu chỉ là nước lớn nhất trong số rất nhiều nước của Trung Quốc lúc bấy giờ mà thôi.

(138) Cục diện Nam - Bắc Triều bắt đầu từ năm 420 và kết thúc vào năm 581. Nam Triều gồm 4 triều do bốn dòng họ nối nhau trị vì đó là họ Tống (của họ Lưu : 420-479), Tề (của họ Tiêu : 479-502), Lương (cũng của họ Tiêu nhưng khác chi : 502-557) và Trần (của họ Tôn : 557-589). Bắc Triều gồm có tất cả 5 triều do năm dòng họ nối nhau trị vì. Cụ thể như sau : Bắc Ngụy (của họ Thát-bạt : 386-534), Đông Ngụy (của họ Nguyên : 534-550), Tây Ngụy (cũng của họ Thát-bạt : 534-557), Bắc Tề (của họ Cao : 550-577) và Bắc Chu (của họ Vũ : 557-581). Thời Nam-Bắc Triều, các triều của Nam Triều (trừ triều Trần) đã đô hộ nước ta.

(139) Cũng tức là **VIỆT SỬ LƯỢC** - tác phẩm khuyết danh. Xin vui lòng tham khảo bản dịch của **Nguyễn Gia Tường** do **Nguyễn Khắc Thuần** hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Tp. Hồ Chí Minh. 1992.

(140) Do được viết vào thời Trần nên **ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC** cũng như nhiều tác phẩm đương thời khác đã tuân theo điển lệ riêng của nhà Trần là đổi tất cả những người họ Lý thành họ Nguyễn.

(141) **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ** (Ngoại kí, Tiền Lý kí, quyển 4, tờ 14-b). Tác giả xin được chú thích thêm 4 vấn đề. Một là để phân biệt với nhân vật Lý Phật Tử là người đã lợi dụng hồn nhân để lật đổ chính quyền của Triệu Việt Vương (tức Triệu Quang Phục) giành quyền đứng đầu nhà nước Vạn Xuân cuối thế kỉ VI, thư tịch cổ thường gọi Lý Bôn là **Tiền Lý Nam Đế** và Lý Phật Tử là **Hậu Lý Nam Đế**. Hai là trong Hán tự, chữ **Bôn** cũng đọc là **Bí**, cho nên **Lý Bôn** cũng được nhiều người đọc là **Lý Bí**. Ba là khái niệm người Bắc ở đây dùng để chỉ người Trung Quốc, còn người Nam là người Việt. Bốn là thời Tây Hán bắt đầu từ năm 206 TCN và chấm dứt vào năm 08, tồn tại trước sau tổng cộng 214 năm với 13 đời nối nhau trị vì.

(142) **Triệu Việt Vương dữ Lý Nam Đế truyện** (truyện Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế). Tác phẩm này được coi là của Lý Tế Xuyên Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm **Nguyễn Khắc Thuần - ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM** (tập 1), Nxb. Giáo dục. 2004.

(143) Theo **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ** (Nam Định tỉnh) thì vào thời Nguyễn đó là xã Hậu Tái (huyện Thư Trì) và xã Tử Đường (huyện Thụy Anh).

(144) Phan Huy Lê- Trần Quốc Vương-Hà Văn Tấn-Lương Ninh : **LỊCH SỬ VIỆT NAM**, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 404-405.

(145) Phạm Việp (Trung Quốc) : **HẬU HÁN THƯ** (Mã Viện truyện) chép rằng, chính Mã Viện đã tâu xin triều đình Hán Quang Vũ (25-57) chia đất huyện Tây Vu làm hai huyện mới là Vọng Hải và Phong Khê.

(146) Phạm Việp (Trung Quốc) : **HẬU HÁN THƯ**. Sách đã dẫn.

(147) Xã này thời Nguyễn thuộc làng Vĩnh Mộ, huyện Vĩnh Lạc, trấn Sơn Tây.

(148) Ví dụ : Diêu Tư Liêm - **LƯƠNG THƯ**. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán; Diêu Tư Liêm - **TRẦN THƯ**. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(149) Lương Vũ Đế (Hoàng Đế đầu tiên của nhà Lương), tên thật là Tiêu Diễn, sinh năm 464, mất năm 549, hưởng thọ 85 tuổi.

(150) Có lẽ vì sinh thời, Lý Bôn (tức Lý Bí) từng giữ chức Giám Quân ở đây nên dân Hà Tĩnh

đến nay vẫn còn huý chữ Bí, họ thường gọi quả bí là quả bù (tức quả bầu), quả bí đỏ thì gọi là quả bù rợ.

(151) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Tác giả xin được chú thích thêm rằng : đất Chu Diên từ thời thuộc Lương đến thời thuộc Tùy tương ứng với vùng Hải Dương và Hưng Yên hiện nay.

(152) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Tác giả xin được chú thích thêm rằng, kinh đô của nhà Lương là Kiến Khang, nay thuộc thành phố Nam Kinh (tỉnh Giang Tô) của Trung Quốc.

(153) Trong thời Nam - Bắc Triều, họ Lương là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất. Đại diện đầu tiên của dòng họ Tiêu là Tiêu Đạo Thành (tức là Tề Cao Đế : 479-482) đã thành lập ra như Tề (479-502) - triều đại thứ hai của Nam Triều. Tuy không phải trực hệ nhưng người khai sinh ra nhà Lương (502-557) - triều đại thứ ba của Nam Triều - là Tiêu Diễn (tức Lương Vũ Đế : 502-549) cũng thuộc họ Tiêu. Nhân vật Tiêu Tư - Thái thú Giao Châu lúc này cũng là bà con cùng họ tộc của Lương Vũ Đế.

(154) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Trong LƯƠNG THƯ và TRẦN THƯ (Súc Ấn Bách Nạp bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán); Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) cũng viết tương tự như vậy.

(155) Diêu Tư Liêm : LƯƠNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(156) Diêu Tư Liêm : LƯƠNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

(157) Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm : Nguyễn Khắc Thuần - DANH TƯỚNG VIỆT NAM (Tập 1. Nxb Giáo dục. 1997. Sách đã được tái bản lần thứ bảy).

(158) Theo các tác giả của LỊCH SỬ VIỆT NAM (Tập 1. 1983. Sách đã dẫn), thì văn bia Sambhuvarman là tài liệu đầu tiên ghi rõ quốc hiệu Champa nhưng lại không cho biết quốc hiệu này bắt đầu được sử dụng từ lúc nào. Tuy nhiên, căn cứ vào phổ hệ Phạm Vương được Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) ghi trong LƯƠNG THƯ (sách đã dẫn) thì chúng ta cũng có thể ước đoán rằng quốc hiệu Champa xuất hiện trong khoảng từ sau năm 541 đến trước năm 629. Ở đây chúng tôi sử dụng quốc hiệu Champa như một ước lệ, dùng để chỉ vương quốc của người Chăm.

(159) Hoành Sơn (dãy núi nằm ngang) là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Trên dãy Hoành Sơn có Đèo Ngang, ngọn đèo từng được Bà Huyện Thanh Quan nói đến trong bài thơ Qua Đèo Ngang rất nổi tiếng của Bà.

(160) Châu Cửu Đức nay tương ứng với địa hạt của tỉnh Hà Tĩnh.

(161) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-b).

(162) Câu này, tất cả các sách giáo khoa và xã hội xưa nay vốn quen sử dụng lời dịch là : "Sông núi nước Nam, vua Nam ở"; chúng tôi xin được dịch lại cho đúng là : "Sông núi nước Nam, Nam Đế ở".

(163) Cũng có tài liệu nói niên hiệu của Lý Nam Đế là Đại Đức chứ không phải là Thiên Đức. Theo chúng tôi, lí do nhầm lẫn rất có thể là vì trong Hán tự, mặt chữ Thiên với mặt chữ Đại khá giống nhau, chữ Thiên chỉ hơn chữ Đại một gạch ngang ở trên.

(164) Tất cả các niên hiệu từng có trong lịch sử Việt Nam chúng tôi đã giới thiệu đầy đủ trong cuốn THỂ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM. Nxb Giáo dục. 1993. Sách đã được tái bản tới lần thứ chín. Tương tự như vậy, tất cả các niên hiệu từng có trong lịch sử Trung Quốc chúng tôi đã giới thiệu đầy đủ trong cuốn CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục. 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

(165) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 3). Tác giả xin được chú thích thêm rằng Đại Đồng là niên hiệu của Lương Vũ Đế (502-549). Trong thời gian 47 năm ở ngôi, Lương Vũ Đế sử dụng tất cả 7 niên hiệu khác nhau mà Đại Đồng là niên hiệu thứ năm, được dùng từ năm 535 đến năm 546.

(166) Chữ Phiêu cũng đọc là Thiêu, vì thế, Dương Phiêu còn được đọc là Dương Thiêu.

(167) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 16-a).

(168) Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) : TẦN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Cũng là tác phẩm của Diêu Tư Liêm, nhưng trong LƯƠNG THƯ ông không nói gì về trận này.

(169) Theo thần tích đền Thanh Liệt thì Phạm Tu hi sinh vào ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu (tức là vào tháng 8 năm 545).

(170) Gia Ninh lúc bấy giờ là tên một huyện của quận Giao Chỉ. Nay, đất đai của huyện Gia Ninh xưa tương ứng với một vùng rộng lớn nằm giáp giới giữa Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc với Phú Thọ. Tuy nhiên trung tâm của huyện Gia Ninh có lẽ là ở huyện Yên Lạc của tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

(171) Thành Gia Ninh nay thuộc xã Gia Ninh, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

(172) Nay là vùng Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

(173) Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh : LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 412-413.

(174) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 16-b và 17-a). Tác giả xin được chú thích thêm hai chi tiết nhỏ. Một là hai chữ Di Lão mà Trần Bá Tiên nói đến ở đây là để chỉ chung tất cả người Việt. Hai là động Khuất Lão (cũng đọc là Khuất Lão hay Khuất Liệu) nay thuộc địa phận hai xã Cổ Tiết và Văn Lang, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ.

(175) Dân các làng thuộc hai xã Cổ Tiết và Văn Lang vẫn thường gọi Lý Nam Đế là ông Vua Mù và mỗi khi tế thì phải xướng tên các lễ vật thật rõ ràng.

(176) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ cho biết Lý Nam Đế mất vào tháng 3 năm Mậu Thìn (548) : “Lý Nam Đế ở động Khuất Lão lâu ngày, nhiễm lam chướng, lâm bệnh mà mất”. (Ngoại kỉ, quyển 4, Triệu Việt Vương kỉ, tờ 18-a).

(177) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 18a-b).

(178) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 7).

(179) Nhà Lương chia châu Cửu Đức cũ thành ba châu là Đức Châu, Lợi Châu và Minh Châu. Phần lớn đất đai của Đức Châu nay tương ứng với địa phận tỉnh Hà Tĩnh.

(180) Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) : TRẦN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

(181) Ái Châu nay đại để tương ứng với địa phận tỉnh Thanh Hoá.

(182) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-b). KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 9).

(183) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 6). Đầm này nay thuộc xã Dạ Trạch, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

(184) Về Nhất Dạ Trạch truyện, xin vui lòng tham khảo thêm : Nguyễn Khắc Thuần - VIỆT SỬ GIAI THOẠI (Tập 1). Trọn bộ 8 tập. Nxb Giáo dục. Sách đã được tái bản đến lần thứ 9.

(185) Hành trạng của tướng tổng chỉ huy quân nhà Lương là Dương Phiêu sau đó như thế nào thì không được rõ. Thư tịch cổ chỉ nói đến Trần Bá Tiên vốn là tướng tiên phong của Dương Phiêu chứ không nói gì thêm về Dương Phiêu nữa.

(186) Nhà Trần tồn tại trước sau tổng cộng 32 năm (557-589) với tất cả 5 đời nối nhau trị vì. Nhà Trần cũng đóng đô ở Kiến Khang. Khác với những triều đại trước đó của Nam Triều, nhà Trần lấy họ của Hoàng Đế làm tên cho triều đại mình.

(187) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-a). KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 8).

(188) Thái Bình cũng chính là quê hương của Lý Nam Đế. Xin xem mục 2 thuộc phần IV cũng cùng chương thứ nhất này.

(189) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-b).

(190) Bãi Quần Thần nay thuộc địa giới của hai xã Thượng Cát và Hạ Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

(191) Thành Ô Diên nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nơi đây hiện vẫn còn đền thờ Bát Lang (tức Nhã Lang) là con trai của Lý Phật Tử.

(192) Ví dụ : ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 20 a-b); KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 12 và 13); LĨNH NAM CHÍCH QUÁI (Nhất Dạ Trạch truyện); VIỆT ĐIỆN U LINH (Triệu Việt Vương dử Lý Nam Đế truyện)...

(193) Cửa Đại Nha cũng tức là cửa Ác, đến thời Lý thì được đổi thành cửa Đại An, nay là cửa Đáy, ranh giới tự nhiên về phía đông của hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình. Ở đây hiện vẫn còn đền thờ Triệu Việt Vương.

(194) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 12 và 13)

(195) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 20 b và 21 a)

(196) Ngô Thì Sĩ : VIỆT SỬ TIÊU ÁN

(197) ĐAI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15 a). Các thư tịch cổ khác như LĨNH NAM CHÍCH QUÁI, VIỆT ĐIỆN U LINH và KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng chép tương tự.

(198) Dương Kiên (541-604) chính là Tuỳ Văn Đế hay Tuỳ Cao Tổ (581-604) - Hoàng Đế khai sáng của nhà Tuỳ. Năm 604, Tuỳ Văn Đế bị chính con trai của mình là Dương Quảng giết hại để giành ngôi.

(199) Nhà Tuỳ tồn tại trước sau tổng cộng 37 năm (581-618) và truyền nối được tất cả ba đời. Kinh đô của nhà Tuỳ là Đại Hưng (đất này nay thuộc tỉnh Thiểm Tây của Trung Quốc). Xin vui lòng tham khảo thêm : Nguyễn Khắc Thuần - CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục 2001, sách đã được tái bản lần thứ nhất.

(200) Theo ghi chép của Ngụy Trưng (Trung Quốc) trong TÙY THƯ (Súc Ấn Bách Nạp Bản, Thương Vụ ấn Thư Quán) thì Kinh Đức Lượng mới đi đến Doãn Châu (nay thuộc huyện Quảng Thông, Vân Nam, Trung Quốc) thì bị bệnh nặng nên không thể đi được nữa. Toàn bộ lực lượng của nhà Tuỳ vì thế chỉ do Lưu Phương cầm đầu.

(201) Theo ghi chép của Ngụy Trưng (Trung Quốc) - sách đã dẫn - thì nhà Tuỳ đã huy động đến 27 quân doanh. Dựa theo phiên chế của quân đội nhà Tuỳ chúng ta có thể ước đoán là khoảng 10 vạn quân.

(202) Ngay từ năm mới 16 tuổi (582). Lý Uyên đã được Tuỳ Cao Tổ phong làm Đường Quốc Công. Thời Tuỳ Dương Đế (604-618), Lý Uyên vừa là Thứ Sử Kỳ Châu, vừa là Thái Thú của hai quận Vinh Dương và Lô Phiền. Năm 618, Lý Uyên phế truất ngôi Hoàng Đế mới lập của Dương Hựu (tức Tuỳ Cung Đế) rồi lập ra nhà Đường.

(203) Nhà Đường tồn tại trước sau tổng cộng 289 năm (618-907), trong đó có 287 năm đô hộ nước ta (618-905). Nhà Đường truyền nối được 21 đời. Kinh đô của nhà Đường là Trường An (nay thuộc thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc).

(204) Đường Cao Tổ (618- 626) họ và tên thật là Lý Uyên - Hoàng Đế đầu tiên của nhà Đường.

(205) Địa danh An Nam dùng để chỉ nước ta. Lúc này, An Nam Đô Hộ Phủ quản lãnh 12 châu vùng đồng bằng với tổng cộng 59 huyện, ngoài ra còn có 41 châu ki-mi (châu ràng buộc lỏng lẻo) ở vùng rừng núi và trung du.

(206) Khâu Hòa nguyên là Thái Thú quận Giao Chỉ dưới thời nhà Tuỳ, sau đó được nhà Đường lưu dụng và cho giữ chức Giao Châu Đô Hộ Phủ. Ở Giao Châu Đô Hộ Phủ, Khâu Hòa là người đầu tiên được giữ chức này.

(207) Lưu Diên Hựu tên giữ chức An Nam Đô Hộ Phủ đầu tiên. Theo Âu Dương Tu và Tống Kỳ (Trung Quốc) trong TÂN ĐƯƠNG THƯ (Súc Ấn Bách Nạp Bản, Thương Vụ Ấn Thư Quán) thì Lưu Diên Hựu là người Bành Thành, thuộc Từ Châu (Trung Quốc), từng đỗ Tiến Sĩ và được nhà Đường xếp vào loại có tài làm quan. Trước khi được bổ là quan đô hộ ở An Nam Đô Hộ Phủ,

Lưu Diên Hựu là Thứ Sử ở Cơ Châu (Trung Quốc).

(208) Xin vui lòng tham khảo bản dịch của Nguyễn Gia Tường do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1992.

(209) Riêng với hai nhân vật Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, chúng tôi đã rất cố gắng tìm kiếm thêm tư liệu từ các thần tích và truyền thuyết dân gian nhưng kết quả hầu như không có gì đáng kể. Do quá xa xôi cách trở nên tính cho đến khi khởi thảo tập sách này, chúng tôi chưa thể thực hiện thêm một chuyến khảo sát nào khác. Hi vọng sẽ được bạn đọc gần xa thông cảm và vui lòng bổ sung tư liệu. Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu việc bổ sung này khi sách có cơ may được tái bản.

(210) Âu Dương Tu - Tống Kỳ : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Sách đã dẫn. Tác giả xin được chú thích thêm rằng : dân di lão nghĩa là dân già cả ở đất man di. Dân di lão cũng có khi được thư tịch cổ chép là người Lý. Còn như Tô là phần sản phẩm nông nghiệp mà dân phải nộp, nhiều ít tùy theo diện tích và sản lượng ruộng đất họ canh tác.

(211) ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (Quyển 1) và ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-a). BỘ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21) cũng viết tương tự.

(212) Phủ thành của An Nam Đô Hộ Phủ đặt tại Giao Chỉ. Địa điểm cụ thể có lẽ là khu vực và sau là thành Tống Bình, nay thuộc Hà Nội.

(213) Âu Dương Tu - Tống Kỳ : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Sách đã dẫn. ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (Quyển 1). ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b). KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21). Tác giả xin được chú thích thêm rằng quân số của Lưu Diên Hựu không đến nỗi quá ít như thư tịch cổ của Trung Quốc đã chép (và các thư tịch cổ của ta đã chép lại). Chính Âu Dương Tu và Tống Kỳ trong TÂN ĐƯỜNG THƯ đã ghi rõ quân thường trực của An Nam Đô Hộ Phủ là 4.200 tên và 300 con ngựa. So với lực lượng nghĩa binh mới nhóm họp của Đinh Kiến thì đó là một quân số rất lớn.

(214) Nhân vật này các bộ chính sử của ta đều chép là Phùng Tử Do, tuy nhiên, thư tịch cổ của Trung Quốc lại chép là Phùng Tử Du. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, cũng trong thư tịch cổ của Trung Quốc nhân vật Phùng Tử Du có khi được giới thiệu là một đại tộc lại cùng có khi được giới thiệu là quan biên ải. Theo chúng tôi thì có lẽ Phùng Tử Du vừa xuất thân là đại tộc vừa làm quan biên ải.

(215) Nhân vật này ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ chép là Tào Trực Tĩnh nhưng thư tịch cổ của Trung Quốc thì ghi rõ là Tào Huyền Tĩnh. Trong trường hợp cụ thể này, ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc đáng tin cậy hơn.

(216) Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, tên của Mai Thúc Loan luôn luôn bị chép sai, có khi chép là Mai Huyền Thành, có khi chép là Mai Lập Thành, lại có khi chép là Mai Thúc An... Và cũng trong thư tịch cổ của Trung Quốc, sự nghiệp của Mai Thúc Loan luôn luôn được thổi phồng lên mà lí do chủ yếu là bởi chính quyền đô hộ của nhà Đường ở nước ta muốn đề cao công đánh dẹp của mình.

(217) Vũ Tắc Thiên có họ và tên thật là Vũ Chiếu, sinh năm 624, mất năm 705, hưởng thọ 81 tuổi. Nguyên Vũ Tắc Thiên là Hoàng Hậu của Đường Cao Tông (649-683) và rất được Đường Cao Tông sủng ái, từng cùng với Đường Cao Tông xưng là Nhị Thánh, đồng thời tham gia giải quyết những việc lớn của triều đình. Năm 683, Đường Cao Tông qua đời, con là Lý Hiền (Đường Trung Tông) được đưa lên nối ngôi nhưng Vũ Tắc Thiên lại nắm quyền Giám Triều. Năm 684, Vũ Tắc Thiên phế Đường Trung Tông rồi lập Lý Đán (tức Đường Dê Tông - em ruột của Đường Trung Tông), nhưng chẳng bao lâu sau đó đến lượt Đường Duệ Tông cũng bị Vũ Tắc Thiên phế bỏ. Năm 690, Vũ Chiếu chính thức lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Thánh Thần Hoàng Đế, đổi quốc hiệu là nhà Chu và dời kinh đô từ Trường An về Lạc Dương. Sử Trung Quốc gọi đó là thời Vũ Chu (690-705).

(218) Đường Huyền Tông tên là Lý Long Cơ. Hoàng Đế thứ bảy của nhà Đường, con thứ của Đường Duệ Tông, sinh năm 685, lên ngôi năm 712, ở ngôi Hoàng Đế 44 năm (712-756), ở ngôi Thượng Hoàng 6 năm (756-762), mất năm 762, hưởng thọ 77 tuổi.

(219) Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc) : Sách đã dẫn.

(220) Nhạc Sử (Trung Quốc) : THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ. Kim Lăng ân bản.

(221) Gần đây có người đặt vấn đề nghi ngờ việc Mai Thúc Loan đi gánh quả vải với lí do là ở vùng Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như không có quả vải. Chúng tôi rất đồng ý rằng vùng Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như không có quả vải, nhưng Mai Thúc Loan là người phải đi làm phu gánh quả vải ở các địa phương khác theo lệnh bắt buộc của chính quyền đô hộ nhà Đường chứ không phải là làm phu gánh quả vải từ Nghệ An hay Hà Tĩnh. Cho nên, việc nghi ngờ như vậy là không có căn cứ vững chắc.

(222) Dẫn lại của Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh : LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 446.

(223) Theo chúng tôi, con số 32 châu ở đây rất đáng ngờ, tất cả có lẽ là do bọn quan quân nhà Đường đi đàn áp Mai Thúc Loan vì muốn được định công to và được ban thưởng lớn nên đã nói phao lên như thế.

(224) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21). Các tác giả của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b) không chép gì về nước Kim Lân. Chúng tôi xin được chú thích thêm : Lâm Ấp về sau là một phần của Chiêm Thành còn như Chân Lạp lúc bấy giờ có lãnh thổ đại thể tương ứng với vùng Nam Bộ của nước ta cộng với Campuchia và một phần Đông Bắc của Thái Lan ngày nay. Kim Lân còn có tên khác là Kim Trần tức là Malaysia. Quân số của Mai Thúc Loan không thể đông tới 40 vạn. Một lần nữa đây là cách thổi phồng của quan quân nhà Đường, cốt để mong được định công to và ban thưởng lớn.

(225) Nhân vật Quang Sở Khách đã bị bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4- b) chép nhầm thành Nguyên Sở Khách. Lí do có lẽ là bởi trong Hán tự, mặt chữ Nguyên và mặt chữ Quang gần giống nhau nên rất dễ nhầm. Quang Sở Khách người Giang Lăng (Trung Quốc), sang nhận chức An Nam Đô Hộ Phủ vào đầu năm 714 (năm Khai Nguyên thứ hai, đời Đường Huyền Tông : 712-756).

(226) Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh : LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 446-447.

(227) Theo Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc). Sách đã dẫn, thì Dương Tư Húc vốn người họ Tô, quê ở huyện Thạch Thành, thuộc La Châu, tuy xuất thân là hoạn quan nhưng lại chuyên nghề võ. Dưới thời Đường Huyền Tông, Dương Tư Húc được xếp vào hàng những võ tướng có tiếng tăm nổi bật nhất.

(228) Theo Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc). Sách đã dẫn, thì nhân vật Tống Chi Đế là đại diện tiêu biểu nhất của bọn quan lại thuộc loại này.

(229) Tất cả thư tịch cổ của ta đều nói Mai Thúc Loan mất năm 722 mà không nói rõ là mất vì lí do gì nhưng truyền thuyết dân gian vùng Nam Đàn (Nghệ An) thì nói Mai Thúc Loan mất vì bệnh. Sau khi ông mất, con trai ông lên ngôi, đó là Mai Thiếu Đế. Hiện nay ở Hùng Sơn (núi Đụn) còn có hai ngôi mộ được xác định là mộ của Mai Hắc Đế (tức Mai Thúc Loan) và mộ của Mai Thiếu Đế.

(230) An Lộc Sơn xuất thân là người thiếu số, quê ở Bắc Trung Quốc. Dưới thời Đường Huyền Tông, An Lộc Sơn từng được phong làm Tiết Độ Sứ ở trấn Bình Lư vùng Nhiệt Hà của Trung Quốc ngày nay) kiêm Tiết Độ Sứ ở trấn Phạm Dương (vùng Bắc Bình của Trung Quốc ngày nay). Trước khi nổi binh làm phản, An Lộc Sơn cũng từng được Dương Thái Hậu (thân mẫu của Đường Túc Tông : 756-762) nhận làm con nuôi.

(231) Thổ Phồn vừa là tên một tộc người, vừa là tên một vương quốc cổ của lịch sử Trung Quốc. Đất đai của vương quốc cổ này tuy luôn đổi thay nhưng đại thể là tương ứng với vùng Tây Tạng của Trung Quốc ngày nay.

(232) Cao Chính Bình nguyên là quan giữ chức Đô Ủy (chức chuyên trông coi về hoạt động của lực lượng vũ trang). Năm 767 nhờ có công đi cứu Kinh Lược Sứ (tương đương với chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ) là Trương Bá Nghi nên Cao Chính Bình mới được trao chức này.

(233) Vào thời thuộc Tùy (602-618) và đầu thời thuộc Đường (618-905), Tống Bình là tên

của một trong số chín huyện của quận Giao Chỉ. Phần lớn đất đai của huyện Tống Bình nay là vùng phía đông của thành phố Hà Nội. Trong phạm vi địa hạt của huyện Tống Bình có thành Tống Bình. Đây là nơi đặt sở trị của chính quyền quận Giao Chỉ. Vị trí cụ thể của thành Tống Bình tuy chưa xác định được một cách rõ ràng nhưng đại để thì cũng thuộc Hà Nội ngày nay.

(234) Tác phẩm quan trọng này được phần lớn các nhà khảo cứu về văn bản học coi là của Lý Tế Xuyên. Vì lẽ đó, từ đây trở đi, tất cả những đoạn trích dẫn nào có nguồn gốc từ VIỆT ĐIỆN U LINH, chúng tôi cũng đều ghi tên tác giả là Lý Tế Xuyên.

(235) Theo kết quả khảo sát của chúng tôi thì hiện nay ở Hà Tây dòng họ Phùng khá đông nhưng riêng ở khu vực Đường Lâm, huyện Phúc Thọ của tỉnh Hà Tây thì chỉ có đền thờ Phùng Hưng chứ không thấy có họ Phùng nữa. Điều này cho phép chúng ta suy luận rằng : có thể do bị đàn áp quá khốc liệt, họ Phùng đã buộc phải di cư đến các vùng khác.

(236) Lý Tế Xuyên - VIỆT ĐIỆN U LINH.

(237) Em trai của Phùng Hưng chính tên trong nguyên bản Hán văn viết là Phùng Hải nhưng nhiều sách vở đã phiên âm nhầm thành Phùng Hải. Trong chữ Việt, Hải và Hãi rất dễ nhầm lẫn nhưng trong chữ Hán thì Hải và Hãi là hoàn toàn khác nhau, không thể nào nhầm lẫn được. Nay, chúng tôi xin theo đúng mặt chữ Hán mà phiên âm là Phùng Hãi.

(238) Lý Tế Xuyên - VIỆT ĐIỆN U LINH

(239) Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc) : TÂN ĐƯỜNG THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán). Tác giả xin được chú thích thêm rằng : Dân man hay Nam man dân là từ mà sử sách của Trung Quốc thường dùng để chỉ chung toàn thể nhân dân ta.

(240) Đại Lịch là niên hiệu của Đường Đại Tông. Niên hiệu này được sử dụng từ tháng 11 năm 766 đến hết năm 779. Tác giả xin được trình bày thêm rằng : Hầu hết các thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam, cũng như thần tích và truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây đều khẳng định là Phùng Hưng nổi dậy chống quan đô hộ Cao Chính Bình vào khoảng niên hiệu Đại Lịch, duy chỉ có Quốc Sử quán nhà Nguyễn trong ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ (Sơn Tây tỉnh) ghi chép rằng Phùng Hưng khởi nghĩa vào khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-805) dưới thời trị vì của Đường Đức Tông (779-805) và giành được chính quyền trong 11 năm. Theo chúng tôi, ghi chép này không đúng vì cả Cao Chính Bình và Phùng Hưng đều mất vào năm 791, vậy thì cho dẫu Phùng Hưng có tổ chức khởi nghĩa ngay vào đầu năm Trinh Nguyên thứ nhất (785), tính đến năm 791 cũng chỉ mới được 6 năm, không thể nào là 11 năm được.

(241) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 6-a). Các sử thần của Quốc Sử Quán nhà Nguyễn trong KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên quyển 4, tờ 26) cũng viết tương tự như thế.

(242) Theo ghi chép của Lý Tế Xuyên trong VIỆT ĐIỆN U LINH thì ngay khi dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đường, Phùng Hưng đổi tên là Cự Lão còn Phùng Hãi thì đổi tên là Cự Lực.

(243) Đền Thịnh Quang nay thuộc quận Đống Đa (Hà Nội), tờ thần tích này có nhan đề là **Phu Hựu Chương Tín Sùng Nghĩa Bồ Cái Đại Vương thần**, có lẽ đã bước đầu được soạn thảo vào khoảng đầu thế kỉ thứ XIV nhưng sau đó được các triều đại sau bổ chính thêm. Văn bản hiện tại tuy rất trùng khớp với lịch sử nhưng thực ra là chỉ mới có từ thời Nguyễn.

(244) Phần lớn các thư tịch cổ của Trung Quốc đều chỉ nói đến nhân vật "Man quân Từ Trương Đỗ Anh Hàn" hoặc là "Thủ Lĩnh Đỗ Anh Luân" mà không nói gì đến hai nhân vật Phùng Hưng và Phùng Hãi. Tuy nhiên, nếu xét thật kĩ về hình trạng trong thư tịch cổ của Trung Quốc thì nhân vật Đỗ Anh Hàn (hay Đỗ Anh Luân) lại chính là Phùng Hưng. Trong Hán tự, mặt chữ Hàn và mặt chữ Luân giống nhau, có lẽ vì thế mà bị viết nhầm chằng.

(245) Tất cả các bộ chính sử đều không hề ghi chép gì về nhân vật Bồ Phá Cầm nhưng trong tác phẩm VIỆT ĐIỆN U LINH, Lý Tế Xuyên nói rằng Bồ Phá Cầm là viên quan giữ chức Đầu Mục của guồng máy chính quyền Phùng Hưng. Đây là một nhân vật võ nghệ cao cường và rất có thể lực. Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây cũng cho biết tương tự như thế.

(246) Từ những ghi chép tản mạn của sử cũ và của thần tích, chúng ta có thể khẳng định

chắc chắn rằng Phùng Hưng mất năm 791 nhưng tháng nào thì chưa rõ. Chúng tôi ước đoán là Phùng Hưng mất vào tháng 5 năm 791.

(247) Theo ghi chép của Âu Dương Tu - Tống Kỳ (Trung Quốc) trong TÂN ĐƯỜNG THƯ thì Triệu Xương người Thiên Thủy, sinh và mất năm nào chưa rõ. Triệu Xương tên tự là Hồng Tô, làm quan được trải phong đến tới chức Thứ Sử Kiến Châu (Trung Quốc). Sau khi đàn áp được Phùng An, triều đình nhà Đường liền phong cho Triệu Xương chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Triệu Xương giữ chức này trong 10 năm (791- 801) thì được triệu về Trung Quốc.

(248) Về đoạn ghi chép này của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, chúng tôi xin có thêm mấy chú thích nhỏ sau đây :

- Núi Nghĩa Liệt tức là một trong những tên gọi khác của Hùng Sơn. Ngoài hai tên gọi Nghĩa Liệt và Hùng Sơn núi này còn có những tên gọi khác nữa như núi Tuyên Nghĩa, núi Đồng Trụ hay núi Lam Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ An).

- Chùa Yên Quốc tọa lạc ngay trên núi Nghĩa Liệt. Đây là một trong những ngôi chùa cổ rất nổi tiếng của Nghệ An.

- Đồi Lê Hồng Đức là đồi Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460-1497) lấy niên hiệu là Hồng Đức từ năm 1470 đến năm 1497. Trong thời trị vì của mình. Lê Thánh Tông sử dụng hai niên hiệu khác nhau, đó là Quang Thuận (1460- 1469) và Hồng Đức (1470- 1497).

- Đạo Hải Tây theo ghi chép của KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 21. tờ 21) thì đạo này nguyên là đất đai của hai phủ Nghệ An và Diễn Châu, đến năm 1428 (đầu thời Lê Thái Tổ : 1428- 1433) hai phủ này được gộp chung lại và gọi là đạo Hải Tây.

- Nguyễn Phong (1559 - ?) đỗ Hoàng Giáp (đỗ hàng thứ 4 trong kì đại khoa, sau Trạng Nguyên, Bảng Nhân và Thám Hoa nhưng trên Tiến Sĩ) khoa Quý Mùi, năm Quang Hưng thứ 6 thời Lê Thế Tông (1583). Khoa này triều đình Lê Thế Tông chỉ lấy đỗ tất cả ba Hoàng Giáp và một Tiến Sĩ chứ không có ai đỗ Trạng Nguyên, Bảng Nhân và Thám Hoa Nguyễn Phong đỗ hàng thứ hai.

(249) Bài thơ Nôm Ăn cỗ đầu người tương truyền là của Nguyễn Biểu chứ không ai dám khẳng định chắc chắn là của Nguyễn Biểu. Tuy nhiên, do thấy văn khí rất phù hợp với hình trạng và phẩm cách của Nguyễn Biểu, cho nên, đời xưa nay vẫn cho là của Nguyễn Biểu. Chúng tôi xin giới thiệu phiên âm mà không thể giới thiệu được văn bản chữ Nôm, lí do chỉ đơn giản là vì kĩ thuật vi tính chưa cho phép.

(250) Ý nói của ngon vật là đều đã nếm đủ.

(251) Ý nói còn hơn cả yến tiệc Thiên tử đãi sứ giả. Bữa yến tiệc này từng được tả đến trong bài Lộc Minh của Kinh Thi.

(252) Thỏ thủ nghĩa là đầu thỏ. Chữ lấy trong Kinh Thi : hữu thỏ tư thủ : có đầu thỏ ấy, chỉ việc đãi yến.

(253) Phàn ở đây là Phàn Khoái, một trong những võ tướng rất trung thành của Hán Cao Tổ. Trong một bữa tiệc do Hán Cao Tổ tổ chức tại Hồng Môn, tướng Hạng Võ định tìm cách giết chết Hán Cao Tổ, nhưng Phàn Khoái biết được ý định ấy liền xông đến, lấy cốc là thấy có tiệc rượu, xin vào uống rồi trộn mắt để uy hiếp Hạng Võ, khiến Hạng Võ phải từ bỏ ý định giết chết Hán Cao Tổ, đã thế, tự tay Hạng Võ còn đem rượu thịt cho Phàn Khoái. Phàn Khoái vừa uống rượu vừa ăn hết cả một vai lợn. Hạng Võ khen là bậc tráng sĩ. Ở đây, Nguyễn Biểu có ý tự ví khí khái của mình trong bữa ăn cỗ đầu người cũng chẳng khác gì khí khái của tráng sĩ Phàn Khoái.

(254) Khi Nguyễn Biểu đi sứ, Trùng Quang Đế có làm bài thơ Nôm **Tiểu Nguyễn Biểu đi sứ** và Nguyễn Biểu đã làm bài hoa. Để hiểu rõ hơn về bài học của Nguyễn Biểu, chúng tôi xin giới thiệu thêm ở đây nguyên văn bài của Trùng Quang Đế. Nhưng một lần nữa, vì lí do kĩ thuật vi tính nên chúng tôi chưa thể giới thiệu nguyên bản chữ Nôm của bài này.

(255) Hoàng hoa là chữ lấy từ bài Hoàng hoàng giả hoa trong Kinh Thi, chỉ việc vua sai bề tôi đi sứ.

(256) Chỉ tờ chiếu màu ngũ sắc quý giá mà nhà vua sai sứ giả đem đi.

(257) Ý nói chí trai đã quyết từ lúc còn trẻ.

(258) Khương quế : gừng và quế, hai thứ càng già càng cay nồng.

(259) Gác Lân là gác vẽ hình các bậc công thần của nhà Hán. Ý nói tiếng thơm của Nguyễn Biểu sẽ được đời lưu truyền mãi mãi, chẳng khác gì tên tuổi của các bậc công thần nhà Hán.

(260) Tài chuyên đối : chữ lấy trong Luận ngữ (sứ ư tứ phương bất năng chuyên đối : đi sứ bốn phương, không thể một mình đối đáp) ý rằng không dám tự tiện.

(261) Dịch lộ là đường cái quan, trên từng chặng nhất định của con đường này đều có nhà để nghỉ tạm. Nhà ấy gọi là dịch trạm.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>